



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Tạp chí **KHOA HỌC** **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

ISSN 2615 - 9538

HOA LU UNIVERSITY JOURNAL OF SCIENCE

03

T.6
2024



TẠP CHÍ KHOA HỌC SỐ 03, THÁNG 6 NĂM 2024
ISSN 2615 – 9538

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Vũ Văn Trường

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Dương Trọng Luyện

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. Tạ Hoàng Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng

TS. Bùi Văn Mạnh

TS. Nguyễn Mạnh Quỳnh

PGS.TS. Lê Xuân Giang

TS. Lâm Văn Năng

TS. Lê Thị Tâm

TS. Đoàn Sỹ Tuấn

BAN THƯ KÝ

ThS. Phạm Văn Cường

TS. Phạm Đức Thuận

ThS. Trương Ngọc Dương

ThS. Nguyễn Thị Lệ Thu

TÒA SOẠN

Trường Đại học Hoa Lư

☞ Đường Xuân Thành – Thành phố Ninh Bình

☎ 02293 892 240

📞 0984 148 845

✉ tapchikhoahoc@hluv.edu.vn

💻 <http://hluv.edu.vn/vi/tckh>

Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023
In 100 cuốn, khổ 19x27, tại Công ty TNHH TM&DV Hà Phương
Địa chỉ: 1032 Trần Hưng Đạo, phường Phúc Thành, TP. Ninh Bình
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2024

LỜI NÓI ĐẦU

Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hoa Lư, có mã số chuẩn quốc tế ISSN 2615 - 9538, hoạt động theo Giấy phép số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư là tạp chí đa ngành, đa lĩnh vực với mục đích phản ánh hoạt động giáo dục đào tạo, công bố các kết quả nghiên cứu về Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ, Nông nghiệp, Khoa học xã hội, nhân văn và giáo dục của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, người học trong và ngoài trường, tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục và đào tạo, giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu ứng dụng, thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư đã nhận được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài trường gửi bài về tạp chí. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu đã tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của Tạp chí và mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ và những ý kiến đóng góp quý báu của Quý vị để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hoa Lư có chất lượng ngày càng cao hơn.

Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc Tạp chí khoa học số 03!

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

MỤC LỤC

1	Lê Thị Lan Anh, Phan Thị Hồng Duyên - <i>Phương pháp tình huống trong dạy học môn Đạo đức ở tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018</i>	5
2	Lê Thị Huệ - <i>Sử dụng tài liệu di tích lịch sử - văn hoá vào dạy học chủ đề Lịch sử trong nội dung Giáo dục địa phương tỉnh Ninh bình lớp 6, 7</i>	14
3	An Thị Ngọc Lý - <i>Những bài học giáo dục từ các văn bản văn học phần Đọc trong sách Tiếng Việt 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)</i>	24
4	Trương Hoàng Hân - <i>Xây dựng Rubrics để đánh giá thường xuyên trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn (Ngữ văn lớp 11 - Bộ sách Chân trời sáng tạo)</i>	30
5	Lê Thị Thu Hương, Đàm Thu Vân - <i>Biến đổi khí hậu và việc giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh tiểu học theo quan điểm tích hợp</i>	38
6	Nguyễn Thị Hằng, Nguyễn Hồng Thủy, Nguyễn Thị Hồng Nhung - <i>Biến đổi văn hóa làng từ góc nhìn thực tiễn ở xã Ninh Vân huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình</i>	47
7	Dương Thị Dung - <i>Trang trí kiến trúc “Gỗ - Đá” tại hai ngôi đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành trong quần thể khu di tích Cố đô Hoa Lư - Ninh Bình</i>	54
8	Phạm Thị Thu Thủy, Trần Thị Thu - <i>Nâng cao chất lượng nội dung bài thuyết minh về Quần thể danh thắng Tràng An</i>	65
9	Quách Công Năm - <i>Chế độ Nhà Lang trong xã hội Mường cổ truyền (Qua nghiên cứu điền dã tại huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá)</i>	72
10	Phạm Khánh Duy - <i>Đề tài biển đảo trong thơ Việt Nam hai thập niên đầu thế kỷ XXI</i>	78
11	Đỗ Thị Liên, Phan Ngự Uyển - <i>Hoạt động ngữ pháp, ngữ nghĩa của tính từ trong tập thơ Quê mẹ của Tố Hữu</i>	88
12	Nguyễn Mạnh Quỳnh (dịch) - <i>Diễn ngôn tự sự của G.Genette - Một công trình lý luận tiểu thuyết độc đáo</i>	102
13	Trương Thị Hoàng Yến, Lưu Hoàng, Hoàng Quốc Chính, Lưu Thị Hồng Nhung - <i>Một số giải pháp để thúc đẩy sự hợp tác toàn diện giữa các trường đại học và doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may</i>	107
14	Lưu Thị Hồng Nhung, Dương Thị Thuý, Nguyễn Thị Vân - <i>Tổng hợp các phương pháp xanh trong tái chế sản phẩm dệt từ cà phê và chai nhựa tái chế</i>	115
15	Nguyễn Tất Thắng - <i>Nghiên cứu VLAN, TRUNK, DHCP, NAT và ứng dụng thực hành Lab trên phần mềm giả lập EVE-NG</i>	122
16	Lương Thị Thu Giang - <i>Mô phỏng ảnh hưởng của hệ máy phát điện gió tới các thông số của lưới bằng MATLAB/SIMULINK®</i>	136
17	Lâm Nguyễn Hoài Diễm - <i>Cơ hội và thách thức trong phát triển vùng kinh tế ven biển Miền Trung giai đoạn hiện nay</i>	147
18	Phan Thị Hồng Duyên - <i>Quan điểm của V.I.Lênin về Chủ nghĩa cơ hội trong tác phẩm “Làm gì?” và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay</i>	158
19	Nguyễn Thị Hoa Nhài, Phạm Văn Khoản - <i>Vai trò của hệ thống chính trị cấp xã trong xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Ninh Bình - Thực trạng và một số kinh nghiệm</i>	169



PHƯƠNG PHÁP TÌNH HUỐNG TRONG DẠY HỌC MÔN ĐẠO ĐỨC Ở TIỂU HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

Lê Thị Lan Anh¹, Phan Thị Hồng Duyên¹

Ngày nhận bài: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: *Phương pháp tình huống là một phương pháp dạy học tích cực, có tính thực tiễn cao phù hợp với mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Đối với môn Đạo đức ở tiểu học, đây được xem là phương pháp đặc thù, được Bộ Giáo dục và Đào tạo khuyến khích giáo viên tăng cường sử dụng trong dạy học môn học, nhằm hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực cốt lõi cho học sinh. Bài viết phân tích một số vấn đề lý luận cơ bản của phương pháp tình huống bao gồm: khái niệm phương pháp tình huống; cấu trúc, phân loại và quy trình sử dụng tình huống; ưu và nhược điểm của phương pháp tình huống trong dạy học môn Đạo đức theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nhằm mục tiêu góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn học.*

Từ khóa: Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, môn Đạo đức, phương pháp tình huống.

CASE STUDY METHOD IN TEACHING ETHICS IN PRIMARY SCHOOLS ACCORDING TO THE 2018 GENERAL EDUCATION PROGRAM

Abstract: *The case study method is one of the active and practical teaching methods consistent with the goals of the 2018 General Education Program. For Ethics, this is considered a specific method. Therefore, the Ministry of Education and Training encourages teachers to increase the use of this method in teaching the subject to form and develop moral qualities and core competencies for students. The article analyzes some basic theoretical issues of the case study method, including: the concept of the case study method, structure and classification of situations, advantages and disadvantages. These analyzes are associated with the characteristics and content of the Ethics according to the 2018 General Education Program to improve the quality of teaching the subject.*

Keywords: the 2018 General Education program, the Ethics, the case study method.

1. Đặt vấn đề

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, đối với cấp tiểu học, Đạo đức là một môn học bắt buộc, có mục tiêu góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân Việt Nam. Để đạt được mục tiêu đó, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học môn học đã và đang được thay đổi theo hướng phát huy tính tích cực của người học nhằm giúp học sinh không chỉ làm chủ được kiến thức, mà còn vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học vào giải quyết các tình huống trong cuộc sống; hình thành hành vi, thói quen đạo đức phù hợp với chuẩn mực xã hội.

¹ Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Hoa Lư.

Đối với việc giảng dạy môn Đạo đức ở tiểu học có thể vận dụng nhiều phương pháp, song phương pháp tình huống được coi là phương pháp đặc thù, bởi những ưu thế nổi bật của nó đối với việc phát triển các năng lực cho học sinh tiểu học. Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo khuyến nghị các giáo viên cần “tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu; xử lý tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; thảo luận nhóm; đóng vai; dự án...” [2, tr 53]. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hiện nay chưa có tài liệu nghiên cứu, bàn nhiều về phương pháp tình huống trong dạy học môn Đạo đức ở tiểu học theo Chương trình mới. Bài viết đi sâu phân tích một số vấn đề lý luận cơ bản của phương pháp tình huống trong dạy học môn Đạo đức theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học môn học.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm phương pháp tình huống

Phương pháp tình huống có nhiều tên gọi khác nhau như phương pháp dạy học bằng tình huống, phương pháp nghiên cứu tình huống... Phương pháp này lần đầu tiên được giáo sư Christopher Columbus Langdell khởi xướng và sử dụng tại Khoa Luật của Trường Đại học Harvard (Mỹ) vào năm 1870, sau đó nó được nghiên cứu và áp dụng để giảng dạy cho các chuyên ngành như Luật học, Y học, Quản trị kinh doanh ... ở nhiều trường đại học khác trên thế giới.

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, do yêu cầu của việc chuyển đổi chương trình giáo dục từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực, phương pháp tình huống đã và đang được quan tâm nghiên cứu và sử dụng trong dạy học nhiều môn học ở các bậc học khác nhau. Vì vậy, đã có một số tác giả bàn về khái niệm phương pháp tình huống, tiêu biểu như:

Theo tác giả Phan Trọng Ngọ “Phương pháp dạy học bằng tình huống là giáo viên cung cấp cho học viên tình huống dạy học. Học viên tìm hiểu, phân tích và hành động trong tình huống đó. Kết quả là học viên thu nhận được các tri thức khoa học, thái độ và các kỹ năng hành động (trí óc và thực tiễn) sau khi giải quyết tình huống đã cho” [dẫn theo 1, tr 6]. Tác giả Trịnh Văn Biều cho rằng: “Dạy học tình huống là một phương pháp dạy học được tổ chức theo những tình huống có thực của cuộc sống, trong đó người học được kiến tạo tri thức qua việc giải quyết các vấn đề có tính xã hội của việc học tập” [1, tr.6]. Các tác giả Bernd Meier và Nguyễn Văn Cường định nghĩa: “Dạy học tình huống là một quan điểm dạy học, trong đó việc dạy học được tổ chức theo một chủ đề phức hợp gắn với các tình huống thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp. Quá trình học tập được tổ chức trong một môi trường học tập tạo điều kiện cho học sinh kiến tạo tri thức theo cá nhân và trong mối tương tác xã hội của việc học tập” [3, tr.113].

Như vậy, đã có một số quan điểm khác nhau về phương pháp tình huống trong dạy học, song có thể hiểu một cách khái quát: Phương pháp tình huống là một phương pháp dạy học tích cực (active learning methods), thông qua việc sử dụng các tình huống có thực trong cuộc sống hoặc những tình huống giả định mang tính điển hình, giáo viên tổ chức cho học sinh các hoạt động học tập để vận dụng kiến thức, kỹ năng, trải nghiệm đã có nhằm giải quyết các yêu cầu đặt ra của tình huống học tập. Trên cơ sở đó, giúp học sinh hình thành những năng lực nhất định để ứng phó với các tình huống thực tế trong cuộc sống và nghề nghiệp tương lai sau này.

2.2. Tình huống dạy học trong môn Đạo đức ở tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018

2.2.1. Cấu trúc tình huống

Giống như các tình huống dạy học các môn học khác, tình huống dạy học môn Đạo đức thường có cấu trúc gồm ba phần chính gồm: bối cảnh, nội dung và yêu cầu, đề nghị cần giải quyết.

Phần bối cảnh: Trình bày một cách vắn tắt bối cảnh không gian, thời gian của các sự kiện trong tình huống. Các tình huống dạy học thường được thiết kế trên nền một ngữ cảnh có thật xảy ra trong cuộc sống hàng ngày gắn liền với từng đối tượng học sinh. Tuy nhiên, bối cảnh đó sẽ phải được khái quát hóa, điển hình hóa nhằm phục vụ tốt hơn khả năng liên hệ, vận dụng tri thức của người học với vấn đề nêu ra trong tình huống. Đối với môn Đạo đức ở tiểu học, bối cảnh của các tình huống diễn ra trong cuộc sống thường ngày của học sinh gắn với các mối quan

hệ cơ bản, đó là quan hệ của học sinh với gia đình, với bạn bè, thầy cô, quan hệ với môi trường xã hội và môi trường tự nhiên.

Phần nội dung: Đây là phần mô tả diễn biến các sự kiện trong tình huống, chứa đựng các vấn đề mà học sinh phải giải quyết, đồng thời cũng cung cấp những thông tin cần thiết để giải quyết được vấn đề ấy. Tình huống dạy học là tình huống chứa đựng vấn đề có tính giáo dục. Vấn đề là trung tâm của tình huống. Nó đòi hỏi người học phải tìm tòi, suy nghĩ, phân tích, so sánh, đánh giá để giải quyết. Trong môn Đạo đức ở tiểu học, phần nội dung của tình huống thường mô tả những hành động, lời nói, cách ứng xử của các nhân vật gắn liền với một chuẩn mực đạo đức, pháp luật hoặc kỹ năng sống được đề cập trong bài. Đó là những sự việc diễn ra thường xuyên trong cuộc sống thường ngày của học sinh ở trường lớp, ở nhà hoặc ở nơi công cộng. Đối những bài thuộc mạch nội dung giáo dục đạo đức và pháp luật, các nhân vật trong tình huống có thể có những hành vi, lời nói phù hợp hoặc chưa phù hợp với chuẩn mực xã hội. Đối với những bài thuộc mạch giáo dục kỹ năng sống, các nhân vật trong tình huống thường là đang đứng trước một quyết định, một sự lựa chọn khó khăn, thậm chí là nguy hiểm đến tính mạng của bản thân.

Phần yêu cầu, đề nghị cần giải quyết: Các tình huống thường có một kết thúc mở dưới dạng câu hỏi nhằm hướng người học đến vấn đề cần giải quyết. Trong môn Đạo đức, phần yêu cầu đề nghị thường khá rõ ràng dưới dạng một số câu hỏi như sau:

1. Em có đồng tình với cách giải quyết của bạn... (tên nhân vật) trong tình huống không?

Giải thích tại sao?

2. Nếu em là bạn ... (tên nhân vật), em sẽ ứng xử thế nào?

3. Em sẽ khuyên bạn ứng xử như thế nào?

4. Em sẽ xử lý tình huống như thế nào?

Các câu hỏi trên yêu cầu học sinh đặt mình vào vị trí của các nhân vật trong tình huống để xử lý hoặc bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình về hành vi của các nhân vật trong tình huống và giải thích tại sao, hoặc đưa ra lời khuyên đúng đắn cho các nhân vật trong tình huống. Để giải quyết được tình huống, *một mặt*, học sinh phải sử dụng các dữ liệu được đưa ra; *mặt khác*, phải vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học và trải nghiệm của bản thân.

2.2.2. Phân loại tình huống

Tình huống dạy học trong môn Đạo đức có thể được phân loại theo những tiêu chí khác nhau, song cơ bản có thể chia theo nội dung hoặc theo hình thức thể hiện của nó.

Thứ nhất, theo nội dung.

Môn Đạo đức gồm bốn mạch nội dung chính là: giáo dục đạo đức; giáo dục kỹ năng sống; giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật. Tương ứng với các mạch nội dung này, tình huống trong dạy học môn học cũng được chia thành tình huống về đạo đức; tình huống về kỹ năng sống; tình huống về kinh tế và tình huống pháp luật.

Một là, tình huống về đạo đức.

Giáo dục đạo đức là mạch nội dung chính của môn học nhằm giáo dục cho học sinh 5 phẩm chất cơ bản của người công dân Việt Nam là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Các tình huống giáo dục đạo đức nhằm giúp học sinh vận dụng, liên hệ những kiến thức đã được học về 5 chuẩn mực hành vi trên để giải quyết những vấn đề thường xuyên nảy sinh xoay quanh các mối quan hệ xã hội cơ bản của học sinh.

Ví dụ: “Em và Lan cùng đi dưới sân trường. Gặp thầy Hiệu trưởng, Lan kéo tay em đi theo hướng khác để không phải chào thầy. Trong tình huống đó em sẽ làm gì?” [6, tr.17].

Hai là, tình huống về kỹ năng sống.

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, giáo dục kỹ năng sống là nội dung mới được đưa vào môn Đạo đức, vì vậy các tình huống về kỹ năng sống cũng lần đầu tiên xuất hiện trong nội dung dạy học môn học. Đây là loại tình huống mà các nhân vật trong đó đang gặp một số khó khăn, thậm chí đang đối mặt với một mối nguy hiểm nào đó. Việc xử lý những tình huống giả định sẽ giúp các em có được kiến thức và kỹ năng sống cơ bản để tự bảo vệ mình trước những tình huống thực tế trong cuộc sống.

Ví dụ: “Trước cổng trường, em bỗng gặp một người phụ nữ mặc áo trùm đầu, đeo khẩu trang và kính đen. Người phụ nữ đó nắm lấy tay em, vừa kéo đi vừa nói ‘Đi cùng cô, cô cho quà’”. Trong tình huống đó em sẽ làm gì?” [6, tr. 60].

Ba là, Tình huống về kinh tế.

Nội dung giáo dục kinh tế chỉ có trong Chương trình môn Đạo đức lớp 4 và lớp 5 giúp học sinh có hiểu biết và kỹ năng cơ bản về quản lý và sử dụng đồng tiền. Các tình huống được xây dựng để dạy học nội dung này cũng xoay quanh những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày của học sinh tiểu học như: các em được người lớn tặng một số tiền vào những dịp đặc biệt như sinh nhật, tết Nguyên đán, tiền thưởng về thành tích học tập và rèn luyện; các em cần phải hiểu và sử dụng tiền như thế nào cho phù hợp.

Ví dụ: “Hùng nói với em sẽ sử dụng tất cả số tiền được lì xì để chơi điện tử và mua đồ chơi mới, nếu chưa đủ thì sẽ xin thêm tiền bố mẹ. Em sẽ khuyên Hùng như thế nào?” [4, tr.57].

Bốn là, tình huống về pháp luật.

Nội dung giáo dục chuẩn mực hành vi pháp luật được đưa vào Chương trình môn Đạo đức các khối lớp 2,3,4. Trong đó, chủ yếu giáo dục cho học sinh một số quy định pháp luật liên quan trực tiếp đến bản thân học sinh như: tuân thủ quy định nơi công cộng; tuân thủ quy tắc an toàn giao thông; quyền và bổn phận của trẻ em.

Ví dụ: “Vì sợ Côm không tập trung học tập, bố mẹ thường không cho Côm đi chơi với các bạn. Hôm qua là sinh nhật một bạn trong lớp, nhưng Côm cũng không được bố mẹ cho tham gia. Nếu là Côm, em sẽ làm gì để thực hiện quyền trẻ em?” [7, tr.59].

Thứ hai, về hình thức thể hiện.

Các tình huống trong dạy học môn Đạo đức ở tiểu học rất đa dạng, phong phú, song cơ bản bao gồm:

- Tình huống xuất hiện dưới dạng một đoạn văn có đầy đủ bối cảnh, nội dung và yêu cầu.
- Tình huống dạng hình ảnh về các nhân vật kèm một số lời nói của các nhân vật đó và yêu cầu học sinh phải có năng lực phân tích để xác định rõ vấn đề cần giải quyết.
- Tình huống dạng video.

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, các sách giáo khoa môn Đạo đức có sự kết hợp hài hòa giữa kênh hình và kênh chữ nhằm tăng tính sinh động và hấp dẫn của bài học, nên hầu hết các tình huống được thể hiện dưới dạng tranh, ảnh hoặc video. Vì vậy, trong giảng dạy môn Đạo đức ở tiểu học, việc lựa chọn, xây dựng các tình huống theo hình thức thể hiện nào đều phải phù hợp với nội dung bài học và điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục.

2.2.3. Quy trình sử dụng tình huống

Quy trình sử dụng tình huống trong dạy học môn Đạo đức theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 gồm các bước cơ bản như sau:

Bước 1: Giới thiệu tình huống

Giáo viên cung cấp thông tin về tình huống cho học sinh và nêu rõ nhiệm vụ cần phải giải quyết.

- Giới thiệu tình huống: Giáo viên có thể giới thiệu tình huống cho học sinh bằng nhiều cách khác nhau. Đối với những tình huống dạng video hoặc có tranh ảnh minh họa, giáo viên chiếu video, tranh ảnh trên máy chiếu hoặc tivi cho học sinh xem, đồng thời kết hợp với lời nói để giới thiệu tình huống.

- Nêu rõ nhiệm vụ cần giải quyết: Nhiệm vụ học sinh cần giải quyết thường được thể hiện rõ ràng dưới dạng những câu hỏi, ví dụ như: “Trong tình huống này em sẽ giải quyết như thế nào?”; “Hãy cho nhân vật trong tình huống lời khuyên”... Nếu giáo viên sử dụng kết hợp phương pháp tình huống và phương pháp đóng vai thì học sinh cần thực hiện hai nhiệm vụ: một là, đưa ra cách giải quyết tình huống; hai là, phân công thành viên trong nhóm đóng vai các nhân vật trong tình huống để minh họa cho cách giải quyết đã đưa ra.

Bước 2: Tổ chức, điều khiển lớp hoạt động để đưa ra cách giải quyết tình huống

Giáo viên tổ chức cho học sinh giải quyết tình huống theo nhiều hình thức khác nhau: làm việc độc lập từng học sinh; thảo luận theo nhóm hoặc thảo luận cả lớp. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả

tốt nhất của phương pháp tình huống đối với việc phát triển các năng lực của học sinh thì giáo viên nên tổ chức cho học sinh tiến hành thảo luận nhóm để tìm cách giải quyết vấn đề. Trong quá trình thảo luận nhóm, học sinh sẽ phải phân công nhiệm vụ giữa các thành viên trong nhóm để kết nối các kiến thức, thông tin của bài học với các nội dung của tình huống; trao đổi, bàn luận trong nhóm về các phương án giải quyết và cuối cùng là lựa chọn một ý kiến phù hợp nhất để trở thành ý kiến chung của nhóm. Trong quá trình học sinh giải quyết tình huống, giáo viên nên quan sát lớp, kịp thời có những nhắc nhở hoặc gợi ý phù hợp để hỗ trợ học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3: Học sinh trình bày phương án giải quyết tình huống

- Nếu tổ chức cho học sinh làm việc độc lập thì giáo viên mời một số học sinh xung phong hoặc gọi ngẫu nhiên để học sinh nêu ra cách giải quyết tình huống. Giáo viên nên hỏi học sinh vì sao em chọn cách giải quyết đó để học sinh trình bày quan điểm của mình.

- Nếu tổ chức cho học sinh làm việc theo nhóm thì giáo viên mời đại diện một số nhóm phát biểu, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung và phản biện nếu có.

- Nếu sử dụng phương pháp tình huống kết hợp với phương pháp đóng vai thì giáo viên mời một số nhóm lên đóng vai để hiện thực hóa cách giải quyết tình huống, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận về cách giải quyết tình huống

- Sau khi học sinh đưa ra các phương án giải quyết tình huống, giáo viên nên nhận xét về thái độ làm việc của học sinh và các cách giải quyết tình huống. Đối với môn Đạo đức, tình huống thường có nhiều cách giải quyết khác nhau vì vậy giáo viên nên phân tích, chỉ rõ cho học sinh cách nào nên làm và không nên làm và giải thích tại sao.

- Giáo viên thống nhất ý kiến của học sinh và kết luận về các cách giải quyết phù hợp nhất của tình huống.

- Giáo viên dặn dò nhắc nhở học sinh: trên cơ sở việc giải quyết tình huống học tập, học sinh nắm vững kiến thức, kỹ năng để vận dụng giải quyết những tình huống tương tự trong cuộc sống.

Ví dụ về quy trình tổ chức học tập theo tình huống trong bài 11 "Tìm kiếm sự hỗ trợ khi ở nhà" (Sách giáo khoa Đạo đức 2- Kết nối tri thức và cuộc sống)

3 Có người lạ gõ cửa
khi em ở nhà một mình.



Bước 1: Giới thiệu tình huống

- Giáo viên chiếu tình huống lên màn hình máy chiếu hoặc yêu cầu học sinh quan sát sách giáo khoa. Sau đó, giáo viên giới thiệu tình huống: "Sáng nay, em phải ở nhà một mình. Khi đang học bài em nghe thấy có tiếng gõ cửa, nhìn qua cửa sổ em thấy đó là một người lạ. Em sẽ xử lý như thế nào?"

- Giáo viên yêu cầu 1-2 học sinh nhắc lại nội dung và yêu cầu của tình huống.

Bước 2: Tổ chức, điều khiển lớp hoạt động để đưa ra cách giải quyết tình huống

Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm tiến hành thảo luận trong 5 phút để tìm phương án giải quyết tình huống. Trong khi học sinh tiến hành thảo luận, giáo viên quan sát để đánh giá năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực điều chỉnh hành vi; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo của các em; có những nhắc nhở hoặc gợi ý nếu cần thiết.

Bước 3: Học sinh trình bày phương án giải quyết tình huống

Giáo viên mời 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, 2 nhóm còn lại nhận xét bổ sung, hoặc phản biện nếu có.

Bước 4: Kết luận về cách giải quyết tình huống

Giáo viên nhận xét kết quả thảo luận của các nhóm, phân tích cho học sinh hiểu rõ phương án nào phù hợp, phương án nào chưa phù hợp và giải thích tại sao. Sau đó, giáo viên kết luận phương án giải quyết phù hợp nhất trong tình huống này là: "Em không nên mở cửa. Em có thể gọi điện cho bố mẹ hoặc tiếp tục ngồi học bài, khi bố mẹ đi làm về thì kể lại sự việc cho bố mẹ biết".

2.3. Một số ưu điểm và nhược điểm của phương pháp tình huống trong dạy học môn Đạo đức ở tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018

2.3.1. Ưu điểm

Thứ nhất, phương pháp tình huống gắn lý thuyết với thực hành.

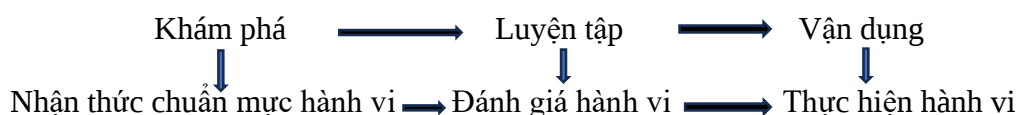
Mục tiêu quan trọng nhất của việc dạy học môn Đạo đức không phải là mục tiêu về mặt kiến thức mà là kỹ năng, hành vi đạo đức được hình thành ở học sinh. Đối với mỗi bài dạy đạo đức, trên cơ sở học sinh hiểu được các biểu hiện và ý nghĩa của chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật, các em phải biết vận dụng những kiến thức đó vào việc đánh giá, nhận xét hành vi của bản thân và người khác theo các chuẩn mực đã được học và cuối cùng là thực hiện được các hành vi trong cuộc sống phù hợp với các chuẩn mực. Do vậy, sử dụng phương pháp tình huống trong dạy học môn Đạo đức ở tiểu học thông qua việc đặt học sinh vào các tình huống học tập, *một mặt*, giúp các em củng cố kiến thức đã được lĩnh hội; *mặt khác*, giúp học sinh vận dụng kiến thức đó để đánh giá, nhận xét và xử lý các tình huống. Điều đó, tạo cơ sở vững chắc cho việc thực hiện các hành vi đạo đức, pháp luật trong cuộc sống một cách thường xuyên, tự giác, tự nguyện và trở thành thói quen đạo đức. Hơn nữa, việc xử lý, giải quyết các tình huống học tập mang tính điển hình là sự chuẩn bị quan trọng để học sinh có thể ứng phó, giải quyết với các tình huống diễn ra phong phú và đa dạng của cuộc sống và nghề nghiệp tương lai sau này.

Thứ hai, phương pháp tình huống phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập của học sinh, huy động vốn trải nghiệm, cảm xúc sẵn có của học sinh để cùng kiến tạo nội dung bài học.

Bản chất của việc dạy học môn Đạo đức ở tiểu học là quá trình chuyển hóa các giá trị chuẩn mực đạo đức của xã hội thành hành vi đạo đức của mỗi cá nhân học sinh. Để quá trình chuyển hóa đó đạt hiệu quả, thì cảm xúc, tình cảm, niềm tin đạo đức có vai trò rất quan trọng. Thông qua các tình huống có vấn đề, giáo viên giúp học sinh kết nối những kiến thức lý thuyết mang tính trừu tượng, khái quát trong bài học là những chuẩn mực đạo đức, pháp luật của xã hội với những kiến thức, kinh nghiệm sẵn có ở học sinh, giúp các em khai thác cái đã biết để xác định cách thức giải quyết vấn đề, nhờ đó, hoạt động học tập trở nên sinh động, gần gũi và học sinh tự tin, mạnh dạn hơn. Trên cơ sở đó, giúp học sinh hình thành các cảm xúc, tình cảm, niềm tin đạo đức một cách tự nhiên, bền vững.

Thứ ba, phương pháp tình huống giúp học sinh phát triển năng lực điều chỉnh hành vi - năng lực đặc thù quan trọng nhất trong quá trình dạy học môn Đạo đức ở tiểu học.

Theo cách tiếp cận của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, năng lực điều chỉnh hành vi là “năng lực nhận biết chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật; đánh giá hành vi ứng xử của bản thân và người khác; từ đó có cách ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật” [2, tr.55]. Đây là năng lực đặc thù quan trọng nhất cần hình thành và phát triển cho học sinh tiểu học thông qua việc dạy học môn Đạo đức. Năng lực điều chỉnh hành vi gồm ba thành tố cốt lõi là: nhận thức chuẩn mực hành vi; đánh giá hành vi của bản thân và người khác và thực hiện hành vi. Quá trình hình thành và phát triển năng lực này cho học sinh trong một bài dạy cụ thể tương ứng với ba hoạt động chủ yếu là khám phá, luyện tập và vận dụng. Trong đó, hoạt động khám phá có mục tiêu là giúp học sinh nhận thức được biểu hiện và ý nghĩa của chuẩn mực hành vi; phần luyện tập nhằm giúp học sinh vận dụng kiến thức, kỹ năng phân khám phá để đánh giá chuẩn mực hành vi; phần vận dụng giúp học sinh thực hiện hành vi cá nhân theo chuẩn mực sau bài học. Mối quan hệ giữa các hoạt động cơ bản của bài dạy đạo đức với quá trình hình thành và phát triển năng lực điều chỉnh hành vi cho học sinh tiểu học được thể hiện ở sơ đồ sau:



Trong tiến trình một bài dạy đạo đức, để hình thành phát triển năng lực điều chỉnh hành vi cho học sinh, phương pháp tình huống thường xuyên được sử dụng ở hoạt động luyện tập. Phương pháp này đóng vai trò là cầu nối để thực hiện việc chuyển từ ý thức đạo đức thành hành vi đạo đức, chuyển từ chuẩn mực xã hội thành kinh nghiệm của bản thân học sinh. Thông qua những tình huống học tập đã được điển hình hóa, giáo viên sẽ tổ chức cho học sinh phân tích, đánh giá về các hành vi của các nhân vật trong tình huống. Các em được bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình với hành vi, ứng xử của các nhân vật, được đặt mình vào vị trí của các nhân vật để đưa ra cách ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật. Trong quá trình nghiên cứu và xử lý các tình huống, học sinh có cơ hội được trao đổi, thảo luận với bạn cùng nhóm, cùng lớp để đưa ra những lựa chọn, quyết định đúng đắn, phù hợp nhất.

Để phát triển năng lực điều chỉnh hành vi cho học sinh một cách hiệu quả, phương pháp tình huống thường được kết hợp với phương pháp đóng vai. Việc kết hợp các phương pháp dạy học này sẽ giúp học sinh vừa được nghiên cứu, suy nghĩ tìm hiểu cách giải quyết các tình huống học tập vừa được luyện tập thực hành xử lý các tình huống. Việc xử lý tình huống và luyện tập thực hiện hành vi phù hợp với chuẩn mực ở trên lớp sẽ là nền tảng vững chắc để học sinh thực hiện, thói quen thực hiện được những hành vi đúng đắn trong cuộc sống.

Ví dụ: Bài 6: “Nhận lỗi và sửa lỗi” (Sách giáo khoa Đạo đức 2- Kết nối tri thức và cuộc sống).

- Hoạt động khám phá: Học sinh được tìm hiểu về những lời nói, việc làm của việc nhận lỗi và sửa lỗi; hiểu được ý nghĩa vì sao khi mắc lỗi cần nhận lỗi và sửa lỗi.

- Hoạt động luyện tập: Giáo viên kết hợp phương pháp tình huống và phương pháp đóng vai. Trước tiên, giáo viên yêu cầu học sinh nghiên cứu tình huống để đưa ra cách giải quyết phù hợp. Sau đó, giáo viên yêu cầu học sinh đóng vai các nhân vật trong tình huống để hiện thực hóa phương án giải quyết tình huống đã đề ra. Trong trường hợp này, sự kết hợp hai phương pháp dạy học nói trên sẽ giúp học sinh không chỉ hiểu được khi mình thất hứa với bạn thì mình phải nhận lỗi và xin lỗi bạn, mà còn được thực hành cách xin lỗi với lời nói, nét mặt cử chỉ như thế nào để thể hiện sự chân thành khi nhận lỗi và sửa lỗi.

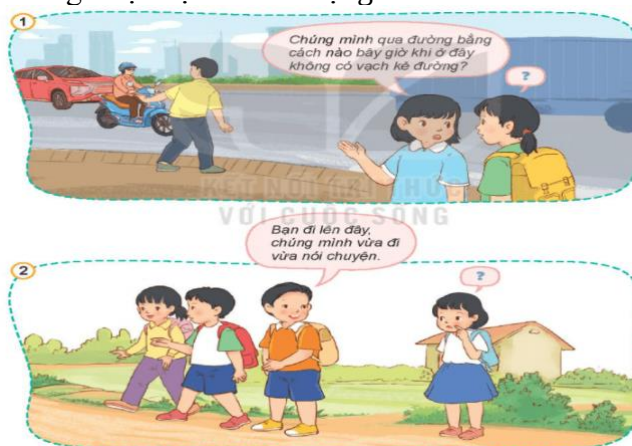
Sáng nay, em hẹn mang trả quyển truyện cho Huy nhưng lại quên.



Thứ tư, phương pháp tình huống giúp học sinh phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Muốn xử lý thành công các tình huống, trước hết, học sinh phải biết phân tích, nhận diện, phát hiện ra vấn đề đang đặt ra trong tình huống học tập. Trong môn Đạo đức theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, để phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh, các tình huống được trình bày trong sách giáo khoa thường được thể hiện dưới dạng các bức tranh mô tả hành động đi kèm với một số lời thoại của các nhân vật. Học sinh sẽ phải quan sát, phân tích các bức tranh để xác định rõ vấn đề đặt ra trong tình huống là gì. Sau khi xác định đúng vấn đề, nhiệm vụ cần giải quyết, giáo viên sẽ tổ chức cho học sinh trao đổi, hợp tác với nhau để tìm cách giải quyết vấn đề.

Ví dụ: Bài 9 “Đi bộ an toàn” (Sách giáo khoa Đạo đức 3 - Kết nối tri thức và cuộc sống) ở phần luyện tập, có hai tình huống được đặt ra dưới dạng các bức tranh như sau:



Vấn đề được đặt ra trong hai tình huống là:

- Tình huống 1: Hai bạn học sinh cần phải băng qua đường quốc lộ, không có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ, trong khi đó nhiều phương tiện giao thông đang di chuyển trên đường. Nếu đi bộ qua đường, có thể mất an toàn dẫn đến tai nạn, nguy hiểm đến tính mạng.

- Tình huống 2: Em và các bạn đi học về trên đoạn đường không có vỉa hè dành cho người đi bộ. Một số bạn dàn hàng ngang vừa đi vừa nói chuyện. Em được một bạn rủ tham gia vào nhóm. Nếu làm theo đề nghị của bạn, em và các bạn sẽ vi phạm luật giao thông và có thể gây nguy hiểm cho bản thân và người khác.

Học tập qua việc nghiên cứu, xử lý tình huống, học sinh còn được phát triển năng lực sáng tạo. Bởi vì, giáo viên không truyền thụ kiến thức một cách áp đặt, không cung cấp sẵn cho học sinh các phương án giải quyết vấn đề, mà phải phát huy tính tích cực học tập cho học sinh, thông qua tổ chức, hướng dẫn và tạo môi trường học tập thuận lợi để học sinh tự mình tìm hiểu, phân tích, tự mình xử lý vấn đề trên cơ sở trao đổi giữa giáo viên với học sinh, giữa học sinh với nhau và dựa vào những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có, từ đó mà tự thu nhận kiến thức. Hơn nữa, các tình huống trong môn Đạo đức thường không có một đáp án duy nhất, tùy vào điều kiện, hoàn cảnh và năng lực của từng học sinh mà cách xử lý giải quyết các tình huống cũng khác nhau.

Ví dụ trong tình huống 1, vấn đề đặt ra có thể được giải quyết theo những cách sau:

1. Cần quan sát cẩn thận và chờ đến khi đường vắng các phương tiện đi lại thì mới qua đường.
2. Nhờ sự trợ giúp của người lớn để đưa các em qua đường một cách an toàn.
3. Đi tiếp đến đoạn đường có đèn tín hiệu giao thông hoặc vạch kẻ đường dành cho người đi bộ để sang đường.

2.3.2. Nhược điểm của phương pháp tình huống và một số lưu ý sư phạm đối với giáo viên

Trong dạy học môn Đạo đức ở tiểu học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nếu giáo viên biết sử dụng phương pháp tình huống một cách hợp lý, phù hợp với nội dung bài học, đối tượng học sinh và điều kiện dạy học của mỗi cơ sở giáo dục, thì sẽ phát huy được hiệu quả to lớn trong việc hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực cho học sinh. Tuy nhiên, việc thực hiện tốt phương pháp này, cũng đặt ra nhiều những khó khăn nhất định đối với cả giáo viên và học sinh.

* Thứ nhất, đối với giáo viên.

Phương pháp tình huống đòi hỏi người giáo viên phải luôn học tập, tìm tòi, cập nhật kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng mới để có thể xây dựng các tình huống sát với thực tế, phù hợp với nội dung, mục tiêu bài học và đối tượng học sinh. Trong dạy học môn Đạo đức ở tiểu học, giáo viên có thể sử dụng các tình huống được đưa ra trong sách giáo khoa; có thể tự xây dựng tình huống mới, hoặc lựa chọn tình huống có sẵn trên các phương tiện truyền thông để phù hợp hơn với đặc điểm của học sinh. Chẳng hạn, dạy nội dung giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng học sinh ở thành phố và học sinh ở các khu vực miền núi, vùng cao sẽ có những yêu cầu khác nhau. Vì vậy, giáo viên luôn phải tìm tòi, lựa chọn, cân nhắc khi sử dụng các tình huống trong

dạy học. Các tình huống được đưa vào dạy học dù tiếp cận từ nguồn nào cũng đòi hỏi phải sát với thực tế cuộc sống của học sinh, có như vậy việc học tập môn học mới đạt được hiệu quả.

Trong quá trình dạy học, phương pháp này cũng đòi hỏi người giáo viên phải có năng lực sư phạm tốt trong việc tổ chức các hoạt động học tập để thu hút học sinh tích cực tham gia nghiên cứu và giải quyết các tình huống. Đối với những tình huống khó, giáo viên nên có những gợi ý, động viên cần thiết để học sinh tích cực suy nghĩ, trao đổi, thảo luận tìm cách giải quyết.

Nếu giáo viên lạm dụng phương pháp này hoặc sử dụng không đúng cách sẽ làm giảm hiệu quả của việc tiếp thu kiến thức của học sinh. Phương pháp này sẽ phát huy hiệu quả tốt nhất nếu được sử dụng hoạt động luyện tập. Nói cách khác, phương pháp tình huống chỉ phát huy được tác dụng khi học sinh đã được hình thành kiến thức mới về chuẩn mực hành vi. Đồng thời, nên kết hợp linh hoạt phương pháp tình huống với một số phương pháp dạy học tích cực khác như phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp đóng vai để đạt được hiệu quả cao nhất.

Thứ hai, đối với học sinh.

Để giải quyết được các tình huống, học sinh sẽ phải huy động toàn bộ những kiến thức, kỹ năng đã được học, cả những kinh nghiệm đã tích lũy được từ cuộc sống, đồng thời, có sự trao đổi, hợp tác với các bạn trong nhóm, trong lớp để cân nhắc, lựa chọn cách giải quyết phù hợp. Vì vậy, có thể một số học sinh sẽ cảm thấy lúng túng, gặp khó khăn nhất định khi được học theo phương pháp này.

3. Kết luận

Dạy học bằng tình huống là phương pháp dạy học hiệu quả, phù hợp với môn Đạo đức theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Sử dụng phương pháp này trong dạy học môn Đạo đức ở tiểu học sẽ có tác dụng to lớn đối với việc gắn lý thuyết với thực hành; phát huy tính tích cực học tập của học sinh, huy động vốn trải nghiệm, cảm xúc của học sinh để cùng kiến tạo nội dung bài học; phát triển năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm nổi bật đó, phương pháp này cũng đặt ra nhiều khó khăn đối với cả giáo viên và học sinh. Để có thể sử dụng phương pháp hiệu quả, yêu cầu người giáo viên phải nắm chắc về kiến thức, vững vàng về kỹ năng nghiệp vụ sư phạm trong quá trình xây dựng, lựa chọn các tình huống dạy học phù hợp với nội dung bài học, đối tượng học sinh; tổ chức các hoạt động dạy học lôi cuốn được học sinh tích cực tham gia, suy nghĩ tìm cách giải quyết vấn đề. Việc học tập môn Đạo đức thông qua nghiên cứu xử lý các tình huống sẽ là sự rèn luyện vô cùng hữu ích cho học sinh để có thể giải quyết tốt những tình huống trong thực tế cuộc sống và nghề nghiệp của các em trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trịnh Văn Biều, Khammany Sengsy (2014), *“Sử dụng phương pháp tình huống trong dạy học Hóa học ở trường trung học phổ thông”*, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, (62).

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông, môn Giáo dục công dân*, (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

[3] Bernd Meier - Nguyễn Văn Cường (2016), *Lý luận dạy học hiện đại*, Nxb Đại học Sư phạm.

[4] Nguyễn Thị Mỹ Lộc (Tổng chủ biên) (2023), *Sách giáo khoa Đạo đức 4*, Cánh diều, Nxb Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên) (2022), *Sách giáo khoa Đạo đức 3*, Kết nối tri thức và cuộc sống, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[6] Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên) (2021), *Sách giáo khoa Đạo đức 2*, Kết nối tri thức và cuộc sống, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[7] Huỳnh Văn Sơn (Tổng chủ biên) (2023), *Sách giáo khoa Đạo đức 4*, Chân trời sáng tạo, Nxb Giáo dục Việt Nam.



SỬ DỤNG TÀI LIỆU DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ VÀO DẠY HỌC CHỦ ĐỀ LỊCH SỬ TRONG NỘI DUNG GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG TỈNH NINH BÌNH LỚP 6, 7

Lê Thị Huệ¹

Ngày nhận bài: 13/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu khái quát cơ sở lý luận và thực tiễn của việc sử dụng tài liệu di tích lịch sử - văn hoá vào dạy học lịch sử nói chung, dạy học lịch sử địa phương nói riêng để nâng cao hiệu quả bài học lịch sử; khái quát Nội dung giáo dục địa phương trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018 và khung Nội dung giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình cấp Trung học cơ sở; khái quát một số di tích lịch sử - văn hoá tiêu biểu ở Ninh Bình có thể sử dụng vào dạy học chủ đề lịch sử qua các giai đoạn từ thời nguyên thủy đến thời kỳ hiện đại ở Ninh Bình; trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp sư phạm sử dụng tài liệu di tích lịch sử - văn hoá vào dạy học chủ đề lịch sử trong Nội dung giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình lớp 6,7 cấp Trung học cơ sở nhằm phát triển năng lực, phẩm chất người học.

Từ khóa: di tích lịch sử - văn hoá, dạy học lịch sử, chủ đề lịch sử, giáo dục địa phương, Ninh Bình.

USING HISTORICAL AND CULTURAL RELICS - RELATED MATERIALS IN TEACHING HISTORY TOPICS IN LOCAL EDUCATION CONTENT IN NINH BINH PROVINCE GRADES 6 AND 7

Summary: This article briefly introduces the theoretical and practical basis of using historical and cultural relics - related documents in teaching history in general and teaching and learning local history in particular to improve effectiveness of history lessons. This paper also gives an overview of local education content in the 2018 General Education Program and the framework of local education content in Ninh Binh province at the secondary level, at the same time, shows a panorama of some typical historical and cultural relics in Ninh Binh that can be used to teach historical topics through the stages from primitive to modern times in Ninh Binh. On that basis, we propose a number of pedagogical measures to use historical and cultural relics - related documents in teaching historical topics in the local educational content of grades 6 and 7 at the junior high school level in Ninh Binh province in order to develop the abilities as well as qualities of learners.

Keywords: historical and cultural relics, teaching history, historical topics, local education, Ninh Binh.

1. Đặt vấn đề

Các loại tài liệu tham khảo nói chung, tài liệu về di tích lịch sử - văn hoá (DTLS - VH) nói riêng có ý nghĩa quan trọng trong dạy học lịch sử ở trường Trung học cơ sở. Tài liệu tham khảo góp phần vào việc khôi phục lại lịch sử quá khứ của loài người và dân tộc.

¹ Khoa Sư phạm Trung học, Trường Đại học Hoa Lư.

DTLS - VH thường gắn liền với những sự kiện, nhân vật lịch sử, là nơi lưu giữ nhiều hiện vật giá trị, là bằng chứng xác thực về quá khứ lịch sử. Ninh Bình là mảnh đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa, nơi đây đã từng diễn ra những sự kiện lớn của lịch sử dân tộc cũng như lịch sử địa phương, dấu ấn của những sự kiện lịch sử đó được lưu giữ tại các DTLS - VH. Do vậy, việc sử dụng tài liệu về các DTLS - VH trong dạy học lịch sử nói chung, dạy học lịch sử địa phương nói riêng là một trong những biện pháp quan trọng nhằm giúp học sinh mở rộng, củng cố kiến thức lịch sử, đồng thời phát huy được năng lực, phẩm chất người học.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận của việc sử dụng tài liệu di tích lịch sử - văn hóa trong dạy học lịch sử

2.1.1. Một số thuật ngữ

*** Di tích**

Theo "Từ điển tiếng Việt" do tác giả Hoàng Phê chủ biên (xuất bản năm 2003), di tích là "dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất, có ý nghĩa về mặt lịch sử, văn hoá" [2, tr254]. Di tích là những dấu tích do con người để lại trong quá khứ, do vậy nó phản ánh hiện thực quá khứ đã diễn ra.

*** Di tích lịch sử - văn hoá**

Di tích lịch sử - văn hoá là "công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học"². DTLS -VH là nơi xảy ra sự kiện lịch sử, nơi lưu giữ nhiều hiện vật của quá trình lịch sử.

Như vậy, dấu hiệu cơ bản để nhận ra một DTLS - VH phải đảm bảo một trong các yếu tố sau: Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước; gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước hoặc với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến; địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ; các công trình kiến trúc có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

*** Tài liệu về di tích lịch sử - văn hoá**

Tài liệu được hiểu là "Văn bản giúp cho việc tìm hiểu một vấn đề gì" [2;tr884] như tài liệu học tập, tài liệu tham khảo hoặc có thể được hiểu như tư liệu. Trong dạy học lịch sử nói chung, dạy học lịch sử địa phương nói riêng có thể sử dụng nhiều loại tài liệu như tài liệu hiện vật hay những di tích văn hóa vật chất của con người (di vật, cổ vật,...), tài liệu ngôn ngữ, tài liệu chuyên miệng, tài liệu thành văn (hồ sơ di tích, các sách chuyên khảo nghiên cứu về di tích...), tài liệu trực quan quy ước (sơ đồ, lược đồ, bản vẽ, tranh ảnh, phim tư liệu về di tích ...).

2.1.2. Ý nghĩa của việc sử dụng tài liệu di tích lịch sử - văn hoá trong dạy học lịch sử

DTLS - VH là nguồn sử liệu xác thực giúp chúng ta có thể hiểu biết về quá khứ đã qua. Việc nghiên cứu sự tồn tại của DTLS - VH, những vấn đề lịch sử gắn liền với nó giúp HS hiểu sâu, nhớ lâu kiến thức lịch sử. Di tích lịch sử là nguồn sử liệu đặc biệt, chứa đựng nhiều giá trị khoa học, lịch sử, nghệ thuật. Trong dạy học lịch sử ở trường Trung học cơ sở (THCS), bên cạnh các nguồn tư liệu tham khảo khác, tài liệu về DTLS - VH làm cho bài học cụ thể hơn, sinh động hơn, tạo hứng thú cho học sinh (HS) trong dạy học lịch sử, qua đó góp phần củng cố, mở rộng kiến thức, phát triển năng lực cho HS, đặc biệt là năng lực quan sát, khai thác tài liệu lịch sử thông qua các tài liệu hiện vật.

DTLS - VH ở địa phương là nguồn sử liệu quan trọng mà giáo viên (GV) có thể sử dụng hiệu quả trong dạy học lịch sử dân tộc, đặc biệt là dạy học lịch sử địa phương. Các di tích đó dễ trực quan đối với HS vì nó tồn tại ở địa phương. Là nơi lưu giữ những giá trị lịch sử, văn hoá truyền thống, các di tích này có tác dụng thiết thực trong việc giáo dục cho HS tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào dân tộc, tự hào về những đóng góp của quê hương, từ đó hình thành ý thức trân trọng, giữ gìn và phát huy giá trị di DTLS - VH. Sử dụng tài liệu DTLS - VH vào dạy học lịch sử có ý nghĩa quan trọng góp phần nâng cao chất lượng dạy học bộ môn.

² Theo Văn bản hợp nhất Luật Di sản văn hoá năm 2001 và Luật Di sản văn hoá sửa đổi bổ sung năm 2009 (số 10/VBHN-VPQH, ngày 23-7-2013)

2.1.3. Khái quát khung Nội dung giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình cấp Trung học cơ sở

Trong chương trình giáo dục phổ thông 2018, Nội dung giáo dục địa phương (GDĐP) là một nội dung bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Ở cấp Tiểu học, nội dung này được tích hợp chủ yếu với Hoạt động trải nghiệm, cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, nội dung giáo dục của địa phương có vị trí tương đương các môn học khác với thời lượng 35 tiết/năm.

Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, tỉnh Ninh Bình đã triển khai tổ chức biên soạn và đưa vào giảng dạy tại tất cả các cơ sở giáo dục trung học trong toàn tỉnh Nội dung GDĐP. Nội dung GDĐP tỉnh Ninh Bình nhằm trang bị cho học sinh những hiểu biết cơ bản về văn hóa, lịch sử truyền thống, các vấn đề về địa lí, kinh tế, hướng nghiệp, chính trị – xã hội, môi trường của tỉnh Ninh Bình. Thông qua đó bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, đất nước, tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần bảo tồn những giá trị lịch sử - văn hóa của địa phương.

Ở mỗi cấp học, khung nội dung GDĐP được thiết kế bám sát Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cả về mạch kiến thức và phương pháp tiếp cận, gắn với thực tiễn địa phương và phù hợp với xu thế giáo dục tiên tiến trên thế giới, bảo đảm tốt nhất lợi ích của người học.

Nội dung GDĐP tỉnh Ninh Bình ở cấp THCS gồm 7 chủ đề: Văn học, lịch sử, địa lí, giáo dục công dân, giáo dục môi trường, mỹ thuật, âm nhạc. Chủ đề lịch sử có thời lượng 6 tiết, nội dung đề cập đến quá trình hình thành và phát triển của tỉnh Ninh Bình qua các giai đoạn gắn liền với lịch sử dân tộc, từ những dấu tích của thời kì nguyên thủy, thời dựng nước, thời Bắc thuộc trên vùng đất Ninh Bình cho đến thời kỳ trung đại, cận đại và hiện đại.

Lịch sử Ninh Bình qua các giai đoạn được thiết kế thành chủ đề lịch sử trong Nội dung giáo dục địa phương mỗi lớp. Lớp 6 với tên chủ đề là "Ninh Bình - dấu ấn một vùng đất cổ", trình bày khái quát về Lịch sử Ninh Bình từ đầu đến thế kỷ X. Lớp 7 - chủ đề "Ninh Bình từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XVI". Lớp 8- chủ đề "Ninh Bình từ đầu thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX". Lớp 9 - chủ đề "Ninh Bình từ đầu thế kỉ XX đến nay". Ở mỗi giai đoạn trình bày khái quát những nét cơ bản của Ninh Bình trên các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Trong hướng dẫn dạy học nội dung GDĐP tỉnh Ninh Bình đã chỉ rõ phải tăng cường gắn lý thuyết với thực hành, tổ chức dạy học tại thực địa để giúp HS liên hệ thực tế địa phương, đặc biệt là các nội dung về lịch sử, văn hoá. Do vậy, việc sử dụng tài liệu về DTLS - VH trong dạy học lịch sử địa phương có vai trò rất quan trọng.

2.2. Cơ sở thực tiễn của việc sử dụng tài liệu DTLS - VH trong dạy học lịch sử

2.2.1. Khái quát một số di tích lịch sử tiêu biểu của tỉnh Ninh Bình có thể sử dụng vào dạy học chủ đề lịch sử trong Nội dung giáo dục địa phương lớp 6,7 tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình là một trong những tỉnh có mật độ và số lượng di tích lịch sử - văn hoá cao nhất cả nước. Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 1.821 di tích lịch sử - văn hoá, chiếm 4,4% số lượng di tích của cả nước, mật độ trung bình khoảng 1,31 di tích/km²³. Loại hình di tích trên địa bàn tỉnh bao gồm hệ thống các di tích tôn giáo, tín ngưỡng (chùa, đình, đền, miếu, phủ, nhà thờ,...); di tích tự nhiên (núi, hang động); di tích khảo cổ và các loại hình khác (nhà cổ, cầu cống, văn chỉ, vườn bia...). Các loại hình di tích trên gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Ninh Bình, thể hiện bản sắc văn hoá của nhân dân địa phương.

Các DTLS - VH ở Ninh Bình hầu hết đã được xếp hạng, trong đó có 81 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 3 di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt: Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật cố đô Hoa Lư (năm 2012); Danh lam thắng cảnh Tràng An - Tam Cốc - Bích Động (năm 2012); Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh núi Non Nước (năm 2019). Đặc biệt, năm 2014, Quần thể danh thắng Tràng An đã được tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO) ghi danh là Di sản văn hoá và Di sản Thiên nhiên theo 3 tiêu chí của các giá trị nổi bật toàn cầu, gồm: giá trị về văn hoá, giá trị về vẻ đẹp thẩm mỹ và giá trị về địa chất, địa mạo.

³ Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, Quyết định số 392/QĐ-UBND ban hành ngày 05-6-2020 về việc phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020.

Trong nội dung GDDP tỉnh Ninh Bình cấp THCS, có nhiều tài liệu về DTLS - VH gắn liền với quá trình phát triển của lịch sử dân tộc và lịch sử địa phương mà giáo viên (GV) có thể sử dụng hiệu quả trong dạy học chủ đề lịch sử.

Trước hết, phải kể đến các di tích khảo cổ học với những dấu tích của người nguyên thủy ở Ninh Bình qua các thời kỳ đá cũ, đá mới và sơ kỳ kim khí cũng như đời sống vật chất, tinh thần của họ trong bối cảnh chung của thời kỳ nguyên thủy ở Việt Nam. Tiêu biểu như: Di chỉ hang Đồng Vườn (huyện Yên Mô), di chỉ Mán Bạc (huyện Yên Mô); di chỉ Đông người xưa (thuộc vườn quốc gia Cúc Phương); di chỉ Hang Sáo (thành phố Tam Điệp),... Các địa điểm xuất hiện dấu tích của nguyên thủy cách ngày nay hàng vạn năm về trước chứng minh Ninh Bình là một trong những địa phương xuất hiện con người sinh sống từ rất sớm. Những công cụ bằng đá, bằng xương hoặc những mảnh gốm cổ của người tinh khôn được tìm thấy ở nhiều nơi cho thấy bước chuyển đáng kể trong đời sống của người nguyên thủy. Các di tích khảo cổ thuộc thời đại kim khí phát hiện được ở huyện Yên Mô, thành phố Tam Điệp và huyện Hoa Lư cho thấy sự phát triển liên tục qua các thời kì của người nguyên thủy ở Ninh Bình.

Thứ hai, DTLS - VH gắn với thời kỳ dựng nước. Thời Văn Lang - Âu Lạc, cư dân Ninh Bình sống rải rác khắp các vùng nhưng tập trung chủ yếu ở địa bàn Tam Điệp, Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn ngày nay. Nhiều loại trống đồng đã được phát hiện ở huyện Nho Quan như trống đồng Gia Tường, trống đồng Thạch Bình và trống đồng Phùng Thượng. Một số loại vũ khí (như rìu đồng, giáo đồng, mũi tên, dao găm đồng) được phát hiện ở thành phố Tam Điệp, huyện Gia Viễn. Ngoài ra, tại một số di tích khảo cổ như Hang Sáo (thành phố Tam Điệp), Đồng Mễ (huyện Yên Mô). Nhiều mảnh gốm cùng chì lưới, trống đồng minh khí thời Đông Sơn được phát hiện tại thành phố Tam Điệp, huyện Yên Mô...

Thứ ba, những dấu tích thời kỳ Bắc thuộc trên vùng đất Ninh Bình

Tại xã Gia Thủy (huyện Nho Quan), các nhà khảo cổ học đã phát hiện hai ngôi mộ gạch cổ thời kì Bắc thuộc (khoảng thế kỉ II - III). Việc phát hiện mộ cổ ở xã Gia Thủy là minh chứng về những dấu tích thời kì Bắc thuộc trên đất Ninh Bình. Trong các cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc giành độc lập dân tộc như khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Lý Bí, khởi nghĩa Triệu Quang Phục,... nhân dân Ninh Bình đã có nhiều đóng góp. Tài liệu về DTLS - VH thờ các vị anh hùng tham gia các cuộc khởi nghĩa trong thời kì Bắc thuộc ở địa phương, tiêu biểu như đình Bình Hải (xã Yên Nhân, huyện Yên Mô) lưu giữ dấu tích của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; đền Sầy (xã Sơn Thành, huyện Nho Quan) là di tích thờ Vương Tiên công chúa (còn gọi là Ngọc Quang công chúa) tướng thời Hai Bà Trưng...

Thứ tư, một số DTLS - VH gắn liền với Ninh Bình thời kỳ trung đại

Vùng đất Hoa Lư (Ninh Bình) thời Đinh, Tiền Lê và đầu triều Lý là kinh đô của nhà nước Đại Cồ Việt. Động Hoa Lư (xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn) là căn cứ đầu tiên của sứ quân Đinh Bộ Lĩnh đối với sự nghiệp thống nhất giang sơn thế kỷ X. Khu di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật cổ đô Hoa Lư với hệ thống các di tích gắn liền với triều Đinh, Tiền Lê và đầu triều Lý như đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng, đền thờ vua Lê Đại Hành, chùa Nhất Trụ... là những DTLS - VH không thể thiếu khi dạy về lịch sử dân tộc hay lịch sử địa phương thời kỳ này.

Thời Lý, Trần, Phật giáo rất phát triển, chùa được xây dựng nhiều nơi như chùa động Phong Phú (xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư), chùa Dầu (xã Khánh Hòa, huyện Yên Khánh), tháp Linh Tế trên đỉnh núi Thuý (phường Thah Bình, thành phố Ninh Bình... Bên cạnh đó là các di tích khác gắn liền với thời kỳ này như đền Thánh Nguyễn, đền Thánh Tô (xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn), đền thờ Trương Hán Siêu, núi Non Nước (phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình), đền Thái Vi (xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư)... Đặc biệt, di tích hành cung Vũ Lâm từng là căn cứ quân sự do các vua đầu nhà Trần xây dựng để củng cố lực lượng trong kháng chiến quân Nguyên xâm lược. Đây còn là nơi các vua Trần xuất gia tu hành, mở mang Phật giáo.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nhân dân Ninh Bình đã có nhiều đóng góp. Di tích đình và đền làng Sải (xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan) là nơi thờ cúng, tưởng niệm Hùng Dũng Đại vương Trần Dĩnh - vị tướng đã cùng với Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh

xâm lược thế kỷ XV. Di tích đền thờ Thái phó Quốc công Lê Niệm (xã Yên Mạc, huyện Yên Mô) - người có công chỉ huy đắp đê Hồng Đức thời Lê sơ trong công cuộc khai hoang lấn biển, đắp đê lập làng.

Trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, vùng đất Ninh Bình có nhiều người đỗ đạt. Di tích Nhà thờ Ninh Tôn (xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô) được xây dựng để tưởng nhớ và tri ân nhà khoa bảng Ninh Tôn - người có nhiều đóng góp cho quê hương Ninh Bình và đất nước.

Năm 1789, trong sự kiện vua Quang Trung đại phá quân Thanh xâm lược, nhân dân Ninh Bình đã có nhiều đóng góp sức người, sức của trong quá trình xây dựng phòng tuyến Tam Điệp, góp phần quan trọng cùng với quân Tây Sơn đánh bại 29 vạn quân Thanh. Những sự kiện gắn liền với các DTLS - VH như đền Quán Cháo, đền Dâu, đền Quên Thờ, đèo Ba Dội (thành phố Tam Điệp)...đã minh chứng cho điều đó.

Đầu thời Nguyễn, với hình thức khẩn hoang ruộng đất, nhiều làng mới được thành lập tại các vùng ven biển Ninh Bình, Thái Bình. Năm 1828, Nguyễn Công Trứ được cử làm Doanh điền sứ, ông đã chiêu mộ dân cho khai khẩn, lấn biển, khẩn hoang lập ra huyện Kim Sơn. Bên cạnh đó, dưới thời Nguyễn, xuất hiện nhiều nhà khoa bảng người Ninh Bình như: Vũ Duy Thanh, Vũ Phạm Khải, Nguyễn Tử Mẫn, Phạm Thận Duật... có nhiều đóng góp cho đất nước. Đền thờ Nguyễn Công Trứ (xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn), nhà thờ Vũ Duy Thanh (xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh) là những di tích lịch sử tiêu biểu trong thời kỳ này.

Thứ năm, một số DTLS - VH gắn liền với Ninh Bình trong thời kỳ cận đại.

Dưới thời Pháp thuộc, tình hình kinh tế - xã hội Ninh Bình có nhiều chuyển biến do tác động của hai cuộc khai thác thuộc địa. Đây cũng chính là cơ sở để phong trào cách mạng có thêm màu sắc mới. Sự ra đời của Chi bộ Đông Dương Cộng sản đảng đầu tiên ở Ninh Bình. Với những hoạt động tích cực của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, một số quần chúng yêu nước ở Ninh Bình đã sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đường lối cách mạng, dẫn đến sự ra đời của một số chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Ninh Bình, đến năm 1929, chuyển thành chi bộ Đông Dương Cộng sản đảng. Những di tích lịch sử gắn liền với sự ra đời của các chi bộ đảng và hoạt động của các nhà cách mạng Ninh Bình trong giai đoạn đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 như ngôi nhà của đồng chí Lương Văn Thăng (xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan) - là cơ sở hội họp, in truyền đơn, áp phích để tuyên truyền, gây dựng cơ sở cách mạng ở tỉnh Ninh Bình; di tích lịch sử và thắng cảnh núi Non Nước (phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình) - nơi diễn ra sự kiện cắm cờ trên núi Thủy đêm mừng 6 rạng ngày mừng 7 tháng 11 năm 1929 (Tượng đài đồng chí Lương Văn Tuy trên đỉnh núi Thủy); Đền Sầy (xa Sơn Thành, huyện Nho Quan) - là di tích nằm trong Khu căn cứ cách mạng Quỳnh Lưu, tại đây đã diễn ra nhiều hội nghị quan trọng, là nơi làm việc của nhiều đồng chí lãnh đạo của Đảng bộ Ninh Bình; Khu căn cứ cách mạng Quỳnh Lưu (Chiến khu Quỳnh Lưu) là một trong những di tích thời kỳ kháng Nhật và chống Pháp. Với vai trò là nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh, nơi thành lập Đội Tuyên truyền Giải phóng quân tỉnh Ninh Bình và cũng là nơi sinh ra những chiến sĩ cách mạng đầu tiên, Quỳnh Lưu được coi là “quê hương”, là “cái nôi” của phong trào cách mạng tỉnh Ninh Bình.

Thứ sáu, một số DTLS - VH gắn liền với Ninh Bình trong thời kỳ hiện đại

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954), quân dân Ninh Bình đã phối hợp với bộ đội chủ lực đẩy lùi nhiều cuộc càn quét lớn của quân Pháp vào địa bàn tỉnh, có nhiều đóng góp trong chiến dịch lớn như chiến dịch Quang Trung, chiến dịch đánh tan cuộc tấn công của Pháp vào vùng Tây Nam Ninh BìnhNhiều DTLS - VH gắn liền với các sự kiện thời kỳ này như di tích Đền Trần (xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh); di tích chùa Đẩu Long (phường Tân Thành, thành phố Ninh Bình); di tích núi Non Nước (phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình), Phủ Đình Đông (xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô...

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ 1954 đến 1975, nhân dân Ninh Bình đã làm tốt vai trò của hậu phương, chi viện nhân lực, vật lực cho tiền tuyến lớn miền Nam. Trong

hai lần chống lại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân Ninh Bình đã đoàn kết vừa tích cực tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, vừa đánh trả quyết liệt hai cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ. Quân và dân Ninh Bình đã bắn rơi 90 máy bay, tiêu diệt và bắt sống nhiều giặc lái, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Di tích lịch sử trước đây là lô cốt trên trận địa phòng không tại xã Kim Chính, huyện Kim Sơn là minh chứng rõ nét về thành tích của trung đội dân quân Kim Đài (huyện Kim Sơn) bắn rơi 5 máy bay Mỹ và được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân”...

2.2.2. Thực trạng việc sử dụng di tích trong dạy học lịch sử ở tỉnh Ninh Bình

Nhận thức được tầm quan trọng của tài liệu tham khảo, trong đó có tài liệu về DTLS - VH, hầu hết GV đã khai thác nguồn tài liệu này có hiệu quả vào trong quá trình dạy học lịch sử. Tổ chức dạy học với DTLS - VH là một trong những định hướng của việc dạy học lịch sử nhằm gắn lý thuyết với thực hành, kết nối lịch sử với thực tiễn, là một trong những biện pháp quan trọng góp phần nhằm nâng cao chất lượng bài học lịch sử, giúp học sinh hứng thú và hiểu bài nhanh hơn. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân nên việc dạy học với tài liệu DTLS - VH không phải lúc nào cũng được thực hiện thường xuyên. Trên thực tế, một số trường cơ sở vật chất còn thiếu, hệ thống máy chiếu và đồ dùng trực quan không đủ trang bị đến các phòng học nên việc sử dụng hình ảnh và các phim tư liệu về DTLS - VH còn hạn chế, chủ yếu là dùng các tài liệu thành văn hoặc là tranh ảnh treo tường nên việc dạy học lịch sử với các tài liệu về DTLS - VH ở địa phương đôi khi không được thực hiện thường xuyên.

Bên cạnh đó, việc sử dụng nguồn tài liệu về DTLS - VH trong dạy học cũng gặp trở ngại ở một số giáo viên. Nguồn tài liệu mà GV khai thác chủ yếu là trên mạng Internet, thông tin khi sử dụng cần được kiểm chứng tính xác thực. Nguồn tài liệu chính thống như các sách nghiên cứu chuyên khảo, hồ sơ di tích một số GV không được tiếp cận, đặc biệt là tài liệu về một số di tích khảo cổ rất ít... Do vậy, việc sử dụng ở một số GV không được thường xuyên. Hơn nữa, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động nhận thức cho học sinh với nguồn tài liệu thế nào cho hiệu quả cũng là vấn đề nhiều GV quan tâm. Các hoạt động dạy học với tài liệu DTLS - VH chủ yếu được diễn ra với các bài nội khoá, các hoạt động trải nghiệm tại DTLS - VH đã tuy đã được tổ chức nhưng vẫn còn hạn chế và mang tính hình thức.

2.3. Một số biện pháp sử dụng tài liệu di tích lịch sử - văn hóa vào dạy học chủ đề lịch sử trong Nội dung giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình lớp 6, 7

Với số lượng di tích nhiều, phân bố ở hầu khắp các huyện, thành phố trong tỉnh, các di tích đó gắn liền với những sự kiện của lịch sử dân tộc và lịch sử địa phương nên trong dạy học nội dung Giáo dục địa phương, GV có thể sử dụng tài liệu về DTLS - VH để nâng cao hiệu quả bài học. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề xuất một số gợi ý về biện pháp sử dụng tài liệu DTLS - VH vào dạy học chủ đề lịch sử trong Nội dung GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 6,7 cấp THCS trong bài nội khoá. Nguồn tài liệu về DTLS - VH rất phong phú, gồm: tài liệu thành văn (tài liệu lịch sử, tài liệu văn học), tài liệu hiện vật, tranh ảnh... Các nguồn tài liệu trên đều có tác dụng to lớn trong tổ chức dạy học với DTLS - VH địa phương ở trên lớp. Điều quan trọng là GV sẽ tổ chức như thế nào, thông qua các biện pháp gì để đạt hiệu quả mà vẫn đảm bảo các nội dung khác của bài học LS ở trên lớp.

a. Sử dụng tài liệu di tích lịch sử - văn hoá để khởi động bài học

Mục đích của hoạt động khởi động trong dạy học lịch sử là tạo hứng thú, kích thích trí tò mò cho học sinh trước khi nghiên cứu kiến thức mới. Để khởi động quá trình nhận thức trong dạy học lịch sử với tài liệu DTLS - VH ở Ninh Bình, GV có thể sử dụng nhiều cách thức khác nhau. GV xây dựng các tình huống có vấn đề kết hợp với tư liệu, hình ảnh trực quan về di tích lịch sử ở địa phương nhằm tạo ra biểu tượng rõ ràng, lôi cuốn nhận thức, định hướng quá trình tư duy của các em.

Ví dụ khi dạy Bài 1. Ninh Bình thời nguyên thủy (GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 6), GV có thể cho HS quan sát hình ảnh một số di tích lịch sử, di vật về thời kỳ nguyên thủy ở Ninh Bình như hình ảnh Động người xưa (Vườn quốc gia Cúc Phương); hình ảnh Mộ cổ Mán Bạc (xã Yên

Thành, huyện Yên Mô), hình ảnh Mảnh gốm (Di tích Đồng Vườn - huyện Yên Mô), hình ảnh Rìu (Di tích hang Sáo - thành phố Tam Điệp)... GV yêu cầu HS trình bày hiểu biết của mình về các di tích, hiện vật, trên cơ sở đó GV dẫn dắt, kết nối vào bài mới.

GV có thể tổ chức cho HS khởi động khi dạy học Bài 2. Ninh Bình từ nửa sau thế kỉ X đến đầu thế kỉ XI (GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 7) bằng cách tổ chức cho học sinh theo dõi một đoạn phim tư liệu ngắn về lễ hội Hoa Lư, về di tích cố đô Hoa Lư, rồi gợi mở, dẫn dắt cho HS liên hệ kiến đã học về lịch sử dân tộc thế kỉ thứ X, sau đó kết nối vào bài. Hoặc cho HS quan sát hình ảnh một số di tích lịch sử đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và đền thờ vua Lê Đại Hành, hình ảnh lễ hội Hoa Lư, yêu cầu HS trình bày hiểu biết của mình về các hình ảnh, tư liệu để trả lời câu hỏi: Sự hiện diện của những di tích này gợi cho em suy nghĩ điều gì về dấu ấn của thời kì Đinh, Tiền Lê trên vùng đất Ninh Bình, trên cơ sở đó GV dẫn dắt vào bài mới.

b. Tổ chức hoạt động nhận thức của học sinh với tài liệu về di tích lịch sử - văn hoá

** Sử dụng tài liệu về DTLS - VH ở địa phương để khôi phục sự kiện LS*

Khi dạy Bài 1-Mục I. Những dấu tích của người nguyên thủy (GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 6): Để giúp HS hiểu được những dấu tích của người nguyên thủy ở Ninh Bình, GV hướng dẫn HS khai thác tài liệu về các di tích khảo cổ học liên quan như tài liệu thành văn (kết quả nghiên cứu dựa trên khai quật khảo cổ), tài liệu hình ảnh, tài liệu hiện vật... Với Lược đồ dấu tích người nguyên thủy ở Ninh Bình HS chỉ ra được những địa điểm có di tích thời đại đồ đá cũ và đá mới ở Ninh Bình, qua đó GV giúp HS thấy được Ninh Bình là vùng đất cổ xưa, từ rất sớm đã có người nguyên thủy sinh sống. Kết hợp với việc hướng dẫn HS khai thác hình ảnh về Di chỉ Mán Bạc (xã Yên Thành, huyện Yên Mô) để nhấn mạnh đây là di chỉ mộ táng thuộc thời đại đồng thau. Ở đây, các nhà khảo cổ đã tìm thấy 10 ngôi mộ, với các di cốt đa phần là của trẻ em, có niên đại khoảng 3.500 năm cách ngày nay. Trong những ngôi mộ đều có đồ tùy táng chôn theo như nồi gốm, đồ trang sức (vòng bằng vỏ ốc, hạt vòng hình chiếc khuy áo mỏng, có đục lỗ nhỏ). Những bộ di cốt cùng đồ tùy táng ở di chỉ Mán Bạc góp phần giúp các nhà nghiên cứu có cơ sở để xác định rõ đời sống vật chất và tinh thần của cư dân cổ Ninh Bình thời đại kim khí. Ngoài ra, GV sử dụng tài liệu về di chỉ Động Người xưa (Vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan) để giúp HS hình dung cụ thể hơn về địa bàn cư trú của người Việt cổ. GV có thể bổ sung, mở rộng thông tin về di chỉ này như sau: Động Người xưa là một hang động khô mang đặc trưng của núi đá vôi, có không khí mát mẻ, thoáng đãng. Có lẽ đây cũng là lý do tại sao người tiền sử đã chọn hang động này làm nơi sinh sống. Động Người xưa không chỉ là nơi cư trú mà còn là khu mộ táng của người nguyên thủy. Ở đây đã khai quật được 3 ngôi mộ cổ chôn theo tư thế nằm co, ngôi xồm với các bộ xương người đã hoá thạch còn khá nguyên vẹn có niên đại cách ngày nay khoảng 7.500 năm. Các di cốt được chôn kèm theo một số công cụ sinh hoạt và đồ trang sức bằng vỏ nhuyễn thể và có rắc thổ hoàng. Điều này cũng cho thấy người xưa đã có ý niệm về thế giới bên kia.

Như vậy, tài liệu về DTLS - VH giúp các em tưởng tượng rõ ràng, sinh động các sự kiện lịch sử vì nội dung của chúng phong phú, đa dạng hơn những tư liệu được phản ánh trong SGK. Tính cụ thể, sống động qua nội dung tài liệu LS liên quan đến DTLS - VH ở địa phương giúp HS hình dung rõ ràng về các sự kiện diễn ra trên mảnh đất quê hương. Trên cơ sở đó, kết hợp với sự bổ sung của GV, HS sẽ hiểu được sự kiện, hiện tượng liên quan đến DTLS. Để việc sử dụng tài liệu về di tích được hiệu quả, GV cần hướng dẫn HS sưu tầm tư liệu, chuẩn bị bài theo yêu cầu của GV.

Việc đưa tài liệu về DTLS - VH vào giờ học nội khóa phải đảm bảo một số yêu cầu sau: phải căn cứ vào nội dung chính của bài học, từ đó khai thác triệt để và chỉ ra mối liên hệ giữa DTLS - VH với các sự kiện trong bài; phải có sự lựa chọn DTLS - VH tiêu biểu, điển hình nhất, ưu tiên di tích ở gần nhất nơi nhà trường đóng và có sự chuẩn bị chủ động, tích cực từ phía HS. Bên cạnh đó, GV phải sử dụng các kênh hình, kênh chữ... giúp HS có biểu tượng sinh động về di tích.

** Sử dụng tài liệu về DTLS - VH ở địa phương để rút ra bản chất của sự kiện, hiện tượng lịch sử*

Mục đích của việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông không chỉ dừng lại ở chỗ HS biết được lịch sử đã diễn ra như thế nào mà còn phải giúp HS hiểu được bản chất và mối liên hệ, tác

động lẫn nhau giữa các sự kiện, hiện tượng lịch sử, từ đó rút ra quy luật và bài học lịch sử. Để làm được điều đó, GV phải tích cực hoá hoạt động nhận thức của HS thông qua nhiều hình thức như tiến hành trao đổi, đàm thoại; tổ chức hoạt động nhóm; giao nhiệm vụ yêu cầu HS tự tìm hiểu và báo cáo trước lớp...

GV sử dụng hệ thống câu hỏi nhằm phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của HS, sau đó, GV trao đổi đàm thoại với hệ thống câu hỏi gợi mở với DTLS - VH ở địa phương giúp HS phát hiện từng vấn đề nhỏ nhằm giải quyết từng phần nhiệm vụ nhận thức được nêu trong câu hỏi nêu vấn đề.

Ví dụ khi dạy mục III. Vùng đất Ninh Bình trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên (Bài 2 - GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 7), để giúp HS hiểu được sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1258, các vua Trần đã cho xây dựng hành cung ở Vũ Lâm (thuộc huyện Hoa Lư) để tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. Trong thời kỳ đó, vùng đất Ninh Bình không chỉ là nơi cung cấp lương thực mà còn là nơi quy tụ nghĩa sĩ, cung cấp lực lượng bổ sung cho quân đội nhà Trần. Hiện nay, ở Ninh Bình còn các di tích thờ các nhân vật lịch sử thời Trần, tiêu biểu như đền Thái Vi, hành cung Vũ Lâm. GV tổ chức cho HS trao đổi đàm thoại để tích cực hoá hoạt động nhận thức của HS thông qua hệ thống câu hỏi có liên quan đến di tích và đề cập đến những vấn đề cơ bản của bài: Tại sao các vua Trần lại xây dựng căn cứ ở Vũ Lâm, Trường Yên (huyện Hoa Lư)? Hành Cung Vũ Lâm có vai trò như thế nào trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược thời Trần? Ngoài Hành cung Vũ Lâm, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình còn có các di tích nào khác phản ánh những dấu tích thời Trần? Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên, nhân dân Ninh Bình đã có những đóng góp gì? Kể tên các DTLS - VH, địa danh hoặc lễ hội ở Ninh Bình có liên quan đến thời Lý - Trần?...

GV cần chú ý lựa chọn DTLS - VH gắn với sự kiện tiêu biểu để giúp HS nắm vững kiến thức cơ bản. Nội dung câu hỏi GV đặt ra cần ngắn gọn, chính xác, không gây sự khó hiểu hay hiểu nhầm cho HS. GV cũng cần lưu ý thời điểm đặt câu hỏi, câu hỏi cũng cần đa dạng về hình thức hỏi, có thể kết hợp với việc sử dụng đồ dùng trực quan như trình chiếu ảnh về DTLS - VH để đặt câu hỏi nhằm tạo hứng thú cho HS. Trong quá trình trao đổi, GV phải chú ý quan sát, lôi cuốn HS vào việc giải đáp câu hỏi. GV cần khích lệ, động viên, kịp thời gợi ý khi HS lúng túng, thắc mắc. Việc đặt câu hỏi, tổ chức trao đổi đàm thoại trong giờ học nội khóa trên lớp với các DTLS - VH ở địa phương là rất cần thiết, giúp HS tăng hứng thú, hiểu kiến thức cơ bản của bài học cũng như tạo cơ hội cho các em hiểu thêm về LS quê hương mình.

c. Sử dụng tài liệu về di tích lịch sử - văn hoá ở địa phương để củng cố, luyện tập kiến thức

Luyện tập kiến thức cho HS là một hoạt động quan trọng nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức. Khi tổ chức dạy học với DTLS - VH ở địa phương, có nhiều cách để giúp HS luyện tập, trong đó GV có thể kiểm tra hoạt động nhận thức nhằm luyện tập cho các em. Kiểm tra với tài liệu DTLS - VH ở địa phương giúp GV thu nhận phản hồi từ phía HS. Qua đó GV biết được hiệu quả của tiết học, bài học ở mức độ nào. Việc kiểm tra hoạt động nhận thức của HS được thực hiện ngay trong tiến trình bài học để GV kịp thời có sự điều chỉnh cho phù hợp.

Ví dụ, khi dạy Bài 1 (GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 7): GV yêu cầu học sinh trình bày những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thủy trên vùng đất Ninh Bình. GV hướng dẫn học sinh sử dụng tài liệu về di tích Động Người xưa với những gợi ý cụ thể. Ví như: Hình ảnh mảnh trầm tích có chứa vỏ ốc tại Động Người xưa cho em thấy điều gì về đời sống vật chất của người nguyên thủy? Tại sao người nguyên thủy lại sống trong hang động? Hoặc sử dụng tài liệu về di chỉ Mán Bạc với những hình ảnh rìu đá, mảnh vỏ gốm, hình ảnh hố chân cột, hình vòng trang sức.... để học sinh khai thác về đời sống vật chất và tinh thần của người cổ Mán Bạc, qua đó để hoàn thiện và củng cố kiến thức của bài.

Khi dạy Bài 2. Ninh Bình thời Bắc thuộc (GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 6): GV yêu cầu học sinh trình bày về một số di tích vật chất thuộc thời kì Bắc thuộc ở vùng đất Ninh Bình. GV có thể giao cho học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập thông qua việc khai thác tài liệu về khu mộ cổ ở

xã Gia Thủy, huyện Nho Quan. Ví dụ: Trên vùng đất Ninh Bình thời kì Bắc thuộc, bên cạnh các loại mộ táng truyền thống của người Việt còn có nhóm mộ gạch kiểu Hán được du nhập vào nước ta từ những thế kỉ đầu Công nguyên (thế kỉ thứ I – III). Dấu tích của những ngôi mộ gạch đã được tìm thấy ở nhiều nơi. Tại Trường Tiểu học Gia Thủy (xã Gia Thủy, huyện Nho Quan), các nhà khảo cổ học đã khai quật được ngôi mộ cổ có niên đại thế kỷ III. Mộ được xếp bằng gạch có kích thước lớn, hình hộp chữ nhật, trên có cuốn vòm. Trong mộ có chôn theo nhiều đồ tùy táng bằng đá, gốm men, gốm đất nung, gương đồng. Trong số đồ tùy táng đã thu thập, đáng chú ý là chiếc gương đồng mặt sau có trang trí gồm 3 con thú mang truyền thống văn hóa Trung Hoa nhưng lại xen lẫn con vật giống chim lạc trên trống đồng của người Việt, đồng thời vành hoa văn răng lược và vạch thẳng song song cũng mang nhiều nét gần gũi với các hình tượng trang trí trên trống đồng Đông Sơn.

GV gợi ý cho HS tìm hiểu nội dung đoạn tài liệu với câu hỏi gợi mở để học sinh hiểu rằng loại hình mộ gạch tại xã Gia Thủy nói riêng và mộ gạch tại Việt Nam nói chung đã tồn tại trong một giai đoạn lịch sử mà ở đó đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa kẻ xâm lược đang áp đặt mọi hình thức và thủ đoạn để đồng hóa nhân dân ta, ngược lại, nhân dân ta đã đấu tranh chống lại sự đồng hóa của phong kiến phương Bắc dưới mọi hình thức. Ngoài ra, GV hướng dẫn cho HS tìm sưu tầm tài liệu về một số di tích khác thời kì này ở huyện/thành phố nơi HS sinh sống.

d. Hướng dẫn HS sưu tầm tài liệu về di tích lịch sử - văn hoá để vận dụng kiến thức vào thực tế

Sưu tầm tài liệu về di tích lịch sử - văn hoá nhằm vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề trong học tập và thực tiễn. Đây là mục tiêu quan trọng của việc dạy học lịch sử, gắn lý thuyết với thực tiễn.

Khi dạy chủ đề lịch sử (GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 6) - GV giao cho học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập như: Em hãy trình bày về một số di tích vật chất thuộc thời kì Bắc thuộc, thời kỳ dựng nước Văn Lang - Âu Lạc ở vùng đất Ninh Bình; sưu tầm những câu chuyện truyền thuyết về thời dựng nước và thời Bắc kì thuộc ở địa phương em; Qua kiến thức các em đã học ở môn Ngữ văn, GV hướng dẫn học sinh sưu tầm những câu truyện, truyền thuyết về thời kì này. Với sự giúp đỡ của người thân, học sinh sưu tầm tài liệu, hình ảnh, hiện vật tiêu biểu từ thời nguyên thủy đến thời kì Bắc thuộc trên mảnh đất Ninh Bình GV hướng dẫn HS về nhà viết một đoạn thông tin ngắn về một hiện vật mà em ấn tượng nhất của thời kì này sau đó cho HS trình bày, giới thiệu, thuyết trình trước lớp.

Khi dạy Bài 1 (GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 7): Ninh Bình từ nửa sau thế kỉ X đến đầu thế kỉ XI (thời Đinh - Tiền Lê), GV hướng dẫn học sinh sưu tầm và sử dụng tài liệu về các di tích LS - VH ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ học tập được giao như: Liên hệ những tên đường, phố, làng/xã, trường học hay di tích lịch sử - văn hoá mang tên những nhân vật lịch sử hoặc những sự kiện lịch sử liên quan đến thời Đinh - Tiền Lê ở địa phương mà em biết; đóng vai một hướng dẫn viên du lịch viết một bài giới thiệu về một di tích lịch sử - văn hoá/hoặc lễ hội thời Đinh - Tiền Lê mà em ấn tượng.

GV hướng dẫn cụ thể cho HS cách thức liên hệ, sưu tầm để viết một bài giới thiệu ngắn gọn về một di tích lịch sử - văn hoá thời Đinh - Tiền Lê. Ví dụ: tên di tích, địa điểm, di tích liên quan đến sự kiện nhân vật nào, những nét khái quát về di tích, trách nhiệm của bản thân trong việc giữ gìn và phát huy giá trị của di tích.

Hoặc khi dạy Bài 2 (GDĐP tỉnh Ninh Bình lớp 7): Ninh Bình thời Lý, Trần (từ thế kỉ XI đến cuối thế kỉ XIV), GV hướng dẫn HS lập bảng thống kê các di tích lịch sử – văn hoá, địa danh hoặc lễ hội ở Ninh Bình có liên quan đến thời Lý – Trần và lập bảng thống kê theo mẫu sau:

STT	Di tích/Lễ hội	Địa điểm	Nội dung phản ánh

Thông qua việc hoàn thành bảng thống kê trên, HS đã liên hệ được nội dung kiến thức đã học trong bài với thực tiễn ở địa phương, qua đó thấy được đóng góp của nhân dân Ninh Bình đối với lịch sử dân tộc trong giai đoạn này như thế nào.

Để việc sử dụng tài liệu về DTLS - VH trong dạy học lịch sử địa phương thuận tiện, hiệu quả, GV hướng dẫn học sinh lập hồ sơ tài liệu về các DTLS - VH ở địa phương. Với mỗi bài học trong chủ đề hoặc cả chủ đề, GV có thể giao nhiệm vụ cho học sinh dưới hình thức dự án học tập như xây dựng hồ sơ tài liệu về DTLS - VH. Để việc lập hồ sơ tài liệu DTLS - VH ở địa phương có tác dụng, tạo hứng thú và thực sự đem lại hiệu quả, cần có sự hướng dẫn cụ thể của GV về cách thức sưu tầm, phân loại, xác minh và sử dụng tài liệu về DTLS - VH. GV cần hiểu rõ đối tượng HS như trình độ nhận thức, địa bàn sống của các em... để phân chia các nhóm thực hiện dự án cho phù hợp. Sản phẩm thực hiện dự án dưới nhiều dạng thức khác nhau: Văn bản, hình ảnh, video, âm thanh, bảng biểu...

3. Kết luận

Tài liệu về di tích lịch sử - văn hoá địa phương là nguồn tài liệu đặc biệt trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông, chứa đựng nhiều giá trị khoa học, lịch sử, nghệ thuật. Tài liệu về di tích lịch sử - văn hoá có ý nghĩa quan trọng trong việc bồi dưỡng kiến thức, phát triển năng lực, giáo dục tình yêu quê hương, đất nước, hình thành ý thức giữ gìn di sản cho học sinh. Chính vì vậy, việc sử dụng tài liệu di tích lịch sử - văn hoá trong dạy học lịch sử nói chung, dạy học lịch sử địa phương nói riêng là một trong những biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả bài học. Ninh Bình là tỉnh có rất nhiều di tích lịch sử - văn hoá, với nguồn tài liệu về di tích rất phong phú đó, trong mỗi tiết học, bài học, GV lựa chọn những di tích tiêu biểu để sử dụng vào bài học với dung lượng tài liệu hợp lý, tiêu biểu để đảm bảo tính vừa sức và hiệu quả, đồng thời GV cần sử dụng đa dạng các phương pháp, kỹ thuật dạy học để phát huy được tính tích cực, chủ động của HS trong quá trình học tập. Các tài liệu về DTLS - VH sử dụng cho dạy học lịch sử ở trường Trung học cơ sở rất đa dạng, để thực sự góp phần nâng cao hiệu quả dạy học đòi hỏi giáo viên phải sưu tầm, lựa chọn và khai thác tài liệu trên cơ sở nắm vững đặc trưng bộ môn, nội dung, chương trình, điều kiện cụ thể của việc dạy học và trình độ nhận thức, tâm lý lứa tuổi của học sinh Trung học cơ sở để phát huy năng lực, phẩm chất người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Ngọc Liên (Cb) (2017), *Phương pháp dạy học lịch sử, tập 1,2*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [2] Hoàng Phê (Cb) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
- [3] Tỉnh uỷ Ninh Bình - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Địa chí Ninh Bình*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [4] Trương Đình Tường (Cb) (2004), *Địa chí văn hoá dân gian Ninh Bình*, NXB Thế giới, Hà Nội.
- [5] Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình - Sở Giáo dục và đào tạo (2021), *Tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình lớp 6*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [6] Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình - Sở Giáo dục và đào tạo (2022), *Tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình lớp 7*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [7] Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, *Quyết định số 392/QĐ-UBND ban hành ngày 05-6-2020 về việc phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020*.
- [8] *Văn bản hợp nhất Luật Di sản văn hoá năm 2001 và Luật Di sản văn hoá sửa đổi bổ sung năm 2009* (số 10/VBHN-VPQH, ngày 23-7-2013).



NHỮNG BÀI HỌC GIÁO DỤC TỪ CÁC VĂN BẢN VĂN HỌC PHẦN ĐỌC TRONG SÁCH TIẾNG VIỆT 4 (KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG)

An Thị Ngọc Lý¹

Ngày nhận bài: 25/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Hai tập sách Tiếng Việt 4 bộ Kết nối tri thức với cuộc sống (KNTTVCS) được biên soạn dựa theo quan điểm dạy tiếng hiện đại của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Ngữ văn. Trong đó, các văn bản văn học phần Đọc có tính giáo dục cao. Mỗi văn bản đọc là những bài học răn dạy nhẹ nhàng mà thiết tha sâu lắng dành cho học sinh về sự yêu thương và biết trân trọng bản thân, bài học về tình yêu cuộc sống, về lòng nhân ái, uống nước nhớ nguồn; đồng thời khơi dậy ở các em những ước mơ cao đẹp và lòng quyết tâm, sự nỗ lực để thực hiện những ước mơ ấy. Những nội dung trừu tượng trong mỗi bài học được chuyển hóa thành những tình huống, hành động, lời nói... cụ thể phù hợp với khả năng nhận thức, tâm lý của học sinh lớp 4.

Từ khóa: Tiếng Việt 4, kết nối tri thức với cuộc sống, chương trình giáo dục phổ thông 2018, giáo dục tiểu học, văn bản văn học.

EDUCATIONAL LESSONS FROM READING SECTION AMONG LITERARY TEXTS IN VIETNAMESE BOOK 4 (CONNECTING KNOWLEDGE WITH LIFE)

Abstract: The two Vietnamese booklets 4 of Connecting Knowledge with Life (KNTTVCS) were compiled based on the modern language teaching perspective of the 2018 General Education Program in Literature. Among them, the literary texts in the Reading section are highly educational. Each reading text is a gentle yet deeply passionate lesson for students about kindness, loving and appreciating themselves. Also, each reading text educates students about the tradition of drinking water remember its source, at the same time, arouses their noble dreams as well as determination and efforts to realize those ones. The abstract content in each lesson is transformed into specific situations, actions, words... suitable for the cognitive and psychological abilities of 4th grade students.

Keywords: Vietnamese 4, connecting knowledge with life, general education program 2018, primary education, literary text.

1. Đặt vấn đề

Một mục tiêu quan trọng trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Ngữ văn cấp tiểu học là “giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh” [1, tr.5].

¹ Khoa Sư phạm Trung học, Trường Đại học Hoa Lư.

Xuất phát từ quan điểm đó, bộ sách *Tiếng Việt 4* (KNTTVCS) “được biên soạn theo mô hình sách học sinh dạy tiếng hiện đại và tiếp thu hợp lý kinh nghiệm biên soạn sách học sinh tiếng Việt lâu nay tại Việt Nam. Các văn bản trong một bài học được gắn kết với nhau theo từng chủ điểm [5, tr.9]. Hệ thống các chủ điểm phong phú, bao quát được nhiều lĩnh vực của đời sống học sinh, đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu, khám phá thế giới của các em, phù hợp với hiểu biết và trải nghiệm của người học. Theo đó, những ngữ liệu được lựa chọn đưa vào sách *Tiếng Việt 4* (KNTTVCS), đặc biệt là các ngữ liệu văn học phần *Độc* đều có tính cập nhật và gần gũi với cuộc sống trẻ thơ, phù hợp với tâm lý tiếp nhận của học sinh lớp 4 hiện nay. Các văn bản đọc đã góp phần làm cho việc học Tiếng Việt của học sinh trở nên thú vị, bổ ích, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu gia đình, bạn bè; tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; giúp các em làm quen với thế giới bên ngoài để từng bước hình thành ý thức, hiểu biết về người công dân toàn cầu [5, tr.9-10]. Cụ thể, Tập 1, các chủ điểm tập trung phản ánh tình cảm, suy nghĩ, trải nghiệm của bản thân học sinh (*Mỗi người một vẻ, Trải nghiệm và khám phá, Niềm vui sáng tạo, Chắp cánh ước mơ*). Tập 2 các chủ điểm mở rộng sang những phạm vi rộng lớn khác, thể hiện mối quan hệ giữa học sinh với những người xung quanh, với quê hương và thế giới (*Sống để yêu thương, Uống nước nhớ nguồn, Quê hương trong tôi, Vì một thế giới bình yên*). Bài viết này tập trung làm rõ những bài học giáo dục của các văn bản thuộc phần *Độc* trong sách *Tiếng Việt 4* (KNTTVCS). Đây là các tác phẩm “phản ánh đời sống, tâm tư, tình cảm của các em nhỏ qua hệ thống ngôn ngữ ngắn gọn, trong sáng, đầy màu sắc, nhịp điệu” [7, tr.25] và hơn hết, mỗi bài đọc là một bài học về đạo đức, nhân cách, ứng xử... nuôi dưỡng tâm hồn các em.

2. Nội dung

Các văn bản *Độc* trong sách giáo khoa *Tiếng Việt 4* (KNTTVCS) có tính giáo dục cao. Mỗi tác phẩm chứa đựng những bài học giáo dục nhẹ nhàng nhưng sâu sắc về con người, về cuộc sống, về tình yêu quê hương, đất nước, bài học về những khát khao, ước mơ... Những bài học đạo đức được chuyển hóa thành những tình huống, hành động, lời nói cụ thể phù hợp với khả năng nhận thức, tâm lý của học sinh lớp 4.

2.1. Bài học về sự yêu thương và trân trọng bản thân

Mỗi văn bản *Độc* trong sách giáo khoa *Tiếng Việt 4* (KNTTVCS) dù ngắn gọn, nội dung đơn giản nhưng chứa đựng nhiều bài học bổ ích và thiết thực dành cho các em học sinh. Những bài thơ, câu chuyện giúp các em có thể nhận thức về chính mình, về giá trị của riêng mình, về cuộc sống xung quanh... để từ đó thêm yêu, trân trọng, tự hào về bản thân, giúp các em tự tin hơn trong giao tiếp, học tập và cuộc sống, phát huy hết khả năng, sở trường cá nhân. Đó cũng chính là điều các bạn nhỏ trong câu chuyện “Những bức chân dung” đã “phát hiện” ra: “Vẻ đẹp của các cô bé rất khác nhau, và bức chân dung đẹp phải là bức chân dung thể hiện được vẻ riêng đó” [3, tr.31]. Vậy nên, mỗi người chính là một bông hoa xinh tươi để tạo nên một vườn hoa cuộc sống rực rỡ sắc màu. Câu chuyện của bạn Tắc kè và Thần lặn một lần nữa khẳng định với các em nhỏ điều đó. Ban đầu, cả Tắc kè và Thần lặn đều nghĩ rằng người kia có cuộc sống thú vị hơn của mình, nên quyết định đổi cuộc sống cho nhau. Nhưng chỉ hôm sau các bạn đã vội vã hoán trả lại bởi: “Thần lặn xanh nhận ra tay và chân của mình không bám dính như tắc kè... Trong khi đó, tắc kè cũng cảm thấy mình không thể chịu được sức nóng của ban ngày” [3, tr.24]; và rằng, hoán đổi cuộc sống cho nhau chỉ khiến các bạn cảm thấy khó chịu và bất tiện hơn nhiều. Cũng như thế, bạn đồ ngang khao khát được đi thật nhiều nơi, trải nghiệm thật nhiều vùng miền giống bạn thuyền mảnh thay vì chỉ quanh quẩn buồn chán ở hai bờ sông, nhưng thuyền mảnh lại thấy rằng: “Thực ra ở bất cứ đâu cũng có những điều để chúng ta học hỏi. Như ở ngay bên sông này, anh (đồ ngang) được gặp rất nhiều thuyền từ khắp nơi đổ về. Và mỗi ngày anh đều đón hàng trăm khách mới, mỗi người một vẻ” [3, tr.35]. Mỗi người là một cá thể, sẽ có những điểm mạnh, điểm yếu khác nhau. Chỉ cần chúng ta hiểu mình, tự tin khi là chính mình, biết yêu thương bản thân mình thì cuộc sống này sẽ chẳng còn nhàm chán, đơn điệu. Quả đúng như vậy, cá tính của mỗi người sẽ làm nên sự khác biệt và giá trị. Ngay cả khi bạn bức bối tưởng rằng mình giống người khác đến mức không ai có thể nhận ra như cảm giác của Long với người anh sinh đôi của

mình là Khánh trong truyện “Anh em sinh đôi”, nhưng thực tế thì mỗi người đều có “màu sắc” riêng, không thể hòa lẫn. Cuối truyện, Long được giải tỏa, em hiểu ra rằng: “Cậu vẫn là cậu, anh Khánh vẫn là anh Khánh” [3, tr.17], bạn bè vẫn có thể nhận ra hai anh em một cách dễ dàng bởi chính cá tính của hai bạn.

Mỗi tác phẩm là một thông điệp giá trị về bản thân các em. Tất cả đều được thể hiện một cách vui tươi, dí dỏm nhưng đầy thuyết phục, nhắc nhở các em đừng tự ti, bức dọc khi nghĩ rằng mình không được như người khác, công việc của mình thật nhàm chán, đơn điệu.... Hãy nhớ rằng, mỗi người đều có cá tính, có cuộc sống riêng, mỗi người đều là những bông hoa đẹp trong cuộc đời này. Và khi hòa điệu, tất cả sẽ tạo nên một cuộc sống đầy thú vị và đa sắc màu. Các em hãy tự tin vào chính mình, yêu thương bản thân mình nhiều hơn nữa để làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn giống như những lời thơ nhẹ nhàng mà ý nghĩa: “Cũng giống như chúng mình/ Ai cũng đều đáng mến/ Và khi giọng hoà quyện/ Dàn đồng ca vang lòng” [3, tr.8].

2.2. Bài học về tình yêu cuộc sống

Thế giới rộng lớn, muôn màu, đầy thú vị cũng là điều mà các em nhỏ muốn khám phá mỗi ngày để lớn lên. Qua những câu chuyện, bài thơ trong phần *Đọc* của sách *Tiếng Việt 4* (KNTTVCS), các tác giả đã mang đến cho các em cả thế giới rộng mở để các em thỏa sức tìm tòi, trải nghiệm. Từ đó, các em biết được rằng có một “*Bầu trời trong quả trứng*” [3, tr.39-40], rằng cỏ cây cũng có “tiếng nói” (*Tiếng nói của cỏ cây*) [3, tr.44], cũng là bầu bạn, rằng chỉ một góc cuối phố cũng là cả một thế giới rộng mở nếu ta thực sự khao khát khám phá (*Chân trời cuối phố*) [3, tr.60], hay thậm chí những phát minh vĩ đại của con người thực ra bắt nguồn từ những điều rất đơn giản (*Nhà phát minh 6 tuổi*) [3, tr.51]... Chỉ cần mỗi chúng ta cố gắng thì con người còn có thể “tìm đường lên các vì sao” [3, tr.105]. Chính vì thế, các em nhỏ đừng thu mình, hãy vui, hãy sống với niềm đam mê, mơ ước, chăm chỉ luyện rèn, học tập, hãy mở rộng lòng mình với cuộc sống rộng lớn, đẹp đẽ ngoài kia. Hãy như chú gà con háo hức “bầu trời ở bên ngoài/Sao mà xanh đến thế” [3, tr.40], như chú Cún say sưa: “ Bao nhiêu điều mới lạ mở ra trước mắt [...] Những chân trời đang chờ cún lớn lên từng ngày” [3, tr.60], như những cô bé cậu bé “gật chữ trên non” để thấy rằng mỗi ngày trôi qua sẽ là một ngày thật tươi đẹp và bổ ích: “Càng đi chân càng vững [...] / Mắt em như sao sáng/ Gật chữ trên đỉnh trời!” [3, tr.63].

2.3. Bài học về tình yêu thương con người

Mỗi câu chuyện, bài thơ trong *Tiếng Việt* lớp 4 đều ngắn gọn, nội dung đơn giản nhưng chứa đựng nhiều bài học giáo dục sâu sắc về đạo đức và nhân cách. Đọc và học các văn bản truyện, thơ ấy, các em sẽ nhận thức được những tình cảm thiêng liêng và nhân văn mà mỗi người cần phải có: đó là tình cảm với ông bà, bố mẹ, anh chị, là tình cảm với thầy cô, với bạn bè, với những người xung quanh mình... Từ đó các em sẽ có những hành động đẹp, lời nói đẹp, lối sống đẹp, nhân cách đẹp... giúp các em nhận ra rằng “sống để yêu thương”.

Những bài học cứ nhẹ nhàng đi từ lời thơ, câu chuyện và chạm đến trái tim. Đó là lời mẹ dạy bao thiết tha, lắng đọng: “Con người muốn sống, con ơi/ Phải yêu đồng chí, yêu người anh em” [4, tr.28]. Hãy yêu thương mọi người, giúp đỡ mọi người nếu có thể và hãy hòa lòng mình với mọi người để cảm nhận được rõ ràng hơn nữa tình nhân ái, bởi: “Một ngôi sao, chẳng sáng đêm/ Một thân lúa chín, chẳng nên mùa vàng/ Một người – đâu phải nhân gian?/ Sống chẳng, một đốm lửa tàn mà thôi!”. Bao triết lí đời người, mẹ gói trong câu thơ, mượn những hình ảnh gần gũi của núi, của sông, của biển... để cụ thể thành bài học cho con: “Núi cao bởi có đất bồi/ Núi chề đất thấp, núi ngời ở đâu?/ Muôn dòng sông đổ biển sâu/ Biển chề sông nhỏ, biển đâu nước còn?/ Tre già yêu lấy măng non/ Chắt chiu như mẹ yêu con tháng ngày” [4, tr.28]. Mỗi học sinh sẽ càng thấm thía hơn nữa bài học làm người “Sống để yêu thương” khi được đọc và học các văn bản đọc trong SGK *Tiếng Việt 4*. Tình cảm đẹp đẽ ấy đôi khi biểu hiện qua những việc làm, những hành động rất đơn giản mà ý nghĩa. Đó là cô bé Bua Kham giàu lòng trắc ẩn “không muốn làm tan tác cái gia đình cô bé bỏng” [4, tr.36] đã nhờ ông tìm cách giúp những chú cò con về tổ. Để rồi cuối câu chuyện là sự vỡ òa nhận thức của Bua Kham: “Khắp vùng, không đâu vui bằng vườn nhà ông cháu Bua Kham” [4, tr.36]. Đúng là nơi đâu có tình người, nơi ấy có hạnh phúc. Niềm hạnh phúc ấy có thể xuất phát

từ những điều rất giản đơn. Có khi chỉ là sự ân cần chăm lo của bà dành cho con cho cháu: “Trong vòm lá mới chồi non/ Chùm cam bà giữ vẫn còn đung đưa/ Quả ngon dành tận cuối mùa/ Chờ con, phần cháu bà chưa trảy vào” [4, tr.20]. Bao yêu thương, mong nhớ con nhớ cháu, bà dồn nén, gửi gắm vào những thức quả ngọt lành. Biết ơn bà, cháu lại càng nhớ thương bà hơn: “Bà ơi, thương mấy là thương/ Vắng con xa cháu tóc sương da mồi/ Bà như quả ngọt chín rồi/ Càng thêm tuổi tác càng tươi lòng vàng” [4, tr.20]. Lại có khi, chỉ cần không làm người khác tổn thương, sợ hãi cũng đã là mang lại hạnh phúc, là nhân ái, là yêu thương. Đó là chuyện của một cô gái bé nhỏ, chính lúc cô sợ hãi nhất, hoảng loạn nhất lại được vỗ về an ủi bởi tiếng dương cầm của người nghệ sĩ già. Tiếng dương cầm như một thứ thanh âm trong trẻo, an lành an ủi và nó khiến cô bé có cảm giác người nghệ sĩ già như ông Bụt mang đến phép nhiệm màu giúp em vui tươi và bình an (*Ông Bụt đã đến*). Và trong cuộc đời này chắc chắn sẽ còn nhiều “ông Bụt, bà Tiên” tốt bụng như vậy bên cạnh các em. Họ sẵn sàng giúp đỡ mọi người mà không hề tính toán. Đó là câu chuyện của danh nhân Hải Thượng Lãn Ông “vừa tự học vừa chữa bệnh giúp dân. Ông không quản ngày đêm, mưa nắng, trèo đèo lội suối đi chữa bệnh cứu người. Đối với người nghèo, hoàn cảnh khó khăn, ông thường khám bệnh và cho thuốc không lấy tiền” [4, tr.8]. Qua câu chuyện kể, các em cũng nhận ra rằng, nhân ái chính là làm những việc thiết thực để thể giúp đỡ mọi người, giúp những người xung quanh có cuộc sống mới, bớt đi phần nào khó khăn và éo le. Các em hãy làm thật nhiều việc tốt như vậy để có thể tận hưởng cảm xúc vui tươi, hạnh phúc giống như bạn nhỏ trong câu chuyện “Tờ báo tường của tôi”. Em đã gan dạ, tốt bụng cứu người gặp nạn, và thật đáng yêu với niềm vui sau khi làm xong việc tốt của mình.

Cuộc sống có nhiều điều bất ngờ, nếu chúng ta không hiểu, không đủ độ lượng và lòng vị tha sẽ không đủ tình cảm để cảm thông và chia sẻ. Các bạn nhỏ đừng đố kị, đừng ghen ghét khi chưa hiểu về người khác bởi mỗi người một hoàn cảnh, mỗi số phận khác nhau. Đừng như Minh (*Vết phấn trên mặt bàn*) chỉ đến khi biết Thi Ca bị đau ở tay, phải đến bệnh viện, mới nhận ra có lúc em đã thực sự ích kỉ với bạn Thi Ca, vì những điều mình đã làm với Thi Ca, những lời mình đã nói với Thi Ca, Minh ân hận vô cùng. Sau cùng, Minh chỉ mong một điều: “Mau về nhé, Thi Ca!” [4, tr.13], để em có thể sửa sai, có thể thay đổi, để giúp đỡ và để được tiếp tục học tập cùng Thi Ca.

Lòng nhân ái chính là một thứ tình cảm thiêng liêng của con người. Nhờ tình yêu thương ấy mà cuộc sống con người trở nên tốt đẹp hơn, nhân văn hơn. Vì thế, các bạn nhỏ hãy “sống để yêu thương” và “sống và yêu thương”. Chính những văn bản văn học trong sách *Tiếng Việt 4* đã kết nối, mở rộng để những bài học răn dạy đạo đức, nhân cách không còn khô khan, cứng nhắc mà trở nên gần gũi, thiết thực, nhẹ nhàng, dễ hiểu và dễ cảm hơn, từ đó nhắc nhở các em về lòng trắc ẩn và tình nhân ái. Đó cũng chính là nội dung quan trọng của các văn bản đọc trong SGK *Tiếng Việt 4* (KNTTVCS).

2.4. Bài học về nguồn cội

Bên cạnh những bài học về sự yêu thương và trân trọng bản thân, về tình yêu cuộc sống, về lòng trắc ẩn và nhân ái, sách *Tiếng Việt 4* còn khéo léo đưa vào bài học những câu chuyện kể về nguồn gốc giống nòi (*Sự tích con Rồng cháu Tiên*), những câu chuyện kể về những tấm gương trung hiếu, sẵn sàng xả thân vì dân vì nước để khơi dậy tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, uống nước nhớ nguồn của các em học sinh (*Hải Thượng Lãn Ông, Chàng trai làng Phù Ủng, Cảm xúc Trường Sa, Ngựa biên phòng...*). Để các em biết rằng, đất nước đã từng có “vị tướng bách chiến bách thắng” [4, tr.52] – Phạm Ngũ Lão - vì lo vận nước, vì lo mệnh dân mà bị giáo đâm vào đùi chảy máu nhưng không hề hay biết; Để các em thêm yêu kính người lãnh tụ vĩ đại nhưng lại thật gần gũi và giản dị của dân tộc Việt Nam - Bác Hồ: “Bàn tay Bác ấm vào da vào lòng/ Bác ngồi đó, lớn mệnh mông/ Trời xanh biển rộng ruộng đồng nước non...” [4, tr.48]; thêm nỗ lực và tự hào về những người lính ngày đêm thầm lặng làm nhiệm vụ canh giữ biên đảo, biên giới quê hương, đất nước (*Cảm xúc Trường Sa, Ngựa biên phòng*)...

Con người có nguồn, có cội. Thuật ngữ “Nguồn cội” ở đây được giải thích một cách cụ thể thông qua những con người, cảnh vật, việc làm cụ thể. Nguồn cội của mỗi người chính là ông, là bà, là cha, là mẹ, là quê hương với cánh đồng, dòng sông, là biển, là trời, là từng thước đất... của

tổ quốc. Hiểu được điều này, các em học sinh sẽ càng trân trọng và tự hào, cũng như có ý thức giữ gìn, bảo vệ nguồn cội của mình.

Được đọc và được học những văn bản đọc trong SGK *Tiếng Việt 4* (KNTTVCS), các em càng tự hào về những địa danh làm nên tên tuổi và dấu ấn của quê hương, đất nước (Chùa Hương, Sa pa, cầu Hàm Rồng, Sông Mã, làng Chùa...). Càng trân trọng và tự hào hơn nữa khi các em được biết đến và hiểu những lễ hội văn hóa đặc sắc trên đất nước mình (chùa hương). Nguồn cội mà mỗi người luôn phải hướng về và nhớ ơn đó chính là quê hương với cây đa, giếng nước, sân đình (*Cây đa quê hương*) [4, tr.80], những cánh buồm rải cánh mênh mông [4, tr.98], là cây cầu Hàm Rồng nối đôi bờ sông Mã, hay chính cây cầu chắp gần lại khoảng cách cha con [4, tr.102], là Sa Pa với thật nhiều đặc sắc văn hóa [4, tr.106], là quê ngoại với “Những ngôi nhà nhỏ bình yên, cánh đồng lúa rộng lớn, dòng sông Dải dài vô tận, những ao hồ nở đầy hoa sen [...] ai ở đó cũng tươi cười” [4, tr.109]... là bờ kênh, dải cỏ, là những ruộng rau muống, rặng tre xanh, là đồng lúa chín mênh mông, là cả một khoảng trời bao la, những đám mây trắng vui đùa đuổi nhau trên cao, là mùi thơm hơi đất, là gió đưa thoang thoang hương lúa chín và hương sen (*Chiều ngoại ô*) [4, tr.93]... Tất cả thật bình dị mà tươi đẹp! Những cảnh sắc ấy, những sắc màu ấy, những mùi hương ấy... chính là quê hương, là nguồn cội.

Nguồn cội sẽ không thể đủ đầy nếu thiếu đi những người cha, người ông, người bà, người mẹ, người thầy.... Các em được sinh ra, lớn lên và trưởng thành chính nhờ những bậc sinh thành, dạy dỗ. Hãy trân trọng và kính yêu họ hơn nữa giống như những bạn nhỏ trong mỗi câu chuyện, bài thơ mà các em được học. Bạn nhỏ mỗi lần vào vườn hái quả lại “nhớ đến ông và tự hình dung ra ông đã trồng cây, cặm cuội vun xới ra sao. Dù chỉ hoàn toàn là tưởng tượng nhưng bóng hình ông không thể phai nhạt khi vườn cây còn mãi xanh tươi” [4, tr.56]. Người con xa xót và yêu thương mẹ nhiều hơn khi cảm nhận được từng bước đi của thời gian trên dáng hình của mẹ: “Thời gian chạy qua tóc mẹ/ Một màu trắng đến nôn nao/ Lưng mẹ cứ còng dần xuống/ Cho con ngày một thêm cao” [4, tr.59]. Người học trò khi tóc đã hoa râu vẫn nhớ đến người thầy kính yêu của mình, không cầm được nước mắt trước công ơn biển trời của thầy đã “đưa tay lên gạt nước mắt rồi ôm lấy người thầy của mình” trong một lần về thăm thầy [4, tr.64].

“Uống nước nhớ nguồn” là câu tục ngữ mà rất nhiều bạn nhỏ được răn dạy từ khi còn nhỏ. Bài học “nhớ nguồn” trừu tượng ấy đã được cụ thể hóa thông qua các văn bản đọc của SGK *Tiếng Việt 4*. Mỗi bài học là những câu chuyện về những con người cụ thể, cảnh sắc cụ thể, chi tiết cụ thể... để giáo dục các em. Từ đó, việc giáo dục các em trở nên hiệu quả hơn, tuy nhẹ nhàng, giản dị mà lắng đọng sâu xa.

2.5. Bài học về những khao khát, ước mơ

Mỗi người, ai cũng có những ước mơ. Ước mơ, khao khát như động lực giúp con người cố gắng mỗi ngày. Đối với các em nhỏ, ước mơ của các em có lúc rất thực tế: “làm bộ đội hải quân, làm phi công lái máy bay, làm cô giáo, làm họa sĩ, lái tàu vũ trụ...” (*Bay cùng ước mơ*) [3, tr.109-120]; lại có lúc cũng rất bay bổng: “Em mơ mình là cánh én-Em mơ mình là cơn gió-Em mơ là vàng trắng tỏ-Em mơ mình là ngọn lửa-Em mơ về con đường xa...” [3, tr.122]. Có lúc lại ước mơ đầy huyền hoặc và táo bạo nhưng cũng rất trẻ con: “Nếu chúng mình có phép lạ/ Bớt hạt giống này mầm nhanh [...] Nếu chúng mình có phép lạ/ Ngủ dậy thành người lớn ngay [...] Nếu chúng mình có phép lạ/ Hái triệu vì sao xuống cùng...” (*Nếu chúng mình có phép lạ*) [3, tr.132]. Có khi ước mơ lại giản đơn là “được đứng vững trên đôi chân của chính mình” [3, tr.129]... Nhưng dù là gì thì tất cả những ước mơ, khao khát ấy đều rất đẹp, rất đáng yêu và rất đáng trân trọng. Các em hãy mơ ước, hãy khát khao bởi chính những mơ ước ấy, khát khao ấy sẽ giúp các em có động lực học tập và rèn luyện, cố gắng không ngừng để ngày càng tiến bộ và trưởng thành.

Các bài đọc trong sách *Tiếng Việt 4* đã kể với các em học sinh nhiều tấm gương về sự nỗ lực, kiên trì với ước mơ và thành công. Đó là Cậu bé “Xi-ôn-cốp-xki đã mơ ước được bay lên bầu trời” (*Người tìm đường lên các vì sao*) [3, tr.105]. Cậu bé quyết tâm để thực hiện ước mơ của mình bằng việc “đọc không biết bao nhiêu là sách”. Với Xi-ôn-cốp-xki “Các vì sao không phải để tôn thờ mà là để chinh phục” [3, tr.106]. Xi-ôn-cốp-xki đúng là một tấm gương sáng về ý

chí, nghị lực, dám mơ ước, dám nghĩ, dám làm. Nhưng nếu chỉ ước mơ thôi chưa đủ, để thành công thì em phải thực sự cố gắng và nỗ lực không ngừng.

Khả năng của con người là vô hạn. Có ý chí, nghị lực, quyết tâm, niềm đam mê... con người có thể làm được nhiều điều tưởng như phi thường. “*Con trai người làm vườn*” đã không đi theo lối mòn của cha cậu, của các bạn mà quyết tâm trở thành một thuyền trưởng. Mỗi ngày, để thực hiện được hoài bão của mình, cậu đã không ngừng cố gắng. Nhưng đã có lúc chẳng ai tin cậu. Thế rồi, sau này, người cha đã thực sự xúc động khi con trai trưởng thành: “Con trai, bằng lòng kiên trì, con đã chứng minh được ước mơ của con không phải là hão huyền” [3, tr.115]. Câu chuyện như một lời nhắc nhở nhẹ nhàng đến các em học sinh về việc chăm chỉ, cố gắng và nỗ lực mỗi ngày. Các em hãy tin rằng, chỉ cần có ước mơ, có quyết tâm, cố gắng và nỗ lực thì đến một ngày, ước mơ ấy có thể thành hiện thực.

3. Kết luận

Mỗi văn bản văn học phần *Độc* trong sách giáo khoa *Tiếng Việt 4* (KNTTVCS) là những bài học giáo dục nhẹ nhàng nhưng sâu sắc dành cho các em học sinh về sự yêu thương và biết trân trọng bản thân, bài học về tình yêu cuộc sống, bài học về lòng nhân ái, nhớ ơn nguồn cội...; đồng thời, những bài thơ, câu chuyện cũng khơi dậy ở các em những ước mơ cao đẹp và lòng quyết tâm, sự nỗ lực của chính các em để thực hiện những ước mơ ấy. Mỗi văn bản đã trình bày các bài học đạo đức làm người một cách dễ hiểu, “trẻ con hóa” những triết lý phức tạp của đời sống thông qua những câu chuyện, hành động, lời nói, cảnh vật, màu sắc, âm thanh... cụ thể phù hợp với khả năng nhận thức, tâm lý của học sinh lớp 4.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (2022), *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Tiếng Việt lớp 4* (Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*), NXB Giáo dục Việt Nam.

[3] Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) (2023), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 4, tập 1* (Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*), NXB Giáo dục Việt Nam.

[4] Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) (2023), *Sách giáo khoa Tiếng Việt 4, tập 2* (Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*), NXB Giáo dục Việt Nam.

[5] Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) (2023), *Sách giáo viên Tiếng Việt 4, tập 1* (Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*), NXB Giáo dục Việt Nam.

[6] Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) (2023), *Sách giáo viên Tiếng Việt 4, tập 2* (Bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*), NXB Giáo dục Việt Nam.

[7] Hoàng Thị Hồng Phương (2020), *Tổ chức dạy học Văn học thiếu nhi Việt Nam cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học*, tạp chí Giáo dục, Số 470 (Kì 2 - 1/2020).



XÂY DỰNG RUBRICS ĐỂ ĐÁNH GIÁ THƯỜNG XUYÊN TRONG DẠY HỌC ĐỌC HIỂU TRUYỆN NGẮN (NGŨ VĂN LỚP 11 - BỘ SÁCH CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Trương Hoàng Hân¹

Ngày nhận bài: 18/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh đã đặt ra yêu cầu đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Điều này được xem là vấn đề then chốt trong quá trình dạy học. Trong bối cảnh dạy học hiện nay, có rất nhiều hình thức, phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá nhằm hướng tới phát triển năng lực, phẩm chất người học. Trong giới hạn của bài báo này, tác giả tập trung nghiên cứu một số vấn đề lí luận về Rubrics, trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp thiết kế Rubrics để đánh giá thường xuyên trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn Ngữ văn lớp 11 – Bộ sách Chân trời sáng tạo, góp phần đổi mới hoạt động kiểm tra, đánh giá ở trường trung học phổ thông.

Từ khóa: đánh giá thường xuyên, năng lực đọc hiểu truyện ngắn, ngữ văn 11, rubrics.

DEVELOPING RUBRICS FOR FORMATIVE ASSESSMENT IN TEACHING READING COMPREHENSION OF SHORT STORIES (NGU VAN 11 - CHAN TROI SANG TAO TEXTBOOKS)

Abstract: Innovating the general education program in the direction of developing student capacity and qualities has required innovation in testing and evaluating student learning outcomes. This is considered a key issue in the teaching process. In the current teaching context, there are many forms, methods and tools of testing and assessment aimed at developing learners' capacity and qualities. Within the limits of this article, the author focuses on researching some theoretical issues about Rubrics, and on that basis proposes some measures to design Rubrics for regular assessment in teaching reading comprehension of short stories Literature. Grade 11 - Creative Horizons book series, contributing to innovating testing and assessment activities in high schools.

Keywords: formative assessment, short story reading comprehension ability, literature grade 11, rubrics.

1. Đặt vấn đề

Từ sau năm 2015, nền giáo dục Việt Nam đã có bước chuyển mình mạnh mẽ. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo xác định “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học” [1]. Phát triển năng lực người học là xu hướng chung của nền giáo dục thế giới từ khoảng thập niên cuối thế kỉ XX trở lại đây, năng lực “dần trở thành một chìa khóa trong lĩnh vực khoa học giáo dục, vượt lên vị trí truyền thống của kiến thức và kỹ năng,

¹ Khoa Sư phạm, Trường Đại học An Giang, ĐHQG TP.HCM.

trở thành yếu tố trung tâm của kết quả đầu ra được dự kiến” [7, tr.1-4]. Để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển phẩm chất, năng lực người học, coi người học là trung tâm của giáo dục, chúng ta cần phải có những giải pháp để khắc phục những hạn chế, bất cập trong phương pháp giáo dục mà đặc biệt là “việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất” [1].

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI cũng đã khẳng định: “Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo bảo đảm trung thực, khách quan. Việc thi kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội” [1]. Để triển khai tốt nhiệm vụ này, Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) đã ban hành Thông tư 26/2020 TT – BGD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá xếp loại học sinh trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) kèm theo Thông tư 58/2011. Bên cạnh đó sự ra đời của Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông đã càng khẳng định vai trò của đánh giá trong giáo dục. Sự ra đời của thông tư đã cho thấy việc đổi mới kiểm tra đánh giá là một khâu quan trọng trong quá trình dạy học. Song song với đó, BGD&ĐT đã chỉ đạo toàn ngành thực hiện chủ trương đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận NL, xem đó là khâu đột phá của quá trình đổi mới dạy và học. Vấn đề này đặt ra yêu cầu cần người GV phải thẩm nhuần những quan điểm hiện đại về kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và biết cách xây dựng được những bộ công cụ kiểm tra đánh giá học sinh đảm bảo độ tin cậy và tính khả thi để đánh giá chính xác, khách quan năng lực của người học.

Từ những lý do đã trình bày cùng với mong muốn góp phần đa dạng hóa các bộ công cụ trong kiểm tra đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản cho học sinh phổ thông, tác giả chọn nghiên cứu nội dung: ***“Xây dựng Rubrics để đánh giá thường xuyên trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn Ngữ văn lớp 11 (Bộ Chân trời sáng tạo)”***.

2. Nội dung

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1. Đánh giá thường xuyên

Hoạt động đánh giá từ lâu nhằm cung cấp cho người dạy những thông tin chính xác và kịp thời mang tính giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực và phẩm chất cũng với những tiến bộ của học sinh trong quá trình học tập. Theo định hướng Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018, môn Ngữ văn thì cách thức đánh giá được thực hiện bằng hai cách: Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Trong bài báo này, chúng tôi tập trung vào hoạt động đánh giá thường xuyên trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn cho HS THPT.

Đánh giá thường xuyên được hiểu là hoạt động: “được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá học sinh, học sinh đánh giá lẫn nhau, học sinh tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát và ghi chép hằng ngày về học sinh, việc học sinh trả lời câu hỏi hoặc thuyết trình làm bài kiểm tra, viết phân tích và phản hồi văn học, viết thu hoạch, làm sự án sưu tầm tư liệu, làm bài tập nghiên cứu...” [4, tr.86].

2.1.2. Năng lực đọc hiểu truyện ngắn

Theo UNESCO, năng lực đọc hiểu là “khả năng nhận biết, thấu hiểu, giải thích, sáng tạo, trao đổi, tính toán và sử dụng tài liệu viết hoặc in kết hợp với những bối cảnh khác nhau, nó đòi hỏi sự học hỏi liên tục, cho phép một cá nhân đạt được mục đích của mình, phát triển kiến thức, tiềm năng và tham gia đầy đủ trong xã hội rộng lớn” [5].

Xem xét khái niệm năng lực đọc hiểu theo tầng bậc từ khái quát đến cụ thể trong nhà trường phổ thông, tác giả Nguyễn Thị Hạnh khẳng định: “Đọc là một năng lực tiếp nhận văn bản, là hoạt động người học đọc chữ, xem các kí hiệu, bảng biểu, hình ảnh trong nhiều loại văn bản (được trình bày bằng nhiều phương thức, được biểu đạt bằng nhiều phong cách ngôn ngữ),

nhằm xử lý thông tin trong văn bản vào những mục đích khác nhau trong thực tiễn học tập, đời sống của cá nhân và cộng đồng” [10, tr.88-97].

Từ những khái niệm trên, chúng tôi đưa ra một cách hiểu về năng lực đọc hiểu như sau: *Năng lực đọc hiểu thể hiện khả năng tương tác giữa người đọc với văn bản bằng các hoạt động nhận thức và vận dụng những kiến thức về văn bản và kỹ năng đọc văn bản để tạo nên những hiểu biết, phản hồi và sử dụng đối với văn bản để giải quyết một nhiệm vụ học tập hoặc một vấn đề có liên quan trong cuộc sống.*

Từ quan niệm về năng lực đọc hiểu nêu ở trên, ta có thể khái quát năng lực đọc hiểu truyện ngắn như sau: *Năng lực đọc hiểu truyện ngắn thể hiện khả năng tương tác giữa người đọc với văn bản bằng các hoạt động nhận thức và vận dụng những kiến thức về văn bản (tác giả, hoàn cảnh sáng tác, cốt truyện, ý tưởng, thông điệp, nhân vật,...) và kỹ năng đọc văn bản để tạo nên những hiểu biết, phản hồi và sử dụng đối với văn bản để phân tích, kết nối các thông tin từ đó xác định giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của truyện ngắn.*

2.2. Rubrics

2.2.1. Khái niệm

Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên phổ thông cốt cán năm 2020 của BGD&ĐT định nghĩa: “Phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubrics) là một bản mô tả cụ thể các tiêu chí đánh giá và các mức độ đạt được của từng tiêu chí đó về quá trình hoạt động hoặc sản phẩm học tập của học sinh” [3, tr.78]. Từ định nghĩa trên ta có thể hiểu Rubrics là một bảng bao gồm hai thành tố cơ bản: Một là các tiêu chí đánh giá, hai là các mức độ đạt được của các tiêu chí.

Các mức độ đạt được của từng tiêu chí thường được thể hiện tương ứng với thang điểm, thang mô tả hoặc kết hợp giữa thang điểm và thang mô tả để hỗ trợ việc đánh giá chi tiết khi HS thực hiện một nhiệm vụ học tập hoặc một sản phẩm cụ thể.

Các tiêu chí đánh giá của Rubrics thông thường là những đặc điểm, tính chất, dấu hiệu đặc trưng của hoạt động hay sản phẩm học tập được sử dụng làm căn cứ để người giáo viên nhận biết, so sánh, xác định và đánh giá một cách chuẩn xác nhất. Rubrics trở thành một công cụ đánh giá hiện đại do GV xây dựng và chủ yếu được dùng trong đánh giá quá trình của HS.

* Cấu trúc chung của Rubrics:

Bảng 1. Cấu trúc chung của Rubrics

Mức độ \ Tiêu chí	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức...
Tiêu chí 1				
Tiêu chí 2				
...				

2.2.2. Phân loại Rubrics

Tài liệu *Đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông 2018* (2021) viết “Rubrics được sử dụng để đánh giá cả định tính và định lượng” (Dẫn theo Trịnh Thúy Giang) [11, tr.101].

- **Rubrics định tính** (hay còn gọi là Rubrics tổng hợp) là loại Rubrics cung cấp các mô tả khái quát, tổng hợp ứng với mỗi mức chất lượng. Do đó, Rubrics định tính này không cần phải xây dựng các mô tả chi tiết về các tiêu chí đánh giá nên GV sẽ dễ dàng hơn khi xây dựng và giúp việc đánh giá cũng nhanh hơn. Tuy nhiên, hạn chế của loại Rubrics này là không cung cấp được nhiều thông tin phản hồi cho GV và HS. Thông thường, cấu trúc của Rubrics định tính thường được thiết kế như sau:

Bảng 2. Rubrics định tính

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm
Xuất sắc	9 – 10		
Khá – Giỏi	7 – 8.9		
Trung bình	5 – 6.9		
Yếu - Kém	0 – 4.9		

- **Rubrics định lượng** (hay còn gọi là Rubrics phân tích) là bảng mô tả chi tiết của mỗi tiêu chí ở mỗi mức chất lượng/điểm số trên thang đánh giá. Việc xây dựng Rubrics định lượng đòi hỏi sự chuẩn bị công phu, tỉ mỉ của người GV. Do đó, GV sẽ mất nhiều thời gian xây dựng hệ thống các tiêu chí. Ngược lại, Rubrics này cung cấp nhiều thông tin phản hồi cho GV và HS nên đảm bảo tính khách quan, độ tin cậy khi đánh giá. Cấu trúc của Rubrics định lượng thường được thiết kế như sau:

Bảng 3: Rubrics định lượng

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng				Điểm
	Xuất sắc	Khá – Giỏi	Trung bình	Yếu – Kém	
	9-10	7-8.9	5-6.9	0-4.9	
Tiêu chí 1					
Tiêu chí 2					
...					
Điểm tổng					

2.2.3. Mục đích sử dụng Rubrics

Rubrics được xây dựng nhằm đánh giá về thái độ, hành vi cũng như đánh giá các sản phẩm học tập của học sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập. Rubrics thường được GV sử dụng để đánh giá cả về định tính và định lượng.

Hiện nay có nhiều bài báo, công trình nghiên cứu chỉ rõ mục đích sử dụng của Rubrics như trong quyển sách *Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong học phổ thông trong dạy học Ngữ văn (Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018)* của nhóm tác giả Đoàn Thị Thanh Huyền, Lê Thị Minh Nguyệt, Phan Thị Hồng Xuân [6, tr.88-89], hay trong quyển *Đánh giá năng lực phẩm chất học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông 2018* của nhóm tác giả Trịnh Thúy Giang và các cộng sự [11, tr.101-102]. Trong bài viết này, tác giả xin dẫn theo *Giáo trình Kiểm tra, đánh giá trong dạy học ở trường trung học* của nhóm tác giả Nguyễn Phương Thảo, Phạm Phát Tân và Nguyễn Thị Xuân Mai [8, tr.164-165] về mục đích sử dụng Rubrics.

- **Đối với đánh giá định tính:** GV dựa vào bảng miêu tả các mức độ được thể hiện trong Rubrics để chỉ ra cho HS thấy khi đối chiếu sản phẩm, quá trình thực hiện của HS với từng tiêu chí thì những tiêu chí nào họ làm tốt và làm tốt đến mức độ nào, những tiêu chí nào chưa tốt và chưa tốt ở mức độ nào. Từ đó, GV dành thời gian trao đổi với HS hoặc nhóm HS một cách kỹ càng về sản phẩm hay quá trình thực hiện nhiệm vụ của họ để chỉ cho họ thấy những điểm được và chưa được. Trên cơ sở HS đã nhận ra rõ những nhược điểm của bản thân hoặc của nhóm mình, GV yêu cầu HS đề xuất cách sửa chữa nhược điểm để cải thiện sản phẩm/ quá trình cho tốt hơn. Với cách này, GV không chỉ sử dụng Rubrics để đánh giá HS mà còn hướng dẫn HS tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng. Qua đó, HS sẽ nhận rõ được những gì mình đã làm tốt, những gì còn yếu kém, tự vạch ra hướng khắc phục những sai sót đã mắc phải, nhờ đó mà sẽ ngày càng tiến bộ. Tuy việc trao đổi giữa GV và HS cần rất nhiều thời gian của lớp nhưng chúng thực sự đóng vai trò quyết định làm tăng hiệu quả học tập và tăng cường khả năng tự đánh giá của HS.

- **Đối với đánh giá định lượng:** Để lượng hóa điểm số của các tiêu chí trong bảng Rubrics thành một điểm số cụ thể, GV cần tính tổng điểm các mức độ đạt được của từng tiêu chí sau đó chia cho điểm số kỳ vọng để quy ra điểm phần trăm rồi đưa về hệ điểm 10. Tùy thuộc vào việc Rubrics được xây dựng có bao nhiêu mức độ (3, 4 hay 5 mức độ) mà việc tính điểm cho từng tiêu chí có thể khác nhau.

2.2.4. Quy trình thiết kế Rubrics

Chương trình ETEP (2020), Mô đun 3: Kiểm tra, đánh giá học sinh trung học phổ thông theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực môn Ngữ văn nói rõ: “Căn cứ vào các yêu tố cấu thành Rubrics, việc xây dựng Rubrics bao gồm hai nội dung: Xây dựng tiêu chí đánh giá và xây dựng các mức độ đạt được của các tiêu chí đó” [2, tr.100]. Trong bài báo này tác giả sẽ trình bày

quy trình thiết kế một Rubrics theo bốn bước, trong đó hai nội dung được quy định trong Mô đun 3 sẽ được trình bày trong bước 2, bao gồm:

Bước 1: Xác định mục tiêu cần đạt của chủ đề/ bài học/ tiết học/ hoạt động học tập.

Bước 2: Xác định loại Rubrics cần thiết kế. Xây dựng các tiêu chí đánh giá và mức độ chất lượng của các tiêu chí đã xác định.

Bước 3: Viết mô tả chi tiết.

Bước 4: Rà soát, chỉnh sửa và thử nghiệm Rubrics dự thảo.

2.3. Thiết kế Rubrics để đánh giá thường xuyên trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn lớp 11 - Bộ Chân trời sáng tạo

Trong dạy học Ngữ văn, giáo viên có thể sử dụng Rubrics để đánh giá học sinh ở các năng lực đọc, viết, nói và nghe. Trong bài báo này chúng tôi đề xuất xây dựng Rubrics để đánh giá thường xuyên trong dạy học đọc hiểu truyện ngắn lớp 11 – bộ Chân trời sáng tạo, (*Bài 6: Sống với biển rừng bao la*, Ngữ văn 11, tập 2) [9, tr.5], theo quy trình 4 bước đã đề ra ở trên.

Bước 1: Xác định mục tiêu cần đạt

Để lựa chọn được loại Rubrics phù hợp trong quá trình đánh giá, bước đầu tiên, GV cần phải xác định được mục tiêu cần đạt của bài học. Theo Chương trình GDPT 2018 [4], mục tiêu cần đạt của một bài học sẽ được thể hiện rõ các phương diện: Năng lực, phẩm chất. Đối với *Bài 6: Sống với biển rừng bao la*, mục tiêu dạy học bao gồm:

Về năng lực:

- **Năng lực đặc thù:**

Sau khi học xong bài này, HS có thể phát triển năng lực đọc, bao gồm:

- **Đọc hiểu hình thức:** Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri), sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện, lời nhân vật,...

- **Đọc hiểu nội dung:**

+ Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.

+ Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.

- **Liên hệ, so sánh, kết nối:** Phân tích được ý nghĩa hay tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống.

- **Năng lực chung:**

Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực hợp tác được thể hiện thông qua các hoạt động học tập:

+ **Năng lực tự chủ và tự học:** Thu thập thông tin liên quan đến các văn bản đọc;

+ **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân liên quan đến nội dung đọc;

+ **Năng lực hợp tác:** Khi trao đổi, thảo luận nhóm.

- **Phẩm chất:** Tích cực, chủ động, vận động người khác tham gia vào các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

Bước 2: Xây dựng các tiêu chí đánh giá và mức độ thể hiện các tiêu chí

Các tiêu chí với các mức tương ứng trong Rubrics càng rõ ràng, cụ thể bao nhiêu thì càng dễ dàng cho HS có thể tự đánh giá kết quả đạt được của mình bấy nhiêu và GV cũng có thể sử dụng Rubrics để tiến hành đánh giá thái độ học tập/ làm việc của HS. Từ đó, các em nhìn thấy điểm mạnh và điểm yếu của bản thân và điều chỉnh hoạt động học tập của mình.

Ví dụ, đối với *Bài 6: Sống với biển rừng bao la*, GV có thể cho HS thực hiện các hoạt động học tập sau:

Bảng 4: Các hoạt động học tập dự kiến trong Bài 6: Sống với biển rừng bao la

STT	Hoạt động học tập	Hình thức hoạt động
1	Thiết kế Poster giới thiệu nhà văn Nguyễn Huy Thiệp.	Cá nhân
2	Thiết kế và trình bày sơ đồ tư duy phần <i>Tri thức Ngữ văn</i> .	Nhóm
3	Thiết kế và trình bày phiếu học tập trong dạy học hai văn bản: <i>Chiều sương</i> , <i>Muối của rừng</i> .	Nhóm

Đối với mỗi nhiệm vụ học tập sẽ có những tiêu chí đánh giá khác nhau, GV cần xây dựng các tiêu chí đánh giá phù hợp. Dưới đây là các gợi ý xây dựng bảng tiêu chí đánh giá đáp ứng các hoạt động học tập đã nêu (Bảng 4):

Đối với sản phẩm là một Poster, sơ đồ tư duy (Poster giới thiệu tác giả, tác phẩm, tri thức Ngữ văn), GV có thể xây dựng bảng Rubrics theo các tiêu chí sau:

Bảng 5: Tiêu chí đánh giá một Poster/Sơ đồ tư duy

Tiêu chí đánh giá	Nội dung đánh giá
Hình thức	- Bố cục khoa học, hợp lí, Font chữ sinh động, cỡ chữ thích hợp.
	- Thiết kế đẹp, sáng tạo, màu sắc hợp lý.
Nội dung	- Trình bày súc tích, ngắn gọn, đủ ý.
	- Có những thông điệp rõ ràng, sâu sắc và đúng trọng tâm.
Ý tưởng	- Thể hiện được ý tưởng thiết kế sáng tạo, đặc sắc và logic.

Tiêu chí đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm của HS, GV có thể sử dụng bảng Rubrics có các tiêu chí sau:

Bảng 6: Tiêu chí đánh giá báo cáo sản phẩm làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Nội dung đánh giá
Hình thức sản phẩm	- Sản phẩm được thiết kế logic, đẹp, rõ ràng và không mắc lỗi chính tả.
Nội dung báo cáo	- Đúng yêu cầu, chủ đề, thông tin đầy đủ và chính xác.
	- Có mở rộng thêm kiến thức mới.
	- Có liên hệ với thực tế.
Kỹ năng thuyết trình	- Trình bày tự tin, to rõ, sinh động và thu hút người nghe.
	- Phong thái tự tin, kết hợp ngôn ngữ nói với ngôn ngữ hình thể.
	- Trình bày theo thời gian được quy định.
Tham gia thực hiện	- Tích cực, chủ động tham gia thực hiện.
	- Chủ động trong việc giải đáp các câu hỏi của người nghe.

Những tiêu chí và các mức tiêu chí nêu trên chỉ là một gợi ý cho hoạt động dạy học *Giới thiệu chủ điểm* và *Tri thức Ngữ văn*, tùy vào từng nhiệm vụ/bài tập, GV có thể linh hoạt, mềm dẻo thiết kế Rubrics để phù hợp với đối tượng và nhiệm vụ học tập.

Bước 3: Viết mô tả chi tiết

Dựa vào bảng tiêu chí và các mức độ thể hiện tiêu chí, GV tiến hành viết mô tả chi tiết cho Rubrics.

Ví dụ, khi yêu cầu HS hoạt động nhóm hoàn thành phiếu học tập tìm hiểu về sự kiện chính và cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật trong tác phẩm *Chiều sương* (Bùi Hiển), GV thiết kế Rubrics sau:

Bảng 7: Mô tả chi tiết hoạt động nhóm

Tiêu chí	Các mức chất lượng				Điểm	
	Xuất sắc 9 – 10	Khá – Giỏi 7 – 8.9	Trung bình 5 – 6.9	Yếu – Kém 0 – 4.9	Đánh giá của GV	HS tự đánh giá
Hình thức sản phẩm	- Thông tin trong phiếu học tập được sắp xếp logic, rõ ràng, dễ	- Thông tin trong phiếu học tập được sắp xếp logic, rõ ràng, dễ	- Thông tin trong phiếu học tập được sắp xếp logic,	- Thông tin trong phiếu học tập còn sơ sài, chưa hợp lý, rõ		

	theo dõi. - Phiếu học tập được trình bày sinh động, hấp dẫn.	theo dõi. - Phiếu học tập được trình bày đẹp tuy nhiên vẫn chưa sinh động, hấp dẫn.	rõ ràng, dễ theo dõi. - Phiếu học tập thiết kế chưa đẹp mắt, trình bày chưa sinh động, hấp dẫn.	ràng. - Phiếu học tập chưa đẹp, trình bày chưa sinh động và hấp dẫn.		
Nội dung báo cáo	- Nêu được chính xác các sự kiện diễn ra trong tác phẩm. - Trình bày được, chính xác cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật trong tác phẩm. - Phát hiện được những chi tiết tiêu biểu, liên hệ được với thực tế đời sống.	- Nêu được chính xác các sự kiện diễn ra trong tác phẩm. - Trình bày được, chính xác cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật trong tác phẩm. - Chưa phát hiện được những chi tiết tiêu biểu, chưa liên hệ được với thực tế đời sống.	- Nêu được chính xác các sự kiện diễn ra trong tác phẩm. - Trình bày được, cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật trong tác phẩm.	- Nêu được 1 đến 2 sự kiện diễn ra trong tác phẩm.		
Kĩ năng thuyết trình	- Phong thái tự tin, báo cáo một cách suôn sẻ, mạch lạc, luôn tương tác với người nghe. - Sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hình thể và âm lượng phù hợp. - Trình bày theo đúng thời gian quy định.	- Trình bày báo cáo một cách suôn sẻ, mạch lạc, luôn tương tác với người nghe. - Trình bày dư hoặc sớm 5 phút.	- Trình bày báo cáo đôi chỗ còn chưa suôn sẻ, chưa mạch lạc, chưa tương tác với người nghe. - Trình bày dư hoặc sớm 15 phút.	- Phong thái còn thiếu tự tin, trình bày báo cáo chưa trôi chảy, không tương tác với người nghe. - Trình bày dư hoặc sớm trên 15 phút.		
Tham gia thực hiện nhiệm vụ	Chủ động, tích cực, có sự đóng góp ý kiến trong tham gia thực hiện nhiệm vụ học tập.	Tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ học tập.	Chưa tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ học tập.	Từ chối thực hiện nhiệm vụ học tập.		

Bước 4: Rà soát, chỉnh sửa và thử nghiệm bản Rubrics dự thảo

Sau khi thiết kế Rubrics, GV cùng đồng nghiệp và HS thảo luận để điều chỉnh về các tiêu chí hoặc các mức chất lượng của từng tiêu chí (nếu cần).

Rubrics có thể sử dụng trước khi dạy học để định hướng cho HS, trong quá trình dạy học và sau dạy học để kiểm lại những tiêu chí và mức chất lượng đã đạt được để cung cấp thông tin phản hồi cho GV. GV có thể tiếp tục điều chỉnh Rubrics để thu được kết quả phù hợp với mục tiêu ban đầu.

3. Kết luận

Thiết kế Rubrics để đánh giá thường xuyên trong dạy học đọc hiểu Ngữ văn là một công cụ đánh giá hiện đại, đáp ứng được yêu cầu đổi mới về kiểm tra, đánh giá của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, nhằm đánh giá HS trong cả quá trình học tập về kiến thức, năng lực và phẩm chất và theo dõi sự tiến bộ của HS trong suốt quá trình học tập. Kết quả nghiên cứu đã góp thêm một công cụ trong việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên HS nhằm đánh giá HS trong cả quá trình học tập về kiến thức, năng lực và phẩm chất và theo dõi sự tiến bộ của HS qua thời gian phù hợp với triết lý giáo dục toàn diện, hiện đại. Tuy nhiên, bài báo chỉ dừng ở việc gợi ý xây dựng các tiêu chí đánh giá cho các hoạt động học tập mang tính chất gợi ý nên sẽ còn một số hạn chế, cần được tiến hành thực nghiệm để kiểm chứng hiệu quả. Với việc đánh giá đa chiều từ GV, HS, bạn cùng lớp, Rubrics sẽ giúp đánh giá xác thực hơn kết quả học tập cũng như quá trình rèn luyện kỹ năng vận dụng văn học vào thực tiễn của HS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam. (2013). *Nghị Quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Hà Nội: Ban Chấp hành Trung ương.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chương trình ETEP. (2020). *Mô đun 3: Kiểm tra đánh giá học sinh trung học phổ thông theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực môn Ngữ văn*. Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên phổ thông cốt cán.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên phổ thông cốt cán*. Tr.78.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/tt-GD&ĐT). Hà Nội: Bộ GD&ĐT.
- [5] Đỗ Ngọc Thống. (2011). *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường Phổ thông Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- [6] Đoàn Thị Thanh Huyền & ncs. (2022). *Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong học phổ thông trong dạy học Ngữ văn (Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018)*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- [7] Illeris, Knud. (2009). *“Introduction”, International Perspectives on Competence Development*. London and New York Routledge.
- [8] Nguyễn Phương Thảo & ncs. (2023). *Giáo trình Kiểm tra, đánh giá trong dạy học ở trường trung học*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học quốc gia TP. HCM.
- [9] Nguyễn Thành Thi (chủ biên). (2023). *Ngữ văn 11, Chân trời sáng tạo*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- [10] Nguyễn Thị Hạnh. (2014). *Xây dựng chuẩn năng lực đọc hiểu cho môn Ngữ văn của Chương trình giáo dục phổ thông sau 2015 ở Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm TP HCM, số 56 (3/2014).
- [11] Trịnh Thúy Giang & ncs. (2021). *Đánh giá năng lực, phẩm chất học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông 2018*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.



BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ VIỆC GIÁO DỤC ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO HỌC SINH TIỂU HỌC THEO QUAN ĐIỂM TÍCH HỢP

Lê Thị Thu Hương¹, Đàm Thu Vân¹

Ngày nhận bài: 29/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Trong những năm qua, biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra ngày càng phức tạp và trầm trọng. Những hiện tượng thời tiết bất thường đã và đang làm đảo lộn cuộc sống của con người. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu do có đường bờ biển dài trên 3260 km. Đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu chính là trẻ em. Vì vậy, việc đưa Giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu vào các cấp học phổ thông, nhất là ở cấp Tiểu học là một việc làm rất quan trọng, cần thiết và có ý nghĩa. Bài viết nghiên cứu về vấn đề biến đổi khí hậu, việc giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh tiểu học theo quan điểm tích hợp.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu, tiểu học, tích hợp

CLIMATE CHANGE AND EDUCATION TO RESPOND TO CLIMATE CHANGE FOR PRIMARY SCHOOL STUDENTS FROM AN INTEGRATED PERSPECTIVE

Abstract: Global climate change has become increasingly complex and severe in recent years. Unusual weather phenomena have been disrupting people's lives. Vietnam is considered one of the countries greatly affected by climate change due to its long coastline of over 3,260 km. The people most affected by climate change are children. Therefore, bringing education to respond to climate change to high school levels, especially at the elementary level, is a very important, necessary, and meaningful job. This article researches the issue of climate change and education to respond to climate change for elementary school students from an integrated perspective.

Keywords: Climate change, education to respond to climate change, elementary school, integration

1. Mở đầu

Giáo dục về biến đổi khí hậu (BĐKH) cũng giống như giáo dục môi trường là lĩnh vực giáo dục đa ngành, vì vậy có thể đưa vào trường tiểu học qua các con đường khác nhau, qua dạy học các môn học và qua các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Việc đưa giáo dục môi trường qua con đường dạy học đã được triển khai rộng khắp trên phương diện lí luận cũng như thực tiễn giáo dục tiểu học trong nhiều thập kỉ nay. Đó là việc giáo dục môi trường được thực hiện bởi các tác giả xây dựng chương trình và sách giáo khoa các môn học và việc tích hợp trong quá trình dạy học các môn học này bởi giáo viên. Đây cũng có thể là một hướng để áp dụng đưa giáo dục BĐKH vào trong chương trình tiểu học. Tuy nhiên cho đến nay, hướng này còn gặp nhiều bất cập. Việc tích hợp thêm các nội dung giáo dục mới vào các môn học trong quá trình dạy học trên thực tế đang gây quá tải cho các bài học của các môn học. Ngoài ra, cách làm này cũng không mang lại hiệu quả giáo dục môi trường cao, do tính thống nhất của lĩnh vực giáo dục này không được đảm bảo qua việc tích hợp vào nhiều môn học.

¹ Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Hoa Lư.

Hơn nữa, việc tích hợp giáo dục môi trường nói chung, giáo dục ứng phó với BĐKH nói riêng qua các môn học chỉ có ưu thế hơn trong việc cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ sở về môi trường, về BĐKH, cách ứng phó với BĐKH,... Còn các hành vi, thái độ ứng phó với những vấn đề cụ thể thì rất khó được thực hiện.

Vậy làm thế nào để việc giáo dục ứng phó với BĐKH có thể được tiến hành trong nhà trường tiểu học mà không gây quá tải? Cần tích hợp nội dung giáo dục ứng phó với BĐKH như thế nào để mang lại hiệu quả tốt nhất? Đây là những vấn đề còn được ít đề cập đến trong các công trình nghiên cứu.

Trong bài viết, tác giả trình bày khái quát về BĐKH và việc giáo dục ứng phó với BĐKH qua hoạt động ngoại khóa (HĐNK) cho học sinh tiểu học (HSTH) theo quan điểm tích hợp.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về biến đổi khí hậu và sự cần thiết phải giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh tiểu học

2.1.1. Khái quát về biến đổi khí hậu

* Biến đổi khí hậu là gì?

Nhiều tổ chức trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã nghiên cứu và đưa ra khái niệm về BĐKH:

Theo Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) thì: “BĐKH là sự thay đổi của khí hậu do tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của hoạt động con người dẫn đến thay đổi thành phần khí quyển toàn cầu, được quan sát trên một chu kỳ thời gian dài”.

“BĐKH là thuật ngữ dùng để chỉ những thay đổi của khí hậu vượt ra khỏi trạng thái trung bình đã được duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là một vài thập kỷ hoặc dài hơn” [1].

Như vậy, BĐKH có thể được hiểu đầy đủ là sự thay đổi của khí hậu đã được diễn ra trong một khoảng thời gian dài làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học trên Trái Đất và cuộc sống của con người mà nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động của con người gây ra.

* Biểu hiện của BĐKH

- Nhiệt độ trung bình đang tăng lên;
- Băng ở các vùng cực đang tan chảy với tốc độ ngày càng nhanh;
- Mực nước biển dâng lên do quá trình giãn nở nhiệt của nước và do băng tan ở hai cực và đỉnh núi cao.

- Thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan (như nắng nóng, giá rét, bão, lũ lụt, hạn hán,...) có xu hướng gia tăng, cả về tần số, cường độ và khó dự đoán hơn... [1].

* Nguyên nhân gây ra BĐKH

Có nhiều nguyên nhân gây ra BĐKH, có thể tóm tắt một số nguyên nhân chính sau:

- Nguyên nhân tự nhiên: Do sự trôi dạt của các lục địa; do hoạt động của núi lửa và sự va chạm của Trái Đất với các thiên thạch trong vũ trụ; do sự dao động quỹ đạo của Trái Đất; do chu kỳ hoạt động của Mặt Trời;...

- Nguyên nhân do con người: Theo kết quả nghiên cứu và công bố từ Ủy ban Liên Chính Phủ về BĐKH thì nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động của con người làm gia tăng nồng độ các khí nhà kính khiến cho Trái Đất nóng lên như: gia tăng dân số, khai thác và sử dụng nhiên liệu không đúng cách, chặt phá rừng bừa bãi, sử dụng quá nhiều các chất hóa học trong trồng trọt và chăn nuôi,...

* Hậu quả của BĐKH

BĐKH toàn cầu diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Biểu hiện rõ nhất là sự nóng lên của Trái Đất, là băng tan, nước biển dâng cao; là các hiện tượng thời tiết bất thường như bão, lũ, sóng thần, động đất, hạn hán, giá rét kéo dài,... dẫn đến thiếu lương thực, thực phẩm, kinh tế suy thoái, xung đột và chiến tranh, mất đi sự đa dạng sinh học, phá hủy hệ sinh thái và xuất hiện hàng loạt dịch bệnh trên người, gia súc, gia cầm,...

* Ứng phó với BĐKH

Theo Tài liệu dạy và học về ứng phó với BĐKH [2] thì:

- Giảm nhẹ BĐKH là ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu thông qua việc giảm cường độ hoặc mức độ phát thải khí nhà kính.

- Thích ứng với BĐKH là sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc con người đối với hoàn cảnh hoặc môi trường thay đổi, nhằm mục đích giảm khả năng bị tổn thương do BĐKH và tận dụng các cơ hội do nó mang lại.

Vậy, ứng phó với BĐKH chính là những biện pháp, việc làm, hành động cụ thể của con người nhằm “giảm nhẹ” và “thích ứng” với những hiện tượng bất thường của thời tiết gây ra. Những biện pháp, việc làm, hành động cụ thể đó không chỉ giúp chúng ta chống chọi, thích nghi được với các hiện tượng thời tiết cực đoan mà còn giúp hạn chế sự gia tăng nồng độ khí nhà kính, nguyên nhân chính gây ra BĐKH.

2.1.2. Sự cần thiết phải giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh tiểu học

Ứng phó với BĐKH là một quá trình trong đó con người thích ứng và làm giảm những tác động bất lợi của khí hậu gây ra và tận dụng cơ hội của nó mang lại.

Giáo dục ứng phó với BĐKH là quá trình giáo dục nhằm phát triển ở người học sự hiểu biết, thái độ quan tâm trước những vấn đề về môi trường nói chung và BĐKH nói riêng, đặc biệt rèn luyện kỹ năng để tự mình và cùng tập thể đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm giải quyết vấn đề BĐKH trước mắt cũng như lâu dài.

Như vậy, có thể hiểu một cách chung nhất, giáo dục ứng phó với BĐKH là một hoạt động giáo dục giúp người học có được những kiến thức cơ bản nhất về BĐKH cũng như những tác động của hiện tượng nóng lên toàn cầu và những hiện tượng thời tiết cực đoan có thể bất ngờ xảy ra,... để từ đó có những kỹ năng, thái độ phù hợp giúp giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH trong thực tế cuộc sống.

Như chúng ta đã biết, BĐKH toàn cầu đang diễn ra ngày càng phức tạp và trầm trọng. Đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất của BĐKH chính là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ,... Trong những đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất đó thì trẻ em là người chịu ảnh hưởng lớn nhất do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan như: chưa đủ sức khỏe, hạn chế về kiến thức, thiếu kinh nghiệm và khả năng kiểm soát cảm xúc,...

Mặt khác, HSTH nói riêng với đặc điểm tâm sinh lý đặc trưng là tò mò, ưa khám phá, thích tiếp xúc với thiên nhiên, mong muốn tìm hiểu cuộc sống xung quanh mình,... Hơn nữa, HSTH là lứa tuổi dễ tiếp thu, hình thành những thói quen, nề nếp, những giá trị tốt đẹp, tạo cơ sở ban đầu cho việc hình thành nhân cách sau này. Do đó, việc giáo dục hình thành ý thức, thái độ, đặc biệt là hành vi đúng đắn bảo vệ môi trường sống cũng như cách ứng phó và giảm nhẹ hậu quả của BĐKH là một việc làm hết sức có ý nghĩa và cần phải được thực hiện từ sớm.

Ngoài ra, trẻ em nói chung và HSTH nói riêng là những thế hệ nòng cốt, là động lực và nhân tố cơ bản của xã hội trong tương lai. Những hành động của các em đều có tính động viên, khích lệ lớn đối với mọi người trong gia đình và những người xung quanh. Do đó, nếu được giáo dục và trang bị những kiến thức, năng lực và phẩm chất đúng đắn về ứng phó với BĐKH, các em sẽ là những tuyên truyền viên tích cực làm thay đổi hành vi, cách ứng xử của mọi người đối với môi trường nói chung và với BĐKH nói riêng.

2.2. Mục tiêu giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh tiểu học

2.2.1. Về kiến thức

- Khái niệm BĐKH.
- Biểu hiện của BĐKH (lấy được một số ví dụ cụ thể về BĐKH và thực trạng về BĐKH trong môi trường sống xung quanh).
- Nguyên nhân chủ yếu gây BĐKH và những tác động của BĐKH đối với cuộc sống xung quanh.
- Biện pháp tiến hành để hạn chế BĐKH trên thế giới và ở Việt Nam.

2.2.2. Về năng lực

- Quyết định đúng đắn khi đối mặt với mỗi tình huống BDKH trong cuộc sống và có kĩ năng ứng phó với BDKH phù hợp với lứa tuổi trong mỗi tình huống cụ thể.

- Tiết kiệm điện, nước, sách vở, đồ dùng,...; tham gia trồng cây xanh, bảo vệ rừng và giữ gìn vệ sinh môi trường trong cuộc sống hàng ngày.

2.2.3. Về phẩm chất

- Hứng thú và quan tâm tìm hiểu về vấn đề BDKH phù hợp với lứa tuổi.

- Có trách nhiệm trong việc tham gia các hoạt động góp phần ứng phó với BDKH.

- Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ môi trường, tự giác tham gia ứng phó với BDKH,...

Như vậy, mục tiêu và định hướng cơ bản của giáo dục ứng phó với BDKH cho HSTH là giúp các em quan tâm đến vấn đề BDKH, hiểu rõ nguyên nhân và hậu quả của BDKH; tiếp cận được với những giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với BDKH toàn cầu và tại các địa phương; phát triển năng lực hành động ứng phó với BDKH;...

2.3. Quan điểm dạy học tích hợp và việc giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh tiểu học theo quan điểm tích hợp

2.3.1. Khái niệm về tích hợp và dạy học theo quan điểm tích hợp

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về thuật ngữ “tích hợp”. Có ý kiến cho rằng: Tích hợp là tổ hợp (combination) hay phối hợp (coordination) các môn học. Có ý kiến khác lại cho rằng tích hợp chẳng qua là sự lắp ghép cơ giới, phép cộng đơn thuần giữa các môn học...

Trong dạy học, tích hợp là tổng hợp trong một đơn vị bài học, thậm chí là một tiết học hay một bài tập nhiều mảng kiến thức và kĩ năng liên quan đến nhau nhằm tăng cường hiệu quả giáo dục và tiết kiệm thời gian học. Quan điểm dạy học tích hợp kiến thức đã được nhiều nhà giáo dục ở nước ta nghiên cứu và nhận thấy ý nghĩa thiết thực của nó trong giáo dục cũng như trong mọi mặt của xã hội hội nhập hiện nay.

Mặt khác, kiến thức mà học sinh tiếp thu trong quá trình học tập không phải là những mảng kiến thức rời rạc, biệt lập mà có sự liên kết chặt chẽ với nhau, phát triển theo vòng xoáy tròn ốc. Kiến thức ở lớp trước là tiền đề, là cơ sở để tiếp thu kiến thức ở lớp tiếp theo. Do đó, việc tích hợp trong dạy học sẽ giúp học sinh biết cách liên hệ các mảng kiến thức và kĩ năng gần nhau, xem xét chúng ở nhiều khía cạnh để tìm ra lời giải cho vấn đề mới.

Như vậy, có thể hiểu một cách đơn giản, dạy học tích hợp là quá trình dạy học trong đó giáo viên tổ chức hoạt động để học sinh huy động nội dung, kiến thức, kĩ năng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm giải quyết các nhiệm vụ học tập, thông qua đó hình thành những kiến thức, kĩ năng mới từ đó phát triển năng lực cần thiết.

2.3.2. Các chương trình giáo dục tích hợp

Tích hợp là một trong những xu thế dạy học hiện đại đang được quan tâm nghiên cứu và áp dụng vào nhà trường ở nhiều nước trên thế giới và ở Việt Nam trong những năm gần đây. Chương trình tích hợp là đề tài được bàn bạc từ những năm đầu thế kỷ XX. Hơn một trăm năm qua, các tác giả đã đưa ra ba loại hoạt động tích hợp cơ bản là: tích hợp đa môn, tích hợp liên môn và tích hợp xuyên môn.

Có thể hiểu một cách đơn giản và khái quát nhất về 3 cách tiếp cận tích hợp trên như sau:

- *Tích hợp đa môn* là cách tiếp cận tích hợp các môn học có liên quan với nhau (chung định hướng về nội dung và phương pháp dạy học) nhưng giữ nguyên tính chất độc lập của từng môn học đó, mỗi môn là một chương trình riêng. Ví dụ: tích hợp 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết và kiến thức văn hoá, xã hội, tự nhiên, tích hợp giữa phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ với phát triển nhân cách trong môn Tiếng Việt, trong đó vẫn đảm bảo tính chất riêng rẽ của các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

- *Cách tích hợp liên môn* có thể hiểu là cách tiếp cận tích hợp các môn học có liên quan thành một môn học mới với một hệ thống chủ đề xuyên suốt qua nhiều cấp lớp. Điều này hoàn toàn trái ngược với cách tiếp cận đa môn. Đây cũng là cách tích hợp đã được vận dụng trong chương trình giáo dục tiểu học mới. Ví dụ: tích hợp các yếu tố đại số, yếu tố thống kê vào mạch

số học; tích hợp mạch số học, hình học, giải toán có lời văn trong môn Toán ở tiểu học hiện nay; hay tích hợp môn Sức khỏe với môn Tự nhiên - Xã hội và Khoa học thành môn mới là Tự nhiên và Xã hội (lớp 1, 2, 3) và môn Khoa học (lớp 4, 5);...

- Cách tiếp cận *tích hợp xuyên môn* được hiểu là cách tích hợp trong đó giáo viên tổ chức chương trình học tập xoay quanh các vấn đề mà người học quan tâm, hứng thú. Với cách tích hợp xuyên môn này, học sinh được phát triển các kỹ năng cần thiết khi vận dụng các kiến thức và kỹ năng học được của các môn học vào ngữ cảnh thực tế của cuộc sống. Vậy có thể thấy, đây là phương thức tích hợp phù hợp với việc giáo dục nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua các hoạt động ngoại khóa ở Tiểu học.

2.3.3. Vận dụng quan điểm dạy học tích hợp để giáo dục nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh tiểu học

Theo báo cáo kết quả của nhóm nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam trong Hội thảo “Dạy học tích hợp – Dạy học phân hóa trong chương trình giáo dục phổ thông” được Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vào tháng 11/2012 thì: Dạy học theo quan điểm tích hợp là sự lồng ghép, sự kết hợp những nội dung các môn học (hoặc các phân môn trong một môn học) theo những cách khác nhau. Có tích hợp nội dung, tích hợp phương pháp, tích hợp trong đánh giá. Ngoài tích hợp kiến thức còn có tích hợp kỹ năng, tích hợp năng lực,... Mặt khác, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 được xây dựng theo quan điểm phát triển năng lực và phẩm chất người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hòa đức, trí, thể, mỹ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hóa dần ở các lớp học trên. Mục tiêu Chương trình giáo dục tiểu học giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt [3]. Như vậy, chương trình hướng tới mục tiêu phát triển năng lực không chỉ dựa vào tính hệ thống, logic của khoa học tương ứng khi xác định nội dung học tập mà còn gắn với các tình huống thực tiễn, chú ý đến khả năng học tập và nhu cầu, phong cách học của mỗi cá nhân học sinh. Các yêu cầu này đòi hỏi chương trình cần được phát triển theo định hướng tích hợp nhằm tạo điều kiện cho người học liên tục huy động kiến thức, kỹ năng thuộc nhiều lĩnh vực môn học và hoạt động giáo dục khác nhau để thực hiện các nhiệm vụ học tập. Qua đó, các năng lực chung cơ bản cũng như năng lực chuyên biệt của người học được phát triển.

Không nằm ngoài xu hướng đó, giáo dục nội dung ứng phó với BĐKH cho HSTH cũng cần phải được xây dựng trên quan điểm định hướng tích hợp. Có thể giáo dục nội dung này theo hướng tích hợp đa môn bằng cách lồng ghép vào các môn học có liên quan với nhiều mức độ tích hợp khác nhau. Tuy nhiên, do xu hướng dạy học tích hợp hướng đến hình thành những kỹ năng sống cần thiết cho học sinh, đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay nên cách tích hợp: thông qua các kiến thức, kỹ năng, thái độ về môi trường cũng như về ứng phó với BĐKH được lồng ghép vào các môn học tiềm năng như Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí, Tiếng Việt, Đạo đức,... sẽ được củng cố, rèn luyện, thực nghiệm ở các hoạt động ngoại khóa với nhiều hình thức tổ chức phong phú, đa dạng. Đồng thời, qua HĐNK, các kiến thức, kỹ năng, năng lực, thái độ, hành vi,... mà học sinh được tích lũy từ nhiều môn học khác nhau sẽ được huy động để tìm hiểu chủ đề giáo dục ứng phó với BĐKH gắn với thực tiễn đời sống. Đó cũng chính là quan điểm của cách tiếp cận theo hướng tích hợp xuyên môn như đã nói ở trên.

Như vậy, việc dạy học chủ đề giáo dục ứng phó với BĐKH nói riêng và dạy học các nội dung khác nói chung cho HSTH thông qua HĐNK theo quan điểm tích hợp xuyên môn sẽ giúp học sinh củng cố những kiến thức, kỹ năng đã được học ở các môn học và hình thành những kiến thức, kỹ năng mới có tính ứng dụng thực tiễn cao (kỹ năng sống). Đồng thời, giúp học sinh có một cái nhìn tổng thể, khái quát và khoa học nhất về những kiến thức, kỹ năng của các môn học

được sử dụng trong thực tiễn đời sống thường ngày. Điều này phù hợp với xu hướng dạy học tích hợp đang được nhiều nhà giáo dục trên thế giới quan tâm, trong đó có Việt Nam.

2.4. Một số hình thức giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh tiểu học theo quan điểm tích hợp

2.4.1. Giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua các môn học có liên quan

Việc giáo dục ứng phó với BĐKH cho HSTH có thể được thực hiện thông qua việc lồng ghép, tích hợp vào các môn học tiềm năng như: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí, Đạo đức, Tiếng Việt, Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ, Thể dục,... với những mức độ khác nhau như: tích hợp toàn phần (mức độ cao nhất), tích hợp bộ phận (mức độ trung bình), liên hệ (mức độ thấp).

Việc lồng ghép, tích hợp giáo dục ứng phó với BĐKH cho học sinh qua các môn học cần được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tính hợp lý; tính khoa học; tính sư phạm; tính vừa sức;...
- Nội dung phải phù hợp với tính chất từng môn học/chương/bài.

Bằng con đường này, việc giáo dục ứng phó với BĐKH cho HSTH có những ưu điểm và hạn chế sau:

*** Ưu điểm:**

- Học sinh được giáo dục trong các giờ học chính khóa qua nhiều môn học khác nhau, từ nhiều góc độ khác nhau, với nhiều mức độ khác nhau,...
- Góp phần làm tăng tính thực tiễn của môn học, làm cho môn học trở nên gần gũi, thiết thực với cuộc sống thực của học sinh.

*** Hạn chế:**

- Kiến thức, kỹ năng về BĐKH không được chuyên tải một cách có hệ thống đến học sinh.
- Có thể bị thực hiện một cách tràn lan, khiên cưỡng, không hợp lý, không hiệu quả làm quá tải/biến dạng môn học; hoặc có thể bị bỏ qua, không được thực hiện nghiêm túc,...

2.4.2. Giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua các hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm

Ngoài việc tích hợp và lồng ghép nội dung giáo dục ứng phó với BĐKH qua các môn học tiềm năng như đã nêu trên, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm cũng là một con đường có nhiều thuận lợi để giáo dục cho học sinh nội dung này. Với nhiều hình thức phong phú như: tổ chức lao động, trồng và chăm sóc cây xanh, phân loại rác, thi vẽ tranh, làm báo tường, tìm hiểu về môi trường địa phương, tổ chức câu lạc bộ, hội thảo, dã ngoại, đồ vui, kể chuyện, múa hát, nói chuyện chuyên đề,... sẽ gây được sự chú ý và hứng thú học tập nội dung này ở các em. Học mà chơi – chơi mà học, học qua lao động, qua thực tế, học sinh sẽ không bị cảm thấy nặng nề trong việc tiếp thu một khối kiến thức và kỹ năng mới về vấn đề BĐKH và ứng phó với BĐKH.

Như vậy, giáo dục ứng phó với BĐKH thông qua con đường thứ nhất là lồng ghép, tích hợp vào các môn học tiềm năng có những ưu điểm nhất định như đã trình bày ở trên, nhưng cũng còn nhiều mặt hạn chế như: học sinh không được giáo dục thường xuyên, phụ thuộc vào nội dung dạy học của các bài học/ chương bài/ phân môn/ môn trong chương trình chính khóa với thời khóa biểu cố định, kiến thức về ứng phó với biến đổi khí hậu được hình thành một cách rời rạc, không có hệ thống và thiếu tính thực tiễn do bị đóng khung trong bốn bức tường lớp học,... Những hạn chế đó lại được khắc phục bằng con đường giáo dục thông qua hoạt động ngoài giờ lên lớp do đặc thù và tính chất của việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp cũng như nội dung giáo dục ứng phó với BĐKH cần phải gắn với thực tiễn và chỉ đạt hiệu quả khi được thực hành, rèn luyện thông qua các hoạt động cụ thể.

Tuy nhiên, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp được thực hiện vào thời gian ngoài giờ lên lớp, độc lập tương đối với việc dạy học các môn học nên việc củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng đã được học ở các môn học sẽ hạn chế. Mặt khác, nội dung chương trình hoạt động ngoài giờ lên lớp không được quy định cụ thể mà do các trường tự xây dựng. Điều này sẽ làm cho việc

tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp gặp nhiều khó khăn và hiệu quả giáo dục chưa cao do phụ thuộc vào nhiều yếu tố như điều kiện cơ sở vật chất, sự quan tâm, đầu tư của từng trường, cũng như trình độ, kỹ năng tổ chức các hoạt động của từng giáo viên...

Trong khi đó, HĐNK cũng là hoạt động giáo dục được nhà trường tổ chức vào thời gian ngoài giờ lên lớp nhưng gắn liền với bài học và môn học cụ thể. Thông qua việc tổ chức cho các em được tiếp xúc với thực tiễn cuộc sống xã hội phong phú, tham gia các hoạt động đa dạng, giúp các em củng cố khắc sâu, mở rộng những tri thức được hình thành qua những bài học trên lớp.

Các hình thức tổ chức HĐNK cho HSTH rất phong phú và đa dạng, với nhiều mối quan hệ khác nhau (thầy cô, bạn bè, các tầng lớp xã hội,...). Những hình thức tổ chức HĐNK thường gặp ở tiểu học như: câu lạc bộ môn học, nhóm năng khiếu, tham quan, lao động, văn nghệ, báo tường, hái hoa dân chủ, vui chơi, công tác xã hội, thưởng thức các loại hình nghệ thuật, giao lưu với các nhân vật điển hình,... Những hình thức cụ thể này, trong thực tiễn giáo dục có thể được tổ chức độc lập hoặc kết hợp với nhau. Và những hoạt động này có thể được tổ chức theo tổ, nhóm, theo tập thể lớp, khối lớp hay toàn trường...

Ví dụ: Có thể tổ chức cho học sinh tham quan và tìm hiểu môi trường địa phương về chủ đề BDKH và ứng phó với BDKH như “*Tham quan tìm hiểu môi trường rừng Quốc gia Cúc Phương*”. Hoạt động này giúp học sinh: đưa những kiến thức về môi trường, về BDKH và ứng phó với BDKH đã được học ở các môn học chính khóa (như Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí,...) vào thực tiễn bằng hình thức trải nghiệm, giúp các em chứng thực những kiến thức đó vào cuộc sống; củng cố, mở rộng kiến thức, mở rộng vốn từ, làm phong phú vốn sống, vốn hiểu biết từ đó có những tư liệu thực tế để quá trình học tập các môn học trên lớp được tốt hơn; rèn luyện một số kỹ năng quan sát, kỹ năng ghi chép, tổng hợp và xây dựng ý kiến, kỹ năng hợp tác và kỹ năng ứng xử với những tình huống bất ngờ có thể xảy ra,...; yêu quý thiên nhiên, muôn bảo vệ thiên nhiên, đánh giá được những việc làm đúng/ sai gây tổn hại đến môi trường,...

Ngoài ra, hoạt động tham quan, tìm hiểu môi trường địa phương còn giúp các em nâng cao ý thức tự quản, tinh thần tập thể, đoàn kết, gắn bó và thân thiện với nhau hơn của học sinh. Những chuyến tham quan, tìm hiểu luôn là niềm say mê của các em sau những ngày học căng thẳng. Nếu được thường xuyên tổ chức hoạt động này, chắc chắn những kiến thức về tự nhiên, môi trường, biến đổi khí hậu sẽ không còn khô khan, khó hiểu và nhàm chán như các em đã nghĩ.

Ví dụ: Có thể tổ chức chơi trò chơi “*Ô chữ kì diệu về chủ đề biến đổi khí hậu*”, giúp học sinh củng cố những kiến thức về môi trường nói chung và về BDKH nói riêng mà các em đã được học thông qua việc tích hợp, lồng ghép với các môn học ở trên lớp như Tiếng Việt, Khoa học, Lịch sử và Địa lí,...; giúp các em mở rộng vốn từ, làm phong phú vốn ngôn ngữ, vốn hiểu biết về một lĩnh vực mới, giúp quá trình học tập những môn học khác trên lớp được thuận lợi hơn;... Có nhiều dạng ô chữ, giáo viên có thể lựa chọn, tổ chức cho học sinh chơi như:

- Kiểu ô chữ hàng ngang, hàng dọc:

	T	I	Ê	T	K	I	Ê	M	
		H	Ó	A	H	Ọ	C		
H	Ọ	C	B	Ơ	I				
	Ú	N	G	P	H	Ó			
			N	G	Ậ	P	M	Ặ	N
		L	Ỡ	Q	U	É	T		

- Hay kiểu ô chữ cho sẵn các chữ cái:

Ú	T	H	I	Ê	N	T	A	I	L
N	B	Ạ	P	M	Ư	A	U	H	Ủ
G	D	N	X	V	Ơ	Ê	U	T	Q
P	E	H	M	Q	C	G	L	N	U
H	C	Á	S	X	B	Ã	O	H	É
Ó	R	N	K	H	Í	H	Ậ	U	T
P	D	N	H	I	Ệ	T	Đ	Ộ	O
K	G	I	Ả	M	N	H	Ệ	K	H

- Hoặc kiểu ô chữ:

Ô số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1		1													
2		Đ													
3		A							3			4			
4		D							D			S			
5		Ạ							Ã			Ó			
6	5	N	Ư	Ớ	C	B	I	Ê	N	D	Â	N	G		
7		G				2			S			G			
8		S				S			Ó			T			
9		I				A						H			
10	6	N	G	Ậ	P	M	Ả	N				À			
11		H				A						N			
12		H				C									
13		Q		7	K	H	Í	N	H	À	K	Í	N	H	
14		C				Ó									
15						A									

Như vậy, việc tổ chức các HĐNK có tiềm năng to lớn trong việc giáo dục toàn diện cho HSTH. Với những hoạt động và những hình thức tổ chức cụ thể như kể trên sẽ rất phù hợp cho việc giáo dục ứng phó với BĐKH nói riêng và giáo dục môi trường nói chung. Các hoạt động ngoại khóa góp phần hình thành tinh thần trách nhiệm, ý thức gắn bó với tập thể của học sinh; giúp học sinh hòa nhập với môi trường, với cuộc sống tập thể một cách tự nguyện, tự tin; phát huy tính độc lập, sáng tạo, tự học, tự rèn luyện và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế...

Mặt khác, HĐNK là hình thức tổ chức giáo dục mang tính tích hợp cao, có khả năng hình thành cho học sinh không chỉ kiến thức mà còn rèn luyện kỹ năng, phát triển thái độ và hành vi tích cực đối với môi trường nói chung và ứng phó với BĐKH nói riêng. Qua các HĐNK, học sinh không chỉ học cách vận dụng kiến thức các môn đã học vào trong các tình huống cụ thể gắn gũi với cuộc sống, mà còn được rèn luyện, bồi đắp thêm kiến thức cũng như kỹ năng giúp học tập tốt các môn học đó.

3. Kết luận

BĐKH là một vấn đề cấp bách mà nguyên nhân chủ yếu là do con người làm tăng các khí nhà kính trong khí quyển. BĐKH để lại những hậu quả nghiêm trọng ở mọi lĩnh vực như kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục, đặc biệt là sinh mạng con người,... Chính vì vậy, cần có những giải pháp hiệu quả và kịp thời ứng phó với BĐKH. Một trong những giải pháp đó là đưa nội dung BĐKH và ứng phó với BĐKH vào giáo dục ở các nhà trường phổ thông, trong đó có nhà trường tiểu học. Việc làm này có thể được thực hiện bằng nhiều con đường khác nhau, bằng cách tích hợp, lồng ghép vào các môn học trên lớp hoặc thông qua các HĐNK, hoạt động trải nghiệm,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên về biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu*, ban hành kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-BGDĐT ngày 27/04/2012.

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Tài liệu hướng dẫn dạy và học về ứng phó với biến đổi khí hậu*, ban hành kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-BGDĐT ngày 27/04/2012.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông cấp Tiểu học*. Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[4] Bộ Y tế (2018), *Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Y tế giai đoạn 2019-2030 và tầm nhìn đến năm 2050*, ban hành kèm theo Quyết định số 7562/QĐ-BYT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

[5] Lê Thị Thu Hương (2022), “*Thực trạng giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh ở một số trường tiểu học tỉnh Ninh Bình*”, Tạp chí Giáo dục số (2022), 22(6), 36-42.

[6] Nguyễn Thị Hiền (2019), “*Giáo dục biến đổi khí hậu trong trường phổ thông qua kinh nghiệm của Nhật Bản, Trung Quốc và Singapore*”, Tạp chí Giáo dục số đặc biệt kì 3 tháng 5/2019, 216-221.



BIẾN ĐỔI VĂN HÓA LÀNG TỪ GÓC NHÌN THỰC TIỄN Ở XÃ NINH VÂN HUYỆN HOA LƯ TỈNH NINH BÌNH

Nguyễn Thị Hằng¹, Nguyễn Thị Hồng Nhung², Nguyễn Hồng Thủy¹

Ngày nhận bài: 19/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Lịch sử Việt Nam từ buổi đầu dựng nước đến nay đã chứng minh làng quê luôn có vai trò quan trọng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Làng không chỉ là địa bàn cư trú của cư dân nông thôn và sản xuất nông nghiệp mà còn đảm nhiệm những chức năng mà thành phố không đáp ứng được, trong đó có vấn đề bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, gìn giữ và khai thác các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, các giá trị nhân văn và tài nguyên con người. Trên thực tế, văn hóa làng cho tới nay vẫn chi phối sâu sắc đời sống cộng đồng cư dân nông thôn nước ta. Tuy nhiên, trước những tác động của công cuộc đổi mới, văn hóa làng đang diễn ra sự biến đổi từ khép kín, đề cao vấn đề nội bộ đến hướng ngoại, kết nối thêm nhiều thành tố mới, đồng thời cũng phát sinh nhiều vấn đề cần giải quyết. Biến đổi văn hóa làng từ góc nhìn thực tiễn ở xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình sẽ cho chúng ta có cái nhìn khái quát về sự biến đổi đó.

Từ khóa: Văn hóa làng, Biến đổi văn hóa làng, Biến đổi văn hóa làng ở xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

THE CHANGE IN VILLAGE CULTURE FROM THE PRACTICAL VIEW IN NINH VAN COMMUNE HOA LU DISTRICT NINH BINH PROVINCE

Abstract: Vietnam's history from the beginning of the country's founding has proven that villages always play important roles in all areas of social life. The villages are not only the residence for rural people and agricultural production, but also undertake functions that the city can not meet, including the issue of preserving and developing traditional cultural values, preserving and exploring tangible and intangible cultural values, humanistic values and human resources. In fact, village culture still deeply dominates the lives of rural communities in our country. However, due to the impacts of the renovation process, village culture is undergoing a change which is from being closed and promoting internal issues to being externally oriented. That connects with many new achievements, but there are a lot of problems that need to be resolved as well. The village culture change from a practical perspective in Ninh Van commune, Hoa Lu district, Ninh Binh province will give us an overview of that change.

Keyword: Village culture, village culture change, village culture change in Ninh Van commune, Hoa Lu district, Ninh Binh province.

1. Đặt vấn đề

Từ bao đời nay trong tâm thức người Việt, ngôi làng chiếm một vị trí vô cùng đặc biệt, đó

¹ Khoa Văn hóa - Du lịch, Trường Đại học Hoa Lư.

² Trung tâm Thư viện - Thiết bị, Trường Đại học Hoa Lư.

là nơi họ gắn bó suốt cả cuộc đời của mình. Trong làng, văn hóa truyền thống được biểu hiện, hội tụ và toả sáng qua các khía cạnh như: tín ngưỡng, phong tục tập quán, sinh hoạt xóm làng, đoàn kết cộng đồng, ứng xử cộng đồng, tinh hoa nghề nghiệp.

Biến đổi văn hoá làng là yêu cầu tất yếu của thời đại, văn hóa làng đang đứng trước một thách thức quyết liệt là giải quyết mối quan hệ giữa truyền thống và đổi mới, giữa dân tộc và hiện đại, vừa phải đổi mới, hiện đại hóa, lại vừa phải giữ được bản sắc căn cốt của văn hóa dân tộc. Đây là quy luật khách quan và diễn ra trên nhiều phương diện của đời sống vật chất và đời sống tinh thần trong cộng đồng cư dân của các làng quê. Và đây cũng chính là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình vốn có truyền thống văn hóa lâu đời và tồn tại cùng với bao thăng trầm biến đổi của quê hương, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng của Ninh Bình trong cái nôi văn minh châu thổ sông Hồng. Từ sau thời kỳ đổi mới - nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường và đặc biệt là từ khoảng năm 1992 - 1993, sau khi tỉnh Ninh Bình được tái lập, nghề chế tác đá ở Ninh Vân phát triển ngày càng mạnh, vì vậy sự biến đổi văn hóa ở làng quê nơi đây cũng diễn ra sớm, nhanh và mạnh hơn so với các làng quê thuần nông khác. Cùng với những biến đổi mạnh mẽ của đời sống kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, văn hóa nông thôn ở xã Ninh Vân cũng có sự biến đổi đa dạng, phức tạp, từ diện mạo, cảnh quan đến lối sống, các phong tục, tập quán, quan hệ xã hội, cách thức tiếp cận thông tin và giải trí. Một quá trình chuyển đổi cơ cấu văn hóa tinh thần đang diễn ra do những biến đổi sâu sắc của đời sống kinh tế - xã hội, chứa đựng sự pha trộn, đan xen giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại, nông nghiệp và công nghiệp, nông thôn và đô thị... cũng như làm nảy sinh nhiều vấn đề cần quan tâm.

2. Nội dung

2.1. Những vấn đề chung về sự biến đổi văn hóa làng

Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người tích lũy và sáng tạo ra qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Văn hóa là thước đo mức độ nhân bản của con người, văn hóa liên kết con người giữa quá khứ với hiện tại và tương lai. Văn hóa có tính hệ thống, tính giá trị, tính nhân sinh và tính lịch sử bởi nó luôn vận động, kế thừa và biến đổi.

Văn hóa làng là hình thái văn hóa đặc biệt, gắn liền với các làng tự cư cổ truyền ở nông thôn của người Việt, bao gồm tổng thể các giá trị vật chất (Đình, đền, chùa, nhà ở...) và tinh thần (phong tục, tập quán, lối sống, các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo...) do cộng đồng dân cư ở các làng quê sáng tạo ra, được biểu hiện trong xóm làng hay được đặc trưng bằng kết cấu xóm làng. Theo học giả Trần Quốc Vượng: “Văn hóa Việt Nam cổ truyền về bản chất là một nền văn hóa xóm làng”. Còn nhà nghiên cứu Phan Đại Doãn nhấn mạnh: “Văn hóa làng có nội dung cực kỳ phong phú. Nhiều khi làng đã giải thể nhưng văn hóa làng thì vẫn tiếp tục tồn tại lâu dài”. Thực tế, các yếu tố, bộ phận trong văn hóa làng không tồn tại riêng biệt mà hòa quyện vào nhau tạo nên bản sắc, đặc trưng của cộng đồng làng; đồng thời văn hóa làng luôn vận động và phát triển, các thế hệ kế tiếp luôn có ý thức sáng tạo, phát huy vốn văn hóa cổ truyền để phù hợp với cuộc sống hiện đại.

Biến đổi văn hóa được nghiên cứu từ rất sớm, như một quá trình diễn ra tất yếu, trên tất cả các quốc gia và khu vực, soi chiếu từ các lĩnh vực khác nhau, như nhân học, văn hóa học, dân tộc học, xã hội học... Biến đổi văn hóa là quy luật tất yếu của sự phát triển văn hóa, thể hiện sự chuyển đổi cấu trúc tinh thần một cách tự nguyện, tự giác do quá trình tự thay đổi ý thức của cá nhân và tộc người, nói cách khác đó là quá trình tiếp biến văn hóa. Công trình *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay* của tác giả Nguyễn Thị Phương Châm đã khái quát được hầu hết các quan điểm về biến đổi xã hội, biến đổi văn hóa. Biến đổi văn hóa là “quá trình thay đổi các dạng thức văn hóa, các thành tố văn hóa tạo nên màu sắc mới cho một tổng thể văn hóa và trong quá trình đó có sự tác động, can thiệp ở các mức độ khác nhau của các động thái kinh tế, chính trị, xã hội, đặc biệt là quá trình hội nhập, hiện đại hóa và toàn cầu hóa”. Văn hóa biến đổi trước và kéo dài sau những biến đổi chính trị, kinh tế, kỹ thuật. Cũng cần thấy rằng, nhân tố có ảnh hưởng

trực tiếp đối với sự biến đổi văn hóa chính là sự vận động và phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, nên cần đặt sự biến đổi văn hóa trong khung biến đổi xã hội và sự biến đổi ở từng lĩnh vực riêng như vậy, lâu dần sẽ làm biến đổi nội dung và cấu trúc của một nền văn hóa tổng thể. Biến đổi văn hóa là quá trình mang tính liên tục, tiếp nối, có sự đan xen giữa cái cũ và cái mới, giữa cái truyền thống và hiện đại.

Biến đổi văn hóa làng có thể được hiểu là những sự vận động, thay đổi của bức tranh văn hóa làng nói chung cũng như sự biến đổi của các thành tố, phương diện trong chỉnh thể đời sống văn hóa của cộng đồng dân làng. Quá trình này diễn ra có thể do những tác động của các nhân tố như kinh tế, chính trị, xã hội... và là kết quả của vận động tự thân của văn hóa. Trong bối cảnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngày càng sâu rộng, nhanh chóng như hiện nay, khi một phần đáng kể diện tích đất canh tác nông nghiệp ở nhiều vùng nông thôn chuyển sang phục vụ cho việc xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, khu đô thị, khu dân cư mới... những biến đổi trong bức tranh văn hóa của cộng đồng làng diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Đó là sự thay đổi từ lối sống, cách sinh hoạt, sáng tạo văn hóa, đến cách tư duy, nếp nghĩ, hệ giá trị, các phong tục tập quán...

Biến đổi văn hóa làng do tác động và ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xu hướng mang tính quy luật trong sự vận động, phát triển của văn hóa. Quá trình này diễn ra khi có sự tác động của môi trường sống thay đổi, dẫn đến ý thức văn hóa tộc người cũng dần biến đổi cho phù hợp với cuộc sống hiện hữu. Đó là kết quả của sự tiếp biến văn hóa một cách tự nguyện, tự giác do vai trò tự điều chỉnh văn hóa của mỗi cá nhân, mỗi nhóm người trong cuộc sống cộng cư của họ để cùng thích ứng với xã hội hiện hữu.

Quá trình biến đổi văn hóa ở các làng quê là sản phẩm tất yếu của tiến trình hiện đại hóa nên nhìn chung nó có tác động tích cực, đem lại sự tiến bộ trong đời sống xã hội nói chung cũng như với phát triển văn hóa ở khu vực nông thôn nói riêng. Tuy nhiên, quá trình này cho thấy nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng làng: lối sống thực dụng, đôi khi đề cao thái quá các giá trị vật chất, nguy cơ mai một những giá trị truyền thống tốt đẹp, nạn ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự... cần được quan tâm.

2.2. Sự biến đổi văn hóa làng ở xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn hiện nay

Sự biến đổi về kinh tế - tiền đề cho sự biến đổi văn hóa làng

Ninh Vân là xã miền núi lại thuộc vùng chiêm trũng nằm ở phía cuối huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với diện tích tự nhiên trên 6.400ha, trong đó núi đá và rừng chiếm trên 70% diện tích, đất sản xuất nông nghiệp chiếm 15%, xong cho đến thời điểm hiện nay chỉ còn trên 400 ha. Là địa phương có trữ lượng đất rừng và núi đá vôi khá lớn nhưng không được khai thác, trước những năm 1980, nhân dân chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, cũng do là vùng chiêm trũng nên phần lớn đất trồng lúa chỉ gieo cấy một vụ chiêm, cơ sở hạ tầng yếu kém, đời sống nhân dân rất khó khăn, hộ nghèo chiếm tới 10%. Cũng do phương thức sản xuất lạc hậu, hạ tầng nông thôn thấp kém, kinh tế nghèo nàn, cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp đã kéo theo nhiều lĩnh vực xã hội tụt hậu, không phát triển được, trong đó có lĩnh vực văn hoá xã hội, giáo dục. Hơn nữa sự nhận thức còn hạn chế nên các loại hình văn hoá nghệ thuật dân gian bị lãng quên hoặc bị xem nhẹ, thậm chí có loại hình văn hoá mang bản sắc văn hoá dân tộc lại bị bài trừ, bị cấm đoán, hàng loạt cơ sở thờ tự tín ngưỡng như đình, đền, miếu, phủ bị phá bỏ, các di tích lịch sử văn hoá, cơ sở tôn giáo bị lãng quên.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 đã khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước, đây chính là là luồng gió mới, là động lực để Ninh Vân phát triển. Những biến đổi trong cơ cấu kinh tế và đời sống xã hội chính là tiền đề đưa tới những thay đổi trong đời sống văn hóa của cộng đồng làng nơi đây. Ninh Vân đã mạnh dạn đổi mới các hoạt động kinh tế, sắp xếp và định hướng lại công tác quản lý của các hợp tác xã nông nghiệp, giải thể các loại hình kinh tế tập thể không hiệu quả, từ việc giao khoán công việc đến giao khoán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi đến các hộ gia đình, và sau đó là thực hiện chính sách giao ruộng đất sản xuất nông nghiệp lâu dài cho người dân đã phá bỏ hẫng cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, vi phạm quy luật khách quan

trong quản lý kinh tế, giải phóng sức lao động và phát huy quyền làm chủ và sức sáng tạo, phương thức sản xuất của người dân, các hộ gia đình đã được giao ruộng đất lâu dài để chủ động đầu tư, canh tác, từ đó kinh tế nông nghiệp của Ninh Vân đã có bước phát triển nhanh và mạnh mẽ, từng là địa phương thiếu lương thực trầm trọng, trước năm 1980 do chỉ có 2/3 diện tích đất nông nghiệp cấy 2 vụ nhưng năng suất lúa bình quân chỉ đạt 25 – 30 tạ/ha, rồi từ các chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi, áp dụng các thành tựu khoa học, máy móc cơ giới hoá vào sản xuất nông nghiệp. Đến nay, 100% diện tích đất nông nghiệp đã gieo cấy 2 vụ năng suất đã đạt từ 54 – 62 tạ/ha, người dân đã có lương thực tích trữ để dành và nhiều hộ gia đình đã sản xuất và bán sản phẩm nông nghiệp của mình.

Thiên nhiên đã ưu đãi cho Ninh Vân một nguồn nguyên liệu đá vôi dồi dào, theo một số văn bia, và một số di vật bằng đá là sản phẩm của làng còn lưu giữ tại quần thể di tích lịch sử Tam Thôn thì nghề chế tác đá mỹ nghệ của Ninh Vân đã có từ trên 400 năm. Tuy nhiên, trước đây chỉ có một số ít người khai thác đá để sản xuất ra một số loại sản phẩm thông dụng như cối xay, cối giã, chậu cảnh, bể cảnh, một số linh vật và đồ thờ tự trong đình, đền, miếu, phủ, chứ chưa thể hình thành được một làng nghề với đa dạng hoá sản phẩm. Thực hiện nghị quyết số 02-NQ/HNTW ngày 09/4/1987, nghề chế tác đá mỹ nghệ Ninh Vân bắt đầu có cơ chế và cơ hội để phát triển, người dân mạnh dạn chuyển đổi, đầu tư để sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất đã cho ra đời nhiều mặt hàng có giá trị kinh tế cao, từ phục vụ nhu cầu trong nước đã vươn ra các thị trường quốc tế, từ một loại nghề nhỏ lẻ theo gia đình, đến nay hầu như 13/13 thôn đều có người làm nghề đá. Năm 2004 có 4 làng (Thôn) được UBND tỉnh Ninh Bình công nhận là làng đá mỹ nghệ, và đến nay 8/13 thôn được công nhận là làng đá mỹ nghệ truyền thống. Toàn xã có trên 100 cơ sở sản xuất đá mỹ nghệ, 20 doanh nghiệp khai thác chế tác đá, xây dựng được cụm công nghiệp làng nghề đá mỹ nghệ diện tích trên 55 ha và một số doanh nghiệp dịch vụ vệ tinh khác.

Sự biến đổi về văn hóa vật chất

Cũng từ việc kinh tế phát triển nhanh, mạnh mẽ và vững chắc nên dẫn đến sự biến đổi về văn hóa vật chất. Xã Ninh Vân đã có điều kiện đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng từ giao thông, thủy lợi đến y tế giáo dục và các thiết chế văn hoá. Diện mạo nông thôn xã Ninh Vân đã có chuyển biến tích cực, đạt kết quả quan trọng. Nhiều di sản văn hóa vật thể được bảo tồn, tôn tạo. Năm 2010 xã Ninh Vân được chọn làm điểm xây dựng Nông thôn mới, với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, “Dân biết dân bàn, dân làm, dân hưởng thụ” đã vận động nhân dân tham gia đóng góp công sức tiền của để cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, nhà văn hoá, các công trình văn hoá tín ngưỡng tâm linh. Do công tác triển khai và phát động phong trào có kế hoạch chủ động và bài bản nên việc xây dựng nông thôn mới của Ninh Vân được thực hiện thuận lợi, đa số người dân đồng tình ủng hộ. Trước đây việc đi lại trong làng của người dân tương đối khó khăn do hệ thống đường nhỏ, phần lớn là đường đất và chỉ trong 5 năm người dân đã đóng góp hàng chục tỷ đồng, hiến 9.300m² đất để mở rộng và nâng cấp trên 85 km đường làng, ngõ xóm, cho đến nay 100% đường làng, ngõ xóm ở các thôn đã được bê tông hoá. Xây mới 13 nhà văn hoá với đầy đủ các thiết chế văn hoá, có ban chủ nhiệm quản lý, sử dụng nhà văn hoá, 12/13 thôn có sân tập bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, 12/13 nhà văn hoá có lắp đặt dụng cụ tập luyện thể thao. Phần lớn các gia đình đã có điều kiện làm nhà cao tầng, các công trình khép kín thuận lợi cho sinh hoạt, đời sống được nâng cao. Công nghệ thông tin, nhất là thông tin đại chúng có bước phát triển mạnh mẽ, việc 100% số hộ dân đều có ti vi, radio, 100% số hộ và khoảng 95% số người dân có điện thoại là một bước phát triển vượt bậc, rất nhiều người đã biết sử dụng máy tính phục vụ cho công việc và kinh doanh. Hệ thống đài truyền thanh của xã được xây dựng bằng hệ thống phát thanh không dây với trên 30 cụm loa ở các thôn xóm.

Sự biến đổi về văn hóa tinh thần

Xã hội hóa hoạt động văn hóa ngày càng được mở rộng, góp phần đáng kể vào việc xây dựng các thiết chế văn hóa, nhiều phong tục, tập quán được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhân dân được quan tâm, nhiều

phong trào, hoạt động văn hóa đạt được những kết quả cụ thể, thiết thực, phát huy được truyền thống văn hóa gia đình, dòng họ, cộng đồng... Công tác quản lý nhà nước về văn hóa được tăng cường, thể chế văn hóa từng bước được hoàn thiện, đội ngũ làm công tác văn hóa, văn nghệ có bước trưởng thành. Toàn xã đã xây dựng được 11 câu lạc bộ văn nghệ, trong đó có 2 câu lạc bộ hát chèo, 02 câu lạc bộ bóng bàn, 8 đội bóng đá nam, nữ, 12 câu lạc bộ dân vũ của hội phụ nữ. Hiện nay hoạt động thể dục thể thao vẫn được duy trì và hoạt động đều đặn, bên cạnh các loại hình thể thao truyền thống còn có các loại hình thể dục thể thao mới như đi bộ, xe đạp, yoga, thể dục nhịp điệu, nhảy dân vũ, nhảy zumba... được duy trì với hàng trăm người tham gia, mặt trận tổ quốc xã phối hợp với hội người cao tuổi đã phát động và xây dựng được 6 đội dưỡng sinh của người cao tuổi và duy trì hoạt động với trên 300 người tham gia. Các loại hình văn hoá truyền thống, các trò chơi dân gian được khôi phục như múa sư tử, kéo chữ, cờ tướng phục vụ cho các hoạt động sinh hoạt văn hoá, lễ hội ở địa phương, và tham gia các lễ hội lớn như lễ hội Đình - Lê, Trảng An, lễ hội đền Thái Vi...

Toàn xã đã hưởng ứng và thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá mới ở khu dân cư” nay là cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá nông thôn mới - đô thị văn minh” phối hợp với Đoàn thanh niên và các tổ chức thành viên phát động nhiều các phong trào thi đua yêu nước. Vận động thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, hiện nay hầu hết các đám tang đã bỏ được hầu hết các hủ tục mê tín dị đoan, bỏ hẳn việc mời gọi ăn uống linh đình trong đám tang, bốc mộ, vận động nhân dân thay đổi cách mai táng như chôn một lần, hỏa táng để đảm bảo vệ sinh môi trường và văn minh, trong 3 năm phát động mô hình “Đám hiếu văn minh” đã có nhiều đám tang hỏa táng người quá cố được dư luận nhân dân đồng tình ủng hộ. Đoàn thanh niên vận động phong trào “Đám cưới không khói thuốc” đến nay hầu hết các đám cưới đã giảm đáng kể việc sử dụng thuốc lá, có nhiều thôn xóm cưới đã không còn người hút thuốc lá, việc ăn uống cũng giảm một phần, chương trình tổ chức lễ thành hôn đơn giản gọn nhẹ vui tươi. Hương ước, quy ước được bổ sung các nội dung phù hợp, phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, có nề nếp, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau. Từ đó đã xuất hiện ngày càng nhiều gương người tốt, việc tốt, nhiều cá nhân làm ăn kinh tế giỏi. Các tệ nạn xã hội ngày càng được hạn chế và đẩy lùi, cảnh quan môi trường ở khu dân cư, các cơ quan, đơn vị ngày càng khang trang, sạch đẹp; gia đình hòa thuận, tình làng nghĩa xóm luôn được thắt chặt, tinh thần tương thân tương ái được củng cố và phát huy.

Xã Ninh Vân có 2 tôn giáo là Phật giáo với khoảng 900 tín đồ, 8 ngôi Chùa và Công giáo có trên 300 hộ với trên 1000 giáo dân, 1 giáo xứ, 3 nhà thờ giáo họ. Về tín ngưỡng có 9 ngôi đình, trong đó còn giữ được 2 ngôi đình cổ, 22 đền, miếu, phủ, có 1 di tích lịch sử cấp Quốc gia. Trong những năm 1975 đến 1977 do nhận thức về văn hoá tâm linh có phần hạn chế, việc sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng bị ảnh hưởng, cấm cản 4/6 ngôi đình, một số đền, phủ, miếu cổ bị dỡ bỏ lấy vật liệu làm nhà kho, trạm y tế, xây cầu cống. Cùng với việc thực hiện công cuộc đổi mới đất nước định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta xác định “tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân”, ghi nhận: “Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài” là những luận điểm nổi bật nhất của Nghị quyết số 24 (1990) của Bộ Chính trị “về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới” cũng như trong chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta, tiếp theo đó là Nghị quyết 25-NQ/TƯ ngày 12/3/2003 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ bảy (khoá IX) về công tác tôn giáo đã tạo điều kiện cho nhân dân sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng tự do phù hợp với phong tục tập quán địa phương, đã góp phần rất lớn trong phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội. Cũng từ 100% nguồn đóng góp tự nguyện của nhân dân nên các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng dần dần được khôi phục góp phần rất lớn vào phong trào xây dựng nông thôn mới. Năm 1993 Quần thể đền thờ Tam Thôn được nhà nước xếp hạng và công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp Quốc gia, khôi phục lại lễ hội Tam thôn vào ngày 10/3 âm lịch hằng năm, trong lễ hội có các loại hình văn hoá cổ truyền được khôi phục như hát chèo, kéo chữ, múa sư tử, chọi gà,

kéo co, cờ tướng, các loại hình thể thao dân gian như bóng đá, bóng chuyền, dân vũ, thể hình... Ngoài ra có 2 di tích được xếp hạng di tích văn hoá cấp tỉnh và cũng được khôi phục lễ hội làng hàng năm như hội làng Xuân, hội làng Chấn Lữ. Từ việc tổ chức các lễ hội đã góp phần cho các tầng lớp nhân dân hiểu hơn về cội nguồn dân tộc, ghi nhớ công ơn khai cơ lập quốc và đấu tranh giữ nước của các bậc tiền nhân, khơi lên niềm tự hào dân tộc và ý thức giữ gìn văn hoá, tinh thần yêu nước của nhân dân.

Những mặt hạn chế và các giải pháp để giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa

Bên cạnh những kết quả đạt được trong những năm đổi mới, so với những thành tựu trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội thì thành tựu trong lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng, chưa đủ để tác động có hiệu quả xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong đảng viên, cán bộ và trong xã hội còn phức tạp, việc tiếp cận và thụ hưởng văn hoá còn nghèo nàn, đơn điệu, còn có khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, môi trường văn hóa còn tồn tại tình trạng thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục, tệ nạn xã hội, tội phạm có chiều hướng gia tăng, một số hủ tục lạc hậu, thói hư, tật xấu, những biểu hiện vô cảm, vụn vặt cá nhân, phô trương trong việc cưới việc tang và lễ hội, ứng xử thiếu văn hóa, phai nhạt tình làng nghĩa xóm, cờ bạc, mê tín dị đoan, vi phạm pháp luật đâu đó vẫn diễn ra, đặc biệt là hiện tượng ô nhiễm môi trường từ nghề chế tác đá cũng đang là vấn đề đáng báo động. Hệ thống thiết chế văn hóa và cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động văn hóa còn thiếu và yếu, nhanh xuống cấp, thiếu đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp. Công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa cơ sở còn nhiều hạn chế, bất cập. Tình trạng nhập khẩu, quảng bá, tiếp thu dễ dãi, thiếu chọn lọc sản phẩm văn hóa nước ngoài đã tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa của một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ.

Như vậy, biến đổi văn hóa nói chung, biến đổi văn hóa làng nói riêng đang là một xu hướng tất yếu của lịch sử thời đại, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, sự biến đổi văn hóa là một trong những yếu tố làm thay đổi diện mạo của các làng truyền thống ở nước ta. Biến đổi chính là điều kiện để các làng có thể thay đổi, tồn tại và phát triển theo quy mô, mức độ khác nhau. Đây là quy luật khách quan và diễn ra trên nhiều phương diện của đời sống vật chất và tinh thần trong cộng đồng cư dân của các làng quê. Trong bức tranh toàn cảnh về các làng quê có nhiều biến đổi để phù hợp với thời đại, mang lại diện mạo mới trong bối cảnh phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Là một tổ chức xã hội cơ sở có kết cấu chặt chẽ và thiết chế riêng biệt, làng tạo nên sức mạnh cố kết cộng đồng và bảo lưu các giá trị văn hóa cổ truyền. Với vai trò là một trong những thành phần cơ bản tạo nên nền văn hóa dân tộc, các giá trị của văn hóa làng tạo nên sức mạnh nội sinh gắn kết và duy trì sự tồn tại giá trị văn hóa lịch sử; tạo nên nét độc đáo, riêng biệt nhưng thống nhất của mỗi cộng đồng văn hóa làng. Để giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa làng truyền thống trước tác động của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa hiện nay cần có một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, phải kế thừa và phát huy nét đẹp văn hóa truyền thống đã kết tinh nên thuần phong, mỹ tục trong đời sống trong cộng đồng dân cư nông thôn. Đồng thời chú trọng xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, khơi dậy mạnh mẽ các giá trị văn hóa truyền thống trong thôn, xóm, mỗi gia đình, dòng họ và trong mỗi người dân nông thôn. Từ đó, xây dựng mối cố kết cộng đồng bền chặt, đề cao thuần phong, mỹ tục; giữ gìn bản sắc văn hóa tốt đẹp.

Thứ hai, làm tốt công tác trùng tu bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, cơ sở tín ngưỡng tôn giáo gắn với giáo dục truyền thống, tổ chức tốt các lễ hội, hướng dẫn đời sống văn hóa tâm linh lành mạnh, chống mê tín dị đoan.

Thứ ba, phát huy có hiệu quả giá trị văn hóa làng cần phải có những giải pháp căn bản chính là nội tại của mỗi thôn, xóm. Ở đó, cần nâng cao trách nhiệm của người dân đối với việc gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa làng, bởi người dân vừa là đối tượng hưởng thụ, vừa là những chủ thể sáng tạo văn hóa. Theo đó, các cấp ủy, chính quyền cần đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về xây dựng đời sống văn hóa, nếp sống văn hóa và xây dựng thiết chế văn hóa, nhân

rộng những mô hình văn hóa gia đình, câu lạc bộ văn hóa làng, dòng họ. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ quản lý văn hóa, phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Gia đình các cấp.

Thứ tư, cần có những cơ chế chính sách phù hợp nhằm huy động tối đa nguồn lực để xây dựng và tổ chức các hoạt động văn hóa truyền thống đặc sắc gắn với văn hóa tiên bộ. Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế quản lý thực hiện nếp sống văn hóa làng trong xây dựng nông thôn mới.

Thứ năm, xác định bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa làng là điều kiện cần thiết, cần chọn lọc những tinh hoa văn hóa, dựa trên nguyên tắc kế thừa, giao lưu và phát triển. Theo đó, “gạn đục khơi trong” để phát huy những yếu tố tích cực, lược bỏ các mặt hạn chế, làm cơ sở cho việc tiếp thu các giá trị văn hóa mới một cách thiết thực để bảo tồn đúng hướng các giá trị văn hóa làng truyền thống để xây dựng xã Ninh Vân ngày càng giàu đẹp văn minh.

3. Kết luận

Phải khẳng định trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng nông thôn mới theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, diện mạo làng quê ở xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đã thay đổi rõ rệt trên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội và đặc biệt là văn hóa, nhân dân yên tâm tin tưởng tập trung phát triển kinh tế, xã hội ngày càng văn minh, đời sống nhân dân ngày càng ấm no, tiến bộ, hạnh phúc. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nông thôn diễn ra ngày càng mạnh mẽ, kéo theo nhiều thay đổi trong đời sống văn hóa. Trong thời gian tới, sự vận động, biến đổi này diễn ra ngày càng phức tạp, đòi hỏi cần có hệ thống chính sách can thiệp phù hợp, nhằm phát huy những ảnh hưởng, xu hướng biến đổi tích cực, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực, hướng đến sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo giữ gìn và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cộng đồng làng trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Đại Doãn (2001), *Làng Việt Nam - một số vấn đề kinh tế - xã hội - văn hóa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Trần Quốc Vượng (2007), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Thị Phương Châm (2009), *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay*, NXB Văn hóa – Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
- [4] Phạm Thị Duyên (2018), *Bảo vệ và phát huy giá trị làng nghề chế tác đá mỹ nghệ Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm nghệ thuật trung ương.
- [5] Phạm Thị Loan (2003), *Nghề thủ công truyền thống chạm khắc đá ở xã Ninh Vân, Hoa Lư, Ninh Bình từ 1986 - 2003*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.



TRANG TRÍ KIẾN TRÚC “GỖ - ĐÁ” TẠI HAI NGÔI ĐỀN THỜ
VUA ĐÌNH TIÊN HOÀNG VÀ VUA LÊ ĐẠI HÀNH
TRONG QUẦN THỂ KHU DI TÍCH CỔ ĐÔ HOA LƯ - NINH BÌNH

Dương Thị Dung¹

Ngày nhận bài: 06/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Bài viết phân tích được một số đặc điểm và giá trị kiến trúc nghệ thuật của các đường nét trang trí kiến trúc trên chất liệu “gỗ và đá” tại hai ngôi đền thờ Vua Đình Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành trong quần thể Khu di tích Cổ đô Hoa Lư. Ở cả hai ngôi đền các chạm khắc trên kiến trúc gỗ được bảo lưu gần như toàn vẹn, phần lớn các chạm khắc ấy mang giá trị đặc biệt của nghệ thuật điêu khắc thế kỷ XVII - đỉnh cao nhất trong ba thế kỷ vàng của nghệ thuật điêu khắc gỗ dân gian Việt Nam (thế kỷ XVII, XVIII, XIX). Thông qua việc tìm hiểu nghệ thuật điêu khắc trên chất liệu gỗ, đá ở đền thờ vua Đình Tiên Hoàng và đền thờ vua Lê Đại Hành giúp chúng ta xích lại gần cha ông hơn, hiểu được phần nào thế giới tâm linh cũng như những ước vọng, lo toan bận rộn đời thường của người xưa. Đó là những tài liệu sống động báo hiệu sự chuyển đổi mô hình thẩm mỹ, sự biến động trong xã hội mỗi thời kỳ. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm khai thác và phát huy giá trị của hai ngôi đền thờ trong hoạt động du lịch hiện nay.

Từ khóa: Di tích, quần thể di tích cổ đô Hoa Lư, đền thờ, kiến trúc nghệ thuật, trang trí kiến trúc “gỗ”, trang trí kiến trúc “đá”, giá trị văn hóa - nghệ thuật

"WOOD - STONE" ARCHITECTURAL DECORATION AT TWO TEMPLES OF KING
DINH TIEN HOANG AND KING LE DAI HANH IN THE COMPLEX OF
HOA LU ANCIENT CAPITAL RELIC - NINH BINH

Abstract: The article analyzes some characteristics and architectural values of architectural decoration lines on "wood and stone" at two temples of King Dinh Tien Hoang and King Le Dai Hanh in Hoa Lu ancient capital Complex. These carving wooden architecture of both temples which are reserved, have a special value of the seventeenth century sculpture art - the highest peak of the three golden centuries of Vietnamese folk wood sculpture (The seventeenth century, the eighteenth century). Through learning about sculpting art on wood, stone at the temple of King Dinh Tien Hoang and the temple of King Le Dai Hanh help us to closer to our pre-generations, understand somewhat the spiritual world as well as these desires and worries of daily life of the ancients. These are vivid documents signaling the history of aesthetic models, the fluctuations in society each period. Since then, a number of boring tournaments exploit and promote the value of the two temples in tourism activities today.

Keywords: Relics, Complex of Hoa Lu ancient capital relic, temples, artistic architecture, "wooden" architectural decoration, "stone" architectural decoration, cultural and artistic value

¹ Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên, Trường Đại học Hoa Lư.

1. Đặt vấn đề

Trang trí trên kiến trúc là một bộ phận không thể thiếu trong kiến trúc cổ truyền của Việt Nam, chính từ những đề tài trang trí sẽ tạo cho công trình vẻ duyên dáng, mềm mại và có tính thẩm mỹ cao, giảm đi vẻ thô cứng trong kết cấu kiến trúc, ngoài ra trang trí trên kiến trúc còn thể hiện một triết lý sống, quan niệm về tâm linh, tôn giáo, tín ngưỡng của ông cha ta, nó toát lên những khát vọng lớn lao về cuộc sống bình yên và tràn đầy hạnh phúc, đồng thời nó còn gửi gắm những mong ước thầm kín về sự sinh sôi phát triển, mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt.

Cố đô Hoa Lư là nơi ghi dấu những mốc son lịch sử quan trọng của dân tộc, gắn liền với cuộc đời, sự nghiệp dựng nước và giữ nước của hai vị vua có công lao to lớn với dân tộc đó là vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành. Trải qua hơn một nghìn năm lịch sử, nhiều di tích lịch sử của Cố đô Hoa Lư vẫn được bảo tồn và gìn giữ đến tận ngày nay. Điển hình là Đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng và Đền thờ Vua Lê Đại Hành - những công trình có giá trị văn hóa - lịch sử rất quan trọng với dân tộc Việt Nam. Cả hai ngôi đền thờ đều là những công trình có kiến trúc độc đáo về nghệ thuật chạm khắc gỗ và đá của các nghệ nhân dân gian Việt Nam thế kỷ XVII và XIX, được xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt và là một phần quan trọng trong quần thể di sản văn hóa thiên nhiên thế giới Tràng An, Ninh Bình.

2. Giá trị văn hóa nghệ thuật của các đường nét trang trí kiến trúc tại đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng và đền thờ Vua Lê Đại Hành

2.1. Trang trí trên gỗ

Đền Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành được khởi công xây dựng từ thời nhà Lý theo lối kiến trúc “nội công, ngoại quốc”. Đến đầu thế kỷ XVII, Lễ quận công Bùi Thời Trung cho xây dựng lại hai ngôi đền thờ vua Đinh và vua Lê trên nền cũ của cung điện xưa, đến năm Hoàng Định thứ 7 (1606) Đô nguyên soái tổng quốc chính Thượng phụ Bình An Vương (tức chúa Trịnh Tùng) đã có công tu bổ, quan Đô đốc Bùi Thời Trung cùng với dân bản địa đã tu sửa đền quay về hướng Đông và cho khắc bia lưu lại. Về sau hai ngôi đền trải qua một số lần trùng tu, tôn tạo lớn: Vào năm Bính Thìn (1676) nhân dân Trường Yên trùng tu lớn hai ngôi đền, đến năm Thành Thái thứ 10 (1898) ông Dương Đức Vĩnh (cụ Bá Kênh) cùng nhân dân làng Yên Thượng xã Trường Yên đã tu bổ nâng cao đền thờ vua Đinh bằng ngưỡng cửa đá và các chân tảng đá cổ bông.

Mặc dù đã trải qua hơn 400 năm với bao nhiêu thăng trầm lịch sử và biến cố của thiên tai, địch họa nhưng đến ngày nay cả hai ngôi đền vẫn giữ được nét kiến trúc thời Hậu Lê thế kỷ XVII, với những mảng chạm khắc đẹp có giá trị cao về nghệ thuật điêu khắc trang trí.

* Đền Đinh:

Tại đền Đinh có các mảng trang trí nội thất kiến trúc khá đẹp và tinh xảo thể hiện sự tài tình của người nghệ sĩ mang đậm phong cách dân gian. Khi chúng ta đặt chân vào sân rồng mảng trang trí kiến trúc đầu tiên mà chúng ta nhìn thấy đó là trên bờ nóc của bái đường có mảng trang trí với đề tài “*lưỡng long châu nhật*”, đây là mảng trang trí mà chúng ta thường bắt gặp ở rất nhiều ngôi đình và đền chùa hiện nay. Ở chính giữa bờ nóc là một mặt trời tròn với các đao lửa bốc lên trên, cân xứng hai bên là hai con rồng uốn lượn mềm mại theo hai bên của bờ nóc. Rồng được tạo tác dữ tợn, miệng há rộng, nhe răng ra như đao nạt, râu cá trê, vây cá chép, thân rồng uốn lượn nhiều khúc chân đạp lên những vân mây, đuôi rồng xoắn, lông đuôi tề ra nhiều nhóm xoáy cùng chiều với đuôi. Ở giữa hai bên của đầu hồi cũng là những mảng trang trí về rồng rất đẹp và tinh xảo. Khi đặt chân vào đền trong đền ta bắt gặp các cấu kiện gỗ trong kết cấu của các con rường, các bức cốn và các vì hiên được chạm lộng và chạm nổi với các đề tài mà nhiều nhất là rồng như: “*rồng ngâm ngọc*”, “*lưỡng long châu nguyệt*” giữa mặt nguyệt có chữ “*Vạn*” một biểu tượng của nhà Phật, rồi cả đề tài rồng đàn, rồng ô... Nhìn chung tất cả các giá trị về trang trí trên kiến trúc của hai ngôi đền đều được tập trung ở cửa võng trước bái đường và y môn của đền.

Trước bái đường đền Đinh là một cửa võng được trạm nổi và sơn son thếp vàng rất đẹp. Mặt ngoài là một tấm gỗ được chia làm ba phần, phía trên được trang trí những cánh sen tượng trưng cho mùa hạ đồng thời là biểu tượng của nhà Phật, phần giữa là đề tài “*lưỡng long châu nguyệt*”, chính giữa là mặt nguyệt tròn, phía vòng tròn của mặt nguyệt là những gờ làm cho mặt

nguyệt nổi hơn. Hai con rồng ở đây được tạo tác rất đẹp, lưng uốn cong hình yên ngựa, các vây rồng tua tủa vun vút lên phía trên, những móng rồng sắc nhọn bám chặt vào rìa của cửa võng.

Hai bên cửa võng được chạm nổi và trang trí đối xứng nhau, con rồng được thể hiện ở trong mọi tư thế khác nhau trông rất sinh động và lạ mắt. Ngoài cùng là hai đường diềm được trang trí hoa văn mây móc uốn lượn mềm mại, phía dưới cùng của cửa võng là hai đầu gỗ như một điểm trụ của phần trên cửa võng, tuy không trạm khắc cầu kỳ như ở trên nhưng chính những đường nét hoa văn hình học đã tạo cho cửa võng có một nét đặc trưng khá riêng biệt so với một số cửa võng của các ngôi đền, chùa khác.

Với những đường nét chạm khắc tỉ mỉ, tinh xảo cùng với đặc điểm của những con rồng, ta có thể kết luận bức cửa võng này được làm vào thế kỷ XVII, nó thể hiện trình độ bậc thầy của những nghệ nhân xưa trong nghệ thuật chạm lộng kết hợp với chạm nổi.

Đền vua Đinh là một công trình kiến trúc điêu khắc tiêu biểu của thế kỷ XVII. Một số mảng điêu khắc kiến trúc mang đậm phong cách thời hậu Lê như ở các diềm cửa, bức cốn và vì hiên của đền. Ở đây, các mảng trang trí được thể hiện hình ảnh con người rất nhiều lần, ở diềm bên trái của đền có hai cô tiên đang cười rồng. Các cô đang ở tư thế, một tay ôm cổ rồng, một tay dang ra như múa, cánh xoè ra như cánh chim, thắt lưng bay trong gió... Nhưng đẹp nhất vẫn là cảnh người săn thú trên bức cốn bên trái nghi môn nội, ở đây người nghệ sĩ dân gian đã tạc một người đàn ông khoẻ mạnh, tay phải nắm đuôi con thú như con nai, tay trái nắm con dao bầu đâm mạnh vào con thú, con thú quay đầu lại như cố dây dựa để chạy trốn, với hình khối khoẻ mạnh người nghệ sĩ dân gian đã thể hiện sức mạnh của con người. Đối diện với bức chạm này ở bức cốn phía trong còn có hai con thú như hai con trâu, mắt lồi ngỗ nghĩnh, tai to và dài, đuôi dài đang nô đùa, một con đưa chân lên như đang gãi tai, giống những con trâu đang nằm nghỉ buổi trưa hè.

Trong những bức trạm rồng với các hình tượng rồng: rồng mẹ, rồng con, rồng đàn, rồng ổ..., có những con ở trong tư thế bình thản, có con cong đuôi đầu ngoái lại gãi vai như đang nô đùa. Đẹp nhất là bức chạm mảng ván bụng chạy dài suốt xà lòng hậu cung của đền, do khéo kết hợp giữa chạm lộng và chạm nổi người nghệ sĩ dân gian đã chạm những con rồng như đang bay trong mây, hai con rồng ở giữa nhô đầu lên như đùa giỡn, mây đao móc tua tủa, lấp lánh như những tia chớp, ở đằng sau lấp ló những chú rồng con đang nô đùa. Đằng sau những đề tài ấy, người nghệ sĩ dân gian như đã thành công trong dụng ý thể hiện khát vọng chinh phục mây trời, vũ trụ của con người trong thế giới hiện thực.

Những bức cốn ở diềm cửa ngoài bãi đường của đền Đinh được chạm nổi với đề tài “*lưỡng long châu lá đề*”, “*lưỡng long châu mặt nguyệt*” chính giữa mặt nguyệt có chữ “*vạn*” con rồng ở đây hình yên ngựa có mõm dài miệng há, trên mình được phủ những nét mây đao móc toả về phía sau làm cho con rồng như đang lao về phía trước, “*lưỡng long châu mặt nguyệt*” là hình ảnh mang tính ước lệ, thể hiện khát vọng chinh phục vũ trụ - bầu trời và ước vọng về sự phát triển không ngừng của con người; lá đề và chữ vạn là biểu tượng của nhà Phật, tượng trưng cho sự bình đẳng, bác ái điều đó cũng là một minh chứng khẳng định đạo Phật có vai trò quan trọng lúc bấy giờ trong đời sống của con người, nên mới được người nghệ sĩ khắc hoạ đặc tả trong kiến trúc.

Ở hai vì hiên của đền Đinh cũng có các mảng chạm; rồng đàn, rồng ổ, rồng ngâm ngọc... đây là mảng điêu khắc thể hiện con rồng trong đao móc tua tủa, lưng uốn lượn hình yên ngựa, có những con được trạm rất khéo léo tài tình bằng cách thân rồng mềm mại uốn lượn quanh kẻ hiên. Tại vì nách của bãi đường cũng có những mảng đề tài về rồng, dưới mảng đề tài đó là con phượng được chạm nổi, dưới mình con phượng đang cắp một cuốn thư, mào của con phượng uốn lượn như hoa lá, các lông phượng toả lên phía trên tạo nên những đao móc sắc nhọn. Con phượng tượng trưng cho yếu tố âm, cho người phụ nữ hay cho các bậc hoàng hậu, không những thế trong trường hợp này con chim thần thánh này còn mang một bản chất thiêng liêng để biểu trưng cho cõi mệnh mông, đầu đội công lý và đức hạnh, lưng cồng bầu trời, đuôi là tinh tú, cánh là gió, lông là cây cỏ, chân là đất. Với ý nghĩa như trên linh vật này như hiện thân của thánh nhân. Thông qua đó người xưa muốn cầu mong có người tài giúp nước hay mong các vị thần linh đem phúc đến cho đời.

Hơn nữa cũng qua hình ảnh con phượng đang cắp một cuốn thư người xưa đã ẩn ý về Dương hậu – người phụ nữ thay chồng lên chấp chính? Bên cạnh các đề tài rồng còn có các đề tài khác như “*phượng châu mặt nguyệt*” mà chim phượng có dáng như con sáo, “*lân châu lá đề*” toàn thân con lân như đang lao về phía trước, đầu ngẩng cao, hai chân giơ lên như đang vờn. Tất cả các hình ảnh linh vật châu là “*lá đề*” (hiện thân của Phật pháp) trong các đề tài trang trí lại tiếp tục khẳng định đạo Phật có vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá của con người lúc bấy giờ.

** Đền vua Lê:*

Đền vua Lê ít được tu sửa hơn, nhưng cũng vì thế mà đền vua Lê vẫn còn giữ được nhiều những mảng điêu khắc thời hậu Lê hơn đền vua Đinh. Các mảng chong giường ở ngoài bái đường là nơi hội tụ với sự thao diễn nghệ thuật chạm khắc gỗ đá khá rậm rạp. Để cho đền thêm lộng lẫy, người nghệ sĩ dân gian đã thể hiện 6 chiếc bầy, thành 6 con rồng. Do khéo bố trí đầu rồng lên sát với xà ngang, nên sáu con rồng như đang vươn lên, cùng với mảng chạm khắc ở xà ngang tạo thành các đề tài: “long hổ hội ngộ” (rồng hổ gặp nhau), rồng phun lửa, rồng ngâm ngọc mà viên ngọc được trang trí thành bông cúc mãn khai... điều đó cho thấy rồng ở đây là bầu trời mây, còn hoa cúc tượng trưng cho mặt trời hay tinh tú. Tất cả hội tụ lại để đề cao quyền lực và tinh thần của nhà Vua. Các đầu dư cũng được chạm thành các đầu rồng, râu tóc tua tủa ở phía sau làm cho các con rồng như muốn vươn lên đám mây nét mác. Nghệ thuật chạm lộng ở đây đã đạt tới đỉnh cao.

Đáng chú ý ở đền vua Lê, con người đã được người nghệ sĩ dân gian thể hiện bốn lần. Ở mảng ván bụng trên xà giữa của Nghi môn nội, người nghệ sĩ dân gian đã khéo léo chạm cảnh hai cô tiên đang cười rồng, hai cô tiên tóc búi ngược, hoa tai trễ xuống, một tay ôm cổ rồng, một tay giang ra như múa... Đặc biệt, trong hai lỗ thông phong (thông gió) hình vuông, mỗi chiều chỉ 25 cm, ở trước cửa gian phía phải đền, người nghệ sĩ dân gian cũng chạm cảnh tiên nữ cười rồng, tiên đứng bên rồng. Con rồng há mồm to như đang phun lửa, râu tóc, đao mác đang bay ngược lên. Cô tiên búi tóc, mặc yếm, dáng khoẻ mạnh đang cười rồng, tay nắm bờm rồng, mặt quay ra phía ngoài, môi mím cứ như đang thúc rồng lao về phía trước. Có lẽ, cái phóng khoáng của người nghệ sĩ dân gian như được đẩy lên tới đỉnh cao, con rồng vốn uy nghiêm đã bị hạ bệ, phải chăng hoạt cảnh các cô tiên cười rồng là hình ảnh sâu xa về vị vua Lê Long Đinh, một vị vua dân đảng, tàn bạo và độc ác.

Về nghệ thuật chạm khắc gỗ, hiên Bái đường ở đền vua Lê đẹp hơn nhiều với hiên bái đường ở đền Đinh. Hầu như tất cả các xà, đầu trụ, bẩy, diềm, cốn đều được chạm khắc. Điều đặc biệt ở hiên Bái đường là chủ yếu chạm khắc hình tượng các cây và con vật gắn liền với các truyền thuyết về vua Lê Đại Hành. Ao sen được chạm khắc ba lần trong các trụ đầu: một ao sen không có cá, một ao sen có cá rô đang nhảy lên đớp lá sen, cây sen đang xoè nụ còn chum chim. Đẹp nhất là một ao sen mà trong đó bông sen đang nở rộ, trông rõ từng gân lá, cạnh đó là hai bông sen đang chớm nở, dưới nước có hai con cá rô, một con đang bơi lững lờ, một con nhô đầu ra ngoài như đang bơi tới. Ba mảng chạm khắc ao sen này là ba cảnh ao sen khác nhau, sống động tuyệt vời.

Cũng là đề tài “cá hoá long” thường thấy, nhưng ở đây người nghệ sĩ dân gian đã địa phương hoá cá chép thành cá rô. Đầu cá biến thành đầu rồng, mà thân vẫn còn là thân cá, vẩy lấp lánh, đuôi vất lên. Người nghệ sĩ dân gian đã cố ý chạm thân cá rô thành cá rô để phác hoạ khung cảnh và nhấn mạnh “đặc sản” địa phương ở đây. Xưa kia vùng đất Hoa Lư là vùng chiêm trũng, lại nhiều hang động nên có rất nhiều tôm cá, đặc biệt là cá rô. Chính vì vậy mà ca dao xưa đã từng ca ngợi:

“Đi thi nhớ cậu cùng cô

Khi về thì nhớ cá rô tổng Trường”

Truyền thuyết dân gian kể rằng, bà mẹ Lê Hoàn “lúc mới mang thai, nằm mộng nơi bụng mọc lên cây hoa sen, chóc lát thì kết trái. Bà hái đem chia cho mọi người ăn” Đến khi bà mẹ Lê Hoàn đi cấy ở cạnh một ao sen thì sinh ra Lê Hoàn, bà đem ủ Lê Hoàn vào một khóm trúc và được một con hổ đến ấp ủ bảo vệ, thấy thế bà phải cầu xin hổ, hổ mới lững thững bỏ đi. Khi đó bà mới đến bế ẵm

Lê Hoàn về nhà được². Vì vậy có chín con hổ được chạm khắc, ba con ở tư thế ngồi, trong đó có hai con ngồi châu đầu vào nhau, sáu con hổ được chạm khắc ở tư thế đang đi, có con như đang nô đùa với rồng. Cây trúc ở đây được trạm khắc theo dáng “trúc hoá long”, thân là trúc, ngọn là đầu rồng. Ngoài các mảng chạm khắc trên, ở hiên Bái đường còn chạm khắc đề tài “cá hoá long”, nhưng đầu cá là đầu rồng, còn thân cá là cá rô. Cá hoá long vốn là một đề tài khá quen thuộc trong trang trí kiến trúc cổ, nó phản ánh phản ánh điển tích “cá vượt Vũ môn hoá rồng”. Xưa kia, hàng năm nhà trời thường tổ chức hội thi kén rồng tại cửa Vũ, để hoá rồng các loài cá phải vượt qua được cửa Vũ, cá trê bị ngã bẹp đầu, cá chày không vượt qua được khúc đờ mắt và duy chỉ có cá chép là vượt qua Vũ môn hoá rồng. Loài cá chép là biểu tượng cho ý chí, khát vọng vươn cao và cũng là bài học mà người xưa muốn gửi gắm. Hơn nữa, hình ảnh cá vượt Vũ môn còn thể hiện khát vọng được giao cảm với thần linh của người xưa, đồng thời cũng thể hiện ước vọng giàu sang phú quý.

Tóm lại, từ xa xưa trong nhận thức của chúng ta rồng là linh vật có tính chất bao trùm, mang sức mạnh lớn lao, là biểu tượng của trời và mây, thần - thánh, cùng với rồng phượng và lân cũng là những linh vật góp phần biểu hiện ước vọng muôn đời của người dân Việt trong sự giao cảm giữa con người với thần thánh.

2.2. Trang trí trên đá

Tại đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng còn lưu giữ cặp long sàng độc đáo, có một không hai ở Việt Nam, Long sàng thứ nhất được đặt trước cửa Nghi Môn ngoại và Long sàng thứ hai nằm ở phía trước nhà Bái đường. Long sàng đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng là hiện vật tiêu biểu cho đồ tế khí quan trọng trong không gian thờ cúng của người Việt, biểu trưng cho vương quyền của triều đình phong kiến. Đây đồng thời cũng là hai tác phẩm điêu khắc tiêu biểu ở Việt Nam với nghệ thuật trang trí nhiều ý niệm, giàu chất nhân văn, ẩn chứa nhiều thông điệp bí ẩn, là hiện vật độc đáo có một không hai ở nước ta, là đồ trọng khí, hàng quốc bảo, được công nhận bảo vật quốc gia vào năm 2017³.

Long sàng trước Nghi môn ngoại, có niên đại thế kỷ XVIII (thời Lê Trung Hưng, niên hiệu Hồng Định thứ 9, 1608). Long sàng được chế tác từ một tảng đá xanh nguyên khối, hình hộp chữ nhật, nặng khoảng 1,5 tấn (rộng 127 cm, dài 187 cm). Chân đế hơi xoải tạo dáng quỳ vững chãi. Mặt Long sàng chạm nổi độc Long, Dạ cá, trang trí “Hổ phù” ngậm chữ “Thọ”, bốn chân tạo hình con Quỳ. Giữa long sàng trang trí hình rồng cuộn mang đầy đủ nét đặc trưng của rồng thời Lê - Trịnh. Thân rồng uốn kiêu yên ngựa, đầu to, bờm lớn ngược ra phía sau, miệng há to ngậm viên ngọc châu, răng nanh sắc nhọn, sừng hai chạc, đuôi rồng vuốt về phía sau uy nghi. Theo các nhà sử học, trong không gian thờ cúng của người Việt thường xuất hiện nhiều sập đá với bề mặt trơn, phẳng, duy nhất cặp sập đá trước nghi môn ngoại và trước bái đường đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng trang trí hoa văn rồng cuộn trên bề mặt, thể hiện sự uy quyền của bậc đế vương. Mặt Long sàng hình chữ nhật, có gờ chỉ bao quanh để giữ nước mưa. Lâu nay, hình ảnh tượng trưng cho nhà vua và vương quyền được các nước Á đông sử dụng chủ yếu là hình rồng. Trong văn hóa Trung Hoa, rồng thường gắn với mây, ở trên trời. Các bề rồng Trung Hoa được đặt ở vị trí nghiêng, dốc theo bậc lên xuống. Còn rồng của người Việt, được chạm khắc trên mặt phẳng, có đường diềm giữ nước mưa, hàm ý đây là rồng nước, biểu tượng quyền lực của vị vua đứng đầu một dân tộc lớn lên từ nền văn minh lúa nước, là dòng dõi Lạc Long Quân. Rồng vốn là biểu tượng cho khát vọng cầu mưa cầu nguồn ngược tưới cho ruộng đồng của các cư dân nông nghiệp.

Ở giữa sân rồng tại đền Đinh có một sập Long sàng thứ hai bằng đá rất đẹp, hình khối hộp chữ nhật dài 1m80, rộng 140 cm, cao 95 cm kể cả bệ, được trang trí một con rồng khá đẹp. Đây là một sập Long sàng đẹp nhất trong nghệ thuật tạo hình sập đá ở nước ta. Chúng ta có thể tìm thấy ở chiếc sập một dáng hình chuẩn mực, một sự tự do có phần phóng túng trong phong cách thể hiện đề tài và chọn biểu tượng. Con rồng trang trí ở giữa sập Long sàng là con rồng thân mập, đuôi thẳng, phủ vẩy đơn, đầu ngẩng cao, hai cụm tóc bay ngược lên, hai giải râu dài thả

² Trương Đình Tường (2000), *Những nhân vật lịch sử thời Đinh Lê*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, [tr 135, 8].

³ Sở Du lịch Ninh Bình, *Nghệ thuật điêu khắc trên chất liệu gỗ, đá tại Khu di tích Cố đô*, [10].

lông phía dưới, má có hai hàng râu chải đều như cánh phượng, tay nắm sừng chẽ chạc. Con rồng đang uốn lượn tượng trưng cho sự vận động của bầu trời, mây mà các đao của nó toả ra những tia chớp, tạo thành sấm gọi nguồn nước no đủ về cho đồng ruộng, thể hiện ước vọng cầu nguồn nước của các cư dân nông nghiệp. Như thế, Long sàng vừa là vật đề cao vua Đinh, vừa là vật cầu lên thần linh ban phúc lành. Riêng thành của Long sàng còn được trang trí những hình ảnh như cá, tôm, chuột nước, ngỗng, trâu... cá tôm là những con vật ở dưới nước, chuột, ngỗng là con vật ở trên cạn, không phải là những linh vật, điều đó đã phản ánh sự phóng túng của người nghệ sĩ dân gian thế kỷ XVII đã hoạ cảnh vùng chiêm trũng Hoa Lư lúc bấy giờ? Phải chăng người nghệ sĩ dân gian đã hạ uy thế của con rồng tượng trưng cho vua chúa thời phong kiến⁴.

Hai bên sập Long sàng có hai con rồng đá toàn thân kiểu yên ngựa, được tạc vào đầu thế kỷ XVII, khi mới xây lại đền. Đó là hai con rồng bằng đá xanh nguyên khối. Trên mình và phía dưới bụng rồng được phủ những nét mây đao móc vun vút toả về phía sau, làm cho con rồng như đang lao về phía trước. Cạnh đó là hai con nghê châu được tạc bằng đá xanh nguyên khối có niên đại vào thế kỷ XVII.

Hai con nghê được tạo hình rất khoẻ, đầu ngẩng cao, mồm há, mũi hếch, tóc xoắn, bụng thắt lại, từng thớ thịt ở hông nổi rõ. Ở về đuôi hai chân trước và hai chân sau của nghê được điểm vài nét mây đao móc vút nhọn làm cho con nghê thêm khoẻ mạnh. Đặc biệt, với tài năng tạo hình của người nghệ nhân xưa, hình tượng Nghê đá ở đền thờ vua Đinh đã được các nhà nghiên cứu xác định là chuẩn mực cho hình tượng Nghê đá ở Việt Nam.

Trong chính cung đền Đinh, hai bên bệ thờ vua Đinh có hai con rồng bằng đá, kiểu yên ngựa như hai con rồng châu bên cạnh sập Long sàng ngoài sân rồng, nhưng đẹp hơn nhiều. Do không bị phong hoá nên râu rồng, bờm rồng còn giữ được nét mềm mại như vẽ. Con rồng bên phải tượng trưng cho vua Đinh, có con cá chép đang bú rồng. Ở bụng con rồng bên trái tượng vua Đinh có con cá trắm đang đớp con tôm. Với niên đại khoảng nửa cuối thế kỷ XVII, hai con rồng đã hội tụ cả nét vui vui của nghệ thuật dân gian qua hình tượng cá chép bú rồng, hay cá trắm lượn bơi giữa bụng rồng. Song, hình thức xẻ đôi rồng này đã bắt nguồn từ tích chuyện: lúc còn “hàn vi” Đinh Bộ Lĩnh đã được rồng cứu nạn (theo truyền thuyết dân gian, lúc còn nhỏ Đinh Bộ Lĩnh thường tụ tập trẻ trâu tập trận giả, một lần Đinh Bộ Lĩnh đã giết trâu để khao quân nên bị chủ đuổi đánh, khi chạy đến bờ sông thì được rồng hiển linh qua sông cứu nạn)⁵.

Điều khắc đá ở thế kỷ XIX cũng khá lý thú. Các nghệ sĩ dân gian đã kế tục được truyền thống điêu khắc ở nhà thờ đá Phát Diệm, thể hiện nhiều đề tài phong phú ở ngưỡng cửa đá và tảng đá cổ bông.

Ngưỡng cửa của đền Đinh là toàn bộ điêu khắc bằng đá do cụ Bá Kênh tức Dương Đức Vĩnh cùng nhân dân xã Trường Yên trùng tu lại năm 1898. Trong dân gian truyền lại rằng những cửa đá và tảng đá cổ bông là do những người thợ làm ở nhà thờ đá Phát Diệm làm nên hiện nay nhà thờ tổ của họ Dương cũng có những ngưỡng cửa đá tương tự.

Ngưỡng cửa của đền, các đề tài trang trí thể hiện mang âm hưởng của phong cách dân gian đã được người nghệ sĩ dân gian mang vào hậu cung, song hành cùng với các đề tài về rồng như “*lưỡng long châu nguyệt*” “*long hàm thọ*” “*long hí thủy*” những đề tài về tứ quý, tứ linh, bốn mùa xuân hạ, thu, đông... Người nghệ sĩ dân gian còn đưa vào đền những phong cảnh của quê hương như cầu Dền, cầu Đông, chùa Tháp... Những khẩu súng, những thanh đao... là vật dụng rất quen thuộc trong cuộc sống lúc bấy giờ, với bình rượu, cuộn thư, cây đàn đã biểu hiện cho những khát vọng vươn cao của con người trong xã hội. Ngoài ra còn có đề tài “*long mã*” “*lá hóa long*”, con rồng ở thời này có mắt lồi, đuôi xoắn tất cả đều được trạm nổi, trên tảng đá cổ bông và tảng đá vuông còn có đề tài về phượng ngậm hoa, lựu tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở, gắn với tư tưởng phồn thực của người nông dân quay năm cấy trồng lúa nước. Với đề tài

⁴ Trần Lâm Biền (2001), *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt*, Nxb Văn hóa Dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, [tr 112, 1].

⁵ Trương Đình Tường (2000), *Những nhân vật lịch sử thời Đinh Lê*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, [tr 150, 8].

“long mã” con rồng đã được cách điệu đầu rồng, đuôi rồng nhưng thân là hình của con ngựa xung quanh là những gợn mây mềm mại.

Nhìn chung ngưỡng cửa có niên đại muộn, những nét chạm khắc khá tỉ mỉ trong từng đường nét đã cho chúng ta thấy rõ bàn tay tài hoa của người nghệ sĩ dân gian, chủ đề chạm khắc vẫn là những hình tượng rồng và những đề tài rồng cách điệu mà ta vẫn thường bắt gặp trong kiến trúc một số ngôi đình đền, chùa nước ta...song hành với những mảng trang trí rồng là những hoa văn thực vật phù trợ như “tùng, cúc, trúc, mai” “lan, sen, cúc, trúc” tượng trưng cho 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông, với những đề tài này các nghệ sĩ dân gian thế kỷ XIX đã tô điểm cho đền thêm long lẫy.

Như vậy, tất cả các mảng trang trí phù điêu ở cả hai ngôi đền Đình và đền vua Lê đều theo lối chạm đặc kín, đồng hiện với nhiều đề tài linh vật, cây cỏ và con người, các biểu tượng tự nhiên và thiêng liêng... Trong đó, có một số đề tài mang tính cách điệu cao như các đề tài về sen, cá, trúc... Rồi những con rồng ở kê/ bầy ngoài tư thế châu vào chính điện, chúng đang há mồm nhả một bông cúc mãn khai cách điệu theo lối tư duy “rồng ngậm/nhả ngọc”. Phải chăng rồng là bầu trời là mây, còn ngọc là một nguồn phát sáng nào đó. Các đề tài này ít nhiều được coi là gắn với nguồn sinh khí tăng trên, thông qua sức mạnh của thần/thánh, mà tràn về trần gian cho muôn loài sinh sôi – một lối tư duy nông nghiệp thể hiện ước vọng của các cư dân nông nghiệp là cầu phồn thực, mùa màng bội thu, vật nuôi sinh sôi nẩy nở. Suy cho cùng tất cả các trang trí kiến trúc này đều phản ánh những phong cách kiến trúc, quan niệm thẩm mỹ của người nghệ sĩ dân gian giai đoạn thế kỷ XVII.

2.3. Một số giải pháp nhằm khai thác và phát huy giá trị kiến trúc nghệ thuật của hai ngôi đền thờ trên trong sự phát triển du lịch hiện nay

Khu di tích lịch sử - văn hóa Cổ đô Hoa Lư đã được Bộ Văn hóa xếp hạng là Di tích Quốc gia vào năm 1962 và được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng là Di tích Quốc gia đặc biệt vào năm 2012 với tên Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Cổ đô Hoa Lư, nơi đây lưu giữ những giá trị lịch sử văn hóa hào hùng của dân tộc ta trong buổi đầu lịch sử dựng nước và giữ nước, gắn liền với quá trình phát tích định đô của ba triều nhà Đinh - Tiền Lê - Lý, đặc biệt hai ngôi đền thờ vua Đinh và vua Lê còn là những công trình kiến trúc nghệ thuật mang giá trị đặc biệt của nghệ thuật điêu khắc thế kỷ XVII - đỉnh cao nhất trong ba thế kỷ vàng của nghệ thuật điêu khắc gỗ dân gian Việt Nam (thế kỷ XVII, XVIII, XIX). Thông qua việc tìm hiểu nghệ thuật điêu khắc trên chất liệu gỗ, đá ở đền thờ vua Đinh và đền thờ vua Lê giúp chúng ta xích lại gần cha ông hơn, hiểu được phần nào thế giới tâm linh cũng như những ước vọng, lo toan bận rộn đời thường của người xưa. Đó là những tài liệu sống động báo hiệu sự chuyển đổi mô hình thẩm mỹ, sự biến động trong xã hội mỗi thời kỳ.

Bảo tồn và phát huy giá trị của di tích cổ đô Hoa Lư nói chung và hai ngôi đền thờ Vua Đinh, Vua Lê có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống lịch sử văn hoá của dân tộc. Đây còn là phương tiện để giới thiệu về hình ảnh địa phương với du khách trong và ngoài nước, tạo tiền đề cho chiến lược phát triển du lịch, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình.

Vì vậy đối với hai ngôi đền thờ Vua Đinh và Vua Lê không chỉ giữ gìn bảo quản là đã đủ mà phải biết dựa trên nền tảng của hai di tích đó để khai thác và phát huy những giá trị vốn có vào mục đích giáo dục lòng yêu nước và tự hào dân tộc.

Bảo vệ và phát huy giá trị di tích Cổ đô Hoa Lư là một nhiệm vụ lớn, cần sự tham gia giải quyết của nhiều ngành, nhiều cấp, trên một hành trình dài lâu. Cũng có nhiều hướng tiếp cận giải quyết nhiệm vụ này. Tuy vậy, việc thống nhất nhận thức và có những giải pháp đúng đắn nhằm thực hiện gắn kết các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích Cổ đô Hoa Lư với các hoạt động du lịch tại khu vực di tích này, từ đó đưa Di tích Cổ đô Hoa Lư thực sự trở thành những sản phẩm văn hoá – du lịch bền vững, là một trong những nhiệm vụ quan trọng.

Với Cổ đô Hoa Lư, thì dù là một trong những địa bàn giàu tiềm năng du lịch, với những di tích và thắng cảnh độc đáo, có giá trị nhiều mặt (về lịch sử, văn hoá, về đẹp thiên nhiên, môi trường sinh thái...), và vấn đề cần quan tâm lúc này là sự gắn kết các hoạt động văn hoá với hoạt động du lịch, nhằm đưa di tích lịch sử - văn hoá thực sự trở thành các sản phẩm văn hoá – du

lịch. Theo một số nghiên cứu hiện nay, một di tích được coi là một sản phẩm văn hoá – du lịch thực thụ khi ở đó hội tụ đầy đủ 5 yếu tố cơ bản sau đây:

Là di tích đã được bảo tồn, tôn tạo một cách hoàn chỉnh, cả về phương diện di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. Nghĩa là, các yếu tố vật chất của di tích đó (công trình kiến trúc, di vật, cây cối, sân vườn...) đã được tu bổ hoàn chỉnh, đảm bảo tính nguyên gốc và đảm bảo đủ điều kiện phục vụ các sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng diễn ra tại di tích; đồng thời, các di sản văn hoá phi vật thể vốn gắn bó với di tích (lễ hội, sinh hoạt văn hoá – tín ngưỡng...) đã được duy trì hoặc khôi phục một cách tốt nhất, đầy đủ nhất.

Thứ nhất, tại di tích đã có các dịch vụ du lịch hoàn hảo, thoả mãn các nhu cầu, vốn rất đa dạng, của các đối tượng du khách (giao thông, ăn nghỉ, vui chơi, giải trí, mua sắm đồ lưu niệm...). Theo đó du khách đến với di tích không chỉ được thoả mãn nhu cầu tham quan, mà còn được thoả mãn nhiều nhất, tốt nhất các nhu cầu cần thiết yếu và chính đáng khác, liên quan đến việc tổ chức chuyến du lịch của mình.

Thứ hai, di tích không đơn thuần chỉ là một đơn vị hoặc điểm riêng lẻ, mà còn được hai ngành văn hoá, du lịch phối hợp nghiên cứu, kết nối với các di tích khác, các di sản văn hoá khác (bảo tàng, làng nghề truyền thống, các điểm tổ chức trình diễn di sản văn hoá phi vật thể...) và các điểm dịch vụ khác (khu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí, mua sắm...) thành các hành trình văn hoá hoặc tuyến du lịch hoàn chỉnh, có thể tổ chức khai thác phục vụ nhiều đối tượng du khách.

Thứ ba, toàn bộ các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích hay sản phẩm văn hoá – du lịch phải được tiến hành theo một cơ chế quản lý phù hợp nhằm phát huy cao nhất vai trò chủ thể của cộng đồng cư dân địa phương là chủ nhân di tích. Theo đó, người dân địa phương không chỉ được *biết, bàn, làm, kiểm tra* mọi công việc, mà còn có được những thu nhập kinh tế từ việc trực tiếp cung cấp các dịch vụ cho du khách, bán các sản phẩm do mình làm ra, đồng thời được nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần từ việc tổ chức các hoạt động tại di tích (nhất là việc trình diễn các di sản văn hoá phi vật thể) và từ việc được tiếp xúc, giao lưu với các du khách gần xa.

Thứ tư, hoạt động khai thác, phát huy giá trị di tích – với tư cách đó là một sản phẩm văn hoá – du lịch, đã và đang diễn ra, phải đảm bảo sự tồn tại bền vững của bản thân di tích, đồng thời góp phần đưa tới sự phát triển bền vững của cộng đồng. Theo đó, ba trụ cột quan trọng của sự phát triển bền vững sẽ là: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Điều đó cũng có nghĩa là, phát triển bền vững là quá trình phát triển luôn đạt tới hoặc đảm bảo sự cân bằng xã hội và bảo vệ môi trường, khai thác phải đi đôi với tái tạo tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn giá trị văn hoá đặc trưng của cộng đồng và dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế.

Thứ năm, chỉ khi nào di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh nói riêng, di sản văn hoá thiên nhiên nói chung hội tụ đầy đủ, gắn kết nhuần nhuyễn tất cả những yếu tố trên đây, thì di tích mới trở thành một sản phẩm văn hoá – du lịch thực sự. Và, khi ấy, sản phẩm văn hoá – du lịch này sẽ là nơi hội tụ đầy đủ và thể hiện hoặc cung cấp được giá trị nhiều mặt của mình.

Xuất phát từ nhận thức vừa được trình bày trên đây và thực trạng hoạt động bảo tồn, tôn tạo di tích cố đô Hoa Lư trong thời gian qua, chúng ta cần xây dựng và triển khai chương trình hành động nhằm giải quyết tốt nhiệm vụ này.

Trước hết, cần tiếp tục tổ chức triển khai mạnh mẽ, hiệu quả “quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử - văn hoá cố đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình” – đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 82/2003/QĐ-TTg, trong đó, cần lưu ý:

Thời đã qua của cố đô Hoa Lư còn để lại nhiều dấu ấn trong văn hoá dân gian Hoa Lư. Trong nhân dân còn lưu truyền câu ca dao:

Đặt ra có ngũ có đình
Có quân túc về, có thành tứ vi
Trên thì bảo điện uy nghi
Bên ngoài lại sẵn đàn trì nghi môn.

Không chỉ nhân dân, các nhà nghiên cứu còn cho biết ở Hoa Lư có những lũy thành cùng hàng loạt địa danh gắn kết với các hoạt động của vua Đinh, vua Lê và rất nhiều di tích gắn với

các thời kỳ lịch sử sau này. Hàng trăm địa danh như vậy cần được nghiên cứu, định vị và có giải pháp bảo tồn. Cùng đó, là quá trình nghiên cứu di sản văn hoá phi vật thể. Các hoạt động nghiên cứu, phục hồi, trình diễn di sản văn hoá phi vật thể sẽ làm cho cố đô Hoa Lư sống dậy, truyền tải các giá trị lịch sử - văn hoá của cố đô Hoa Lư tới rộng rãi công chúng trong toàn xã hội. Cùng với các giá trị của di sản văn hoá vật thể, các di sản văn hoá phi vật thể cũng sẽ tạo nên những hấp dẫn đáng kể để thu hút khách tham quan đến di tích.

Cố đô Hoa Lư là một khu vực có “tiềm năng” lớn về mặt khảo cổ học. Tỉnh Ninh Bình đã thực hiện các hoạt động nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di tích, trong đó tập trung vào hoạt động nghiên cứu, khai quật khảo cổ học nhiều lần từ năm 1970 đến năm 2021 và các hội nghị khảo cổ học, đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về bảo tồn, phát huy giá trị di tích. Tỉnh xây dựng quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa Cố đô Hoa Lư... Xác định di sản văn hóa là thế mạnh của tỉnh, công tác trùng tu, tôn tạo di tích Cố đô Hoa Lư được triển khai cẩn trọng, thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước về trình tự thủ tục bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Giai đoạn 2020-2021, hầu hết các hạng mục chính của khu di tích đều được tu bổ, tôn tạo. Hệ thống cơ sở hạ tầng được cải tạo, nâng cấp với tổng nguồn vốn hàng trăm tỉ đồng, góp phần bảo vệ tính bền vững của di tích và phát huy giá trị của di tích gắn với phát triển du lịch. Đối với bảo vật quốc gia, căn cứ đặc điểm chất liệu, chức năng, hiện trạng của bảo vật, Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh đã tham vấn ý kiến cấp có thẩm quyền, cơ quan chuyên môn, chuyên gia, nhà khoa học thực hiện biện pháp bảo vệ, bảo quản bảo vật. Tuy nhiên, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích còn hạn chế. Cụ thể, các đề án, dự án, kế hoạch đã được triển khai nhưng chưa đánh giá hết vị trí, quy mô, giá trị của di sản. Nguồn vốn đầu tư cho hoạt động này chưa đáp ứng nhu cầu thực tế. Ứng dụng công nghệ hiện đại vào bảo tồn, phát huy giá trị di tích đã được triển khai nhưng chỉ dừng ở một số hạng mục nhỏ, đặc biệt là hoạt động số hóa dữ liệu di sản. Hoạt động bảo quản, phát huy giá trị bảo vật quốc gia, các tài liệu nghiên cứu chuyên sâu còn thiếu và hạn chế về chất lượng. Vì vậy, các cấp các ngành cần phải tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về giá trị di sản Cố đô Hoa Lư đến mọi tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận của cộng đồng địa phương trong việc giữ gìn và phát huy di sản; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng cũng như giá trị của hệ thống di sản văn hóa Cố đô Hoa Lư một cách tổng thể, toàn diện. Trên cơ sở đó lập cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ số hóa hệ thống di sản, đầu tư thích đáng cho công tác nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, văn hóa phi vật thể liên quan đến di sản, quảng bá trên phương tiện thông tin đại chúng.

Hoạt động bảo tồn cố đô Hoa Lư không tách rời việc khai thác, phát huy giá trị. Nói rộng ra, ở đây cần thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa việc bảo tồn di tích và phát triển du lịch bền vững. Sự phát triển du lịch theo nguyên tắc lấy hạt nhân di tích làm trung tâm, mọi hoạt động du lịch cần bảo đảm tính toàn vẹn của di tích. Cần tính toán, dự báo lượng khách đến đây, trong đó có lượng ở lại qua đêm, để xây dựng cơ sở vật chất phục vụ phù hợp (nhà nghỉ, khu vui chơi giải trí...). Do đó, việc xây dựng các trung tâm điều hành dịch vụ du lịch cũng cần xem xét lại quy mô cho thích hợp. Các tuyến tham quan đường bộ, đường thủy, đường bộ kết hợp đường thủy cần được xác định trong quy hoạch...

Việc bảo tồn các làng cổ tại Hoa Lư và quanh khu vực Hoa Lư, từ đó tạo ra sự gắn kết với các di tích, thắng cảnh ở Hoa Lư để hình thành những tuyến hoặc hành trình tham quan phục vụ du lịch cũng cần được quan tâm. Đây là một trong những giải pháp nhằm tạo lập sự đa dạng, hấp dẫn của các sản phẩm du lịch tại cố đô Hoa Lư và Ninh Bình nói chung.

Cần được quan tâm xử lý để tạo lập sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển, giữa phát triển du lịch bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường; quy hoạch đô thị, thị tứ, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh và tổ chức các tuyến điểm dịch vụ du lịch.

Hoa Lư là một khu vực đậm đặc những di tích lịch sử - văn hoá: tiềm năng của hoạt động du lịch –văn hoá; một khu vực thiên nhiên kỳ thú, thường được ví như một Hạ Long trên cạn: tiềm năng của các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch khám phá, du lịch mạo hiểm; một khu vực có nhiều trung tâm sinh hoạt văn hoá – tín ngưỡng, trong đó có chùa Bái Đính đã được xây dựng

và trở thành ngôi chùa lớn nhất nước: tiềm năng của các hoạt động du lịch tâm linh. Một khu vực có điều kiện thuận lợi, trong đó có việc phát triển giao thông trong những năm gần đây, để thực hiện việc kết nối với nhiều địa bàn thuộc châu thổ Bắc Bộ, từ đó hình thành những tour du lịch lớn, hấp dẫn (chẳng hạn, theo quốc lộ 10, có thể kết nối với Nam Định – quê hương của những di tích về nhà Trần nổi danh, và tới Thái Bình, Hải Phòng): tiềm năng mở ra hoạt động du lịch có tính liên vùng, hình thành vùng du lịch... Những tiềm năng đó cho phép chúng ta thực hiện đa dạng hoá các sản phẩm văn hoá – du lịch và quá trình khai thác, phát huy có hiệu quả các tiềm năng đó cần được xác định là quá trình phát huy một trong những sức mạnh đặc biệt của Hoa Lư – Ninh Bình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Cuối cùng, vấn đề làm gì để biến những tiềm năng trên đây của di tích Hoa Lư thành sản phẩm văn hoá – du lịch bền vững, bởi, xét đến cùng, mọi tiềm năng đều cần có sự đầu tư, tác động tích cực và đúng hướng của con người thì mới có thể trở thành sản phẩm vật chất, tinh thần phục vụ con người. Như vậy, ít nhất có 3 yếu tố tác động trực tiếp và mạnh mẽ tới quá trình đưa các tiềm năng của di tích Hoa Lư trở thành các sản phẩm văn hoá – du lịch có chất lượng:

- Cấp độ của di tích Hoa Lư;
- Chất lượng và hình thức các dịch vụ văn hoá, du lịch tại Hoa Lư;
- Cấp độ sao của các khách sạn có tại Hoa Lư;

Trong 3 yếu tố này, cấp độ của di tích chính là cấp độ giá trị của di tích và chất lượng của hoạt động bảo tồn, tôn tạo di tích. Vì, như đã xác định, di tích là hạt nhân từ đó hình thành sản phẩm văn hoá – du lịch Hoa Lư, nên để đưa các tiềm năng của di tích Hoa Lư trở thành các sản phẩm văn hoá – du lịch có chất lượng, cần đặc biệt quan tâm tới vấn đề nâng cao trình độ của di tích Hoa Lư.

Cần nghiêm túc triển khai quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo di tích cố đô Hoa Lư, cụ thể là việc triển khai kịp thời, hiệu quả các dự án thành phần như: nghiên cứu khai quật khảo cổ học, nạo vét sông Sào Khê, xây dựng hạ tầng kỹ thuật du lịch ở khu vực Hoa Lư và khu du lịch sinh thái Tràng An, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng và huy động sự tham gia của cư dân địa phương vào việc tổ chức các dịch vụ du lịch...

Song để phát huy được tác dụng yêu cầu đầu tiên đó là di tích phải được sử dụng một cách tích cực, phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá lành mạnh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, làm sáng tỏ lịch sử và văn hoá dân tộc, phải gạt bỏ xu hướng thương mại hoá biến di tích thành đối tượng khai thác kinh tế là chính mà quên mất chức năng văn hoá cao đẹp của chúng.

Từ lâu Cố đô Hoa Lư đã nổi tiếng là một di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh không những chỉ trong nước mà với cả những du khách nước ngoài, nên vấn đề được đặt ra hàng đầu là làm sao ngày càng lôi cuốn được nhiều khách du lịch từ trong nước và quốc tế đến thăm quan chiêm bái.

Môi trường xanh - sạch - đẹp là một vấn đề hết sức quan trọng trong việc phát huy tác dụng của mỗi di tích bởi đến với mỗi di tích hay danh lam thắng cảnh là lúc du khách muốn thay đổi không khí, muốn được thư giãn và hít thở không khí trong lành yên tĩnh, thoáng mát nhằm xua đi những mệt mỏi lo toan của cuộc sống hàng ngày. Tỉnh nên có kế hoạch xây dựng các *chương trình du lịch đêm* trên sông Sào Khê để tạo tính hấp dẫn cho các sản phẩm du lịch tại cố đô Hoa Lư. Để cải thiện chất lượng các dịch vụ vui chơi giải trí cho cố đô Hoa Lư Tỉnh nên có kế hoạch quy hoạch tổng thể để tạo ra một *công viên văn hoá tổng hợp* đa dạng các loại hình, dịch vụ vui chơi giải trí nhằm thu hút và giữ chân du khách mỗi khi tới thăm cố đô Hoa Lư. Mặt khác để phục vụ tốt nhu cầu của khách du lịch đòi hỏi phải tạo nên một dịch vụ ăn uống sạch đẹp, thoáng mát, một khu nhà nghỉ cho du khách nghỉ ngơi và dừng chân là vô cùng quan trọng. Hầu như tại khu di tích cố đô Hoa Lư đều chưa có những nhà hàng khách sạn đủ tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu của du khách, ngoại trừ những nhà hàng hoặc khách sạn nhỏ lẻ chưa đáp ứng được nhu cầu ăn nghỉ của du khách cả nội địa lẫn quốc tế. Khi du khách đi thăm quan một di tích hay đến một địa danh nào đó bao giờ cũng muốn mang về tặng cho người thân một chút quà kỷ niệm mang đậm dấu ấn của di tích hay địa danh đó. Tuy nhiên, dấu ấn về quà lưu niệm ở Đinh - Lê chưa có nhiều và cũng chưa phải là đặc trưng cho địa phương.

Ninh Bình là một tỉnh có nhiều làng nghề truyền thống như: Thêu ren, đan cối, khắc đá..., vì vậy cần đẩy mạnh hơn nữa việc phát huy giá trị của làng nghề truyền thống bằng cách: thêu những chiếc khăn, đan những đồ cối, tạc những tượng bằng đá... có hình ảnh của cố đô Hoa Lư, cảnh Đỉnh Bộ Lĩnh cười trâu tập trận, hoặc các điều khắc bằng đá, gỗ về các đề tài trong trang trí trên kiến trúc của đền..., để khách thăm quan có thể mua về làm đồ lưu niệm cho gia đình.

Như vậy, một điều quan trọng, một mục tiêu xuyên suốt của chúng ta không chỉ dừng lại là di tích Hoa Lư trở thành một di tích quốc gia đặc biệt quan trọng, một di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới, mà còn vừa trở thành một sản phẩm văn hoá - du lịch thực sự, vừa trở thành trung tâm, hạt nhân của nhiều tuyến du lịch lớn của khu vực Bắc bộ và cả nước.

3. Kết luận

Di tích đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Đại Hành nói riêng và Khu di tích lịch sử văn hóa Cố đô Hoa Lư nói chung vừa là di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt, vừa thuộc Quần thể danh thắng Tràng An - di sản thế giới hỗn hợp văn hoá và thiên nhiên đầu tiên của Việt Nam. Ý nghĩa to lớn của di tích được toát ra từ giá trị lịch sử và bản thân khối kiến trúc của các ngôi đền, đồng thời còn để lại những giá trị tích cực về mặt khoa học, giáo dục thẩm mỹ - giúp người dân hiểu thêm về lịch sử dựng nước và giữ nước, vun đắp thêm lòng tự hào về dân tộc, hướng đến sự hoàn thiện chân - thiện - mỹ, phát huy tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ giữ gìn các di sản văn hoá dân tộc. Khai thác và phát huy những giá trị về mặt lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật độc đáo của đền Đỉnh - Lê nhằm lưu giữ và truyền trao cho các thế hệ người Việt Nam những giá trị của kho tàng di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của dân tộc được hình thành, tồn tại và phát triển bởi tài nghệ của biết bao thế hệ người Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Lâm Biền (2001), *Trang trí trong mỹ thuật truyền thống của người Việt*, Nxb Văn hóa Dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội
- [2] Trần Lâm Biền, Nguyễn Hồng Kiên (2002), *Diễn biến các loại hình di tích kiến trúc cổ truyền ở châu thổ Bắc Bộ*, Bộ Văn hóa Thể thao và Trung tâm Thiết kế và Tu bổ di tích, Hà Nội.
- [3] Dương Thị Dung (2012), *Bước đầu tìm hiểu những giá trị văn hoá - lịch sử tại di tích Cố đô Hoa Lư Ninh Bình*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Hoa Lư.
- [4] Trịnh Minh Đức, Nguyễn Đăng Duy Bảo (1993), *Bảo tồn di tích lịch sử văn hoá*, Trường Đại học Văn Hoá Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Hồng Kiên (2002), *Một số vấn đề của kiến trúc cổ truyền bằng gỗ của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ*, Bộ Văn hóa thông tin và Trung tâm Thiết kế và Tu bổ di tích, Hà Nội.
- [6] Đặng Công Nga (2002), *Kinh đô Hoa Lư thời Đinh và tiền Lê*, Sở Văn hóa Thể thao tỉnh Ninh Bình, Ninh Bình.
- [7] Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch Ninh Bình (2008), *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Giá trị di sản văn hoá cố đô Hoa Lư và Khu du lịch sinh thái Tràng An”*
- [8] Trương Đình Tường (2000), *Những nhân vật lịch sử thời Đinh Lê*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Văn Trò (2002), *Cố đô Hoa Lư*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [10] Sở Du lịch Ninh Bình, *Nghệ thuật điêu khắc trên chất liệu gỗ, đá tại Khu di tích Cố đô Hoa Lư*, Link truy cập: <https://codohoalu.vn/vi/baidang-22/nghe-thuat-dieu-khac-tren-chat-lieu-go-da-tai-khu-di-tich-co-do-hoa-lu.html>, ngày truy cập: 20/4/2024.



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NỘI DUNG BÀI THUYẾT MINH VỀ QUẦN THỂ DANH THẮNG TRẢNG AN

Phạm Thị Thu Thủy¹, Trần Thị Thu²

Ngày nhận bài: 20/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Di sản thế giới Quần thể danh thắng (QTDT) Tràng An với những giá trị nổi bật đã trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn với du khách trong và ngoài nước. Trong hành trình khám phá QTDT Tràng An, người hướng dẫn viên đóng vai trò là đại sứ truyền đạt vẻ đẹp của tự nhiên cũng như những nét độc đáo về văn hóa, lịch sử các khu, điểm du lịch trong di sản tới du khách. Chính vì vậy, công tác xây dựng nội dung bài thuyết minh về di sản có vai trò quan trọng, góp phần quyết định sự hài lòng của du khách trong hành trình đến với di sản Tràng An. Bài viết dưới đây phân tích những nguyên tắc xây dựng bài thuyết minh di sản, chỉ ra một số vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân dẫn đến chất lượng các bài thuyết minh di sản về QTDT Tràng An chưa tương xứng với những giá trị của di sản đã được UNESCO vinh danh. Bài viết cũng đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng nội dung các bài thuyết minh di sản trong bối cảnh hiện nay hướng tới mục tiêu vừa phát huy vừa bảo tồn các giá trị của di sản QTDT Tràng An.

Từ khóa: thuyết minh di sản, di sản Tràng An

IMPROVING THE QUALITY OF THE CONTENT OF PRESENTATIONS ABOUT TRANG AN SCENIC LANDSCAPE COMPLEX

Abstract: World Heritage Trang An Scenic Landscape Complex with its outstanding values has become an attractive tourist destination for both domestic and foreign tourists. During the journey to discover Trang An World Heritage, the tour guide acts as an ambassador conveying the beauty of nature as well as the unique cultural and historical features of the heritage sites to tourists. Therefore, the work of creating the content of the heritage presentation plays a decisive role in the tourists' satisfaction on the journey to Trang An heritage. The following article analyzes the principles of building heritage presentations, points out some remaining issues and the reasons why the quality of heritage presentations about Trang An Landscape Complex is not commensurate with the values which has been honored by UNESCO. On that basis, the article also proposes some solutions in order to contribute to improving the quality of the content of heritage presentations in the current context, aiming to both promote and preserve the values of Trang An.

Keywords: heritage presentations, Trang An heritage

1. Đặt vấn đề

Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới QTDT Tràng An, tỉnh Ninh Bình là di sản hỗn hợp duy nhất ở Đông Nam Á được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) ghi danh vào tháng 6/2014 căn cứ trên 3 tiêu chí về các giá trị nổi bật toàn cầu:

¹ Khoa Văn hóa - Du lịch, Trường Đại học Hoa Lư.

² Phòng Tổ chức - Thanh tra, Trường Đại học Hoa Lư.

tiêu chí V - các giá trị về văn hoá, tiêu chí VII - các giá trị về vẻ đẹp thẩm mỹ và tiêu chí VIII - các giá trị về địa chất địa mạo. Kể từ khi QTDT Tràng An được công nhận là di sản thế giới, ngành du lịch Ninh Bình có những bước tăng trưởng nhanh chóng, thể hiện qua số lượng khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa đến Ninh Bình. Lượng khách tham quan du lịch tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2015-2019 tăng trưởng tốt, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân lượng khách du lịch nội địa đạt 6%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân lượng khách du lịch quốc tế đạt 11%. Năm 2019 lượng khách du lịch đến tỉnh đạt 7,65 triệu lượt người, tăng 27,64% so với năm 2015 trong đó khách quốc tế tăng 52,35% so với năm 2015. Riêng các năm 2020, 2021, 2022 chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19, số lượng khách du lịch có sự suy giảm mạnh nhưng đã lấy lại được đà tăng trưởng ngay trong năm 2023. Riêng năm 2020 và 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 thì sụt giảm hẳn. Song trong bối cảnh đó, Ninh Bình vẫn được đánh giá là điểm đến an toàn, thân thiện và hấp dẫn. Năm 2022 và 2023 du lịch của tỉnh đã có bước phục hồi và phát triển trở lại sau đại dịch. Năm 2023, toàn tỉnh đón 6.598.338 lượt khách tham quan, gấp 1,7 lần so với năm 2022. Trong đó: Khách nội địa đón hơn 6,1 triệu lượt khách; khách quốc tế đón 456.736 lượt khách. Năm 2023, tổng doanh thu du lịch đạt trên 6.500 tỷ đồng cao nhất từ trước đến nay, tăng gần gấp 1,8 lần so với năm 2019, năm trước đại dịch Covid-19. Nhờ thực hiện tốt công tác bảo tồn giá trị di sản gắn với phát triển du lịch bền vững 10 năm qua, Ninh Bình đã được nhiều chuyên trang du lịch quốc tế uy tín bình chọn Top 10 vùng đất thân thiện nhất thế giới, top 10 địa điểm nghỉ dưỡng cho gia đình tốt nhất thế giới, một trong 23 điểm du lịch tuyệt vời nhất năm 2023.

Hướng tới mục tiêu để QTDT Tràng An trở thành sự lựa chọn, một điểm đến hàng đầu đối với du khách cũng như bắt kịp với xu hướng phát triển chung của tình hình xã hội, kinh tế thị trường và đặc biệt gắn liền với chủ trương phát triển tổng hòa các yếu tố văn hóa của Đảng và chính phủ cùng với định hướng phát triển của tỉnh Ninh Bình, bên cạnh sức hấp dẫn của các tài nguyên du lịch, sự đầu tư về cơ sở vật chất thì vấn đề nâng cao chất lượng hướng dẫn viên là yếu tố quan trọng. Hướng dẫn viên, đặc biệt là hướng dẫn viên tại điểm được coi là những đại sứ du lịch có vai trò truyền tải bức thông điệp về nét đẹp truyền thống lịch sử, văn hóa của các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đến khách tham quan đồng thời làm sống dậy từng điểm đến, từng di tích lịch sử, thu hút khách du lịch thập phương. Vì vậy, nâng cao chất lượng đội ngũ hướng dẫn viên tại điểm chính là góp phần vào hoạt động quảng bá, xúc tiến hình ảnh du lịch địa phương qua đó thúc đẩy doanh thu từ hoạt động du lịch tại địa phương đó. Để tổ chức hoạt động thuyết minh tốt, công tác xây dựng bài thuyết minh du lịch đóng vai trò quyết định. Tuy nhiên, nội dung các bài thuyết minh về di sản QTDT Tràng An hiện nay đang thiếu nhất quán, nội dung thể hiện chưa tương xứng với ý nghĩa của các giá trị nổi bật toàn cầu đã được nhận diện và tôn vinh. Vì vậy, cần có những định hướng và giải pháp để nâng cao chất lượng các bài thuyết minh về di sản QTDT Tràng An, từ đó góp phần phát huy và bảo tồn các giá trị của di sản này.

2. Nội dung

2.1. Những nguyên tắc khi xây dựng bài thuyết minh di sản

Thuyết minh du lịch là một trong những công việc chủ yếu và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi hướng dẫn viên. Thuyết minh du lịch là hình thức diễn đạt bằng lời nói lẫn cảm xúc của người hướng dẫn viên để miêu tả đối tượng tham quan giúp cho du khách dễ dàng thấy được những giá trị đặc sắc của những đối tượng tham quan đó. Tùy thuộc vào nhu cầu tìm hiểu của các đối tượng tham quan khác nhau như: văn hóa, lễ hội, tôn giáo, tập quán, nghệ thuật truyền thống, kiến trúc mỹ thuật đặc sắc, cảnh quan và di tích, làng nghề, làng văn hóa, các sản phẩm độc đáo, cổ truyền cũng như nhiều nội dung khác trong phạm vi điểm đến, bài thuyết minh của hướng dẫn viên không chỉ cung cấp thông tin cho du khách mà còn phải đáp ứng trí tò mò và nhu cầu nâng cao nhận thức của họ. Bài thuyết minh là một bài giới thiệu chi tiết về địa điểm du lịch mà hướng dẫn viên sẽ dẫn khách tham quan, thường bao

gồm các thông tin về lịch trình, các địa điểm du lịch quan trọng, lịch sử và văn hóa của địa phương, cũng như các hoạt động và trải nghiệm mà khách du lịch có thể tham gia. Bài thuyết minh được viết dưới dạng văn bản hoặc dùng để giới thiệu bằng lời trong quá trình hướng dẫn khách du lịch tham quan.

Thuyết minh di sản là một phần không thể tách rời của du lịch di sản, là cách hướng dẫn du khách nhận thức và đánh giá đúng các khu di sản, tầm quan trọng của di sản và việc bảo vệ di sản, qua đó ảnh hưởng đến trải nghiệm, nhận thức và hứng thú của du khách đối với di sản. Freeman Tilden (1977) đã đưa ra 6 nguyên tắc giới thiệu ý nghĩa di sản như sau:

- + Bất cứ bài thuyết minh ý nghĩa di sản nào mà không liên kết những điều đang được thể hiện hoặc mô tả với một điều gì đó thuộc bản chất những trải nghiệm của du khách sẽ là bài thuyết minh vô ích;

- + Thuyết minh ý nghĩa di sản là hé lộ với du khách ý nghĩa của di sản dựa trên cung cấp những thông tin giá trị;

- + Thuyết minh ý nghĩa là một nghệ thuật kết hợp nhiều nghệ thuật cho dù nội dung thuyết minh là về khoa học, lịch sử hay kiến trúc;

- + Mục tiêu chính của thuyết minh ý nghĩa không phải là hướng dẫn mà là gợi mở. Thuyết minh cần nắm mục tiêu vào việc thuyết minh toàn bộ hơn là một phần và phải hướng tới mục tiêu lâu dài hơn là trước mắt;

- + Bài thuyết minh cho trẻ em không được là bài cắt xén bớt bài thuyết minh cho người lớn.

Như vậy, thuyết minh di sản giúp du khách hiểu và đánh giá đúng di sản văn hoá hay thiên nhiên qua việc sử dụng các quá trình truyền đạt khác nhau được thiết kế để thể hiện các ý nghĩa và mối quan hệ. Bài thuyết minh di sản cần được đảm bảo các yêu cầu về sự tin cậy của nguồn thông tin, tính xác thực của di sản, gắn với bối cảnh và môi trường xung quanh di sản, chuyên tải thông tin đầy đủ, chính xác và phù hợp về các giá trị nổi bật của khu di sản qua đó gắn kết khách với các sự kiện, không gian, bối cảnh và nhân vật lịch sử, kích thích du khách sử dụng nhiều giác quan khi trải nghiệm.

Về mặt thông tin trong bài thuyết minh di sản, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013) đưa ra các yêu cầu sau:

- + Bài thuyết minh cần có những thông tin hết sức đầy đủ về những giá trị của khu di sản, đặc biệt cần lưu ý về các tiêu chuẩn và các giá trị được công nhận trong khu di sản khi giới thiệu với du khách. Lượng thông tin cho khách thường được tính toán và cân đối trong việc đánh giá đối tượng và trình độ cũng như mục đích tham quan và thời gian thực hiện chương trình của họ để có thể tạo ra chất lượng trong trải nghiệm của người khách tham quan.

- + Bài thuyết minh cung cấp cho du khách những quy tắc hoạt động, ứng xử trong khu vực, tóm tắt cho du khách biết về những hành vi phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến các cộng đồng địa phương, chú ý đến môi trường và khuyến khích các du khách làm theo. Điều này về bản chất giống với nội dung giáo dục, tuyên truyền tại chỗ về bảo tồn di sản cho du khách như trong các giáo trình truyền thông. Tuy nhiên, ở đây, các hướng dẫn viên không phải tuyên truyền, họ chỉ nói cho khách hiểu, kết nối khách với điểm đến. Khi du khách có hiểu biết sâu sắc về di sản, tự họ sẽ nảy sinh nhu cầu được thể hiện trách nhiệm và ý thức về sự đóng góp của mình đối với di sản. Các qui tắc hành vi trách nhiệm chỉ có hiệu quả nếu các hướng dẫn viên nhắc nhở các du khách thực hiện. Các chuẩn mực này là bước đầu giúp các du khách chấp nhận hành vi trách nhiệm tại các khu di sản.

- + Gợi mở cho du khách những yếu tố hấp dẫn và có giá trị cao khi tham quan khu di sản bằng cách giao lưu, lôi kéo sự tham gia của du khách. Trên cơ sở đó có thể giới thiệu thêm về các giá trị khác và những điểm mới lạ trong khu vực.

- + Các bài thuyết minh không chỉ đơn thuần cung cấp cho du khách những thông tin phổ thông như yếu tố thẩm mỹ, kiến trúc và mỹ thuật mà còn phải giúp khách thấy được vai trò của cộng đồng dân cư địa phương xung quanh di sản cũng rất quan trọng đồng thời khiến du khách cảm thấy vai trò của họ trong việc bảo tồn di sản.

2.2. Một số vấn đề về hoạt động xây dựng nội dung bài thuyết minh du lịch di sản tại Ninh Bình hiện nay

Các di sản đã được công nhận trên toàn thế giới sẽ có ý nghĩa rất lớn trong việc xây dựng hình ảnh và phát triển du lịch trong khu vực. Các hướng dẫn viên du lịch được coi là vị đại sứ của di sản đối với du khách. Vì vậy, nội dung các bài thuyết minh mà hướng dẫn viên xây dựng vừa phải khẳng định các giá trị của khu di sản, đồng thời giáo dục và định hướng du khách khi tiếp cận với các giá trị đặc trưng trong khu vực làm cho họ ngoài việc yêu quý các giá trị vốn có còn thấy được trách nhiệm của mình đối với việc lưu giữ và bảo vệ di sản. Tài liệu hướng dẫn về di sản thế giới (2002) đã chỉ ra rằng khách du lịch ngày càng quan tâm tới việc bảo vệ môi trường, du lịch văn hoá, các chương trình du lịch trải nghiệm và mang tính giáo dục cao. Theo chuẩn UNESCO, hướng dẫn viên di sản không chỉ là người giới thiệu về di sản một cách đơn thuần mà phải là người kết nối du khách với di sản, là một công cụ để bảo tồn di sản, là người hướng dẫn, tuyên truyền, giáo dục tại chỗ cho du khách về trách nhiệm đối với bảo vệ, bảo tồn di sản. Tuy nhiên, trong thực tế thực hiện công việc hướng dẫn, các bài thuyết minh chủ yếu mang tính chất cung cấp thông tin chưa thực hiện được vai trò kết nối du khách với di sản, giúp du khách hiểu và đánh giá đúng Di sản văn hoá và thiên nhiên QTDT Tràng An.

QTDT Tràng An gồm nhiều khu điểm du lịch được UBND tỉnh giao cho một số đơn vị, doanh nghiệp khai thác như Trung tâm bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa Cố đô Hoa Lư (đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa và Thể thao Ninh Bình) quản lý và khai thác Khu di tích lịch sử văn hóa Cố đô Hoa Lư; Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường khai thác Khu du lịch sinh thái Tràng An, Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động, Khu tâm linh chùa Bái Đính; Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại du lịch Doanh Sinh khai thác Khu du lịch Thung Nham; Doanh nghiệp tư nhân Ngôi Sao khai thác Khu du lịch động Thiên Hà; Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ du lịch Bích Động khai thác tuyến Thạch Bích - Thung Nắng và tuyến hang Chùa - hang Ghé; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại du lịch Lạc Hồng khai thác Khu du lịch Hang Múa. Tại mỗi khu, điểm du lịch trong QTDT Tràng An đều có bài thuyết minh riêng nhưng phải đảm bảo yêu cầu tính chính thống, chính xác, đầy đủ các giá trị nổi bật về tự nhiên, văn hóa và các vấn đề liên quan khác. Hiện nay, viết về lịch sử, cảnh quan và đời sống văn hoá của các điểm du lịch trong QTDT Tràng An có nhiều tác giả như Trương Đình Tường, Lã Đăng Bật, Nguyễn Văn Trò, Đặng Công Nga, v.v. Những cuốn sách tiêu biểu như "*Bái Đính ngàn năm tâm linh và huyền thoại*" (2009), "*Tràng An - Đường đến di sản nhân loại*" (2017) của Trương Đình Tường, "*Nhân vật lịch sử Kinh đô Hoa Lư*" (2008), "*Kinh đô Hoa Lư xưa và nay*" (2009), "*Việt Nam Di sản Văn hóa - Cố đô Hoa Lư*" (2011), "*Cố đô Hoa Lư - đất cũ người xưa*" (2011), "*Hành cung Vũ Lâm và di tích - danh thắng*" (2018) của Lã Đăng Bật, "*Cố đô Hoa Lư*" (2004) và "*Di tích lịch sử - văn hóa về hai triều Đinh - Tiền Lê ở Ninh Bình*" (2007) của Nguyễn Văn Trò, "*Đình Tiên Hoàng đế*" (2017) của Nguyễn Thiện Luân, v.v. là nguồn tài liệu cung cấp những thông tin phong phú, đa dạng để xây dựng các bài thuyết minh du lịch cho các khu, điểm du lịch nằm trong QTDT Tràng An. Tuy nhiên, nguồn thông tin về một số khu điểm du lịch, di tích lịch sử hoặc khu du lịch tâm linh như Cố đô Hoa Lư, Bái Đính được nhiều tác giả nghiên cứu còn các khu du lịch sinh thái hầu như rất ít hoặc chưa có tác giả nào đề cập như Khu du lịch sinh thái Vườn chim Thung Nham, Khu du lịch sinh thái Động Thiên Hà, Khu du lịch sinh thái Hang Múa, Khu du lịch Thạch Bích - Thung Nắng. Ngoài ra, để xây dựng nội dung các bài thuyết minh, hướng dẫn viên có thể tìm kiếm những thông tin về giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới Tràng An tại website của Sở Du lịch trangdanhthang.vn; các tài liệu hội nghị, hội thảo về bảo tồn, phát huy giá trị nổi bật toàn cầu của Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới QTDT Tràng An... Tuy nhiên, hồ sơ xin công nhận di sản của QTDT Tràng An năm 2014, trong đó làm rõ, hệ thống và đầy đủ nhất về các giá trị này thì các hướng dẫn viên không có cơ hội tiếp cận.

Để góp phần nâng cao chất lượng hoạt động hướng dẫn tại các điểm du lịch di sản, năm 2016 và 2019, Sở Du lịch Ninh Bình đã triển khai kế hoạch xây dựng các bài thuyết minh các khu, điểm du lịch gồm Khu du lịch sinh thái Tràng An, chùa Bái Đính, tuyến du lịch bên thuyền

nhà Lê - Động Thiên Hà - Hang Bụt, Vườn chim Thung Nham, tuyến du lịch Hang Luồn - Động Liên Hoa; Đền vua Đinh Tiên Hoàng - Thung Lau - Thung Lá - Đền Đức Thánh Nguyễn (2016), tuyến 3 Khu du lịch Tràng An, Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động; tuyến du lịch Thạch Bích - Thung Nắng (2019). Sau khi được nghiệm thu, các bài thuyết minh năm 2016 được đăng tải công khai trên website của Sở du lịch Ninh Bình sodulich.ninhbinh.gov.vn nhưng hiện nay không còn tư liệu về bài thuyết minh nào được đăng tải trên trang này.

Như vậy, mặc dù với sự tăng trưởng nhanh chóng về lượng khách du lịch đến QTDT Tràng An như hiện nay, các khung diễn giải và thuyết minh di sản hiện đang thiếu nhất quán, chưa phổ biến và chưa tương xứng với ý nghĩa của các giá trị nổi bật toàn cầu đã được nhận diện và tôn vinh, do nhiều nguyên nhân:

Thứ nhất, do trình độ các hướng dẫn viên tham gia thuyết minh di sản không tương đồng, không phải hướng dẫn viên nào cũng hiểu biết và nắm vững kiến thức về di sản để truyền đạt đến du khách. Công tác xây dựng các bài thuyết minh du lịch hiện nay chủ yếu do hướng dẫn viên tại các công ty du lịch tự xây dựng qua tìm hiểu tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau hoặc do bộ phận thuyết minh tại các điểm du lịch xây dựng. Nội dung các bài thuyết minh có thể do hướng dẫn viên được đào tạo đúng chuyên ngành, hoặc do cả hướng dẫn viên chưa được đào tạo chính quy về chuyên ngành du lịch thực hiện là một trong các nguyên nhân dẫn đến nội dung các bài thuyết minh không đồng đều.

Thứ hai, do các nguồn thông tin khó tiếp cận và còn hạn chế. Điều khó khăn cho các hướng dẫn viên di sản hiện nay tại QTDT Tràng An đó là thiếu cơ hội tiếp cận các thông tin chi tiết, sâu sắc về di sản. Thông tin trên Internet thường là các thông tin mang tính phổ thông. Các tài liệu khá giống nhau, hướng dẫn viên muốn tìm hiểu sâu hơn về các khía cạnh nổi bật cho các tour chuyên đề, những chi tiết thú vị nhất, kỳ lạ nhất mà các nhà khoa học, khảo cổ học đã khám phá ra và trình lên UNESCO để làm mới bài thuyết minh của mình thì không biết tìm ở đâu. Mặc dù hầu hết các hướng dẫn viên đều nỗ lực trong việc xây dựng những bài thuyết minh nhưng hầu hết các bài thuyết minh là giống nhau vì có cùng nguồn thông tin tiếp cận. Những thông tin về các điểm du lịch trong QTDT Tràng An có thể dễ dàng tìm thấy trên Internet, các trang web khác nhau nhưng sao chép thông tin của nhau. Những thông tin đó hầu hết du khách khi quyết định mua tour đều đã tra cứu trước để có được hiểu biết nhất định ban đầu. Thành ra, hướng dẫn viên nếu nhắc lại rất dễ cung cấp cho khách những thông tin mà họ đã biết, nghĩa là họ không cần đến. Bên cạnh đó, có những thông tin có sự khác nhau dẫn đến việc lựa chọn những thông tin nào đưa vào bài thuyết minh đòi hỏi hướng dẫn viên cần phải có sự xác minh cẩn thận trước khi thông tin tới khách. Hiện nay, QTDT Tràng An được UBND tỉnh giao cho nhiều đơn vị khai thác. Các doanh nghiệp được thực hiện các hoạt động đầu tư, tu bổ, tôn tạo, xây dựng cơ sở vật chất như phòng nghỉ, nhà đón tiếp, nhà hàng, bến thuyền, bến xe theo giấy phép và dự án được tỉnh phê duyệt. Trong các bài thuyết minh, hướng dẫn viên cần thường xuyên cập nhật những thay đổi về công tác xây dựng, tu bổ, tu sửa và có những phát hiện lịch sử mới. Đây cũng là một trong những khó khăn, thách thức lớn với hướng dẫn viên khi không có nguồn cung cấp thông tin kịp thời và chính xác.

Thứ ba, do bài thuyết minh dành cho các đối tượng khác nhau, lựa chọn các tour có thời gian khác nhau đòi hỏi hướng dẫn viên cần phải linh hoạt trong việc cung cấp thông tin cho du khách.

Thứ tư, nhiều hướng dẫn viên cho biết họ chưa được tiếp cận với kiến thức về di sản một cách đầy đủ và có hệ thống. Đối với các hướng dẫn viên tại điểm có điều kiện theo học các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao do Sở Du lịch Ninh Bình hoặc Hiệp hội du lịch Ninh Bình tổ chức theo yêu cầu từ các đơn vị quản lý và khai thác khu, điểm du lịch, còn đối với các hướng dẫn viên tự do không có cơ hội này.

Thứ năm, mặc dù trong chương trình đào tạo nghề du lịch ở Việt Nam, sinh viên được cung cấp kiến thức về các điểm di sản, di tích đồng thời cũng được trang bị tư duy về vai trò người hướng dẫn, tuyên truyền, giáo dục tại chỗ cho du khách về trách nhiệm đối với bảo vệ, bảo tồn di sản tuy nhiên còn hạn chế rất nhiều ở tính chi tiết và tính hệ thống. Hầu hết các giáo trình

mới chỉ đưa ra những nội dung khái quát, sơ bộ, những đặc tính bề ngoài của điểm di sản, còn các kiến thức chuyên sâu, đi vào chi tiết, cụ thể không được thể hiện trong các giáo trình.

2.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng các bài thuyết minh di sản tại Ninh Bình

Thứ nhất, về xây dựng nội dung bài thuyết minh: xây dựng khung diễn giải và thuyết minh di sản chuẩn hóa cho các khu, điểm du lịch trong QTDT Tràng An. Nội dung này cần được xây dựng bởi đội ngũ lao động có trình độ về văn hóa và du lịch đồng thời có am hiểu sâu sắc về giá trị nổi bật của di sản QTDT Tràng An. Để có sức thuyết phục, hấp dẫn khi truyền đạt thông tin tới du khách, mỗi bài thuyết minh trong bộ tài liệu, giới thiệu về di sản được yêu cầu xây dựng có bố cục rõ ràng, mạch lạc, thống nhất về mặt kiến thức. Tài liệu được xây dựng cần được phổ biến tới tất cả đội ngũ hướng dẫn viên du lịch tại các điểm du lịch trong QTDT Tràng An và hội viên Chi hội lữ hành Ninh Bình. Bộ tài liệu này không chỉ cung cấp các kiến thức đơn thuần mà giúp cho hướng dẫn viên đặc biệt là các hướng dẫn viên trẻ, hướng dẫn viên mới vào nghề có được những hiểu biết chuyên sâu về di sản, có thể phục vụ được nhiều đối tượng du khách khác nhau, đáp ứng các nhu cầu tìm hiểu khác nhau của du khách về điểm đến.

Thứ hai, về đào tạo nhân lực: UNESCO cũng đã xây dựng một bộ quy chuẩn về kiến thức và nghiệp vụ hướng dẫn dành cho các hướng dẫn viên di sản của mình để có được sự thống nhất và tiêu chuẩn trong hoạt động của các khu vực đã được công nhận. Về lâu dài, nên đưa ra một quy định gần như bắt buộc đối với các hướng dẫn viên di sản cần phải tham gia các khóa đào tạo theo giáo trình Đào tạo hướng dẫn viên di sản mà UNESCO biên soạn để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, cuối cùng không ngoài mục đích là để phục vụ du khách tốt hơn, mang lại lợi ích cho cả doanh nghiệp du lịch và điểm đến. Việc đưa ra quy định bắt buộc cũng khiến các doanh nghiệp lữ hành tích cực hơn trong việc nâng cao chất lượng hướng dẫn viên của đơn vị mình, cũng như mở rộng các đối tượng được tiếp cận với bộ tài liệu. Đối với các cơ sở đào tạo, trong chương trình đào tạo hướng dẫn viên, trước hết cần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về di sản một cách hệ thống. Đặc biệt, cần trang bị cho sinh viên hiểu sâu sắc về vai trò của người hướng dẫn trong việc kết nối với du khách tham gia vào hoạt động bảo tồn các giá trị của di sản. Xây dựng bộ tài liệu thuyết minh về các điểm đến trong di sản Tràng An để cho sinh viên có cơ hội thực hành kỹ năng thuyết minh về di sản ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường. CLB Du lịch, Trường Đại học Hoa Lư, Khoa Văn hóa - Du lịch tạo ra các sân chơi tìm hiểu về di sản Tràng An, qua đó để sinh viên có niềm yêu thích với loại hình du lịch di sản cũng như khuyến khích sinh viên chủ động tìm hiểu, mở mang kiến thức về di sản nói chung và QTDT Tràng An nói riêng.

Thứ ba, về các hoạt động hỗ trợ: xây dựng và duy trì hoạt động trao đổi thông tin của nhóm Chi hội lữ hành. Những thông tin về công tác xây dựng, tu sửa của các khu, điểm du lịch trong QTDT Tràng An hay những phát hiện mới về các giá trị du lịch tại các khu, điểm thường xuyên được cập nhật trên nhóm để các công ty lữ hành và hướng dẫn viên nắm được. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp khai thác các khu, điểm du lịch trong QTDT Tràng An và Sở Du lịch Ninh Bình thường xuyên cung cấp những video, tờ rơi, sách du lịch, bản đồ hướng dẫn... hỗ trợ hoạt động thuyết minh ý nghĩa di sản của hướng dẫn viên.

3. Kết luận

Hướng dẫn viên chính là những đại sứ của di sản, tác động trực tiếp đến sự hài lòng cũng như hành vi của khách du lịch qua đó góp phần quan trọng truyền bá và giữ gìn những giá trị văn hóa của di sản. Trong đó, bài thuyết minh du lịch chính là công cụ để hướng dẫn viên thực hiện sứ mệnh kết nối di sản với du khách. Cần có sự cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ của Sở Du lịch Ninh Bình, các doanh nghiệp khai thác các khu điểm du lịch, Chi hội lữ hành Ninh Bình để hướng dẫn viên có cơ hội tiếp cận những nguồn thông tin hệ thống, chính xác và cập nhật để xây dựng những bài thuyết minh chất lượng tốt. Nếu bài thuyết minh của hướng dẫn viên truyền tải được đúng giá trị và ý nghĩa của di sản, thì đó chính là một trong những đóng góp thiết thực và tích cực nhất vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị của một di sản đối với tất cả cộng đồng và khách tham quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Arthur Pedersen (2002), *Tài liệu hướng dẫn thực tiễn cho các nhà quản lý khu Di sản thế giới (tài liệu dịch)*, Trung tâm Di sản Thế giới của UNESCO.
- [2] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), “*Giáo trình bồi dưỡng Nghiệp vụ cho Thuyết minh viên Du lịch*”, Hà Nội.
- [3] Sở Du lịch Ninh Bình (2023), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ các năm giai đoạn 2015 - 2023*.
- [4] Tilden, F (1977), *Interpreting Our Heritage*, The University of North Carolina Press.
- [5] UBND Ninh Bình (2013), *Hồ sơ Đề cử Di sản Ghi danh QTDĐT Tràng An vào Danh sách Di sản Thế giới*, Ninh Bình.
- [6] UNESCO (2007), *Tài liệu đào tạo hướng dẫn viên di sản*.



CHẾ ĐỘ NHÀ LANG TRONG XÃ HỘI MƯỜNG CỔ TRUYỀN
(QUA NGHIÊN CỨU ĐIỀN DÃ TẠI HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ)

Quách Công Năm¹

Ngày nhận bài: 22/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt. *Mối quan hệ giữa Nhà Lang và người Mường trong xã hội Mường cổ truyền mang tính dân chủ rõ ràng. Nhà Lang thuộc giai cấp có quyền thống trị, nhưng cũng có nghĩa vụ đối với người dân ở nơi họ cai trị. So với bản chất của giai cấp địa chủ trong xã hội phong kiến Việt (Kinh), Nhà Lang có nhiều yếu tố khác biệt hơn nhiều vì nó đại diện cho quyền lợi không chỉ của giai cấp mình mà cả người dân Mường. Nhà Lang có nghĩa vụ phải giúp đỡ người Mường trong những trường hợp đặc biệt như hạn hán, mất mùa, đói kém và cả những công việc quan trọng khác. Ngoài ra, họ còn phải chịu trách nhiệm tổ chức các nghi lễ quan trọng trong đời sống của người Mường. Nhà Lang cũng phải tuân theo những quy tắc của người Mường nếu họ không làm tốt công việc của mình. Chế độ Nhà Lang là một trong những nét độc đáo về văn hoá của dân tộc Mường.*

Từ khoá: *Chế độ, Nhà Lang, Xã hội, Mường, Thanh Hóa*

THE LANG FAMILY SYSTEM IN MUONG TRADITIONAL SOCIETY
(THROUGH A FIELD STUDY CONDUCTED IN THACH THANH DISTRICT
THANH HOA PROVINCE)

Abstract. *The relationship between Nhà Lang² "the Lang family" and the Muong ethnic minority in Muong traditional society was characterized by a distinctive egalitarian ethos. While the Lang family held the position of ruling elite, they were simultaneously bound by obligations to the populace within their domain. Unlike the feudalistic landlord class prevalent in Vietnamese (Kinh) society, Nhà Lang exhibited unique attributes, representing the interests of both their own class and the Muong ethnic minority. The Lang family was responsible for providing assistance to the Muong people during periods of hardship, such as droughts, crop failures, and famines. They also undertook significant communal tasks and were entrusted with organizing important rituals in Muong life. Furthermore, the Lang family was subject to the customs and laws of the Muong people, and their authority could be contested if they failed to fulfill their duties effectively. Thus, the Lang Dynasty regime constituted a distinctive cultural feature of the Muong people, embodying a unique equilibrium between authority and accountability.*

Keywords: *Regime, Nha Lang, Society, Muong, Thanh Hoa*

1. Đặt vấn đề

Quan hệ xã hội trong một cộng đồng phản ánh khách quan, rõ nét về văn hoá ứng xử cũng như mối quan hệ của các cá nhân trong cộng đồng xã hội, phản ánh những tục lệ truyền thống

¹ Trường Đại học Hồng Đức.

² Muong is a social organization unit, gathering many villages in the same valley, or many valleys, adjacent to each other. This organizational unit is under the control of a noble family that the Muong people still call Nhà Lang "the Lang family".

dân tộc, vai trò của từng tầng lớp người trong xã hội. Từ đó, chúng ta thấy được trình độ phát triển của cả một cộng đồng tộc người. Do địa thế tự nhiên rừng núi chia cắt, người Mường ở huyện Thạch Thành (tỉnh Thanh Hoá) quần tụ bên nhau, hình thành nên vùng Mường – Bản Mường[5]. Mỗi Vùng Mường, Bản Mường không liền sát cạnh nhau mà cách xa nhau hàng cây số, đôi khi cả chục cây số. Chính với đặc thù này mà đồng bào có câu nói cửa miệng “*khắc đi khắc đến*” không việc gì phải vội vã cứ “*ngày lui tháng tới*”.

Người Mường sống trong quan hệ cộng đồng bản, xã hội khá chặt chẽ với những mối quan hệ ràng buộc nhau. Quan hệ trong bản của họ thân thiết và gắn bó tương trợ nhau. Người già cả được mọi người kính trọng. Trẻ em được cả cộng đồng quan tâm chăm sóc, yêu quý. Nổi lên trên hết trong cuộc sống giao tiếp truyền thống của tộc người này là quan hệ dân Mường và Nhà Lang.

Tuy vậy cho đến ngày nay, khi nhắc đến tầng lớp Nhà Lang cũng như nói đến sự cai trị của Nhà Lang chúng ta còn có những quan niệm và cách gọi nhầm lẫn về tầng lớp này. Chúng tôi cho rằng ngay tên thuật ngữ dùng để chỉ tầng lớp này cần phải có sự thống nhất và chính xác. Trước đây, khi nghiên cứu về xã hội Mường cổ truyền, nhiều nhà nghiên cứu đã gọi tầng lớp Nhà Lang với những thuật ngữ khác nhau, có thể kể ra như sau:

Theo Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu thì “*Trước Cách mạng tháng Tám, xã hội Mường được đặc trưng bằng chế độ Lang Đạo. Đó là những chúa đất nắm quyền cai quản dân trong vùng, bọn Lang Đạo theo các dòng họ có thể lực và được thế tập, chúng thay nhau cai quản các mường và làng xóm...*”[4]. Theo nhà nghiên cứu Pháp Ta – rô trong cuốn “*Những tỉnh Bắc Kỳ – Hưng Hoá. Dân tộc học*” cho rằng: “*Về tổ chức làng xóm, người Mường sống dưới chế độ dòng như là Tiền Phong Kiến, mỗi làng có một Thổ Tú, mỗi xóm có một Thổ Lang. Những người này có thể coi như những chúa đất địa phương. Họ còn được gọi là Quan Lang. Quyền hành của họ cha truyền con nối...*”[8].

Tác giả Jeanne Cuisinier trong toàn bộ tác phẩm nổi tiếng “*Người Mường - Địa lý Nhân văn và Xã hội*” – một công trình đồ sộ về người Mường - đã dùng thuật ngữ “*Thổ Lang*” để chỉ tầng lớp thống trị trong xã hội Mường cổ truyền. Bà chỉ rõ: “*Đối với Thổ Lang, quyền trưởng bảo đảm cho người con trai cả chức Thổ Lang và quyền sở hữu ngôi nhà của người cha. Do chức Thổ Lang, người ta công nhận cho anh quyền cai trị lãnh địa, nhưng tư cách trưởng nam của anh không bảo đảm cho anh sự toàn vẹn lãnh địa; người ta cắt các thái ấp chia cho các em trai của anh, những người, cũng như anh, đều là con trai của người vợ chính. Các em anh ta trở thành các Thổ Lang (hay Thổ Tạo trong vùng Mãn Đức)*”[2].

Giáo sư Phan Hữu Dật thì lại không chỉ hấn ra tên gọi cho chế độ cai trị trong xã hội Mường cổ truyền mà mới chỉ dừng lại ở: “*Với xã hội Mường, đó là thiết chế làng – chiềng với các chức Lang Đạo, Lang Cun – nhưng có thể nói đặc điểm thiết chế xã hội Mường cổ truyền là vai trò của dòng họ với chế độ thế tập cha truyền con nối, trong việc cai quản xã hội.*”[4]. Cùng hướng quan điểm này, Giáo sư Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Cảnh Minh trong “*Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến 1858*” cũng chỉ nêu lên: “*Người Mường trở thành một tộc người sống ở miền thượng du. Họ vẫn tiếp tục giữ những nét văn hoá nguyên thủy, sống theo bản mường dưới sự cai quản của các Lang Cun, Lang Đạo*”[6]. Giáo sư Trần Quốc Vượng thì đưa ra: “*Vùng Mường trước Cách Mạng, có lang, có nàng. Lang có Lang Đạo, Lang Cun (Cun - Kun). Đạo (con trưởng ngành thứ Nhà Lang) cai quản một xóm, cun (con trưởng ngành trưởng Nhà Lang) cai quản một Mường*”[9].

Có lẽ xác đáng nhất, hợp lý nhất phải kể đến quan điểm của nhà Dân tộc học nổi tiếng và là bậc thầy trong nghiên cứu về người Mường, đó là Trần Từ (tức Nguyễn Đức Từ Chi) khi ông đưa ra nhận định: “*Xứ Mường trước Cách mạng tháng Tám 1945, ít nhất cũng trong phạm vi tỉnh Hoà Bình, vẫn trình ra khắp mọi nơi một cơ cấu xã hội – chính trị đồng nhất. Cơ cấu đó không được chỉ định bằng từ Mường nào cả. Nhưng để tiện trình bày, tôi cứ tạm vay một từ kép có sẵn trong ngôn ngữ của tộc người, để gọi cơ cấu nói trên là chế độ Nhà Lang*”[8].

Từ những nhận định, quan điểm trên về tên gọi của tầng lớp này, tôi thấy cần thiết phải có một thuật ngữ chính xác dùng để chỉ tầng lớp cai trị này trong xã hội Mường truyền thống cũng

như bản chất của nó. Bài nghiên cứu này dựa trên các tư liệu nghiên cứu điền dã tại vùng Mường Thạch Thành (tỉnh Thanh Hóa) chỉ nhằm mục đích như vậy.

2. Nội dung

2.1. Vị trí Nhà Lang trong xã hội Mường

Điều đầu tiên có thể khẳng định, Nhà Lang là tầng lớp quý tộc cai trị cả vùng Mường đến từng bản, làng một cách khá chặt chẽ. Tầng lớp dân Mường là lực lượng đông đảo nhất. Bên cạnh đó, một bộ phận rất nhỏ bé những người phục dịch cho cuộc sống của Nhà Lang. Trước đây, các nhà nghiên cứu gọi tầng lớp này là “*Lang Đạo*”. Tuy vậy, thuật ngữ này trở nên xa lạ đối với người Mường nói chung và người Mường Thạch Thành nói riêng. Họ không gọi tầng lớp thống trị mình là “*Lang Đạo*” mà gọi là Nhà Lang. Bản thân những người thuộc tầng lớp này cũng tự xưng mình thuộc Nhà Lang. Còn “*Lang Đạo*” chính là cách người Mường gọi Lang Tạo. Ông này thuộc Nhà Lang nhưng quyền lực và địa bàn cai trị kém hơn Lang Cun rất nhiều.

Nhà Lang có vị trí đặc biệt quan trọng trong cộng đồng xã hội của người Mường nói chung và người Mường Thạch Thành nói riêng. Người Mường có câu: “*Mường có Lang, làng có Tạo*”. “*Tạo*” tức là “*Đạo*” theo cách gọi của người Việt sau này và cũng có thể trong quá trình tiếp xúc tìm hiểu, nghiên cứu mà người ta đã ghép Lang với Đạo thành Lang Đạo và được dùng để chỉ cho toàn bộ chế độ Nhà Lang.

Chúng ta có thể hiểu một cách rõ ràng rằng Nhà Lang là cách người Mường dùng để gọi tất cả những người trong họ làm Lang cai trị mình, đứng đầu Nhà Lang là Lang Cun. Mỗi một vùng mường đặt dưới sự cai quản của một họ Lang. Đối với người Mường, những họ làm Lang chủ yếu là họ Đinh, họ Hà, họ Quách, họ Hoàng, họ Bạch... Đây là tầng lớp quý tộc nắm quyền cai trị cha truyền con nối. Trong Nhà Lang có nhiều hạng với địa vị khác nhau.

Lang Cun (có nơi gọi là Lang Ngải) là tên gọi người đứng đầu cả vùng Mường mà mình cai trị với nhiều Bản Mường. Lang Cun sống ở trung tâm của vùng Mường của mình gọi là Chiềng (Chiềng). Ông này chia các con thứ hoặc nam giới họ hàng thuộc chi thứ đi cai trị các bản trong vùng Mường. Riêng Mường trung tâm có Bản Chiềng sẽ được chuyển cho con trai trưởng của Lang Cun khi ông này chết. Đương nhiên, người con trai trưởng của ông sau này cũng được dân Mường gọi là Lang Cun. Tất cả những người đàn ông trong Nhà Lang được Lang Cun chia cho cai trị các Bản Mường trong quyền cai quản đều phải có nghĩa vụ nộp lễ vật hàng năm cho Lang Cun và theo quy định của ông này. Như vậy, Lang Cun không phải là tên riêng mà là danh từ chung dùng để chỉ người đứng đầu họ Lang cai trị cả vùng Mường.

Vùng Mường, Bản Mường nào cũng bắt buộc phải có tầng lớp này để làm chỗ dựa cho toàn bộ đời sống kinh tế vật chất và đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Nhà Lang đứng đầu cả một vùng Mường rộng lớn, chủ trì các hoạt động lễ nghi, tết lễ hội hè cho đến phát động mọi người tham gia cấy hái mùa vụ nên được mọi người kính nể. Nếu Bản Mường nào mà dòng họ Nhà Lang tuyệt tự, tức là không có con nối dõi hoặc vì một biến cố nào đó mà không còn Lang thì dân bản đó phải làm lễ đi đến các vùng Mường khác xin Nhà Lang ở đó cử con trai của họ đến làm Lang cho vùng Mường của mình.

Nhà Lang xác lập quyền cai trị ở giai đoạn ban đầu với tư cách là người có công tìm ra đất đai, gây dựng Bản Mường, bỏ giống trâu bò cho toàn dân Mường khai hoang sản xuất. Các dòng họ làm Lang ở vùng mường Thạch Thành chủ yếu là các họ Đinh (Thành An, Thành Thọ, Thành Long,...), họ Bùi (ở Thạch Sơn, Thạch Cẩm, Thạch Quảng...), họ Quách (Thành Tâm, Thành Vân, Thành Tân, Thành Công...). Bên cạnh còn một số họ làm Lang khác. Trong các họ này, họ Bùi là mạnh và đông nhất, được người Mường Thạch Thành coi là họ làm Lang.

Ví dụ như ở Thạch Cẩm, dòng Lang họ Bùi cai trị cả vùng mường gồm các Mường nhỏ như Mường Ròng, Mường Én, Mường Vôn và Mường La Khon là mường sầm uất, trù phú nhất. Còn ở Thành Mỹ có Mường Đòn là trung tâm, nơi nhà Lang ở. Bên cạnh Mường Đòn là nơi Lang Ngải sống còn có các Mường nhỏ trong vùng, nhà Lang chia các Mường nhỏ đó cho con trai thứ hoặc anh em mình cai trị.

Dân Mường gọi những Lang này là Lang Tạo³ hoặc Quan Lang⁴. Những làng bản ít dân chưa đủ để lập Lang thì người mà Nhà Lang cử đến được gọi là Quan. Tuy vậy, tầng lớp nhà lang chiếm số lượng rất ít ỏi.

Bên cạnh Nhà Lang còn có một bộ phận nhỏ những người hoạt động cúng tế, xem bói và tiến hành các hình thức chữa bệnh mà dân Mường gọi là Ông Mo. Có thể nói, Ông Mo đóng một vị trí đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của người Mường Thanh Hoá[7]. Ông này tham gia vào các nghi lễ quan trọng của cộng đồng người Mường, tầng lớp đông đảo, chiếm đa số trong xã hội Mường cổ truyền là người dân lao động Mường.

Như vậy về danh nghĩa, Lang Cun (tức Lang Ngải) cai trị cả Vùng Mường rộng lớn với nhiều Bản Mường nhỏ nhưng trên thực tế ông ta chỉ cai trị một Mường to nhất, đông dân cư nhất mà người Mường gọi là Chiềng. Những mường nhỏ Lang Cun chia cho người thân trong gia đình cai trị. Những Lang nhỏ này phải có nghĩa vụ nộp vật phẩm cho Lang Ngải hàng năm theo quy định riêng của Lang Cun ở mỗi vùng khác nhau.

2.2. Quyền lợi và nghĩa vụ của Nhà Lang đối với dân Mường

Nhà Lang có quyền lợi rất lớn về kinh tế, độc quyền phân chia ruộng đất trong vùng Mường mình cai trị. Ruộng Nhà Lang là những phần đất tốt, gần sông suối và thuận lợi cho lao động. Loại ruộng này đồng bào quen gọi là Na Lang (ruộng của nhà Lang) với diện tích lớn hơn nhiều so với ruộng của dân Mường và liền bờ. Tuy nhiên, ruộng của Nhà Lang so với ruộng công của bản Chiềng chỉ chiếm một phần tương đối, không quá lớn để choáng hết ruộng dân. Ngoài ra, Nhà Lang còn có quyền được hưởng một phần ruộng công để dành cho chi phí tiếp khách và một mảnh ruộng khác phục vụ cho việc cúng tế lễ tết, hội hè. Vào ngày mùa, dân bản phải làm hai phần ruộng này cho Nhà Lang mà đại diện cho tầng lớp này là Lang Cun.

Ngoài quyền lợi về ruộng đất là quyền lợi cao nhất mà Nhà Lang được hưởng thì Nhà Lang còn có quyền nhận sự phục dịch, cúng tế của dân bản trong những dịp lễ hội trọng đại trong năm cũng như công việc gia đình như cưới xin cho con cái, ma chay và cày cấy. Đối với tài sản chung của cả Vùng Mường như ao, hồ, suối, ngòi, đầm hoặc rừng rú thì Nhà Lang cũng được hưởng một khoảnh nhỏ trong số đó để sử dụng riêng và người dân không được phép xâm phạm.

Nhờ có những đặc quyền kinh tế đó mà Nhà Lang có cuộc sống khá giả hơn so với nhân dân trong vùng. Đặc biệt đối với người Mường Thạch Thành thì trống đồng là vật mà chỉ Nhà Lang mới có quyền sở hữu và dùng vào những việc trọng đại của Bản Mường. Người dân dù khá giả đến đâu cũng không ai được có quyền này. Nhà Lang phải cất giữ trống đồng cẩn thận vì nó được coi là bảo vật linh thiêng của mỗi dòng Lang.

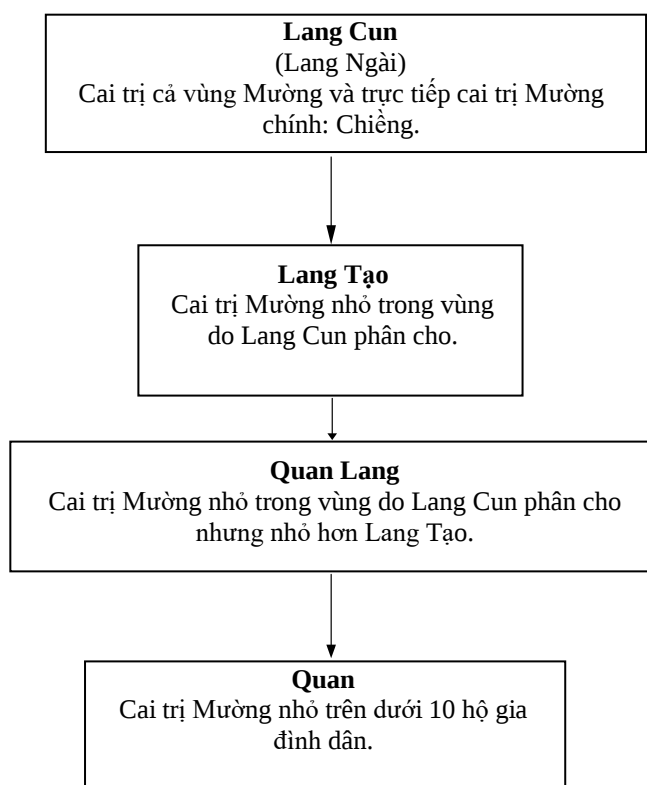
Sự khác biệt về kinh tế đưa đến sự phân biệt giữa Nhà Lang với dân thường trong quan hệ xã hội. Mọi người từ già đến trẻ trong gia đình, dòng họ Nhà Lang được mọi người dân kính nể, mến trọng. Một cụ già phải gọi một đứa trẻ là Nàng hoặc là Chàng nếu chúng là con cái của Nhà Lang.

Trong hôn nhân, con dân Mường không có quyền lấy con cái của Nhà Lang. Sự phân biệt này có khác biệt đối với con trai và con gái. Con gái Lang không được lấy con trai của người dân mà chỉ được tìm hiểu và lấy con trai dòng Lang ở vùng Mường khác, tức là cùng tầng lớp. Con trai Lang có thể yêu và cưới con gái dân Mường nhưng con gái dân dù có cưới trước thì cũng chỉ là vợ lẽ hoặc nàng hai. Vai trò, địa vị dâu cả phải nhường cho con gái thuộc dòng Lang mà chàng trai sẽ tìm hiểu và lấy sau này.

³ Lang Tạo (sau được dịch ra tiếng Việt là Lang Đạo): Đây là tên gọi chức của người đứng đầu một vùng, bản mường nhỏ nằm trong vùng mường của nhà Lang do Lang Cun quản lý. Lang Tạo phải là người trong dòng họ nhà Lang, có thể là con cái của Lang Cun hoặc anh em họ hàng Lang Cun.

⁴ Quan Lang: là tên gọi người đứng đầu một mường nhỏ hơn các bản mường khác. Theo người Mường Thanh Hoá thì Quan Lang cai trị những bản mường dân cư thưa thớt chưa đủ giàu có để lập Lang.

Sơ đồ địa vị trong Nhà Lang trong một vùng Mường



Ngày lễ tết, ngoài quà biếu của dân bản, Nhà Lang còn được ngồi mâm trên. Tuy nhiên trong vui chơi sinh hoạt hàng ngày, con Lang không có khác biệt gì đáng kể so với người dân. Họ chỉ có thể kết bạn với nhau mà thôi. Phải chăng chính vì những cảm đoán này mà trong cuộc sống của mình, người Mường có rất nhiều những Áng Mo (truyện thơ) nổi tiếng phản ánh sự khát khao được yêu thương giữa chàng trai con Lang và cô gái con dân và ngược lại như “*Nàng Nghi Nga và chàng Hai Mối*”, “*Nàng con Thờm và chàng Bồng Hương*”, “*Vân Va*”...

Mặc dù có nhiều quyền lợi và được dân Mường quý nể nhưng Nhà Lang cũng phải có nghĩa vụ đối với người dân trong vùng mình cai trị như chủ trì mọi lễ nghi quan trọng của lao động sản xuất, lễ tết như nghi lễ đóng – mở cửa rừng, lễ rước vía lúa, lễ khai canh xuống đồng đầu năm, lễ treo hái... Nhà Lang phải quyết định những việc trọng đại và bảo vệ quyền lợi của người dân. Bên cạnh đó, Nhà Lang còn phải cùng người già trong làng, bản đứng ra giải quyết những mâu thuẫn, xung đột láng giềng, họ mạc trong dân.

Vào những năm đói kém do hạn hán mất mùa, Nhà Lang phải có nghĩa vụ giúp đỡ nhân dân. Những Lang ăn ở không biết kiêng nể tục lệ, không kính trọng người già, làm điều bất kính hay keo kiệt chỉ biết nhận sự giúp đỡ và cúng biếu của nhân dân sẽ bị dân Mường chê bai. Đôi khi chỉ vì sự đối xử tệ bạc với nhân dân mà Nhà Lang bị dân Mường tổ chức phé truất quyền làm Lang. Song thông qua nghiên cứu điền dã, chúng tôi thấy những trường hợp như vậy rất hiếm xảy ra trong xã hội của người Mường Thạch Thành.

2.3. Quyền lợi và nghĩa vụ của dân Mường đối với Nhà Lang

Mặc dù chịu sự cai quản của Nhà Lang nhưng người dân Mường cũng có sự tự do mang tính chất dân chủ khá rộng rãi. Dân bản có quyền ăn vạ Nhà Lang nếu như Nhà Lang để cho con gái không chồng mà chửa hoang. Lang phải nộp vạ cho dân nếu như con cái nhà Lang hư gây lộn với dân. Điều này đòi hỏi Nhà Lang phải giáo dục, quản lý con cái thật nghiêm ngặt để không phạm vào tục lệ của bản làng. Do đó, trong xã hội Mường truyền thống, ít khi người ta thấy có những hiện tượng con cái Lang đánh nhau, ý thế gia đình bức hiếp quá đáng dân Mường. Khi công to việc lớn cần có sự giúp đỡ của người dân Mường, Nhà Lang phải làm cơm khoản đãi thật chu đáo.

Do nắm giữ nhiều ruộng đất, trong khi đó, số nhân khẩu trong nhà Lang - Đạo lại có ít, do đó để có nhân công lao động làm ra sản phẩm trên ruộng đất của mình, Nhà Lang thực hiện chế độ làm sâu, làm no cho Lang. Các ruộng no này do các Âu chăm nom quản lý và điều hành việc canh tác, thu hoa lợi về cho Lang. Người dân tại các Mường đó mang trâu, bò, công sức của mình để cấy cấy, đến lúc thu hoạch mang về cho Nhà Lang. Không chỉ phải làm ruộng cấy, cấy cho Lang, trong các nhà Lang Kun còn có rất nhiều công việc khác như dựng nhà, sửa nhà, rào đậu, canh công, chặt cây, đám cưới, đám ma, đắp mường, đóng bai xe nước... tất cả những việc đó dân các Mường phải làm. Trong lãnh địa Nhà Lang nếu có nhà ai đó không để được con trai nối dõi hoặc chỉ để được con gái, khi cha mẹ nhà đó chết đi, toàn bộ tài sản, nhà cửa, ruộng vườn, đất đai sẽ bị Nhà Lang thu trắng.

Giai đoạn đầu khi mới hình thành, chế độ Lang - Đạo còn gần gũi với nhân dân, đóng vai trò như là tù trưởng, thủ lĩnh, phù hợp với trình độ sản xuất, quản lý xã hội khi đó. Trải qua hàng trăm năm, chế độ Lang - Đạo tập trung cho mình quyền tuyệt đối về sở hữu tư liệu sản xuất, thậm chí cả người dân của mình, dẫn đến độc quyền trong phân phối sản phẩm, độc quyền trong việc đề ra các luật lệ. Dân Mường phải lệ thuộc và trở thành nông nô, lao động cho các Nhà Lang. Chế độ này dần thoái hóa, trở nên bảo thủ, cản trở bước tiến của xã hội và dần trở nên mâu thuẫn, đối lập sinh tử với dân Mường và bị đánh đổ trong cách mạng tháng 8 năm 1945.

3. Kết luận

Có thể nói, quan hệ Nhà Lang và dân Mường trong xã hội Mường cổ truyền là mối quan hệ qua lại, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau về quyền lợi và nghĩa vụ. Bản thân tầng lớp thống trị Nhà Lang có những quyền lợi cũng như nghĩa vụ nhất định đối với người dân trong vùng mình cai quản. So với bản chất của giai cấp địa chủ phong kiến của người Việt (Kinh) thì Nhà Lang có nhiều yếu tố khác biệt hơn bởi nó đại diện cho quyền lợi không chỉ cho tầng lớp mình mà còn đại diện quyền lợi cho dân Mường. Tầng lớp Nhà Lang không những phải giúp đỡ dân Mường trong những trường hợp đặc biệt như hạn hán, mất mùa đói kém và những việc trọng đại khác mà còn chịu trách nhiệm đứng ra tổ chức những lễ nghi trọng đại của dân tộc. Nhà Lang cũng phải chịu những lệ phạt vạ của dân Mường nếu không làm tròn nhiệm vụ. Chế độ Nhà Lang là một đặc trưng trong đời sống chính trị, xã hội, văn hóa của dân tộc Mường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Dương Bình, (1974), *"Một vài nét về tình hình xã hội vùng Mường Vĩnh Phú trước cách mạng tháng Tám"*, Tạp chí Dân tộc học, số 4, tr.35.
- [2] Jeanne Cuisinier (1995), *Người Mường - Địa lý Nhân văn và Xã hội*, Nxb Lao Động, Hà Nội, tr.383.
- [3] Phan Hữu Dật (1999), *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.225.
- [4] Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu (1998), *Văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.40.
- [5] Hoàng Huê (chủ biên) (2004), *Địa chí Thạch Thành*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.184.
- [6] Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, (1999), *Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến 1858*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.257.
- [7] Hoàng Tuấn Phổ (2019), *Tinh hoa văn hoá Xứ Thanh*, Nxb Thanh Hoá, Thanh Hoá.
- [8] Trần Từ (1996), *Người Mường ở Hoà Bình*, Hội khoa học Lịch sử, Hà Nội, tr.3-4.
- [9] Trần Quốc Vương (2000), *"Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm"*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 5, tr.629.



ĐỀ TÀI BIỂN ĐẢO TRONG THƠ VIỆT NAM HAI THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XXI

Phạm Khánh Duy¹

Ngày nhận bài: 19/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Biển đảo là đề tài tiêu biểu trong thơ Việt Nam từ đầu thế kỷ XXI đến nay. Đó là tiếng thơ thấm đẫm nội dung yêu nước. Âm hưởng lịch sử và tính thời sự đã hoà quyện trong thơ thế kỷ XXI khi phản ánh những sự kiện nóng hổi diễn ra trên biển đảo thân yêu của Việt Nam. Thông qua đây, người cầm bút bày tỏ niềm yêu mến thiết tha, sự gắn bó và lòng quyết tâm giữ gìn vùng lãnh hải quê hương; bộc lộ sự căm phẫn thế lực thù địch qua hành động xâm phạm chủ quyền biển đảo dân tộc ta. Đồng thời, canh cánh trong thơ là nỗi niềm tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất, về những trang lịch sử vẻ vang, hào hùng mà cha ông ta đã đánh đổi bằng nước mắt, máu xương. Từ nghiên cứu đề tài biển đảo trong thơ Việt Nam từ đầu thế kỷ XXI đến nay, chúng ta có thể nhận xét, đánh giá tinh thần dân tộc của các tác giả. Thơ ca đã góp tiếng nói quan trọng trong việc khẳng định chủ quyền biển đảo quê hương.

Từ khoá: Biển đảo, Hoàng Sa, Trường Sa, thơ Việt Nam, thế kỷ XXI.

THE SEA AND ISLAND TOPICS IN VIETNAMESE POETRY FROM THE EARLY 21st CENTURY TO PRESENT

Abstract: The sea and islands are a typical theme in Vietnamese poetry from the beginning of the 21st century to the present. It is poetry imbued with patriotic content. Historical resonance and topicality have blended in 21st-century poetry when reflecting hot events taking place on Vietnam's beloved islands. Through this, the writer expressed his passionate love, attachment, and determination to preserve his homeland's territorial waters, expressing resentment against hostile forces through actions that violate our nation's sovereignty over the sea and islands. At the same time, standing tall in poetry is pride in the tradition of indomitable struggle, of the glorious and heroic pages of history that our ancestors exchanged with tears and blood. From studying the topic of sea and islands in Vietnamese poetry from the beginning of the 21st century to the present, we can comment on and evaluate the national spirit of the authors. Poetry has contributed an important voice to asserting sovereignty over the homeland's islands and seas.

Keywords: The sea and island, Hoang Sa, Truong Sa, Vietnamese poetry, 21st century.

1. Đặt vấn đề

Lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào cũng bao gồm bốn vùng: vùng đất, vùng lòng đất, vùng nước và vùng trời. Riêng vùng nước, Việt Nam có ưu thế khi sở hữu hệ thống sông suối, ao hồ phong phú, đặc biệt là hải phận rộng lớn với đường bờ biển dài hơn 3.000km. Việt Nam - đất nước "hình tia chớp" (Trần Mạnh Hảo) nằm êm đềm bên bờ sóng, dãy đất "kiên trì nhòai ra phía biển" (Thanh Thảo) trải qua những cuộc bão táp dữ dội của lịch sử đã khẳng định được sức mạnh và chủ quyền lãnh thổ của mình. Trong suốt chiều dài lịch sử, biển đảo đóng vai trò quan trọng

¹ Hội Nhà văn thành phố Cần Thơ

đất nước và con người Việt Nam. Biển đảo là một phần của Tổ quốc, tiền tiêu quân sự, nơi ghi dấu bao chiến công oanh liệt của triệu người Việt Nam yêu nước, đồng thời cũng là nguồn cảm hứng bất tận cho văn chương nghệ thuật. Từ văn học dân gian đến văn học đương đại, biển đảo luôn là đề tài hấp dẫn cả người viết lẫn người đọc. Một dòng văn học viết về biển đảo ra đời từ rất sớm, được bồi đắp qua từng thời kỳ, đến hôm nay đã có diện mạo hoàn chỉnh và sẽ còn phát triển hơn nữa trong tương lai. Thế kỷ XXI là thời điểm đất nước thanh bình, tập trung phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Bom đạn, sự khốc liệt và những đau thương chiến tranh giờ chỉ còn là quá khứ. Thế nhưng, hải phận Việt Nam vẫn nằm trong tầm ngắm của các thế lực bên ngoài Tổ quốc, vấn đề biển đảo vẫn nóng rất, được Đảng và Nhà nước quan tâm hàng đầu. Các tác giả lại viết về biển đảo bằng tình yêu thiết tha và niềm tự hào to lớn. Thơ ca nói riêng, văn học viết về đề tài biển đảo nói chung đã và đang làm tròn sứ mệnh khẳng định chủ quyền biển đảo, khơi dậy ý thức trách nhiệm của mỗi người - nhất là thế hệ trẻ - trong việc bảo vệ đất nước, quyết tâm giữ gìn từng tấc biển, hòn đảo bởi đó là thành quả mà tiền nhân đã đánh đổi bằng xương máu mới có được.

Bài viết tập trung nghiên cứu đề tài biển đảo trong thơ ca Việt Nam từ đầu thế kỷ XXI đến nay. Thông qua đây, chúng tôi có cơ sở khẳng định sức sống mãnh liệt của đề tài biển đảo trong văn học dân tộc. Vấn đề biển đảo được các tác giả thể hiện bằng những phong cách nghệ thuật khác nhau, nhưng suy cho cùng, tác phẩm cũng nhằm lan toả tình yêu biển đảo, ngợi ca vẻ đẹp của biển đảo, thúc giục con người Việt Nam chung sức chung lòng bảo vệ vùng biển trời thiêng liêng của Tổ quốc.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về đề tài biển đảo trong văn học hiện đại Việt Nam

Biển đảo khắc ghi chủ quyền dân tộc bao đời nay, minh chứng cho quá trình chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của con người Việt Nam qua nhiều thế kỷ, góp phần hình thành nên truyền thống đấu tranh bất khuất, quật cường. Lịch sử biển đảo Việt Nam đã ghi lại rất nhiều cuộc chiến tranh đẫm máu, tiêu biểu là trận hải chiến Hoàng Sa năm 1974, trận đánh Gạc Ma bảo vệ Trường Sa năm 1988... Từ đầu thế kỷ XXI đến nay, trên biển Đông vẫn còn diễn ra những cuộc xung đột, tranh chấp. Sự kiện gần nhất là vào năm 2014, Trung Quốc vi phạm Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (1982) khi ngang ngược hạ đặt giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Thậm chí, hải quân Trung Quốc còn sử dụng vũ lực và vũ khí tấn công tàu quân sự, dân sự Việt Nam, đâm chìm tàu cá của ngư dân Việt Nam. Hành động đó đã làm dâng lên làn sóng phản nộ của triệu người dân nước Việt. Một lần nữa biển Đông lại “dậy sóng”. Việc nhìn đất nước từ phía biển càng có ý nghĩa lớn lao.

Nhận xét về đề tài biển đảo trong văn học Việt Nam, nhóm tác giả Lý Hoài Thu, Trịnh Văn Định, Hoàng Cẩm Giang (2020) cho rằng: *“Trong bức tranh toàn cảnh của văn học Việt Nam, biển đảo là một dòng chảy liên tục, xuyên suốt từ dân gian, sang trung đại tới cận, hiện đại; gồm nhiều thể loại như thơ, phú, ký, truyện ngắn, tiểu thuyết... Mỗi giai đoạn văn học sẽ có những kiểu sáng tác, phương thức tiếp cận và tái tạo hiện thực, đặc điểm diễn ngôn riêng nhưng chung quy đều hướng tới việc khám phá đời sống con người cùng những đa dạng về sinh thái học: cảnh sắc thiên nhiên, chân dung và số phận người dân biển, phong tục tập quán, nguyên tắc và văn hoá ứng xử trước biển...”* [1]. Quả thế, có thể thấy được tính liên tục của đề tài biển đảo trong văn học dân tộc qua khởi nguồn là thần thoại (*Con Rồng cháu Tiên, Sơn Tinh Thuỷ Tinh, Truyện Nổ thần...*), cổ tích (*Sự tích quả dưa hấu, Sự tích lễ hội Chử Đồng Tử...*), ca dao, tục ngữ, hò, vè (*Rừng vàng biển bạc*), *“Tìm em như thể tìm chim/ Chim ăn bẻ bắp, đi tìm bẻ đông”*...). Biển đảo tiếp tục đi vào văn học trung đại, gắn với những sự kiện trọng đại của lịch sử, thể hiện vẻ đẹp kỳ vĩ của Tổ quốc hoặc ẩn dụ cho khát vọng lớn lao, vĩ đại của con người. Biển có mặt trong *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu, Thuật hứng (5) của Nguyễn Trãi, *Hạ Long cảm nhớ* của Lê Thánh Tông, *Đền thiêng cửa bể* trong *Truyện kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm...

Trong văn học hiện đại, biển xuất hiện với tần suất dày đặc, không chỉ là chi tiết thoáng qua hay không gian nghệ thuật mà trở thành hình tượng, biểu tượng, mang nhiều thông điệp. Có

thể kể đến *Xuất dương lưu biệt* của Phan Bội Châu, *Biển* của Khái Hưng, *Vọng hải đài* của Phạm Hài, *Biển* của Xuân Diệu, *Quê hương* của Tế Hanh, *Cửa biển* của Nguyễn Hồng, *Hòn Đất* của Anh Đức, *Những người đi tới biển* của Thanh Thảo, *Trường ca Biển* của Hữu Thịnh, *Đảo chìm* của Trần Đăng Khoa... Mỗi tác phẩm là một góc nhìn khác nhau về vùng biển đảo của Tổ quốc và hình ảnh những con người bám biển không rời. Từ đầu thế kỷ XXI đến nay, đất nước ta đi vào thời kỳ phát triển kinh tế, hội nhập văn hoá với các nước tiên tiến trên thế giới. Tuy vậy, tình hình biển Đông vẫn chưa thực sự ổn định, tình trạng tranh chấp vẫn còn, nguy cơ “dậy sóng” có thể diễn ra bất cứ lúc nào. Văn học hướng ứng và thực hiện tốt chủ trương của Đảng về công tác bảo vệ chủ quyền biển đảo. Bên cạnh việc khuyến khích sáng tác về đề tài này, nhiều cuộc thi viết về biển đảo và hình tượng người lính biển được tổ chức, thành quả đạt được là những tác phẩm có giá trị về đề tài biển đảo. Một số tác phẩm tiêu biểu như *Tổ quốc nhìn từ biển* của Nguyễn Việt Chiến, *Tổ quốc gọi tên* của Nguyễn Phan Quế Mai, *Tiếng chuông chùa giữa đại dương xanh* của Phan Hoàng, *Hạ thủy những giấc mơ* của Nguyễn Hữu Quý, *Biển màu xanh lá* của Nguyễn Xuân Thủy, *Sóng trầm biển dựng* của Đoàn Văn Mật, *Ngang qua bình minh* của Lữ Mai...

Phải khẳng định rằng, đề tài biển đảo chưa bao giờ vắng bóng trong văn chương Việt. Mai Anh Tuấn (2021) cho rằng: *“Chưa bao giờ biển đảo lại thuộc về nhận thức tự thân của người cầm bút như thời gian này. Và cũng chưa bao giờ việc sáng tác về biển đảo lại trở nên cần kíp, thậm chí là một nhiệm vụ cao cả mà giới cầm bút phải thực hiện như vài năm qua. Một truyền thống văn học ‘tái đạo’ và nhanh nhạy phát biểu quan điểm của mình trước các vấn đề quốc gia đại sự đã là lực đẩy ngầm ngầm để văn học biển đảo có dịp dâng trào hơn trong thời điểm chủ quyền biển của đất nước bị đe dọa”* [2]. Nhìn sâu xa, viết về biển đảo không chỉ xuất phát từ sở thích, đam mê hoặc tình yêu của người cầm bút mà còn là sứ mệnh, trách nhiệm thiêng liêng và cao quý.

2.2. Biển đảo Tổ quốc - từ những góc nhìn

2.2.1. Biển đảo qua cảm hứng hướng về lịch sử

Đất nước ta đã từng trải qua nhiều cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm. Suốt 4000 năm lịch sử, không ít lần dân tộc Việt Nam chứng kiến hành động ngang ngược, tàn bạo của các thế lực thù địch khi xâm phạm lãnh thổ, gây bao đau thương cho nhân dân. Trong đó, không thể không kể đến những cuộc chiến tranh diễn ra trên vùng biển Việt Nam, đặc biệt là hải chiến ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Những cuộc chiến đấu chống ngoại xâm trên biển không nhận được sự tham gia trực diện của đông đảo nhân dân như chiến tranh trên đất liền. Thế nhưng, mỗi khi biển Đông “dậy sóng”, chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam bị xâm phạm, hàng triệu người con nước Việt lại chung lòng hướng về phần biển quê hương, cổ vũ tinh thần các chiến sĩ hải quân, đoàn kết giữ gìn biển đảo.

Quá khứ đau thương nhưng hào hùng, oanh liệt của dân tộc trở thành chất liệu của văn chương nghệ thuật. Hồi cố về những lần đối đầu với kẻ thù xâm lăng trên vùng biển thiêng liêng của Tổ quốc, các nhà thơ không khỏi xúc động và tự hào. Góc nhìn hướng về lịch sử và sự chi phối của cảm hứng sử thi đã giúp tác giả tái hiện không gian nghệ thuật vừa hoành tráng, kỳ vĩ, vừa gay cấn, sôi sục hào khí chiến đấu. Những vần thơ thấm đẫm không khí lịch sử thoát thai từ ký ức bi tráng in sâu trong tâm hồn của mỗi công dân Việt Nam. Đọc thơ ca viết về đề tài biển đảo từ đầu thế kỷ XXI đến nay, không ít lần chúng ta bắt gặp những sự kiện, biến cố của biển đảo quê hương hiện ra chân thật, nhúc nhối, khủng khiếp và đầy ám ảnh. Ngẫm nghĩ về lịch sử biển đảo, Nguyễn Việt Chiến có cái nhìn sâu xoáy, cái nhìn đó bắt đầu từ thế kỷ XXI, xuyên không gian, thời gian, ngược về những năm tháng xa xưa:

*“Nếu Tổ quốc nhìn từ bao hiểm hoạ
Đã mười lần giặc đến tự biển Đông
Những ngọn sóng hoá Bạch Đằng cảm tử
Lữ Thoát Hoan bạc tóc khiếp trống đồng”*

(*Tổ quốc nhìn từ biển*)

Sự kiện Thoát Hoan - một tướng sĩ tài giỏi thời nhà Nguyên (Trung Quốc) hai lần đem quân theo đường biển sang xâm lược Đại Việt được Nguyễn Việt Chiến nhắc đến như một lời khẳng định: tham vọng chiếm lĩnh biển đảo của người Trung Quốc đã có mầm mống từ nhiều thế kỷ trước. Khi viết về biển đảo, chất liệu thơ của Nguyễn Việt Chiến được rút ra từ kho tàng sử thi, thần thoại, từ những trang sử vàng của dân tộc. Đó là hình tượng mẹ Âu Cơ, cha Lạc Long Quân, sông Bạch Đằng, dãy Trường Sơn... được nhắc đến bằng niềm tự hào mãnh liệt về truyền thống đấu tranh bảo vệ Tổ quốc; niềm tự hào lãnh thổ vững vàng đến tận ngày hôm nay.

Đau thương, xót xa, oanh liệt và ám ảnh nhất chính là sự kiện 64 chiến sĩ hải quân Việt Nam đã anh dũng hy sinh trong trận chiến thảm sát vào ngày 14 tháng 03 năm 1988 tại đảo san hô Gạc Ma, làm dâng lên làn sóng phẫn nộ của triệu triệu người Việt Nam. Gạc Ma là một vùng bãi cạn thuộc cụm đảo Sinh Tồn, thường chìm sâu xuống nước mỗi khi thủy triều lên. Đầu tháng 03 năm 1988, hải quân Trung Quốc huy động lực lượng đến quần đảo Trường Sa thăm dò, chuẩn bị cho một cuộc tấn công trong tương lai gần. Đỉnh điểm của sự kiện ấy là khoảnh khắc bi hùng của hải quân Việt Nam, một lòng quyết tâm giữ đảo và lá cờ đỏ sao vàng của Tổ quốc. Gạc Ma và 64 chiến sĩ đối đầu với hải quân Trung Quốc, anh dũng hy sinh để bảo vệ chủ quyền biển đảo đã trở thành những hình tượng nghệ thuật chân thật, sống động và đậm nước mắt trong thơ Thanh Thảo - người con của xứ biển:

*“Gạc Ma Gạc Ma
hãy kể cho con cháu anh điều này:
có những người lính đảo
đã chết theo vòng tròn
tay họ giăng ra và xiết chặt tay nhau
như một tràng hoa biển”*

(Chân sóng)

Chuyện Gạc Ma được Thanh Thảo lồng ghép trong lời kể của chủ thể trữ tình với một công dân nước Việt, vì thế, lời thơ trở nên tự nhiên, xúc động và gần gũi. Đó cũng là lời nhắn nhủ của Thanh Thảo dành cho những thế hệ sau này: không được lãng quên lịch sử dân tộc.

“Thà hy sinh chứ nhất định không chịu mất đảo” - Đó là lời tuyên thệ đầy khí khái của liệt sĩ Trần Văn Phương - người trực tiếp tham gia vào trận chiến bảo vệ lá cờ Tổ quốc trên đảo đá Gạc Ma năm 1988. Hình tượng lá cờ Tổ quốc trở thành tâm điểm thiêng liêng trong sự kiện Gạc Ma. Đó chính là biểu tượng của dân tộc, khi lá cờ phất lên là lúc chủ quyền biển đảo của quê hương được đánh dấu. Trong khuôn khổ của thể loại thơ, các tác giả không thể diễn tả hết những thảm khốc, đau thương của lịch sử nên đã chắt lọc các chi tiết đắt giá, giàu sức gợi, xây dựng thành những hình ảnh, hình tượng nghệ thuật trong cấu trúc diễn ngôn lịch sử, diễn ngôn chấn thương. Đó là hành động thảm sát của hải quân Trung Quốc đối với 64 chiến sĩ hải quân Việt Nam yêu nước, quả cảm, kiên cường trong thơ Lữ Mai:

*“lạnh tanh bầy ác quỷ
chúng xả súng đâm lê
mỗi chúng tôi là một lá cờ
vây quanh đảo nhỏ”*

(Ngang qua bình minh)

Đó là khoảnh khắc bi hùng của 64 chiến sĩ hải quân lấy thân mình đỡ đạn để giữ đảo, giữ lá cờ Việt Nam trong thơ Nguyễn Việt Chiến:

*“Khi hy sinh ở đảo đá Gạc Ma
Các anh lấy ngực mình làm lá chắn
Để một lần Tổ quốc được sinh ra
Máu các anh thấm vào lòng biển thẳm”*

(Thêm một lần Tổ quốc được sinh ra)

Hình tượng người chiến sĩ hải quân trong trận Gạc Ma được khắc tạc bằng những câu thơ đậm chất bi tráng. Trưởng thành sau ngày đất nước thống nhất (30/04/1978), những tưởng những

chàng trai trẻ sẽ được sống trong bầu không khí hoà bình, hạnh phúc. Nhưng khi biển Đông “dậy sóng”, họ lại phải ra khơi, xa đất liền, sống lênh đênh trên những con tàu hải quân trên biển, trở thành người lính biển hiên ngang nơi trùng khơi sóng cả. Người chiến sĩ hải quân mang trong tim tình yêu Tổ quốc bao la. Gia đình, quê hương chính là cội nguồn của sức mạnh, tiếp sức cho họ bám biển bám đảo, chiến đấu để bảo vệ từng tấc biển máu thịt. Hình tượng người chiến sĩ hải quân đã được các tác giả xây dựng bằng thủ pháp lý tưởng hoá, bất tử hoá:

*“Cờ Tổ quốc phát lên trong mưa đạn
Phút cuối cùng đảo đá hoá biên cương
Anh đã lấy thân mình làm cột mốc
Chặn quân thù trên biển đảo quê hương”*

(Thêm một lần Tổ quốc được sinh ra)

Máu là một biểu tượng, được nhắc đến nhiều lần trong thơ viết về cuộc thảm sát Gạc Ma năm 1988 với sự chuyển đổi linh hoạt ở màu sắc, dạng thức..., mang nhiều ẩn ý. **Máu “bầm chát”** (*“Máu Vĩ Xuyên, Gạc Ma bầm chát/ Vạn nghĩa trang hương khói nguyên cầu” - Tổ quốc*) trong thơ Nguyễn Thế Kỷ chứa chan nỗi niềm uất hận; **máu “chảy giữa lòng ta”** (*“sáu mươi tư người lính ngã xuống/ hai sáu năm rồi không nhắm mắt/ hai sáu năm rồi/ máu chảy giữa lòng ta” - Trường Sa*) trong thơ Đặng Huy Giang khẳng định sự bất tử của những chiến sĩ hải quân yêu nước trong lòng dân tộc và sự ngưỡng vọng, thấu cảm, chia sẻ trước nỗi đau không gì bù đắp được của triệu người Việt Nam; **máu “nhuộm mặn sóng biển Đông”** (*“Máu của người nhuộm mặn sóng biển Đông” - Tổ quốc gọi tên*) trong thơ Nguyễn Phan Quế Mai, **máu “thấm vào lòng biển”** (*“Máu các anh thấm vào lòng biển thẳm” - Thêm một lần Tổ quốc được sinh ra*) trong thơ Nguyễn Việt Chiến làm tăng thêm tính thiêng liêng của hải phận Việt Nam. Bởi trong từng lớp sóng chính là máu xương, là linh hồn biết bao người con ưu tú của Tổ quốc mang trong mình dòng máu yêu nước, quật khởi, chiến đấu dũng cảm và sẵn sàng hy sinh để bảo vệ chủ quyền biển đảo. Họ đã hoá thành hồn thiêng sông biển, là minh chứng cho Tổ quốc triệu người con cảm tử, anh hùng.

Không chỉ thế, khi viết về biển đảo, cái nhìn ngược chiều quá khứ của nhiều tác giả dừng lại ở dấu mốc đầu tiên của lịch sử: thời kỳ hồng hoang. Sự hình thành của biển đảo được các tác giả thể hiện trong mối quan hệ với hệ huyền thoại lập quốc. Ở đó, người đọc bắt gặp sự xuất hiện của hình ảnh Lạc Long Quân và Âu Cơ, trong đó, Lạc Long Quân là người của biển khơi (vị thần của biển cả trong tâm thức cộng đồng dân tộc Việt Nam). Khi đã hợp nhất và sinh ra cái bọc trăm trứng nở ra trăm người con, Lạc Long Quân và Âu Cơ lại chia nhau cai quản vùng rừng núi và miền biển thẳm. Có thể nói, trong thần thoại này, ý thức về chủ quyền dân tộc đã được hình thành. Huyền thoại hoá là phương thức mà Trịnh Công Lộc sử dụng khi suy ngẫm về thời kỳ đầu tiên của biển cả, của Tổ quốc:

*“Đất
ôm trướng Âu Cơ
vòm trời miên man áp ủ
miên man mưa dầm, nắng lửa
sinh nở,
những con đường*

*Lại những con đường
thuở hồng hoang lên rừng, xuống bể”*

(Đất, những con đường)

Và Nguyễn Việt Chiến cũng làm sống dậy thần thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ - niềm tự hào về cội nguồn cao quý và khát vọng giữ gìn núi đồng sông biển của con người thời nguyên thủy:

*“Ngàn năm trước con theo cha xuống biển
Mẹ lên rừng thương nhớ mãi Trường Sa”*

(Tổ quốc nhìn từ biển)

Về sự hiện diện của hình ảnh mẹ Âu Cơ, cha Lạc Long Quân, bọc trăm trứng, trăm người con... trong thơ viết về biển đảo, Nguyễn Hữu Quý (2014) đưa ra quan điểm như sau: “*Rất nhiều người cầm bút tựa vào lịch sử phổ thông quen thuộc để lập tứ, thiết lập cấu trúc, dàn dựng hình ảnh cho bài thơ*”, “*Thơ kiểu này hào sảng, mang tính cổ động cao, nhưng tôi nghĩ là không mới và rất dễ sa vào sự sáo mòn*”, “*Không ít bài thơ viết về biển đảo vừa qua đã trùng lặp về chi tiết lịch sử và truyền thuyết như cọc Bạch Đằng, ai Chi Lăng, gò Đống Đa, mẹ Âu Cơ đã đưa năm mươi người con lên rừng, cha Lạc Long Quân đem năm mươi người con xuống biển...*” [3]. Tất nhiên nhà thơ Nguyễn Hữu Quý có cơ sở để khẳng định điều đó. Thế nhưng, theo chúng tôi, việc chất lọc lịch sử, trân trọng, ngợi ca và nối kết lịch sử ngàn xưa với hoàn cảnh xã hội đầy biến động, thử thách của những năm gần đây là điều hoàn toàn hợp lý. Lịch sử vẫn luôn là cội nguồn, là gốc rễ cho sự phát triển của đất nước và con người trong thời đại hôm nay.

Nhìn về lịch sử dân tộc, các tác giả nhận thức và tái hiện những sự kiện trọng đại diễn ra trên vùng biển quê hương, khắc tạc chân dung người chiến sĩ hải quân hội tụ vẻ đẹp, phẩm chất đáng quý của con người Việt Nam. Thơ ca viết về biển đảo qua góc nhìn lịch sử mang đậm tính nhân dân, tính Đảng, là nền tảng vững chắc để người cầm bút thể hiện những vấn đề nhức nhối trong thời đại hôm nay.

2.2.2. Biển đảo qua cảm hứng thời sự

Thế kỷ XXI, dân tộc Việt Nam lại tiếp tục chứng kiến những biến động dữ dội trên vùng biển thân yêu của Tổ quốc. Tuy chưa đến mức chiến tranh, song những cuộc tranh chấp, xung đột đã và đang xảy ra từng ngày từng giờ trên biển. Có thể nói, giấc mộng chiếm lấy biển, đảo của nhà cầm quyền Trung Quốc chưa bao giờ ngừng lại, bằng chứng là “đường lưỡi bò” (còn gọi là “đường chữ U” hay “đường chín đoạn”) - yêu sách phi lý của Trung Quốc với 80% diện tích của biển Đông. Đối với Việt Nam, chúng không ngừng khiêu khích, nhiều lần tấn công tàu cá của ngư dân và tàu hải quân Việt Nam trên vùng biển thuộc chủ quyền của nước Việt Nam. Gần nhất, theo **Báo Tuổi trẻ** (2020), “*tàu Trung Quốc đâm va khiến tàu QNg 96416 TS nửa nổi nửa chìm*” vào ngày 10/06/2019, “*tàu sát Trung Quốc 4006 và một ca nô áp sát tàu cá Việt Nam gây sóng lớn, khiến nước tràn vào, có nguy cơ chìm*”, “*ngày 02/04/2020, tàu cá QNg 90617 TS hoạt động tại vùng biển của đảo Phú Lâm ở quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam đã bị tàu hải cảnh số hiệu 4031 ngăn cản và cố tình đâm chìm*” [4]... Hành động ngang ngược, phi lý, bất nhân đó tạo nên làn sóng phẫn nộ vô cùng gay gắt cho nhân dân Việt Nam.

Ý thức được tình hình của biển Đông hơn hai mươi năm đầu thế kỷ XXI, nhiều tác giả đã phản ánh hiện thực biển đảo Tổ quốc, kêu gọi lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, trên dưới một lòng hướng về Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng, vùng biển đảo thiêng liêng của nước Việt nói chung. Truyền thống “tái đạo” một lần nữa trỗi dậy trong văn học, qua việc nhà thơ không làm ngơ trước tình hình biển Đông mà dùng ngòi bút của mình để thực hiện trách nhiệm đối với nhân dân, đất nước. Thơ viết về biển đảo thế kỷ XXI mang nhiều cảm xúc: đau đớn, xót xa, căm phẫn, oán hận, thốn thức, suy tư, trăn trở... Mặc dù cùng viết về một hoàn cảnh, một sự kiện, thế nhưng mỗi tác giả lại nỗ lực sáng tạo thành những hình tượng thơ độc đáo, thổi vào thơ những cảm xúc chung của con người Việt Nam trong hoàn cảnh đầy thử thách của đất nước, từ đó tác động đến tâm hồn người đọc, đạt được mục tiêu sáng tác. Hầu hết trong thơ viết về biển đảo thế kỷ XXI, hải quân Trung Quốc không được tác giả gọi tên cụ thể mà mã hoá thành hình tượng “kẻ lạ mặt” (thơ Nguyễn Phan Quế Mai), “bầy ác quỷ” (thơ Lữ Mai)...; những xung đột giữa hải quân Việt Nam và hải quân Trung Quốc trên biển Đông cũng hiếm khi được nhắc đến “thẳng thừng” mà ẩn dụ tượng trưng qua hình ảnh “sóng dữ” (thơ Nguyễn Việt Chiến), “giông bão”, “con bão chập chờn” (thơ Nguyễn Thế Kỷ), “bão tố dập dòn, chằng lưới, bủa vây” (thơ Nguyễn Phan Quế Mai), “sóng gió mịt mù” (thơ Nguyễn Khoa Điềm)... Những hình ảnh, hình tượng này có tính khái quát cao độ, mở ra khoảng không suy tưởng lớn lao cho độc giả.

Trưởng thành trong thời kỳ đất liền hoà bình nhưng biển Đông vẫn chưa yên, Nguyễn Phan Quế Mai ý thức rất rõ về thời cuộc và thể hiện bằng những dòng thơ đầy nhiệt huyết:

*“Ngày hôm nay kẻ lạ mặt rập rình
Chúng ngang nhiên chia cắt tôi và Tổ quốc
Chúng giẫm đạp lên dáng hình đất nước
Một tác biển cắt rời, vạn tác đất đón đau*

*Sóng chẳng bình yên dẫn lối những con tàu
Sóng quặn đỏ máu những người đã mất
Sóng cuộn cuộn từ Nam chí Bắc
Chín mươi triệu môi người thao thức tiếng ‘Việt Nam’”*

(Tổ quốc gọi tên)

Thơ Nguyễn Phan Quế Mai giàu sức gợi, có tính nhạc, đưa người đọc vào không gian mênh mông của biển khơi với những con sóng dồn dập trong những ngày chủ quyền biển đảo bị xâm phạm. Hình tượng “sóng” trong thơ Nguyễn Phan Quế Mai vừa là sóng biển (tả thực), vừa là những biến động, xung đột, tranh chấp đang diễn ra trên biển Đông (ẩn dụ tượng trưng).

Năm 2014, Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Haiyang Shiyu - 981 (tiếng Việt: Hải Dương - 981) vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam. Cụ thể, giàn khoan này được đặt tại khu vực phân lô dầu khí 143 của Việt Nam, cách đất liền 132 hải lý, cách đảo Lý Sơn 119 hải lý và cách phía Nam đảo Tri Tôn thuộc quần đảo Hoàng Sa 17 hải lý. Hành động của Trung Quốc vi phạm Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (1982), gây xôn xao dư luận. Đó cũng là thời điểm mà tinh thần dân tộc của triệu người Việt Nam dâng lên cực độ, đồng lòng phản đối hành động ngang ngược, khẳng định Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam, đồng thời yêu cầu Trung Quốc rút khỏi lãnh thổ Việt Nam. Thái độ của người Việt Nam không phải chỉ vì chuyện “*Dầu là máu chảy trên thềm lục địa*” (Nguyễn Việt Chiến) mà vì chủ quyền biển đảo ông cha ta hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước đã không tiếc máu xương để bảo vệ nay bị xâm phạm bất hợp pháp. Tên gọi những hòn đảo lớn nhỏ - tiền tiêu quân sự nơi đầu sóng ngọn gió đã được Nguyễn Việt Chiến nhắc đến bằng niềm xúc động sâu sắc:

*“Đêm trần trọc nổi mưa nguồn chớp bể
Thương Lý Sơn đảo khuất giữa mây mù
Thương Côn Cỏ gối đầu lên sóng dữ
Thương Hòn Mê bão tố phía âm u”*

(Tổ quốc nhìn từ biển)

Thơ Nguyễn Thế Kỷ cũng thể hiện rất đạt hiện thực biển đảo những ngày “đầy sóng”. Mặc dù viết về hiện thực lịch sử, song thơ Nguyễn Thế Kỷ không nặng nề tính lịch sử mà hấp dẫn người đọc bởi cảm xúc nồng nàn, suy nghĩ đầy trách nhiệm:

*“Ôi Tổ quốc, biên cương chưa yên giấc
Đêm quặn lòng máu thịt Hoàng Sa
Ngày đỏ mắt Trường Sa giông bão
Lại bút, gươm giữ cõi, xây nhà”*

(Tổ quốc)

Nếu như từ góc nhìn lịch sử, các nhà thơ dựng lại bức tượng đài bi tráng của người chiến sĩ trong những cuộc chiến tranh đẫm máu trên biển Đông với vẻ đẹp hào hùng, khí thế oai phong, lẫm liệt, ngang tàng ngay cả trong khoảnh khắc hy sinh; thì từ góc nhìn thực tiễn, hình tượng người chiến sĩ hải quân hôm nay lại được khắc tạc bằng những nét gần gũi, bình dị, chân chất, đời thường. Họ mang trong mình những phẩm chất đẹp của người chiến sĩ hải quân thế kỷ trước, tiếp nối truyền thống tốt đẹp của thế hệ trước, ý thức được trách nhiệm, bổn phận với đất nước, với biển đảo quê hương. Với người chiến sĩ hải quân thì Hoàng Sa, Trường Sa và biển Việt Nam chính là lẽ sống:

*“Đừng hỏi chúng tôi quê ở đâu
Đừng hỏi chúng tôi từ đâu đến
Chúng tôi - một phần máu thịt Trường Sa”*

(Đặng Huy Giang, Lời người lính ở đảo Sơn Ca)

Người lính biển hôm nay kế thừa xuất sắc sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển đảo mà người lính biển năm xưa tạo dựng. Biết bao người trai thế hệ mới vượt qua giới hạn cá nhân để nghĩ cho Tổ quốc, sống và cống hiến hết mình cho đất nước, cầm chắc tay súng để giữ gìn biển đảo quê hương. Họ đã sống một cuộc đời xứng đáng với tiền nhân đã từng đổ máu trên biển để giữ chặt lá cờ Tổ quốc:

*“Biển mùa này sóng dữ phía Hoàng Sa
Các con mẹ vẫn ngày đêm bám biển”*

(Nguyễn Việt Chiến, *Thêm một lần Tổ quốc được sinh ra*)

Đặc biệt, sự xuất hiện của người chiến sĩ nhà giàn chính là điểm mới mẻ trong thơ viết về biển đảo thế kỷ XXI. Sống và làm việc trong không gian *“Chênh vênh như chuồng chim trên mặt nước/ Sóng từ bốn bên/ Gió muối từ dưới lên/ Gió lửa từ trên xuống”* (Nguyễn Quang Hưng). Thiếu tướng Nguyễn Văn Tín thể hiện xúc động trước cuộc sống cơ cực, vất vả, nguy hiểm của những người lính nhà giàn lần đầu ra đảo bằng thể thơ tự do, tứ thơ tự nhiên nhưng đầy tính thẩm mỹ:

*“Lặng im nghe sóng kể
Câu chuyện lính nhà giàn
Giữa mênh mông trời bể
Lẻ loi và gian nan
Gần một chục con người
Chung một sàn nhà hẹp
Chung giống nhau chất thép
Mười quê như một quê”*

(*Lặng im nghe biển kể*)

Cuộc sống thiếu thốn, gian khổ, thế nhưng tâm hồn của những người lính nhà giàn nói riêng, chiến sĩ hải quân nói chung vẫn chan chứa yêu thương. Trong tim họ vẫn phập phồng những khao khát của tuổi trẻ, đặc biệt là sự hồn nhiên, vô tư giữa biển trời. Tính cách đó được thể hiện qua “tiếng hát” trong trẻo át hẳn sự vất vả, mệt mỏi của cuộc sống thường nhật trong thơ Nguyễn Quang Hưng:

*“Buổi trưa tĩnh lặng tiếng người
nhà giàn đang hát
Tiếng hát nhấp nhô hình biển,
hình con tàu, hình cái vẫy tay
Chỉ một quãng thôi mà không rõ mặt
Tiếng hát nghèn nghẹn thay cái ôm hôn lúc này”*

(*Gió nhà giàn*)

Tâm hồn lãng mạn, những ước ao, khát vọng về tình yêu và hạnh phúc đời thường của những người lính trẻ cũng được Lữ Mai tái hiện xúc động:

*“luôn ước có em ở đây
cùng mừng tượng thật giản đơn về sóng
lửa ám hoàng hôn chầm chậm
ảo ảnh tầng cao
ảo ảnh cánh rừng
ảo ảnh ô cửa tàu tròn quảng mắt thâm phủ dụ”*

(*Ngang qua bình minh*)

Nén chặt những giấc mơ riêng tư, những người lính trẻ dốc hết sức lực làm tròn nhiệm vụ đối với Tổ quốc, giữ vẹn nguyên hình hài của biển đảo quê hương. Xây dựng hình tượng người lính biển, các tác giả bày tỏ sự trân trọng, ngợi ca, ngưỡng phục, bởi họ chính là tấm gương sáng về những người trẻ hy sinh cuộc đời riêng tư, thậm chí hy sinh thân mình để giữ gìn hoà bình trên vùng biển trời thiêng liêng của xứ sở. Lữ Mai là một trong số những nhà thơ trẻ viết nhiều về Trường Sa, về vùng lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc. Thơ chị mang tính tượng trưng cao độ.

Cảm hứng thời sự chi phối ngòi bút Lữ Mai viết về những vấn đề nóng sốt diễn ra trên vùng biển đảo Tổ quốc xuyên suốt chiều dài lịch sử, đặc biệt là những năm gần đây.

Bên cạnh những vần thơ viết về không khí sôi sục, tình thế cam go, đầy thử thách trên biển đảo Việt Nam, các tác giả còn gọi tả vẻ đẹp tráng lệ và kỳ vĩ của biển cả. Thế giới nghệ thuật của thơ viết về đề tài biển đảo thế kỷ XXI ngập tràn ánh sáng, màu sắc, mùi vị. Các tác giả chú trọng xây dựng không gian nghệ thuật mênh mông cao rộng của biển cả, gọi ra sự chuyên động nhịp nhàng của sóng và bề mặt biển khơi. Sự chọn lọc tinh tế hình ảnh thiên nhiên mang đặc trưng của biển, đảo như cây bàng vuông, cây phong ba, cây bão táp, chim hải âu, cát, cột mốc chủ quyền, hải đăng, bến cảng... góp phần tạo nên hồn cốt trùng khơi. Nhìn đảo xa từ con tàu hải quân, Nguyễn Quang Hưng liên tưởng đến “những ngôi sao” lấp lánh trên nền mênh mông của biển khơi:

*“Những ngôi sao đỏ thắm
Trên nước xanh vô trời
Như vàng ngược đạn xé
Sóng tạc vào chân trời”*

(Đảo có linh hồn)

Sự hiện diện của cây phong ba, cát, san hô... trong thơ Nguyễn Khoa Điềm là những “tín hiệu” của biển, đảo quê hương. Những sự vật nhỏ bé, bình dị ấy lại trở nên thân thương và thiêng liêng trong tâm thức của bao người:

*“Tháng tư lính đảo
Nụ cười lấp lánh
Dưới hàng cây phong ba*

*San hô chập chờn đáy biển
Đảo pháp phòng
Cát, lửa
Như trái tim tình yêu
Tổ quốc”*

(Tháng Tư, Trường Sa)

Viết về Trường Sa, Bùi Văn Bồng gọi lại khung cảnh sinh hoạt âm áp, tràn đầy sinh khí trên đảo, đặc biệt là sự xúc động trước âm vang “*Đây là Tiếng nói Việt Nam*” từ lâu đã in sâu trái tim mỗi người Việt Nam:

*“Nơi Trường Sa đêm ngày sóng hát
Cứ ngân vang Tiếng nói Việt Nam
Thao thức đồng quê mùa gieo hạt
Cành san hô đảo đá bồng xanh mằm*

*Thiêng liêng tiếng quê hương Tổ quốc
Hải đảo thân yêu như ngõ xóm đường làng
Mỗi buổi sáng lại vang lên thân thuộc
‘Đây là Tiếng nói Việt Nam’”*

(Tiếng nói Việt Nam ở Trường Sa)

Từ góc nhìn thực tiễn, thơ viết về biển đảo thế kỷ XXI thấm đẫm nội dung yêu nước. Thơ mang tính thời sự khi phản ánh những sự kiện nóng hổi diễn ra trên biển đảo thân yêu của Việt Nam. Thông qua đây, người cầm bút bày tỏ niềm yêu mến thiết tha, sự gắn bó và lòng quyết tâm giữ gìn vùng lãnh hải quê hương. Bên cạnh đó, các tác giả còn bộc lộ sự căm phẫn thế lực thù địch qua hành động xâm phạm chủ quyền biển đảo dân tộc ta. Đồng thời, canh cánh trong thơ là nỗi niềm tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất, về những trang lịch sử vẻ vang, hào hùng mà cha ông ta đã đánh đổi bằng nước mắt, máu xương. Nhóm tác giả Lý Hoài Thu, Trịnh Văn Định và Hoàng Cẩm Giang (2020) khẳng định: “*Song hành cùng lịch sử dân tộc, trên nền mầu*

số chung là tình yêu tha thiết về đẹp của quê hương, đất nước và con người, ý thức sâu sắc về chủ quyền dân tộc, trong sinh thể văn học Việt Nam với những chuyển động và tương tác của hệ thống chủ đề, biển đảo thực sự là một bộ phận văn chương chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, sinh thái, nhân văn; là hành trang và ký ức dân tộc...; là tấm ‘căn cước văn hoá’ của người Việt để đối thoại với các nền văn minh, khẳng định chủ quyền sở hữu lãnh thổ trước các cộng đồng trong khu vực và trên toàn cầu” [5].

3. Kết luận

Từ những vấn đề trên, có thể khẳng định rằng, biển đảo là đề tài xuyên suốt trong văn học Việt Nam từ xưa đến nay. Đặc biệt, không khí sáng tác về biển đảo Tổ quốc từ đầu thế kỷ XXI đến nay trở nên sôi nổi hơn bao giờ hết. Trong thơ ca hơn hai mươi năm đầu thế kỷ XXI, biển đảo được nhìn từ nhiều chiều, nhiều góc độ khác nhau. Từ góc nhìn lịch sử, nhà thơ khơi nhắc quá trình đấu tranh gian khổ mà hào hùng của ông cha ta trên vùng biển thiêng liêng của Tổ quốc, từ đó bộc lộ niềm tự hào về những trang sử hào hùng được hình thành trên vùng lãnh hải máu thịt, bày tỏ tấm lòng biết ơn sâu sắc đối với tiền nhân, những người đã làm nên lịch sử. Từ góc nhìn thực tiễn, người cầm bút thức thời nhận ra tình hình biển đảo quê hương trong thời đại hôm nay, kịp thời phản ánh, khơi dậy lòng yêu nước nồng nàn và đánh thức ý thức, trách nhiệm của mỗi công dân Việt Nam đối với biển đảo nói riêng, với đất nước nói chung. Bên cạnh đó, từ trong thơ, độc giả có thể bắt gặp chân dung người lính biển với ngoại hình, hành động, tính cách, phẩm chất, tâm hồn... Họ là biểu tượng đẹp đẽ của con người yêu nước thời đại mới, là tấm gương sáng ngời về hình ảnh con người vì nước quên thân. Tất cả những nội dung đó đã được các tác giả thể hiện trong thơ, qua những thủ pháp nghệ thuật độc đáo, dù cùng viết về một đề tài (biển đảo) nhưng hầu như bài thơ nào cũng mang dấu ấn cá nhân và sự sáng tạo độc đáo của người cầm bút.

Thơ ca nói riêng, văn học viết về biển đảo nói chung đã hoàn thành sứ mệnh khẳng định chủ quyền biển đảo. Các tác giả thế kỷ XXI đã kế thừa xuất sắc, tiếp nối và làm phong phú thêm mảng đề tài biển đảo, đồng thời cho thấy vị trí quan trọng của mảng đề tài này trong nền văn học dân tộc. Trong tương lai, có thể tin rằng, văn học viết về đề tài biển đảo sẽ còn phát triển hơn nữa, có nhiều đóng góp cho nền văn học nước nhà và tác động mạnh mẽ vào nhận thức, tâm hồn của người đọc. Bởi lẽ, viết về biển đảo không chỉ là chuyện của một thời đại, cũng như việc bảo vệ biển đảo, bảo vệ Tổ quốc vốn dĩ là chuyện của muôn đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lý Hoài Thu (Chủ biên) (2020). *Văn học Việt Nam viết về biển đảo và duyên hải (Giai đoạn 1900 - 2000)*. Nxb Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội, tr.6.
- [2] Mai Anh Tuấn (2021). “*Văn học biển đảo thế kỷ XXI: Sự thức tỉnh những góc nhìn mới*”. Báo Công an Nhân dân, Số ra ngày 8/01/2021,
<https://cand.com.vn/So-tay/Van-hoc-bien-dao-the-ki-XXI-Su-thuc-tinh-nhung-goc-nhin-moi-me-i592708/>
- [3] Nguyễn Hữu Quý (2014). “*Thơ về biển đảo Tổ quốc*”. Báo Biên phòng, Số ra ngày 12/08/2014,
<https://www.bienphong.com.vn/tho-ve-bien-dao-to-quoc-post11766.html>
- [4] Quỳnh Trung (2020). “*Tàu cá Việt Nam bị đâm ở Hoàng Sa, chính phủ Trung Quốc không thể vô can*”. Báo Tuổi trẻ, Số ra ngày 15/06/2020,
<https://tuoitre.vn/tau-ca-viet-nam-bi-dam-o-hoang-sa-chinh-phu-trung-quoc-khong-the-vo-can-20200615104711171.htm>
- [5] Lý Hoài Thu (Chủ biên) (2020). *Văn học Việt Nam viết về biển đảo và duyên hải (Giai đoạn 1900 - 2000)*. Nxb Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội, tr.42.



HOẠT ĐỘNG NGŨ PHÁP, NGŨ NGHĨA
CỦA TÍNH TỪ TRONG TẬP THƠ QUÊ MẸ CỦA TỔ HỮU

Đỗ Thị Liên¹, Phan Ngự Uyển²

Ngày nhận bài: 21/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Tính từ là một trong ba từ loại cơ bản của thực từ. Các tiểu loại của tính từ được thể hiện rất đa dạng và phong phú cả về mặt cấu tạo và ngữ nghĩa từ vựng. Tìm hiểu tác phẩm “Quê mẹ” của Tố Hữu, chúng tôi nhận thấy lớp tính từ được tác giả sử dụng khá linh hoạt về cả hoạt động ngữ pháp lẫn hoạt động ngữ nghĩa trong mỗi dòng thơ. Hiện chưa có công trình nào khảo sát tính từ ở các phương diện hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa trong tập thơ Quê mẹ của Tố Hữu. Vì vậy, với bài viết này, chúng tôi sẽ tiến hành mô tả rõ nét khả năng từ loại của tính từ trong thực tế sử dụng ngôn ngữ thơ ca, trên cơ sở đó chỉ ra được những giá trị sử dụng của tính từ nhằm phục vụ cho dụng ý nghệ thuật của tác giả. Trong đó, chúng tôi đặc biệt chú ý tới các khả năng vận dụng tính từ sáng tạo của tác giả trong mỗi câu thơ, đem đến cho tính từ các khả năng hoạt động ngữ pháp linh hoạt đồng thời làm tăng giá trị biểu hiện ngữ nghĩa của mỗi tính từ khi đi vào thực tế sử dụng ngôn ngữ nghệ thuật.

Từ khoá: ngữ pháp, ngữ nghĩa, tính từ, tập thơ Quê mẹ, Tố Hữu

GRAMMAR AND SEMANTIC ACTIVITIES OF ADJECTIVES
IN TO HUU'S POETRY COLLECTION QUE ME

Abstract: Adjectives are one of the three basic word types of content words. The subtypes of adjectives are expressed in a very diverse and rich way both in terms of structure and lexical semantics. Studying the poetry collection “Que me” by poet To Huu, we find that the class of adjectives used by the author is quite flexible in terms of both grammatical and semantic activities in each line of poetry. There is currently no work examining adjectives in terms of grammatical and semantic activities in To Huu's poetry collection “Que me”. Therefore, in this article, we will clearly describe the word-type ability of adjectives in the actual use of poetic language, and on that basis, point out the usage values of adjectives to serve the author's artistic intentions. In particular, we pay special attention to the author's ability to creatively apply adjectives in each verse, giving adjectives flexible grammatical capabilities while also increasing the value of the semantic expression of each adjective when put into practice using artistic language.

Keywords: grammar, semantics, adjectives, poem collection Que me, To Huu

1. Giới thiệu

Tính từ là một trong ba từ loại cơ bản của thực từ (danh từ, động từ, tính từ). Trong câu tiếng Việt, tính từ vừa đảm nhiệm chức năng là thành phần bổ nghĩa cho danh từ, động từ, vừa

¹ Trường Đại học Bạc Liêu.

² Cựu sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu.

đảm nhiệm chức vụ vị ngữ ở trong câu. Các tiểu loại của tính từ được thể hiện rất đa dạng và phong phú cả về mặt cấu tạo và ngữ nghĩa từ vựng. Theo đó, trong quá trình sáng tác văn chương nói chung và thơ ca nói riêng, các tác giả rất hay sử dụng tính từ để miêu tả về các đặc trưng, tính chất của các sự vật, hiện tượng hoặc của các vận động, quá trình, trạng thái của các sự vật, hiện tượng được nêu ra trong mỗi câu thơ. Tìm hiểu tập thơ *Quê mẹ* của Tố Hữu, chúng tôi nhận thấy lớp tính từ được tác giả sử dụng khá linh hoạt về cả hoạt động ngữ pháp lẫn hoạt động ngữ nghĩa trong mỗi dòng thơ. Hiện chưa có công trình nào khảo sát tính từ ở các phương diện hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa trong tập thơ *Quê mẹ* của Tố Hữu. Vì vậy, với bài viết này, chúng tôi sẽ tiến hành mô tả rõ nét khả năng từ loại của tính từ trong thực tế sử dụng ngôn ngữ thơ ca, trên cơ sở đó chỉ ra giá trị sử dụng của tính từ nhằm phục vụ cho dụng ý nghệ thuật của tác giả. Để cụ thể hoá vấn đề, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích khả năng hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa của hai tiểu loại tính từ: tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ và tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ [2; tr.116 – 117]. Trong đó, chúng tôi đặc biệt chú ý tới các khả năng vận dụng tính từ sáng tạo của tác giả trong mỗi câu thơ, đem đến cho tính từ các khả năng hoạt động ngữ pháp linh hoạt đồng thời làm tăng giá trị biểu hiện ngữ nghĩa của mỗi tính từ trong thực tế sử dụng ngôn ngữ nghệ thuật.

2. Nội dung

2.1. Khái quát vài nét về tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Có thể thấy, xu hướng tiếp cận tác phẩm văn học từ góc độ Ngôn ngữ học hiện nay được rất nhiều nhà nghiên cứu áp dụng. Việc phân tích tác phẩm văn học từ góc độ Ngôn ngữ học sẽ phát hiện ra được vai trò, ý nghĩa của từ ngữ trong việc biểu hiện nội dung tác phẩm và thể hiện phong cách nhà văn. Trong đó, việc nghiên cứu từ ngữ trong các tác phẩm cũng là một hướng đi mới của nhiều tác giả, nhất là hướng tiếp cận từ phương diện từ loại. Tính từ là một từ loại hấp dẫn mà từ trước đến nay luôn thu hút sự chú ý của các nhà ngôn ngữ và những ai quan tâm đến lĩnh vực ngôn ngữ. Đã có một số công trình nghiên cứu về việc sử dụng từ loại tính từ trong tác phẩm văn học, mỗi công trình nghiên cứu theo những hướng khác nhau. Trong công trình *Khảo sát hệ thống tính từ trong thơ Võ Quảng viết cho thiếu nhi* (2014), tác giả Vương Thị Thanh Chi đã tiến hành khảo sát về đặc điểm phân loại của tính từ: tính từ có thang độ và tính từ không có thang độ. Trên cơ sở đó, tác giả đã vận dụng vào việc xây dựng hệ thống bài tập bổ trợ luyện viết văn miêu tả cho học sinh khá, giỏi lớp 4. Nguyễn Thị Thu (2018) với công trình *Tính từ trong thơ Nôm đường luật của Hồ Xuân Hương* đã tiến hành khảo sát hệ thống từ loại tính từ trong sáng tác thơ Nôm đường luật của Hồ Xuân Hương về mặt cấu tạo từ. Trên cơ sở khảo sát, tác giả cũng chỉ ra hiệu quả sử dụng trong sáng tác của tác giả. Trong công trình *Khảo sát tính từ chỉ màu sắc trong thơ Trần Đăng Khoa* (2020), tác giả Trần Thị Nhung đã tiến hành khảo sát các tiểu loại tính từ chỉ màu sắc trong thơ Trần Đăng Khoa. Theo đó, tác giả đã đi vào xây dựng một số bài tập bổ trợ giúp học sinh tiểu học nhận biết về tính từ chỉ màu sắc trong giao tiếp hàng ngày cũng như trong tác phẩm văn chương. Trong khả năng khảo sát lịch sử nghiên cứu của bản thân, chúng tôi nhận thấy đa phần các công trình nghiên cứu đi trước tập trung nghiên cứu tính từ ở các góc độ như cấu tạo từ hay đặc điểm phân định tiểu loại; đồng thời, vấn đề về từ loại tính từ cũng chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống trong tập thơ *Quê mẹ* của Tố Hữu. Theo đó, bài viết này sẽ tập trung vào hướng nghiên cứu còn bỏ ngỏ hoặc chưa được đề cập chuyên sâu. Trên cơ sở đó, chúng tôi hi vọng nghiên cứu về hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa của tính từ trong tập thơ *Quê mẹ* sẽ làm phong phú thêm hướng nghiên cứu về việc vận dụng lí thuyết từ loại trong thực tế sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt nói chung và ngôn ngữ thơ ca nói riêng.

Với đường hướng và mục đích nghiên cứu đã được xác lập ở trên, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng một phương pháp nghiên cứu như thống kê – phân loại, miêu tả và phân tích – tổng hợp. Chúng tôi tiến hành theo các bước sau: Bước 1: thống kê và phân loại các nhóm tính từ được sử dụng trong tập thơ *Quê mẹ*; Bước hai: sau khi có kết quả khảo sát thống kê phân loại, chúng tôi sẽ miêu tả từ loại ở các khía cạnh phân loại và hoạt động ngữ pháp cùng các thủ pháp phân tích bên trong của ngôn ngữ (thủ pháp chêm xen, thủ pháp lược bỏ,...) để khái quát hoá các đặc điểm từ loại trong tập thơ; Bước 3: sau khi miêu tả các cách thể hiện từ loại trong tập thơ,

chúng tôi phân tích đánh giá và tổng hợp lại những giá trị sử dụng của tính từ trong mỗi câu thơ của tập thơ. Hoạt động ở Bước 2 và Bước 3 được chúng tôi thực hiện đồng thời.

2.2. Kết quả khảo sát

Đối tượng khảo sát mà chúng tôi hướng đến trong tập thơ *Quê mẹ* là hai kiểu loại tính từ: tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ và tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ. Tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ “ (...) không biểu thị ý nghĩa thang độ tự thân. Chúng thường kết hợp với phụ từ chỉ ý nghĩa thang độ: rất, hơi, khi, quá, lắm, cực kì, ...” [2; tr.116]. Tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ “ (...) biểu thị thang độ của đặc trưng trong ý nghĩa tự thân. Do đó, chúng không kết hợp được với phụ từ trình độ như rất, hơi, khi, quá, lắm, ...” [2; tr.117]. Qua quá trình khảo sát, chúng tôi thống kê được 485 tính từ. Trong đó có 332 tính từ thuộc kiểu chỉ đặc trưng không xác định thang độ và 153 tính từ thuộc kiểu chỉ đặc trưng xác định thang độ. Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

STT	Vị trí hoạt động ngữ pháp, ngữ nghĩa	Tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ	Tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ	Tổng	Tỉ lệ %
1	Định tổ tính từ	244	79	323	66,6
2	Bổ tổ tính từ	37	29	66	13,6
3	Vị ngữ	51	45	96	19,8
4	Tổng	332	153	485	100

Căn cứ vào bảng khảo sát chúng ta có thể thấy, trong tập thơ *Quê mẹ*, tính từ đảm nhiệm khá linh hoạt ở cả ở ba vị trí ngữ pháp: định tổ, bổ tổ và vị ngữ. Trong đó, việc sử dụng tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ chiếm số lượng cao gấp đôi so với tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ. Ở các vị trí ngữ pháp, tính từ đa phần đảm nhận chức năng định tổ rồi đến chức năng vị ngữ và sau cùng là đến chức năng bổ tổ. Xét trong thực tế vận dụng, các tiểu lớp tính từ này có những đặc điểm hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa như sau:

2.3. Khả năng hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa của lớp tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ

Khi phân tích khả năng hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa của lớp tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ, chúng tôi lần lượt xem xét khả năng hoạt động của lớp tính từ này ở các vị trí định tổ, bổ tổ và vị ngữ. Xét ở góc độ từ loại, lớp tính từ này không có khả năng làm thành phần trung tâm của cụm từ, không có khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ như: *rất, hơi, khá, quá, lắm, cực kì, vô cùng, ...* Trong tập thơ, nó chủ yếu đảm nhận ở vị trí định tổ trong cụm danh từ rồi đến vị trí vị ngữ và khả năng đảm nhận ít hơn là ở vị trí bổ tổ.

2.3.1. Tính từ ở vị trí định tổ

Ở vị trí định tổ, tính từ nằm ở phần phụ sau của cụm danh từ, giữ chức năng là thành phần miêu tả trong cụm danh từ, gọi tắt là định tổ tính từ (ĐTTT). Ví dụ như: các tính từ “*mới*”, “*xanh dịu*” trong các câu thơ sau:

- (1) *Bụi đời dơ chưa vẩn đục hồn non,*
Cùng trình tiết như hai tờ giấy mới.

(Hai đứa bé; tr.15)

- (2) *Nắng xuân tươi trên thân dừa xanh dịu,*
Tàu cau non lấp lánh muôn girom xanh.

(Xuân lòng; tr.26)

Trong các câu thơ trên thì các tính từ “*mới*”, “*xanh dịu*” làm định tổ tính từ trong các cụm danh từ là “*hai tờ giấy mới*”, “*thân dừa xanh dịu*”. Chúng tôi có thể mô hình hóa vị trí chức năng của tính từ trong các cụm danh từ này theo bảng sau:

STT	Cụm danh từ		
	Phần phụ trước	Phần trung tâm	Phần phụ sau
1	<i>hai</i>	<i>tờ giấy*</i>	<i>mới</i> (ĐTTT)
2		<i>thân dừa</i>	<i>xanh dịu</i> (ĐTTT)

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nhằm phục vụ cho dụng ý nghệ thuật của tác giả hoặc để phù hợp với cách phối vần, thanh điệu trong thơ ca, trong quá trình sáng tác, tác giả đã sử dụng cách kết hợp ĐTTT trong cụm danh từ theo một trật tự đảo ngược, định tổ tính từ được đẩy lên đầu cụm danh từ và phần trung tâm của cụm danh từ được đặt ra phía sau. Ví dụ như cách sử dụng của các tính từ “*thăm thẳm*”, “*đỏ au*”, “*mênh mông*”,... trong các ví dụ sau:

(3) *Đa trời xanh ngắt thần tiên,*

Đỏ au đường lớn mang tên Bác Hồ.

(*Nước non ngàn dặm; tr.141*)

(4) *Nghĩ người, thăm thẳm rừng sâu,*

Mười năm bom đạn, măng rau, sốt ngàn.

(*Nước non ngàn dặm; tr.143*)

(5) *Từ vô vọng, mênh mông đêm tối,*

Người đã đến. Chói chang nắng dọi.

(*Một nhành xuân; tr.161*)

Trong cụm danh từ ở ví dụ (3), “*đỏ au đường lớn*”, ĐTTT “*đỏ au*” được đẩy lên phía trước của cụm danh từ, cụm danh từ khôi phục lại bình thường phải là “*đường lớn đỏ au*”. Tương tự, với hai ĐTTT “*thăm thẳm*”, “*mênh mông*” cũng vậy. Trong cụm danh từ ở ví dụ (4), “*thăm thẳm rừng sâu*”, ĐTTT “*thăm thẳm*” được đẩy lên phía trước cụm danh từ, đáng lý phải là “*rừng sâu thăm thẳm*”. Trong cụm danh từ ở ví dụ (5), “*mênh mông đêm tối*”, ĐTTT “*mênh mông*” cũng được đẩy lên phía trước cụm danh từ “*mênh mông đêm tối*”, cụm danh từ khôi phục lại bình thường phải là “*đêm tối mênh mông*”. Với cách đảo ngược vị trí này tác giả nhằm nhấn mạnh tính chất, đặc trưng của các sự vật, hiện tượng được nêu ra trong cụm danh từ.

Đặc biệt, trong quá trình khảo sát, chúng tôi còn nhận thấy đối với cụm danh từ có chứa nhiều ĐTTT thì ĐTTT là các từ chỉ tính chất mô phỏng thường có khả năng cao được đảo vị trí trong cụm danh từ để phục vụ cho dụng ý nghệ thuật của tác giả. Câu thơ thứ (2) ở trên là một minh chứng, hai tính từ “*thăm thẳm*” và “*sâu*” cùng tồn tại trong cụm danh từ ở dạng nguyên mẫu là “*rừng sâu thăm thẳm*”. Tuy nhiên, để nhấn mạnh tính chất “*thăm thẳm*” của “*rừng*”, khắc sâu hơn sự xa xôi cách trở, tác giả đã đảo vị trí tính từ “*thăm thẳm*” lên đầu cụm danh từ, còn tính từ “*sâu*” vẫn ở vị trí cũ. Chúng ta đặt ra giả thiết nếu đảo tính từ “*sâu*” lên đầu cụm từ thì cấu trúc ngữ nghĩa của cụm từ sẽ trở nên bất hợp lý, vì đảo vị trí như thế thì cụm danh từ sẽ trở thành “*sâu rừng thăm thẳm*”.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp cả hai ĐTTT đều được tác giả đặt ở vị trí đảo ngữ như trong trường hợp sau:

(6) *Say đồng hương nắng vui ca hát,*

Trên chín tầng cao bát ngát trời...

(*Nhớ đồng; tr.62*)

Với cách đảo vị trí hai định tổ tính từ “*cao*” và “*bát ngát*” lên trước cụm danh từ trong ví dụ (6), đã có tác dụng miêu tả, làm nổi bật khung cảnh thiên nhiên, không gian cao, rộng của đồng quê.

Bên cạnh đó, người viết cũng nhận thấy, khi đảm nhận vai trò là ĐTTT trong cụm danh từ, các tính từ này thường có chức năng miêu tả tính chất, đặc trưng của các sự vật, hiện tượng, con người được nêu ra trong cụm danh từ. Ví dụ như: các tính từ “*lạt lẽo*”, “*lênh khênh*”,... được sử dụng trong các câu thơ sau:

(7) *Ôi lạt lẽo là những ngày lạnh lẽo,*

Mùa đông sang, băng giá cả lòng ai.

(*Hai cái chết; tr.37*)

(8) *O du kích nhỏ giương cao súng,*

Thằng Mỹ lênh khênh bước cúi đầu.

(*Tám ảnh; tr.123*)

Ở ví dụ (7) định tổ tính từ “*lạnh lẽo*” nằm ở phần phụ sau của cụm danh từ “*những ngày*

lạnh lẽo” có chức năng miêu tả tính chất của sự vật “ngày” trong cụm từ; ở ví dụ (8) định tố tính từ **“lênh khênh”** nằm ở phần phụ sau của cụm động từ **“thăng Mỹ lênh khênh”** có chức năng miêu tả đặc trưng ngoại hình của **“thăng Mỹ”** trong cụm từ.

Đặc biệt, trong quá trình miêu tả sự vật hiện tượng, tác giả đã có cách sử dụng tính từ rất thú vị. Ví dụ như trường hợp sau:

(9) Óng xanh lúa chan hòa mắt đất.
 CN VN
Xanh ngát trời... Quê ấy: Miền Nam!

(Miền Nam; tr.111)

Trong ví dụ (9), cụm danh từ **“óng xanh lúa”** được tác giả thực hiện hai lần sự kết hợp sáng tạo: lần thứ nhất là đảo ngược vị trí âm tiết trong cấu tạo tính từ là từ ghép sắc thái hóa: **“xanh óng”** thành **“óng xanh”**; và lần thứ hai là đảo ngược vị trí của ĐTTT **“óng xanh”** lên phía trước cụm danh từ **“óng xanh lúa”**. Hai sự kết hợp sáng tạo này vừa làm cho ngôn ngữ thơ trở nên thi vị, vừa nhấn mạnh được vẻ óng ánh sắc màu của đồng lúa miền Nam tươi đẹp.

Như vậy, có thể thấy trong tập thơ *Quê mẹ*, tính từ hoạt động khá linh hoạt ở vị trí định tố. Ngoài các ví trí ngữ pháp ổn định là thành phần phụ trong cụm danh từ, bổ nghĩa cho các sự vật, hiện tượng nằm ở phần trung tâm của cụm danh từ thì tính từ còn được tác giả vận dụng sáng tạo trong một số trường hợp đảo vị trí hoặc kết hợp nhiều tiêu loại tính từ cùng lúc trong cụm danh từ, từ đó đã nêu rõ hơn những dụng ý nghệ thuật của tác giả trong mỗi câu thơ.

2.3.2. Tính từ ở vị trí bổ tố

Ở vị trí bổ tố, tính từ thường nằm ở phần phụ sau của cụm động từ, giữ chức năng là thành phần bổ nghĩa tính chất, đặc trưng của hoạt động được nêu ra ở động từ. Chức năng bổ tố là chức năng làm thành tố phụ cho động từ trong cụm động từ, còn được gọi là bổ tố tính từ (BTTT). Ví dụ như các tính từ **“vi vút”**, **“lạnh lãnh”** trong các câu thơ sau:

(10) Sáo kêu vi vút trên không,
 Sáo kêu dịu dặt bên lòng Hồng quân.

(Tiếng sáo Ly Quê; tr.45)

(11) Hết lạnh rồi, gió bắc với mùa đông,
 Đây nắng tới với chim ca lạnh lãnh.

(Ý xuân; tr.48)

Trong các câu thơ trên thì các cụm động từ chứa BTTT là **“kêu vi vút”**, **“ca lạnh lãnh”**. Chúng tôi có thể mô hình hóa vị trí chức năng của tính từ trong các cụm động từ này theo bảng như sau:

STT	Cụm động từ		
	Phần phụ trước	Phần trung tâm	Phần phụ sau
1		kêu	vi vút (BTTT)
2		ca	lạnh lãnh (BTTT)

Trong tập thơ *“Quê mẹ”*, khi tính từ hoạt động trong cụm động từ cũng xảy ra hiện tượng đảo ngược vị trí như hoạt động trong cụm danh từ. Trong trường hợp này, BTTT được đẩy lên đầu cụm động từ và phần trung tâm của cụm động từ được đẩy ra phía sau. Ví dụ như tính từ **“ào ào”** trong câu thơ sau:

(12) Mở mắt trông: trời đất bốn phương chào,
 “Một dân tộc đã ào ào đứng dậy”.

(Huế tháng Tám; tr.86)

Trong cụm động từ **“đã ào ào đứng dậy”**, bổ tố tính từ **“ào ào”** được đẩy lên phía trước của cụm từ, cụm động từ khôi phục lại bình thường phải là **“đứng dậy ào ào”**. Với cách kết hợp này, tác giả nhằm ý nhấn mạnh việc miêu tả ý chí, không khí cách mạng của cả một dân tộc trước sự xâm lược của kẻ thù.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng nhận thấy, khi đảm nhận vai trò là BTTT trong cụm động từ, các

(13) Cô đơn thay là cảnh thân tù,
Tai mở rộng và lòng sôi **rao rục**.

Ở ví dụ (13), BTTT “*rạo rục*” nằm ở phần phụ sau của cụm động từ “*sôi rạo rục*” có chức năng miêu tả tính chất của quá trình “*sôi*” trong cụm từ.

Trường hợp thứ nhất là trao quyền cho tính từ mô phỏng làm phần trung tâm trong cụm từ. Với một số tính từ chỉ tính chất mô phỏng, bản thân nó là tính từ chỉ thang độ tuyệt đối nên không thể làm thành phần trung tâm của cụm từ. Theo đó, khi hoạt động ngữ pháp trong cụm động từ, nó cần có một động từ đứng trước làm phần trung tâm và nó sẽ giữ chức năng là thành phần BTĐT cho động từ đứng trước nó. Tuy nhiên, trong tập thơ *Quê me*, tác giả Tố Hữu đã có cách kết hợp sáng tạo khi lược đi động từ trong cụm động từ có chứa tính từ mô phỏng, đẩy tính từ mô phỏng lên làm thành phần trung tâm của cụm từ đảm nhiệm chức năng vị ngữ, theo đó cũng đồng thời làm thành trung tâm nghĩa của cả câu thơ. Ví dụ như trong trường hợp sau:

Trong ví dụ trên, tính từ “ngọt ngào” là tính từ chỉ sắc thái hoá đã được tác giả sử dụng như thành phần chính của cụm từ “cũng ngọt ngào lòng ta”. Sở dĩ có thể xác định được như vậy, ta có thể áp dụng thủ pháp chêm xen để kiểm tra câu thơ trên. Theo đó, chúng ta có thể bổ sung động từ tác động “làm” vào câu thơ trên như sau:

Qua ví dụ trên, chúng ta thấy nếu chêm xen động từ “làm” vào thì câu thơ mất đi tính vần điệu và nhịp điệu, mặc dù ý vẫn được diễn đạt rõ ràng. Tuy nhiên, với việc kết hợp sáng tạo của tác giả như vậy, một mặt vừa đảm bảo tính tinh gọn, xúc tích của ngôn ngữ thơ, mặt khác vừa thể hiện rõ ngụ ý miêu tả của tác giả trong việc nhấn mạnh mức độ “ngọt ngào” của sự vật “*bát cơm hén*” đã tác động đến đối tượng “*lòng ta*”.

(15) “*Những con chim lười còn ngủ dưới hàng me.
Vừa tỉnh dậy, rất lên trời, ríu rít, ...*”

Tính từ “*riú rít*” trong ví dụ trên vốn là thành phần BTTT trong cụm động từ “*rất lên trời riú rít*” nhưng trong ví dụ (15), nó được tách thành một ngữ đoạn riêng bằng một dấu phẩy, qua đó nhằm nhấn mạnh hoạt động huyền não khác thường của “*những con chim lười*”. Đặt trong văn cảnh của bài thơ, đây là một hình ảnh ẩn ý muốn chỉ đến không khí sôi động của cả con người và đất trời trong những ngày khởi nghĩa.

(16) “Đường về xứ Huế quê ta.

Thông thường, phụ từ “mấy” thường kết hợp ở phía trước danh từ trong cụm danh từ (ví dụ như: *mấy người, mấy đứa con nít, mấy anh em,...*), tính từ không thể kết hợp được với phụ từ này. Tuy nhiên, trong các diễn đạt ngôn ngữ thơ của Tô Hữu thì tính từ “xa” lại được kết hợp với

Có thể thấy vị trí vị ngữ không phải là vị trí ngữ pháp đặc trưng của tính từ được sử dụng trong tập thơ *Quê mẹ*. Ở vị trí này, tác giả không tập trung thể hiện miêu tả nhiều, có chăng chỉ một vài trường hợp được sử dụng nhằm nhấn mạnh đặc trưng, tính chất của một sự kiện nào đó trong giai đoạn biến động của thời cuộc cách mạng được miêu tả ở mỗi dòng thơ. Đặc biệt, với lớp tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ, chúng không có khả năng kết hợp với các từ chỉ mức độ như *rất, khá, lắm,...*; hoạt động phổ biến của chúng là làm thành phần phụ trong cụm danh từ, vì vậy khi nó ít thể hiện khả năng hoạt động ngữ pháp ở vị trí vị ngữ cũng là điều dễ hiểu.

Khi phân tích khả năng hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa của lớp tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ, chúng tôi cũng lần lượt xem xét khả năng hoạt động của lớp tính từ này ở các vị trí định tổ, bổ tổ và vị ngữ. Xét ở góc độ từ loại, lớp tính từ này có khả năng làm thành phần trung tâm của cụm từ, có khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ như: *rất, hơi, khá, quá, lắm, cực kì, vô cùng, ...* So với lớp tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ, lớp tính từ này bên cạnh việc đảm nhận ở vị trí định tổ hoặc bổ tổ trong cụm danh từ hoặc cụm động từ thì ở vị trí vị ngữ nó hoạt động phong phú hơn.

Cũng giống như tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ, tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ cũng nằm ở phần phụ sau của cụm danh từ, giữ chức năng là thành phần định tổ trong cụm danh từ hay còn gọi là ĐTTT. Ví dụ như các tính từ “*tím*”, “*thơm*”, “*anh dũng*” trong các cụm danh từ “*chùm hoa tím*”, “*nhụy hoa thơm*” và “*miền Nam anh dũng*” trong các ngữ liệu sau:

(Hoa tím; tr.106)

(Miền Nam; tr.114)

STT	Cụm danh từ		
	Phần phụ trước	Phần trung tâm	Phần phụ sau
1		<i>chùm hoa</i>	<i>tím</i> (ĐTTT)
2		<i>nhụy hoa</i>	<i>thơm</i> (ĐTTT)
3		<i>miền Nam</i>	<i>anh dũng</i> (ĐTTT)

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nhằm phục vụ cho dụng ý nghệ thuật của tác giả hoặc để phù hợp với cách phối vần, thanh điệu trong thơ ca, trong quá trình sáng tác, tác giả cũng đã sử dụng cách kết hợp ĐTTT trong cụm danh từ theo một trật tự đảo ngược, định tổ tính từ được đẩy lên đầu cụm danh từ và phần trung tâm của cụm danh từ được đẩy ra phía sau. Ví dụ như cách sử dụng tính từ “**trắng**” trong các ví dụ sau:

- (24) “Trắng khăn tang, em chẳng khóc đâu
Hồi em gái mất cha mất mẹ

(Việt Nam máu và hoa; tr.137)

- (25) Bàng hoàng như giữa chiêm bao.

Trắng mây Tam Đảo tuôn vào Trường Sơn.

(Nước non ngàn dặm; tr.156)

Trong hai cụm danh từ “trắng khăn tang”, “trắng mây”, hai ĐTTT “trắng” được đẩy lên phía trước của cụm danh từ, cụm danh từ khôi phục lại bình thường phải là “khăn tang trắng” và “mây trắng”. Tác giả sử dụng cách đảo ngược vị trí như trên để nhấn mạnh việc miêu tả màu của sự chết chóc, đau thương ở ví dụ (24) và miêu tả cảnh sắc thiên nhiên ở ví dụ (25).

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng nhận thấy, khi kết hợp tính từ chỉ thang độ không xác định, tác giả có thể chỉ kết hợp một tính từ trong cụm danh từ như trường hợp sau:

- (26) “Trán gân mo nhuộm tím máu cãm hờn

Chân đánh nhịp vang một gian khám **hẹp**”.

(Tranh đấu; tr.65)

Ở ví dụ trên, định tố tính từ “**hẹp**” nằm ở phần phụ sau của cụm danh từ “một gian khám **hẹp**” có chức năng miêu tả tính chất, đặc trưng của “gian khám” trong cụm từ. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp tác giả kết hợp hai tính từ chỉ thang độ không xác định liền kề nhau trong một cụm danh từ như trong trường hợp sau:

- (27) “Nghiến chặt răng và sủi bọt quanh môi.

Rít lên những tiếng kêu dài ghê rợn:

“Đả đảo tra tấn! Đả đảo tra tấn!””.

(Tranh đấu tr.65)

Trong ví dụ (27) ở trên, chúng ta thấy rõ trong cụm danh từ “tiếng kêu dài ghê rợn”, tác giả đã sử dụng hai tính từ chỉ thang độ không tuyệt đối liền kề, bao gồm tính từ chỉ cường độ “dài”, tính từ chỉ phẩm chất “ghê rợn”. Với sự kết hợp liền kề như vậy, câu thơ sẽ tăng cấp trong việc miêu tả “tiếng hét” cãm hờn của những người tù cách mạng đối với sự tra tấn dã man của kẻ thù.

Đặc biệt, người viết còn phát hiện ra một số cách kết hợp sáng tạo của tác giả khi sử dụng tính từ chỉ thang độ không xác định trong ngôn từ nghệ thuật thơ của mình.

Đó là cách tác giả kết hợp tính từ “vàng” sau danh từ “mùa” ở ngữ liệu sau:

- (28) Một ngôi sao, chẳng sáng đêm,

“Một thân lúa chín, chẳng nên mùa **vàng**”.

(Tiếng ru; tr.105)

Khi tồn tại trong cụm danh từ, “mùa” vốn là danh từ đơn vị nên cần một danh từ nữa kết hợp ở phía sau nó. Trong tiếng Việt, thông thường, kết hợp ở phía sau “mùa” là một danh từ biệt loại chỉ về thời gian trong năm (mùa xuân, mùa thu,...). Tuy nhiên, trong sáng tác của mình, tác giả lại kết hợp phía sau danh từ “mùa” là một tính từ “vàng”, chỉ về màu sắc, lúc này tính từ “vàng” đã được danh hoá trở thành tính từ. Cách kết hợp khác thường này trước tiên tạo điểm nhấn với người đọc, tiếp đến gợi ra được sự liên tưởng tương đồng giữa “lúa chín” và “màu vàng”, ẩn ý sâu xa hơn là đề cập đến một phạm trù của cái quý, cái đáng giá. Trên cơ sở đó, câu thơ như toát nên quan điểm của tác giả về sự trân trọng đối với thành quả lao động của những người nông dân khi tạo ra những “mùa vàng”. Giá trị nghệ thuật này được xây dựng nhờ điểm xuất phát từ khả năng kết hợp sáng tạo của tác giả.

Khả năng kết hợp sáng tạo còn được thể hiện ở chỗ tác giả trao chức năng ĐTTT cho động từ “giải phóng” trong ngữ liệu sau:

- (29) “Mùa chiêm lúa chín vàng đồng.

Bát cơm “giải phóng” no lòng từ nay”.

CN

VN

(Chuyện em...; tr.127)

Từ “*giải phóng*” trong ví dụ (29) được tác giả để trong ngoặc kép với hàm ý nhấn mạnh. Sự nhấn mạnh đó bắt nguồn từ sự kết hợp khác lạ của tác giả trong cụm danh từ “*bát com giải phóng*”. “*Giải phóng*” vốn là động từ, thông thường nó sẽ giữ chức vụ vị ngữ ở trong câu, thể hiện hoạt động của một đối tượng hữu sinh nào đấy. Tuy nhiên, trong ví dụ (29), “*giải phóng*” đã được tính từ hoá, đóng vai trò là ĐTTT bổ sung ý nghĩa cho phần trung tâm “*bát com*” trong cụm danh từ “*bát com giải phóng*”. Việc kết hợp này như một cách gọi tên ẩn ý về đặc trưng của “*bát com*”. Đây không phải là bát com vật chất thông thường mà là bát com của sự tự do, hạnh phúc, làm ấm lòng con dân.

2.4.2. Tính từ ở vị trí bổ tố

Thông thường, tính từ không xác định thang độ nằm ở phần phụ sau của cụm động từ, giữ chức năng là thành phần bổ tố trong các cụm từ này hay còn được gọi là bổ tố tính từ (BTTT). Ví dụ như các tính từ “*thẳng*”, “*hiên ngang*”, “*thanh tao*” trong các câu thơ sau:

- (30) “*Vẫn đứng thẳng trên đường đầy lửa máu*
Chân kiêu căng không thoái bộ bao giờ!”

(*Tâm tư trong tù; tr.51*)

- (31) “*Hồi ông, tuổi tám mươi tròn,*
Ngực phanh mũi sung, tra đòn chẳng sao.
Sống hiên ngang, sống thanh tao,
Quê hương, biết mấy tự hào lòng ta”.

(*Nước non ngàn dặm; tr.153*)

Trong các câu thơ trên thì các cụm động từ chứa BTTT là “*vẫn đứng thẳng trên đường đầy lửa máu*”, “*sống hiên ngang*”, “*sống thanh tao*”. Chúng tôi có thể mô hình hóa vị trí chức năng của tính từ trong các cụm động theo bảng sau:

STT	Cụm động từ			
	Phần phụ trước	Phần trung tâm	Phần phụ sau	
			Bổ ngữ	Trạng ngữ
1	<i>vẫn</i>	<i>đứng</i>	<i>thẳng (BTTT)</i>	<i>trên đường đầy lửa máu</i>
2		<i>sống</i>	<i>hiên ngang (BTTT)</i>	
3		<i>sống</i>	<i>thanh tao (BTTT)</i>	

Tiếp đến, chúng tôi cũng nhận thấy trong một số trường hợp, nhằm phục vụ cho dụng ý nghệ thuật của tác giả hoặc để phù hợp với cách phối vần, thanh điệu trong thơ ca, trong quá trình sáng tác, tác giả đã đảo vị trí bổ tố tính từ trong cụm động từ. Ví dụ như cách sử dụng tính từ “*dại*” trong ví dụ sau:

- (32) “*Tôi buồn lo ngày chẳng đủ cơm nuôi,*
Và dại nghĩ: “Thà” “xong” đi một đứa!”.

(*Hai cái chết; tr.36*)

Ở ví dụ (32), trong cách kết hợp “*dại nghĩ*”, tác giả đã đảo trật tự BTTT “*dại*” lên trước động từ “*nghĩ*”, các kết hợp thông thường phải là “*nghĩ dại*”. Với cách kết hợp khác thường như vậy, vừa tạo được ngữ điệu cho câu thơ vừa tạo được điểm nhấn về tính chất “*dại*” của hành động “*nghĩ*”, nhấn mạnh về những trăn trở chưa xốt trong lòng của người mẹ về sự sinh tồn của những đứa con.

Bên cạnh cách kết hợp phổ biến, một bổ tố tính từ ở phía sau động từ trong cụm động từ, người viết cũng khảo sát được có một số trường hợp tác giả sử dụng hai BTTT ở phía sau động từ trong cụm động từ. Ví dụ như hai tính từ “*vàng*, *héo úa*” trong cụm động từ “*đã phơi vàng héo úa*” ở ngữ liệu sau:

- (33) “*Ý chết đã phơi vàng héo úa,*
Mùa thu lá sắp rụng trên đường.
Mơ chi ảo mộng ngàn xưa nữa?
Cây hết thời xanh đến tiết vàng”.

(*Dừng dưng; tr.31*)

Trong cách kết hợp này, tính từ đơn âm tiết thường đứng trước và tính từ đa âm tiết thường đứng sau. Với cách kết hợp nhiều BTTT ở phía sau động từ, tác giả sẽ làm tăng sức biểu cảm về tính chất, đặc trưng của hoạt động được đề cập trong câu thơ. Cụ thể như trong câu thơ trên, cách diễn đạt như vậy sẽ làm tăng lên sự mai một, tàn lụi, chán chường trong tâm trí của nhân vật trữ tình trước thời cuộc được thể hiện trong câu thơ.

2.4.3. Tính từ ở vị trí vị ngữ

Khi ở vị trí vị ngữ, tính từ chỉ đặc trưng thang độ không xác định thường có cách kết hợp phổ biến như sau:

- (34) “*Này các chị các anh đi trên đường, có thấy
Nước non mình, đâu cũng đẹp như tranh*”.
-

(*Trên đường thiên lý; tr.115*)

- (35) *Những hồn quen dải gió dầm mưa,
Những hồn chất phác hiền như đất*
-

(*Nhớ đồng; tr.61*)

Trong cách kết hợp thông thường, khi giữ chức vụ vị ngữ, các tính từ chỉ thang độ không tuyệt đối thường làm trung tâm của cụm tính từ, ví dụ như hai tính từ “*đẹp*” trong ví dụ (34) và “*hiền*” trong ví dụ (35) ở trên.

STT	Cụm tính từ		
	Phần phụ trước	Phần trung tâm	Phần phụ sau
1		<i>đẹp</i>	<i>như tranh</i>
2		<i>hiền</i>	<i>như đất</i>

Trong quá trình khảo sát tập thơ “*Quê mẹ*”, người viết nhận thấy, ngoài cách kết hợp thông thường, tác giả còn có một số cách kết hợp tính từ sáng tạo như sau:

- Đó là hiện tượng đảo và tách vị ngữ tính từ thành một ngữ đoạn riêng trong câu thơ. Ví dụ như:
- (36) “*Đầu Tổ quốc, chính đây tiền tuyến,
Mũi Cà Mau nhọn hoắt mũi chông.
Xưa, xung kích, tâm vòng kháng chiến,
Nay, **hiền ngang**, một dải Thành Đồng!*”.

(*Có thể nào yên?; tr.110*)

Trong ví dụ (36) ở trên chúng ta thấy tác giả đã đảo vị ngữ tính từ “*hiền ngang*” lên trước chủ ngữ “*một dải thành Đồng*”, đồng thời dùng dấu phẩy phân tách vị ngữ này thành một ngữ đoạn riêng biệt. Khôi phục lại ngữ liệu thì phải là:

- “*Nay một dải Thành Đồng hiền ngang*”.
-

Với cách kết hợp khác thường này, giá trị hình tượng nghệ thuật được nhấn mạnh trong câu thơ, khẳng định rõ hơn khí phách chiến đấu chống kẻ thù xâm lược của toàn dân tộc ta.

Đó còn là hiện tượng biến đổi cấu trúc câu một cách đặc biệt trong ngữ liệu sau:

- (37) “*Khóc là **nhục**. Rên, **hèn**. Van, **yếu đuối**.
Và **dại khờ** là những lũ người căm.
Trên đường đi như những bóng âm thầm,
Nhận đau khổ mà gửi vào im lặng*”.

(*Liên hiệp lại; tr.40*)

Trong dòng thơ thứ nhất của ví dụ (37), khôi phục lại trạng thái ban đầu thì phải là:

- “*Khóc là **nhục**. Rên là **hèn**. Van là **yếu đuối***”.

Theo nguyên mẫu thì trong dòng thơ trên bao gồm 3 câu có kết cấu A là B. Trong đó, B là

tính từ chỉ thang độ không xác định và đóng vai trò là vị ngữ. Tuy nhiên, trong quá trình tạo lập câu, ở hai câu sau trong dòng thơ, tác giả đã lược đi hai động từ “là” và thế vào đó là dấu phẩy, tạo ra hiện tượng mỗi câu là hai ngữ đoạn riêng biệt.

Ở dòng thơ thứ hai của ví dụ (37), khôi phục lại trạng thái ban đầu thì cũng phải là:

*“Và những lũ người cảm là **dại khờ**.”*

Theo nguyên mẫu thì tính từ “*dại khờ*” nằm ở vị trí vị ngữ. Tuy nhiên, trong quá trình tạo lập câu thơ thì tác giả đã đảo ngược vị trí, đẩy “*dại khờ*” lên vị trí chủ ngữ và “*những lũ người cảm*” xuống vị trí của vị ngữ.

Có thể nói, việc thay đổi cấu trúc câu và tách biệt vai trò vị ngữ của tính từ, tác giả đã tạo điểm nhấn trong câu thơ, đồng thời khắc sâu hơn dụng ý miêu tả nghệ thuật của mình trong việc nhấn mạnh và phủ định những yếu đuối trong tâm hồn những con người khốn khổ, từ đó kích lệ họ liên kết lại để vùng lên đấu tranh chống lại kẻ thù, đó tinh thần được thể hiện trong bài thơ “*Liên hiệp lại*”.

Ngoài ra, người viết còn thấy xuất hiện trường hợp đặc biệt như hoạt động của các tính từ “*đỏ*”, “*trắng*” được dùng trong ngữ liệu sau:

(38) *“Xe lên đường 9 cheo leo*

*Hố bom **đỏ** mắt, **trắng** đèo bông lau*

Cây khô, chết chẳng nghiêng đầu

Nghìn tay than cháy rạch màu trời xanh

(Nước non ngàn dặm; tr.140)

Về câu ghép “*hố bom đỏ mắt*” trong đoạn thơ trên đã bị tác giả lược đi động từ trung tâm và đẩy tính từ “*đỏ*” lên trung tâm cụm, giữ chức năng vị ngữ trong vế câu ghép. Về câu này khôi phục lại phải là “*hố bom làm đỏ mắt*”. Đồng thời, trong vế câu ghép “*trắng đèo bông lau*”, chúng tôi cũng thấy có hiện tượng lược đi động từ “*nở*”, giao quyền vị ngữ cho tính từ “*trắng*”, sau đó đảo vị ngữ “*trắng*” lên đầu vế câu ghép; trường hợp này khôi phục lại phải là “*bông lau nở trắng đèo*”. Với cách kết hợp như vậy, tác giả vừa tạo được vần nhịp cho câu thơ vừa nhấn mạnh được tính chất khắc nghiệt và hoang dã của không gian núi rừng miền Trung, nơi các anh chiến sĩ đang ngày đêm vượt khó khăn, gian khổ để đấu tranh chống sự xâm lược của kẻ thù.

Có thể thấy, tính từ không chỉ đặc trưng xác định thang độ được sử dụng khá phong phú và đa dạng trong tập thơ *Quê mẹ* của Tố Hữu. Ở cả ba vị trí, định tố, bổ tố và vị ngữ, bên cạnh một số chức năng ngữ pháp, ngữ nghĩa ổn định, tính từ còn được tác giả sử dụng rất sáng tạo về khả năng kết hợp cũng như về chức năng ngữ pháp và biểu hiện ngữ nghĩa. Qua đó, có thể thấy tác giả rất nhạy bén trong việc lựa chọn từ ngữ nói chung và tính từ nói riêng để biểu đạt các cung bậc cảm xúc của con người trước cuộc đời và thời đại; từ đó khẳng định được tài năng của nhà thơ Tố Hữu trên con đường làm bạn với chữ nghĩa của thơ ca.

3. Kết luận

Có thể thấy hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa của tính từ trong tập thơ *Quê mẹ* của Tố Hữu được thể hiện khá phong phú và đa dạng với các đặc điểm cụ thể sau:

(i) Cả tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ và tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ đều được vận dụng một cách linh hoạt, hiệu quả trong việc miêu tả thế giới ngôn từ nghệ thuật trong thơ ca.

(ii) Tính từ chỉ thang độ không tuyệt đối được ưu tiên sử dụng nhiều hơn, điều này cũng dễ hiểu vì đây là lớp tính từ chiếm số lượng lớn trong tổng số hai tiểu loại tính từ tiếng Việt.

(iii) Xét ở hoạt động ngữ nghĩa, tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ được tác giả vận dụng rất tinh tế ở nhiều khả năng sáng tạo, làm tăng giá trị biểu đạt của tứ thơ. Xét về hoạt động ngữ pháp, tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ được tác giả vận dụng thủ pháp danh hoá cũng rất linh hoạt, nhằm vật chất hoá các tính chất, đặc trưng của sự vật, hiện tượng một cách cụ thể, tạo điểm nhấn miêu tả trong mỗi câu thơ, gây ấn tượng thơ thú vị tới độc giả.

(iv) Đa số các tính từ trong tập thơ “*Quê mẹ*” của Tố Hữu được sử dụng ở vị trí ĐTTT là phổ biến, tác giả sử dụng ĐTTT để miêu tả cảnh sắc thiên nhiên, miêu tả không gian của làng

quê xứ Huế. Qua đó, chúng ta thấy trong hoạt động thực tiễn, tính từ đa phần giữ vai trò là thành phần phụ, bổ nghĩa cho sự vật, hiện tượng được nêu trong cụm danh từ; ở các vị trí khác, tính từ hoạt động yếu hơn.

Tóm lại, nghiên cứu về hoạt động ngữ pháp và ngữ nghĩa của tính từ trong tập thơ *Quê mẹ* của Tố Hữu, bên cạnh việc chỉ ra những biểu hiện cụ thể của từ loại tính từ trong thực tiễn giao tiếp văn chương nghệ thuật của người Việt thì chúng tôi còn muốn cụ thể hoá hướng tiếp cận tác phẩm văn chương từ góc độ Ngôn ngữ học thay vì một số hướng tiếp cận truyền thống trước đây như Lí luận văn học, Thi pháp học, Phong cách học. Việc vận dụng các đặc trưng của Ngôn ngữ học kết hợp với các hướng nghiên cứu truyền thống trước đây về tác phẩm văn chương sẽ giúp độc giả, người nghiên cứu hiểu rõ hơn cái hay cái đẹp cùng các giá trị thẩm mỹ sâu sắc được thể hiện qua mỗi tác phẩm tinh thần của các nhà văn, nhà thơ, bắt đầu từ những đơn vị nhỏ nhất là từ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Bảo (1999), *Thơ Việt Nam tác giả, tác phẩm, lời bình*, NXB Giáo dục, TP.HCM.
- [2] Diệp Quang Ban (Chủ biên) - Hoàng Văn Thung, *Ngữ pháp tiếng Việt (tập 1)* (2007), NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Chim Văn Bé (2016), *Ngôn ngữ học văn chương Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Cần Thơ.
- [4] Lê Biên (1998), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Vương Thị Thanh Chi (2014), *Khảo sát hệ thống tính từ trong tập thơ Võ Quảng viết cho thiếu nhi*, Khoa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.
- [6] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [8] Hà Minh Đức (1997), *Khảo luận văn chương (Thể loại - Tác giả)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Trọng Hoàng (2020), *Trữ lượng cảm xúc trữ lượng của tâm hồn*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [10] Tố Hữu (2005), *Tác phẩm văn học được giải thưởng Hồ Chí Minh*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [11] Tố Hữu (2019), *Quê mẹ thơ*, NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
- [12] Mai Hương (1999), *Thơ Tố Hữu những lời bình*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [13] Đăng Khoa, Thuỳ Uyên (2013), *Từ điển tiếng Việt thông dụng*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
- [14] Lê Đình Ky (1999), *Phê bình nghiên cứu văn học*, NXB Giáo dục, TP.HCM.
- [15] Phong Lan - Mai Hương (1999), *Tố Hữu về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [16] Mai Quốc Liên (1998), *Phê bình và tranh luận văn học*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [17] Nguyễn Văn Long, Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Phạm Thị Việt, *Đại cương Văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [18] Nguyễn Văn Long (Chủ biên), Nguyễn Thị Bình, Lê Quang Hưng, Trần Hạnh Mai, Mai Thị Nhung, Chu Văn Sơn, Trần Đăng Suyền (2020), *Văn học Việt Nam từ sau cách mạng tháng Tám 1945*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [19] Nguyễn Văn Lộc (Chủ biên), Nguyễn Mạnh Tiến (2017), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Vĩnh Phúc.
- [20] Nguyễn Đăng Mạnh (2007), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

- [21] Trần Thị Nhung (2020), *Khảo sát tính từ chỉ màu sắc trong thơ Trần Đăng Khoa*, Khoá luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.
- [22] Nguyễn Kim Phong, Lê Lưu Oanh (2001), *Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường Tố Hữu*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [23] Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [24] Nguyễn Hữu Quỳnh (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [25] Trần Đình Sử (1987), *Thi pháp thơ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [26] Nguyễn Quang Thiều (Chủ biên), Nguyễn Quyên, Trần Thanh Hà (2000), *Tác giả nói về tác phẩm*, NXB Trẻ, Thừa Thiên Huế.
- [27] Nguyễn Thị Thu (2018), *Tính từ trong thơ Nôm đường luật của Hồ Xuân Hương*, Khoá luận tốt nghiệp, Trường Đại học Sư phạm 2.
- [28] Bùi Minh Toán (chủ biên), Nguyễn Thị Lương (2007), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [29] Hà Xuân Trường (2001), *Con đường chân lý (lý luận phê bình văn học cụm tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [30] Hồ Văn Tuyên (2018), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Bình Dương.
- [31] Nhóm tác giả của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học và xã hội.



**DIỄN NGÔN TỰ SỰ CỦA G.GENETTE-
MỘT CÔNG TRÌNH LÝ LUẬN TIỂU THUYẾT ĐỘC ĐÁO**

Nguyễn Mạnh Quỳnh¹ (dịch)

Ngày nhận bài: 11/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Lời người dịch: Gérard Genette (1930-2018), nhà lý luận văn học hàng đầu người Pháp từng rất nổi tiếng ở phương Tây. Lý thuyết tự sự của ông đã gây được sự chú ý của giới nghiên cứu trong nước song còn ít nhiều dè dặt và cho đến nay, dường như vẫn chưa có một công trình nào của Genette được dịch ra tiếng Việt một cách hoàn chỉnh, trong số đó có *Diễn ngôn tự sự* (Narrative discourse). Bản dịch tiếng Anh của cuốn sách (Jane Lewin dịch) được xuất bản lần đầu năm 1980. Jonathan Culler (sinh năm 1944) – giáo sư Lý luận văn học so sánh, Đại học Cornell (Mỹ) – đã viết lời giới thiệu với tinh thần ngưỡng mộ và sự thán phục đặc biệt. Chúng tôi dịch bài viết này với mong muốn tiếp tục giới thiệu một góc nhìn của các học giả Âu - Mỹ về một công trình rất nên tham khảo đối với những ai quan tâm đến lĩnh vực Tự sự học². Nhan đề do người dịch tự đặt.

Bất cứ ai bắt đầu nghiên cứu tiểu thuyết đều gặp phải những thuật ngữ như *điểm nhìn*, *hội cố*, *người kể toàn tri*, *trần thuật ở ngôi thứ ba*... Người ta không thể mô tả kỹ thuật của một cuốn tiểu thuyết mà không có những thuật ngữ như vậy, cũng như không thể mô tả hoạt động của một chiếc ô tô mà không có những từ vựng kỹ thuật thích hợp. Nhưng trong khi một người muốn tìm hiểu về ô tô sẽ không gặp khó khăn gì khi tìm sách hướng dẫn, thì không có công việc nào có thể so sánh được đối với người nghiên cứu văn học. Những khái niệm cơ bản này đã được phát triển theo cách riêng lẻ, nhất thời, và, nghịch lý thay, mặc dù chúng được cho là đã xác định tất cả các yếu tố khác nhau và những kỹ thuật có thể có của tiểu thuyết, nhưng chúng lại không được kết hợp với nhau một cách có hệ thống. Ngay cả cuốn *The Rhetoric of Fiction* (Tu từ học tiểu thuyết) của Wayne Booth, vốn cho thấy những ai đọc công trình này sẽ lĩnh hội được rất nhiều điều, thì vẫn chủ yếu chỉ giới hạn ở các vấn đề về phối cảnh và điểm nhìn trần thuật. Chưa có cuộc khảo sát nào mang tính toàn diện cả.

Diễn ngôn tự sự của Gerard Genette rất độc đáo vì nó đáp ứng nhu cầu về một lý thuyết tự sự có hệ thống. Yêu cầu chúng ta với nỗ lực cao nhất nhằm xác định, đặt tên và minh họa các thành phần cơ bản và kỹ thuật kể chuyện, nó sẽ chứng tỏ những thành phần cơ bản, những kỹ thuật ấy không thể thiếu đối với những ai nghiên cứu tiểu thuyết- những người không chỉ tìm thấy trong đó những thuật ngữ để mô tả những gì họ cảm nhận được trong tiểu thuyết, mà còn được biết về sự tồn tại của các thủ pháp hư cấu mà trước đây họ đã không chú ý đến và những tác động mà họ chưa bao giờ có thể đi sâu tìm hiểu được. Mọi độc giả của Genette sẽ thấy rằng ông đã trở thành một nhà phân tích tiểu thuyết sắc sảo và sâu sắc hơn những người đi trước.

Tuy nhiên, đây cũng là một công trình quan trọng đối với những ai quan tâm đến lý thuyết tự sự, vì nó là một trong những thành tựu trọng tâm của cái được gọi là “chủ nghĩa cấu trúc”.

¹ Trường Đại học Hoa Lư.

² Tham khảo thêm: Nguyễn Mạnh Quỳnh - *Những luận điểm cơ bản trong “Diễn ngôn tự sự” của G. Genette*- Tạp chí khoa học số 5 (2006), Trường ĐHSPT Hà Nội. (ND)

Nghiên cứu cấu trúc luận về văn học gắn liền với tên tuổi của Roland Barthes, Tzvetan Todorov, Gérard Genette và những người khác, họ không tìm cách thông diễn văn học, mà tìm hiểu các cấu trúc và công cụ của nó. Hướng nghiên cứu này, như được xác định trong *Critique et verité* (Phê bình và sự thật) của Barthes và “*Poétique*” (Thi pháp học) của Todorov trong *Qu'est-ce que le structuralisme?* (Chủ nghĩa cấu trúc là gì?), là phát triển một kiểu thi pháp học gắn liền với văn chương, cũng như ngôn ngữ học đại diện cho ngôn ngữ, và do đó, sẽ không tìm cách giải thích ý nghĩa của các tác phẩm riêng lẻ, nhưng sẽ cố gắng làm rõ hệ thống các hình tượng và quy ước giúp các tác phẩm có hình thức và ý nghĩa như chúng mong muốn³. Các nhà cấu trúc luận dành sự quan tâm đáng kể đến cấu trúc cốt truyện, hay “ngữ pháp” của cốt truyện, như Todorov đã đề xuất trong *Grammaire du Decameron* (Ngữ pháp của Decameron) của ông, và về cách thức tổ chức các loại chi tiết khác nhau trong một cuốn tiểu thuyết để tạo ra hiệu ứng hồi hộp, nhân vật, chuỗi cốt truyện, các mô hình chủ đề và các khuôn hình biểu trưng.⁴ Mặc dù *Diễn ngôn tự sự* không trực tiếp kết hợp cả hai nghiên cứu này, song, nó là trung tâm của hoạt động nghiên cứu tự sự, vì trong nỗ lực xác định các dạng thức và hình thái của diễn ngôn tự sự, Genette phải giải quyết tất cả các mối quan hệ phức tạp giữa truyện kể (narrative) và câu chuyện mà nó kể (story)⁵. Các cấu trúc và mã văn bản mà Barthes và Todorov nghiên cứu phải được tiếp thu và tổ chức bằng một truyện kể; hoạt động này là nội dung trọng tâm trong nghiên cứu của Genette.

Nhưng nếu *Diễn ngôn tự sự* là đỉnh cao của công trình mang tính cấu trúc luận về tự sự và thể hiện một niềm vui kiểu Gallic trong những cuộc phiêu lưu của tư tưởng, theo sự phong phú về mặt thuật ngữ của nó, thì công trình này cũng hoàn toàn xuyên thông với các cuộc thảo luận về tự sự Anh-Mỹ mà nó trích dẫn, sử dụng, và đôi khi là bác bỏ. Đây không phải là công việc nhỏ lẻ mà là một nghiên cứu lý thuyết dựa trên một cơ sở rộng mở.

Tuy nhiên, nó cũng là - và điều này chắc chắn còn đáng ngạc nhiên hơn - một nghiên cứu đáng chú ý về cuốn tiểu thuyết *A la recherche du temps perdu* (Đi tìm thời gian đã mất) của Proust. Có vẻ như Genette đã quyết vạch trần những phát biểu không đáng tin cậy của những ai hoài nghi cho rằng, việc phân tích cấu trúc của truyện kể chỉ phù hợp với những truyện đơn giản nhất, như những truyện dân gian, và, với một hành động dũng cảm, ông đã chọn đối tượng nghiên cứu của mình là một trong những truyện kể phức tạp, tinh tế và có nhiều liên quan nhất. Nhưng thực chất đây không phải là hành động táo bạo có tính đột xuất. Genette từ lâu đã quan tâm đến Proust, với ba tập trong bộ *Những hình thái* (*The Figures*) của ông⁶. *Diễn ngôn tự sự* là công trình được rút ra từ đó và chứa cả ba bài tiểu luận khác về tác phẩm của Proust.

Khi dồn trọng tâm vào Proust, những quan niệm phê bình thường thấy đòi hỏi chúng ta phải lựa chọn một trong hai cách nhìn nhận nghiên cứu của Genette: thứ nhất là, mục tiêu thực sự của ông là phát triển một loại lý thuyết tự sự và cuốn tiểu thuyết vĩ đại của Proust chỉ đơn giản được sử dụng như một nguồn minh họa; thứ hai là, vấn đề lý thuyết chỉ đơn giản là một

³ Xem Jonathan Culler: *Structuralist Poetics: Structuralism, Linguistics, and the Study of Literature* (Thi pháp cấu trúc: Chủ nghĩa cấu trúc, Ngôn ngữ học và Nghiên cứu Văn học), Ithaca, N.Y. Nhà xuất bản Đại học Cornell, 1975) (chú thích của Jonathan Culler).

⁴ Xem Roland Barthes, *S/Z* (New York: Hal và Wang, 1974) và Tzvetan Todorov: *The Poetics of Prose* (Thơ văn xuôi) Ithaca, N.Y. Nhà xuất bản Đại học Cornell; London: Blackwell, 1977). (chú thích của Jonathan Culler)

⁵ Theo quan điểm của Genette, *narrative* (tiếng Pháp là *récit*, trong văn bản của Genette, nó tương đương với *narrative* của tiếng Anh – theo Jane Lewin, sđd, tr.25) bao hàm nội dung của 3 thuật ngữ mà tiếng Việt thường dùng là: *trần thuật/tự sự*, *câu chuyện*, *truyện kể* (với tư cách là một diễn ngôn) và tùy từng tình huống có thể hiểu theo một trong các nghĩa đó. Trong sách này, đôi chỗ ông còn dùng cụm từ “the first narrative” gần tương ứng với *story - câu chuyện* và “the second narrative” với ý nghĩa là *narrative (truyện/truyện kể)*, chưa kể các thuật ngữ được mượn từ tự sự học điện ảnh như *diegesis* đôi khi được dùng theo nghĩa gần tương tự *story* (tiếng Anh), *histoire* (tiếng Pháp)- (ND).

⁶ *Những Hình thái* (Paris: Seuil, 1966), *Những Hình thái II* (1969), *Những Hình thái III* (1972). Ngoài ba cuộc thảo luận khác về Proust (mỗi tập một bài), các tuyển tập này còn có các bài tiểu luận đề cập đến Stendhal, Flaubert, Robbe-Grillet, Barthes, các nhà thơ baroque và nhiều vấn đề khác nhau về lý thuyết văn học và tu từ học. Gần đây hơn, Genette đã xuất bản cuốn sách đồ sộ của mình *Mimologues* (Độc bạch), (Seuil, 1976), một nghiên cứu về các văn bản qua các thời đại, đã phủ nhận bản chất độc đoán của ký hiệu ngôn ngữ) (chú thích của Jonathan Culler).

cuộc trao đổi về phương pháp luận được biện minh, trong chừng mực mà nó dẫn đến sự cảm nhận tốt hơn về *Đi tìm thời gian đã mất*. Trong *Lời nói đầu*, Genette hoàn toàn đứng đắn khi từ chối lựa chọn giữa hai cách nhìn nhận này, nhưng điều đó không có nghĩa là công trình của ông nên được coi là một cái gì đó mang tính thỏa hiệp, không phải với cái này hay cái kia. Ngược lại, nó là một ví dụ cực đoan và khác thường của mỗi loại đó. Một mặt, việc sử dụng Proust rất nhiều đã mang lại cho chính nó sức mạnh lý thuyết to lớn, vì nó buộc phải tính đến tất cả sự phức tạp trong truyện kể của Proust. Đây không chỉ là một thử nghiệm nghiêm ngặt về các phạm trù, mà chắc chắn sẽ dẫn đến việc phát hiện ra những khác biệt mới, công trình của Genette còn liên tục phải đối mặt với những thứ bất thường và còn phải cho thấy chúng bất thường như thế nào. Mặt khác, việc Genette đang cố gắng xây dựng một hình thái lý thuyết tự sự trong nghiên cứu về Proust đã mang lại cho ông một lợi thế nổi bật so với những nhà lý luận - phê bình khác về *Đi tìm*. Ông không cần phải vội đưa ra cách giải thích theo chủ đề cho mọi sự việc, quyết định đầu là nhân quan của Proust về cuộc sống, quan niệm của tác giả về nghệ thuật. Ông tập trung vào sự lạ lùng trong diễn ngôn của Proust, liên tục chỉ ra cách xây dựng cuốn tiểu thuyết này kỳ đặc đến mức nào. Bị thôi thúc bởi quan điểm đặc biệt của mình nhằm đặt nghi vấn về những điều thường vẫn được coi là đương nhiên, ông liên tục cung cấp cho chúng ta những khía cạnh mà chúng ta chưa biết về cuốn sách và đạt được cái mà hầu hết các nhà diễn giải khác không làm được: ông dẫn chúng ta trải nghiệm sự kỳ thú của văn bản truyện kể.

Vì phần trình bày của Genette và bản dịch của Jane Lewin rõ ràng một cách đáng ngưỡng mộ nên không cần thiết phải lược thuật lập luận của cuốn sách nữa; và người ta có thể giới thiệu nó một cách đơn giản bằng cách chỉ ra một số lĩnh vực quan tâm chính.

Điểm nhìn (point of view): Một đề xuất quan trọng và độc đáo dựa trên quan điểm truyền thống. Genette cho rằng, hầu hết các nhà lý luận đã không phân biệt chính xác giữa *ngữ thức* (mood) và *ngữ thái* (voice), nghĩa là giữa câu hỏi: *Ai là nhân vật có điểm nhìn định hướng góc nhìn trần thuật?* và câu hỏi rất khác: *Ai là người kể chuyện?* Do đó, nếu một câu chuyện được kể từ điểm nhìn của một nhân vật cụ thể (hoặc, theo cách nói của Genette, hội tụ vào nhân vật đó), thì xuất hiện câu hỏi rằng, liệu nhân vật này có phải là người kể chuyện kể ở ngôi thứ nhất hay không, hay liệu có phải người kể chuyện là ai đó khác (đang) kể về anh ta ở ngôi thứ ba hay không? Đây không phải là vấn đề về điểm nhìn, vốn đồng nhất trong cả hai trường hợp, mà là vấn đề về *ngữ thái*. Và ngược lại, trong cái được gọi theo truyền thống là *trần thuật ngôi thứ nhất*, thì điểm nhìn có thể khác nhau, tùy thuộc vào việc các sự kiện được tập trung thông qua ý thức của người kể chuyện tại thời điểm kể chuyện hay thông qua ý thức của anh ta tại một thời điểm trong quá khứ, khi các sự kiện đó đã diễn ra. Việc nhấn mạnh vào sự khác biệt giữa *sự kể* (narration) và *hội tụ điểm* (focalization) là một sửa đổi lớn về lý thuyết điểm nhìn.

Hội tụ (focalization). Khái niệm hội tụ trần thuật dẫn đến một số vấn đề thú vị, theo đúng nghĩa của từ này. Nhà lý luận Mieke Bal⁷ đã lập luận một cách thuyết phục rằng, Genette sử dụng *sự hội tụ* để bao quát hai trường hợp khác nhau đến mức coi chúng như những biến thể của cùng một hiện tượng thì đã làm suy yếu một khái niệm mới mẻ quan trọng của ông⁸. Trong cái mà Genette gọi là *nội hội tụ*, nghĩa là truyện kể tiêu điểm hoá *thông qua* ý thức của một nhân vật, trong khi *ngoại hội tụ* lại là một điều gì đó hoàn toàn khác: truyện kể được tiêu điểm hoá vào một nhân vật chứ không phải thông qua (ý thức) của anh ta. Ví dụ, trong cuốn *"The Killers"* (*Những kẻ giết người*) của Hemingway hay trong các tiểu thuyết của Dashiell Hammett, chúng ta (chỉ) được biết các nhân vật làm gì, chứ không hề biết được họ nghĩ gì hay nhìn thấy gì. Việc coi sự vắng mặt của sự hội tụ này như là một kiểu hội tụ khác sẽ làm giảm độ chính xác của khái niệm. Mieke Bal đã đề xuất những sửa đổi để giải quyết những vấn đề lý thuyết mới mà Genette đưa ra, và Genette có vẻ khá vui vẻ chấp nhận những sửa đổi. Như ông nói trong *Lời bạt* về cuốn

⁷ Giáo sư lý luận văn học tại Đại học Amsterdam - Hà Lan- (ND)

⁸ Mieke Bal, *Narration et focalization* (Sự kể và tụ điểm hoá), Poettque, 29 (tháng 2 năm 1977), 107-127 (chú thích của Jonathan Culler)

sách, rằng, bản chất của thi pháp học là một công trình tích lũy và tiến bộ, để đảm bảo rằng một ngày nào đó, các công thức của ông sẽ bị vứt vào sọt rác; nếu điều này xảy ra, thì chắc chắn là do những công thức ấy đã truyền cảm hứng cho những cải tiến.

Sự nhắc lại. Nỗ lực của Genette nhằm hướng đến sự toàn thể, trong khi những người khác lại tiến hành theo từng bộ phận, (điều này) đôi khi dẫn đến việc phát hiện ra các chủ đề chưa được thảo luận nhiều, mà thật ra lại cực kỳ quan trọng trong nghiên cứu. Xem xét các mối quan hệ có thể có giữa thời gian của câu chuyện (time of story) hoặc của cốt truyện (plot) và thời gian của truyện kể (time of the narrative), ông xác định rằng, chúng có thể được phân loại theo *trật tự* (order): các sự kiện xảy ra theo trật tự này nhưng được kể lại theo trật tự khác; *tốc độ* hoặc *thời lưu* (duration): câu chuyện dành không gian đáng kể cho một trải nghiệm nhất thời và sau đó nhảy qua hoặc tóm tắt nhanh chóng một số năm; và *tần suất* (frequency): câu chuyện có thể kể lại nhiều lần một sự kiện chỉ xảy ra một lần hoặc có thể kể lại một lần những gì đã xảy ra thường xuyên. Giờ đây, trật tự và nhịp điệu đã được các nhà nghiên cứu truyện kể nhận biết rõ ràng rằng: cái trước bao gồm các khái niệm như *đảo thuật* (flashback), *dự thuật* (foreshadowing), hoặc *bắt đầu từ giữa* (medias res), còn cái sau bao gồm các khái niệm như *hoạt cảnh* (scene) và *lược thuật* (summary). Nhưng vấn đề tần suất lại hiếm khi được thảo luận, mặc dù nó thực ra lại là một chủ đề chính yếu. Sự lặp lại, một dạng tần suất phổ biến, đã nổi lên như một kỹ thuật trung tâm trong một số tiểu thuyết tiên phong, và cái mà Genette gọi là *sự nhắc lại* (iterative), trong đó, truyện kể về một khi điều gì đó xảy ra thường xuyên, hóa ra lại có nhiều chức năng quan trọng. Tất nhiên, Proust thiên nhiều về phương thức lặp lại, nhưng ông cũng sử dụng một hình thức hấp dẫn mà Genette gọi là *giả lặp lại* (pseudo-iterative): đó là khi tiểu thuyết thuật lại một điều gì đó đã xảy ra lặp đi lặp lại, một sự kiện mà chính vì sự đặc biệt của nó khiến nó có vẻ kỳ dị (đến mức) không thể phủ nhận. Vì vậy, trong đoạn truyện dài về những gì xảy ra vào Chủ nhật hàng tuần ở Combray có chèn vào những cuộc trò chuyện kéo dài mà khó có thể lặp lại hàng tuần. Dạng thức này tạo ra những hiệu ứng kể lạ lùng chưa được từng được xem xét; chúng ta hiểu thêm về những hiệu ứng ấy nhờ những khám phá mang tính tiên phong của Genette về sự lặp lại.

Bình thường và dị thường. Xác định của Genette về các hình thái tần suất đưa đến kết quả là tạo ra sự dị thường (do đó được gọi là "giả lặp lại") đặc trưng cho mô thức kể chuyện của Proust. Giờ đây người ta có thể mong chờ phương thức kể dựa trên các ví dụ của Proust sẽ tác hành theo một cách khác, để biến những kỹ thuật kỳ lạ của Proust trở thành thông thường; nhưng với mỗi phạm trù chính – *thời thái* (tense), *ngữ thức* (mood) và *ngữ thái* (voice) – những thứ là điển hình của lối kể chuyện Proust – lại bị hệ thống của sự phân cấp coi là dị thường. Thảo luận về *ngữ thái*, Genette kết luận rằng, sự di chuyển từ cấp độ trần thuật này sang cấp độ trần thuật khác ở Proust thường bị nhầm lẫn và bị chi phối bởi những sự vượt quá. Với trường hợp *ngữ thức*, Proust không chỉ tỏ ra “không thể chấp nhận được” sự khác biệt cơ bản giữa *mimesis* (diễn tả lời nói - ND) và *diegesis* (mô tả những cái không phải là lời nói, như hành động chẳng hạn - ND), mà “tính đa hình” của ông còn là một vụ *scandal* đối với hệ thống điểm nhìn trần thuật. Những khi chúng ta đang cùng Marcel Proust nhìn qua một ô cửa sổ hoặc một lỗ khóa và nhận biết được chỉ những hành vi mà ông có thể nhìn thấy, chúng ta sẽ còn được biết suy nghĩ của các nhân vật mà ta đang quan sát. Theo nhiều cách khác nhau, như Genette nói, “Proust đã làm đảo lộn toàn bộ logic của mô tả trần thuật”.

Đây có vẻ là một kết luận kỳ lạ cần làm rõ, là vì so với các tiểu thuyết gia gần đây hơn, Proust dường như rất quyết tâm tái hiện thế giới và trải nghiệm của con người về nó. Không còn nghi ngờ gì nữa, nếu Proust luôn có thể bị xem là vi phạm hệ thống một cách hiển nhiên, thì điều này là do các phạm trù mô tả diễn ngôn tự sự, trên thực tế, đều dựa trên cái mà chúng ta có thể gọi một cách đơn giản là mô hình của thế giới thực. Theo mô hình này, các sự kiện nhất thiết phải diễn ra theo một thứ tự cụ thể và theo số lần xác định. Một người kể có những loại thông tin nhất định về các sự kiện và thiếu những loại thông tin khác. Anh ta hoặc đã trải qua chúng, hoặc không, và nói chung, anh ta có mối quan hệ rõ ràng với những sự kiện mà anh ta kể lại. Dù mô hình này có đúng đến đâu đi nữa, thì cũng không có gì có thể ngăn cản các truyện kể vi phạm nó

và tạo ra những văn bản chứa đựng những cách kết hợp bất khả thi. Một câu như *"Tôi đã nhìn thấy George thò tay vào chiếc cặp của anh ấy để lấy thứ gì đó, trong khi anh ấy nghĩ xem liệu tối hôm đó anh ấy có ăn thịt cừu hay không"* khẳng định sự kết hợp giữa hiểu biết và cái không thể biết mà ngoài đời khó có thể xảy ra, nhưng tiểu thuyết thì lại thường tạo ra những sự kết hợp như vậy, mặc dù hiếm khi chỉ trong khoảng một câu văn. Có thể các truyện kể rất hay tỏ ra là bất quy tắc, bởi vì các mô hình phương thức tự sự của chúng ta vẫn luôn dựa trên các mô hình thực tế.

Nhưng cũng có thể công trình của Genette là bằng chứng cho sức mạnh của cái bên lề, cái bổ sung, cái ngoại lệ. Các phạm trù của ông cứ như thể là được thiết kế đặc biệt, nhằm khẳng định những kỹ thuật nổi bật nhất của Proust là dị thường, để theo một nghĩa nào đó, những hiện tượng bên lề này, những ngoại lệ này trên thực tế đã xác định các chuẩn mực; những trường hợp mà hệ thống dường như gạt sang một bên, thì trên thực tế, lại rất quan trọng đối với nó. Để giải thích cho logic trái nghịch này, nghiên cứu của Genette giao kết với khuynh hướng lý thuyết thú vị nhất của cái mà ngày nay được gọi là *chủ nghĩa hậu cấu trúc* (post-structuralism): Nghiên cứu của Jacques Derrida về logic của tính bên lề hoặc tính bổ sung luôn hoạt động trong các sơ đồ diễn giải của chúng ta⁹. Dù người ta có tích cực theo đuổi những vấn đề này hay không thì *Diễn ngôn tự sự* của Genette vẫn là một công trình đầy tính khiêu khích, đồng thời là một công cụ không thể thiếu đối với những người nghiên cứu truyện kể.

Ithaca, New York
JONATHAN CULLER

⁹ Xem *Of Grammatology* (Về văn phạm học) của Derrida (Baltimore: Nhà xuất bản Đại học Johns Hopkins – 1977) (chú thích của Jonathan Culler)



SOME SOLUTIONS TO PROMOTE COMPREHENSIVE COOPERATION BETWEEN UNIVERSITIES AND BUSINESSES IN THE FIELD OF TEXTILE

Trương Thị Hoàng Yến, Lưu Hoàng, Hoàng Quốc Chính, Lưu Thị Hồng Nhung¹

Ngày nhận bài: 17/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Abstract: In recent years, the training link between "Universities and Enterprises" has been highly valued by universities. The important goal of linking is to train and provide quality human resources to meet the requirements of the business. However, for effective cooperation between universities and enterprises, it is necessary to have detailed and long-term solutions. This article presents a number of solutions to promote comprehensive cooperation between the University and enterprises in order to create a strong relationship, the two parties cooperation with beneficial benefits. The cooperation model between the Universities and enterprises has been applied in many parts of the world and has achieved high efficiency. Through the article, the author analyzes the shortcomings and proposes advanced solutions of universities around the world to develop comprehensive cooperation between Hung Yen University of Technical Education and enterprises in the field of Textile and Garment & Fashion.

Keywords: Business connection, textile & fashion sector, business cooperation, training links

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ THÚC ĐẨY SỰ HỢP TÁC TOÀN DIỆN GIỮA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ DOANH NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC DỆT MAY

Tóm tắt: Những năm gần đây, liên kết đào tạo giữa “Nhà trường và Doanh nghiệp” được các trường Đại học rất coi trọng. Mục tiêu quan trọng của việc liên kết là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để hợp tác giữa trường đại học (TĐH) và doanh nghiệp (DN) một cách có hiệu quả cần có những giải pháp chi tiết và định hướng lâu dài. Bài báo này trình bày một số giải pháp thúc đẩy hợp tác toàn diện giữa TĐH và DN nhằm tạo dựng mối quan hệ bền chặt, hợp tác hai bên cùng có lợi. Mô hình hợp tác giữa TĐH và DN đã được áp dụng tại nhiều nơi trên thế giới và đã đạt được hiệu quả cao. Qua bài viết tác giả phân tích những tồn tại đồng thời đề xuất những giải pháp tiên tiến từ một số trường đại học trên thế giới nhằm phát triển trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên hợp tác toàn diện với DN trong lĩnh vực Dệt May & Thời trang.

Từ khóa: Kết nối doanh nghiệp, lĩnh vực Dệt may & Thời trang, hợp tác doanh nghiệp, liên kết đào tạo.

1. Introduction

At present, the cooperation between the University and Enterprises is an indispensable activity in the development program of the school and the business.

¹ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

There have been many corporations cooperating with businesses, but depending on the different capacity, the level of cooperation is also different. The level of cooperation between the University and Enterprises depends on the scale of development and other factors.

With the status of most textile enterprises, small and medium Enterprises, so the cooperation with the University is limited. Most Vietnamese textile enterprises are facing many difficulties in technology, capital, importing...

University and Enterprises cooperation is complex and integrated between parties, so it is less based on immediate financial gain but is often long-term. To be able to cooperate effectively, it is necessary to combine thinking, attitude and readiness of the parties [1-3].

The cooperation between University and Enterprises has received the attention and direction of the Ministry of Education and training such as: Project to develop applied career-oriented higher education (Profession Oriented Higher Education - POHE) in 2005. The legal basis for this activity has been built and is increasingly perfected. To see the importance of cooperation, the Law on Higher Education has amended and supplemented the content "Promoting cooperation between higher education institutions and businesses".

Resolution of the 6th Conference of the 11th Party Central Committee stated that "Universities must implement close links between businesses, employers, training facilities, the State and develop human resources." resources according to social needs (socio-economic development strategy for the period 2011 - 2020)" [4]. The most prominent cooperation activity between Universities and Enterprises in training is the activity of accepting students for internships (nearly 90%) [5]. Cooperative activities occupying the second position are sponsoring activities related to training and extracurricular activities including: Awarding scholarships to students, organizing job fairs and recruiting new graduates accounting for nearly 70%. The number of businesses contributing to the training program and participating in teaching is nearly 30%.

In the world, cooperation in University and Enterprises is shown in many forms and levels. The basic level is: Receiving students to practice, practical sightseeing, cost support and equipment for teaching and learning. The higher level is: Expert exchange, knowledge sharing, technology; invest in research and implementation to own and transfer technology; to invest in business development to commercialize scientific research results and provide products and services to society.

The areas of cooperation of some countries in the world such as England, Germany, Japan, Italy, China ... [6,7,8].

Table 1. The contents of the link between the Universities and Businesses of some countries in the world

No	Content
1	Students practice at the business
2	Businesses providing technology equipment, funding support for teaching, scientific research and learning for universities
3	Businesses recruit scientists from university to work at the business within the deadline
4	Businesses join the professional advisory council in the university
5	Exploiting commercial value from studies under technology transfer contracts
6	Building a scientific and technological park to establish companies (partially or whole) to invest in research, experiments and testing production
7	Business Incubator Center

This article studies the cooperative models of the University in Vietnam, the meaning of cooperation, evaluating some limitations in cooperation between the University and Enterprises, from the practical cooperation model at the Hung Yen University of Technology and Education, the article proposes solutions to enhance the efficiency of connecting with businesses with enterprises in the field of textile and fashion.

2. Research Methods

The research subjects are universities with domestic and international textile and garment industries. Scope of research on the field of cooperation between universities and businesses. The article uses the method of collecting information combining analysis, synthesized from domestic and world - class cooperation models, and at the same time assessing the status of business cooperation at the Hung Yen University of Technology and Education to offer solutions to link businesses more suitable in the field of textile and fashion.

3. Research content

3.1. Meaning of cooperation in University and Enterprises

The idea of linking and cooperating between the University and Enterprises was proposed by the German philosopher Wilhelm Humboldt. According to him, the University in addition to the training function must have the function of researching and cooperating with industries. According to Carayon [2] and Gibb & Hannon [3]. The cooperation relationship between the University and enterprises for the benefit of both sides. Cooperation helps University to solve financial difficulties and help businesses achieve or maintain competitive advantage in the market, and contribute to economic growth and labor market.

Cooperation between University and Enterprises in order to support each other in the fields of training, research and development, helping managers, lecturers, learners and experts working at businesses to improve ants and ants. Specialization; commercialize research results; construction training program; Organize throughout learning; Supporting career and organizational management [2], [3].

Rohrberck and Arnold (2006) when studying University and Enterprises cooperation pointed out the basic and motivational benefits between the parties (Table 2).

Table 2. Meaning of University and Enterprises [9]

University	Enterprises
Promote teaching activities	Search for modern technology sources
Increase financial resources/sponsorship	Use the laboratory
Source of knowledge and verifiable data	Human resources/cost savings
Political pressure	Risk sharing in basic research
Enhance reputation	Stabilize long-term research projects
Job opportunities for graduates	Recruitment channel

3.2. Textile enterprise cooperation training models

Currently, there are many corporations collaborating with businesses in the textile and garment sector.

Model of Hanoi University of Science and Technology: Cooperation with businesses on recruitment and research. In particular, technology-based training courses of enterprises are included in school modules and specific in-depth training courses aimed at the working environment for students [10]. At the same time, create conditions for students to access and learn about the working culture of each enterprise to help students become familiar with the culture of other countries to work better at enterprises.

Hanoi University of Industry has established the Center for Cooperation with Businesses since 2014. The University has implemented measures to link with businesses such as: Organizing visits; internship at the enterprise; send lecturers to enterprises to provide training at enterprises; Business officials come to teach at the school; Enterprise officials participate in teaching at the School.

Model of University of Agriculture and Forestry - Hue University: One of the first universities chosen to pilot the applied career-oriented training model (POHE) since 2005. The University has made efforts to cooperate with businesses to change new training program, helping students gain more access to reality, improve professional skills, and meet the increasing demands of the market. The school has cooperated with over 500 domestic and foreign

businesses. Students trained under the POHE model have many opportunities to directly participate in management, production and business activities of domestic and foreign agencies and businesses, such as Laos, Cambodia, Thailand...

The percentage of graduates working in the right profession and highly appreciated by employers for their professional capacity is 100%.

University of Technology - Hanoi National University always promotes training to have quality human resources to meet the Vietnamese labor market and FDI enterprises [10]

Hanoi University of Textile and Garment Industry links businesses by organizing for students to visit and learn about businesses. Train short-term courses at businesses, organize cooperation signing ceremonies and receive scholarship funds from companies. Recently, the school and Sukanuma Group Joint Stock Company - Japan signed a cooperation agreement to tighten the cooperative relationship and promote the school's student recruitment program [11] The business cooperation model has been proposed as shown in Figure [12].

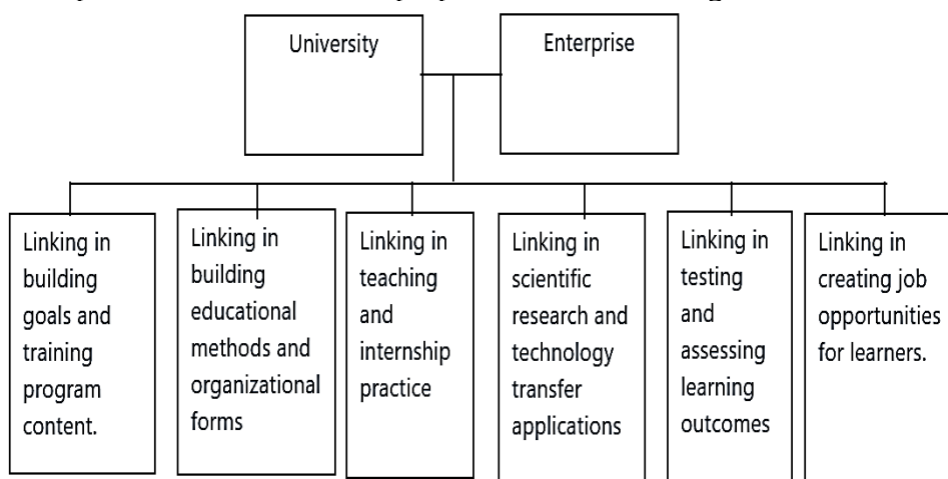


Figure 1. Model of training cooperation between University and Enterprises [12]

3.3. Limitations

The connection between corporations and businesses is identified as an important requirement. However, in the implementation process there are still some limitations:

- The state does not have specific mechanisms and policies to promote coordination and close links between corporations and enterprises.
- Enterprises have not spent much time investing in training activities such as developing goals, content, programs, methods, forms of training organization... in a detailed, regular and continuous manner. custom.
- Universities are not aware of the important role of training links with businesses. Managers are still not determined and invested so the efficiency is not high.
- Corporations and businesses still lack experience in linking and cooperating. Therefore, the linkage is implemented but not closely and has not kept up with changes in the market economy. Therefore, the quantity and quality of human resources that universities train do not match the requirements of the labor market, leading to an imbalance in the supply and demand of high-quality human resources.
- Corporations and businesses themselves are not aware of the important role of training links and cooperation. The lack of harmony in thinking about linkages between corporations and businesses stems from a lack of information and understanding about the benefits of linkages and the strengths of each party [12].
- Most of the links and cooperation come from personal relationships between staff and lecturers in Universities and business representatives, thus reducing sustainability and professionalism in management and organization of activities.
- The number of inventions, inventions and new technologies transferred by corporations

to businesses is very limited, the number of business partners is very low. For example, Thai Nguyen University cooperates with over 200 international organizations and units, but only 3 businesses have signed official cooperation agreements [13].

3.4. Current status of cooperation between the garment technology industry of Hung Yen University of Technology and Education with businesses.

3.4.1. General overview of the Hung Yen University of Technical and Education

Hung Yen University of Technical and Education has been a quality human resource training facility for the Vietnamese Textile and Garment industry since 1995 to present. Currently, the Faculty offers two training majors: Garment Technology and Fashion Business Administration. The Faculty has prestigious links with domestic and international garment businesses. The number of graduates each year ranges from 300 - 500 students. The Faculty has 28 lecturers including 6 PhDs, 2 PhDs trained domestically and internationally and 20 masters.

There are currently more than 800 students, studying at the Faculty according to the following training systems: regular university, joint university with study and work. The Faculty of Garment and Fashion Design always has close relationships with reputable domestic and international businesses, allowing students to have full knowledge and skills to meet the needs of businesses after graduating. 100% of students have jobs immediately after graduation. Many people become technical staff, managers in production and operations. Many students successfully start businesses with their own production facilities. The Faculty has 3 departments and 1 center for Product Development and Business Cooperation.

3.4.2. Some methods of connection and cooperation between Garment and Fashion Design and Businesses.

- **Consulting and job orientation:** In May every year, the Faculty cooperates with businesses, large corporations such as Duc Giang Corporation, Garment 10 Corporation and 100% foreign-owned enterprisesto organize a consultation session to orient job positions for 3rd year students and especially the last year before graduation

- **Training refresher courses:** Because of its reputation with businesses, businesses trust and order many training courses to improve professional skills for middle-level officials and employees such as: Specialized English, Line Leader communication skills, Textile and garment order management, Line leader operations, QC operations, IE operations....for Duc Giang Corporation, Garment Corporation 10, Viet Hao Premium Garment Co., Ltd., Jasan Vietnam Textile Dyeing Co., Ltd. Nam, Unitedtex Vietnam Garment Co., Ltd....

- **Scientific research:** At universities, scientific research is one of the important tasks to improve training quality. The Faculty of Garment Technology and Fashion Design, Hung Yen University of Technical and Education regularly cooperates with businesses to carry out scientific research topics of typical lecturers and students such as: *Research on the bank of swimwear products manufactured at Hung Long Garment & Services Joint Stock Company* - Nguyen Thi Xuan, Pham Huu Dong; Topic: *"Field survey, building a training program for line leaders for garment enterprises in Hung Yen province"*, Nguyen Thi Nhung, Ngo Minh Hoan.

- **Sign a cooperation agreement:** The Faculty has signed comprehensive cooperation agreements with many large corporations and 100% foreign-owned enterprises such as: Duc Giang Corporation, Garment 10 Corporation, Hung Long Garment & Services Joint Stock Company, Textile and Dyeing Company Limited Jasan Vietnam...

Content of the cooperation agreement:

Coordinate with the company to deploy short-term professional training courses and joint training programs in the garment sector according to the company's needs.

Coordinate the implementation of vocational skills internship programs for students, organize field trips and field surveys for staff and lecturers of the Faculty of Garment Technology and Fashion Design

Coordinate teaching practical knowledge to students.

Coordinate to issue certificates to students who have completed internship courses to improve vocational skills at the company.

Introducing and providing human resources to serve the development needs of both sides.

- **Students intern at business:** Every year, the department organizes many internships for students at the Garment company based on the needs and scale of the business. Each internship lasts 4-7 weeks depending on the content of each module. Internship modules include:

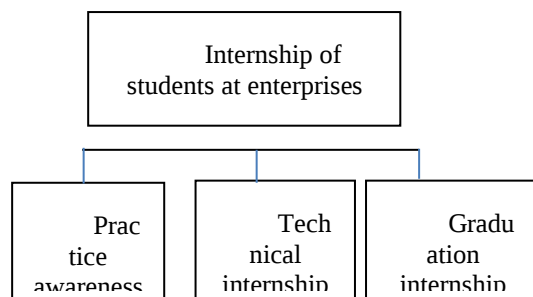


Figure 2. Practice modules

Cognitive internship: Students visit and learn about the organizational structure and operations of weaving, dyeing and garment factories. Learn about fashion brands, fashion centers, offices, fashion stores, how to display at fashion showrooms, museums... Learn about production methods CMT, FOB, ODM, ...

Technical internship: Learn about the organizational structure of the company participating in the internship; Learn the stages in the industrial garment production process, the process of implementing the production of a product code; Participate directly in some stages on the sewing line; Learn about how to operate and manage a sewing line.

Graduation internship: Students have access to production practices at garment factories; Directly participate in the sewing line; Learn the stages in the industrial garment production process; How to operate and manage the sewing line; Working methods in specialized departments help learners gain knowledge and skills to work in departments, thereby mastering the production process at the garment factory.

Every year, the faculty organizes an internship of about 300 students for cognitive - technical internships for 2nd year students, and about 300 graduate internships for 4th year students.

- **Construction training program:** The training program is given great attention and revised by the Faculty to suit the reality of businesses. When developing training programs, there is input from businesses through surveys.

- **Survey the recruitment needs of businesses:** According to a survey of 15 businesses, the need to recruit engineers in the Garment Technology industry is very large, specifically: Every year the Faculty provides an average of more than 300 high-quality full-time graduates to the labor market to meet the needs of the labor market. recruitment needs of businesses.

3.5. Some solutions to build a sustainable cooperation model between universities and businesses

1) State policies

Legal policies need to be more specific to promote public-private partnerships (PPP) in higher education: Develop policies to support and encourage businesses to cooperate and sponsor the higher education sector.

2) Awareness of universities and businesses

Universities and businesses must understand the importance of cooperation and the benefits that cooperation brings, then they can truly create an impact on each other.

3) For training programs

When developing a training program, businesses need to cooperate to build a program that closely matches the actual requirements of the business.

Establish an industry advisory council with the participation of businesses.

4) For teaching activities

It is necessary to open many training classes on theoretical basis and practical skills for businesses.

Invite technical staff and management staff of the enterprise to teach some modules at the school.

Bringing lecturers to businesses to update practical knowledge according to the development of the business.

The graduation project council should invite 1-2 business members to attend to objectively evaluate and meet actual needs.

Experts invited to teach are people working in garment and fashion businesses, including designers, technicians, and managers.

5) For scientific research activities

Lecturers combine with technical staff and sewing line managers to carry out practical research topics that bring high value to the company, while improving their research capabilities. In particular, business representatives can be invited to participate in seminars at the school.

6) For activities of building cooperation centers

Universities should establish a specialized department in the field of business cooperation to have time to invest and develop long-term and stable cooperative relationships.

7) Training core classes for businesses

Universities cooperate with businesses to open high-quality training classes with investment in funding, scholarships, facilities and recruitment immediately after graduation into necessary positions of the business.

8) Job consulting and recruitment

Every year, the University organizes consulting and job recruitment sessions with the participation of many businesses in the area. Participants are mainly third and final year students. The University can be divided into many small batches so that students can easily choose and learn more about the business.

9) Implement comprehensive cooperation agreements with companies in the field of textile and fashion.

University and Enterprises need to sign cooperation agreements in many fields to create conditions for long-term and sustainable cooperation.

10) Training refresher courses at enterprises

The University sends a team of highly qualified lecturers to train training courses based on the needs and conditions of enterprises, helping enterprise officials to update management knowledge and specialized knowledge in a good way best.

11) The university teaches in combination with business experts

Some core modules require consulting participation from experts from businesses. Because experts have a lot of experience and practical knowledge to help students understand more deeply and master skills better. In particular, students will be updated with the latest and most modern knowledge and skills from businesses.

4. Conclusion

In the current context when the industry is developing strongly, cooperation between University and Enterprises is very necessary. The article presents cooperation models of domestic and international universities and businesses, thereby analyzing the strengths and limitations in the cooperation process, drawing lessons learned in the cooperation process of the two countries beside. Evaluate the current state of business cooperation at the Faculty of Garment Technology and Fashion Design, and propose solutions to help the cooperation process between the University and Enterprises be more comprehensive and sustainable in the fields of Textile, Garment & Fashion. To achieve solid and comprehensive rationality, Universities and Enterprises need to fully and extensively implement the 11 reasonable measures proposed in the article as follows: Develop policies to support and encourage businesses to cooperate and

sponsor the higher education sector; Understand the importance of cooperation and the benefits of cooperation; Coordinate to develop appropriate programs; Cooperation in training; Cooperation in the field of scientific research; Establish a department specializing in the field of cooperation; Training core classes for businesses; The University organizes consulting and job recruitment sessions with the participation of many businesses; Implement comprehensive cooperation agreements with companies in the field of textile and fashion; Training refresher courses at enterprises; The university teaches in combination with business experts.

REFERENCES

- [1] Science to Business Marketing Research Centre (2011), “*The State of European University Business Cooperation: Final Report - Study on the cooperation between Higher Education Institutions and public and private organisations in Europe*”, European Commission, <http://bookshop.europa.eu/en/the-state-of-european-university-businesscooperation-pbNC0213081>
- [2] Carayol, N. (2003), “*Objectives, Agreements and Matching in Science–Industry Collaborations: Reassembling the Pieces of the Puzzle*”. Research Policy, Vol. 32 (6), pp. 887-908.
- [3] Gibb, A. A. and Hannon P. (2006) “*Towards the Entrepreneurial University. International Journal of Entrepreneurship Education*”, Vol. 4, pp. 73-110.
- [4] Vụ Giáo dục đại học, Bộ GDĐT (2022), *Báo cáo tại phiên họp thứ nhất của Ủy ban về Giáo dục và Phát triển nhân lực (thuộc Hội đồng Quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh)*, ngày 18/8/2022.
- [5] <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-bo.aspx?ItemID=8061>
- [6] Science Business Innovation Board AISBL (2012), “*Making university partnership work*” *Lessons from successful collaborations*
- [7] Đinh Văn Toàn (2016), *Hợp tác đại học - doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 32, Số 4 69-80
- [8] Minh Long, “*Sự hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp*”, <http://www.tinmoi.vn/Suhop-tac-giua-truong-dai-hoc-va-doanhnghiep>
- [9] Rohrberck R., Arnold H.M. (2006), “*Making university-industry collaboration work – A case study on the Deutsche Telekom Laboratories contrasted with finding in literature*”, *Proceedings of ISPIM Annual Conference of “Networks for Innovation”*, Athens, Greece.
- [10] Đỗ Hòa (2018), *Hợp tác đào tạo Nhà trường - DN: Hướng đi cần đẩy mạnh cùng cách mạng 4.0*, truy cập từ <http://www.baohaiquan.vn/Pages/Hop-tac-dao-tao-Nha-truong-Doanh-nghiep-Huong-di-can-day-manh-cung-cach-mang-4-0.aspx>.
- [11] <https://khcncongthuong.vn/tintuc/t14919/dh-cong-nghiep-det-may-ha-noi-hop-tac-voi-doanh-nghiep-tao-viec-lam-cho-sinh-vien.html>
- [12] Đỗ Thị Thanh Toàn (2018) - *Liên kết trường đại học và doanh nghiệp - phương thức nâng cao chất lượng đào tạo*, Tạp chí Giáo dục, Số 432, tr 34-38
- [13] Trường Đại học Thái nguyên, *Danh sách các đơn vị, tổ chức quốc tế có hợp tác với Đại học Thái Nguyên*, <http://tnu.edu.vn/Pages/tnuthoathuanhopt-ac-tnustatic-24-tnusite5~53.html>



AGGREGATION OF GREEN METHODS IN RECYCLING TEXTILE PRODUCTS FROM COFFEE GROUNDS AND RECYCLED PLASTIC BOTTLES

Luu Thị Hồng Nhung¹, Dương Thị Thuý¹, Nguyễn Thị Vân¹

Ngày nhận bài: 17/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Abstract: Ensuring raw material autonomy and advancing the greening of the supply chain from production to usage are crucial for Vietnam's textile industry. The process of improving and optimizing operations within the textile industry to achieve sustainability goals demands attention to aspects such as employing sustainable materials, recycled fabrics, organic cotton, and optimizing production processes to conserve energy, water, and chemicals. In response to the 'green' and environmentally friendly movement, numerous recycled products have been developed to minimize environmental pollution and preserve resources. This article provides an overview of methods for creating eco-friendly products using two primary materials: recycled coffee grounds and plastic bottles within the textile industry. Integrating technology and utilizing recycled materials significantly contribute to producing valuable products that aid in environmental conservation and promote sustainable manufacturing.

Keywords: Sustainable materials, production processes, technology integration

TỔNG HỢP CÁC PHƯƠNG PHÁP XANH TRONG TÁI CHẾ SẢN PHẨM DỆT TỪ CÀ PHÊ VÀ CHAI NHỰA TÁI CHẾ

Tóm tắt: Đảm bảo tự chủ về nguyên liệu và thúc đẩy việc xanh hóa chuỗi cung ứng từ sản xuất đến sử dụng là rất quan trọng đối với ngành dệt may của Việt Nam. Quá trình cải thiện và tối ưu hóa hoạt động trong ngành dệt may để đạt được các mục tiêu về bền vững đòi hỏi sự chú ý đến các khía cạnh như sử dụng vật liệu bền vững, vải tái chế, bông organic và tối ưu hóa quy trình sản xuất để tiết kiệm năng lượng, nước và hóa chất. Đáp ứng với phong trào 'xanh' và thân thiện với môi trường, đã có nhiều sản phẩm tái chế được phát triển nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và bảo tồn tài nguyên. Bài viết này cung cấp một cái nhìn tổng quan về các phương pháp tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường bằng hai nguyên liệu chính: cà phê tái chế và chai nhựa trong ngành dệt may. Tích hợp công nghệ và sử dụng vật liệu tái chế đóng vai trò quan trọng trong việc sản xuất các sản phẩm có giá trị giúp bảo vệ môi trường và thúc đẩy sản xuất bền vững.

Từ khoá: Vật liệu bền vững, quy trình sản xuất, tích hợp công nghệ

1. Research problem

In today's modern society, environmental protection and sustainable development are becoming one of the top priorities of global society. The textile industry is also facing increasing pressure to create environmentally friendly products. Although it is an important supplier to meet the demand for apparel and fabric products from importers, it is also causing problems, have a major negative impact on the environment.

¹ Khoa Công nghệ may & Thời trang - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên.

Large use of industrial chemicals, waste of resources, and inefficient production processes have contributed to environmental pollution [1].

However, in this context, opportunities also exist in the green textile industry. New technology and innovative manufacturing processes can be applied to minimize negative environmental impacts.

The promotion of the use of recycled materials, the use of greener chemicals, and the optimization of production processes can bring both environmental and economic benefits. Textile products from coffee grounds and recycled plastic bottles is the process of using waste and recycled materials to create valuable products, while contributing to efforts to protect the environment and promote sustainability.

Green textile products made from coffee grounds and recycled plastic bottles is the process of creating environmentally friendly products and promoting sustainability by using recycled materials and an impactful production approach. Little impact on the environment. Currently, the textile and garment industry and its opportunities are facing many challenges and at the same time opening up many development potentials and opportunities to improve the production environment, promote sustainable development, and contribute to raising social awareness about handling the environment and using resources in a protective way [9]. Measures to greener fashion products and reducing waste are therefore extremely important.

2. Research content

2.1. Factors affecting the greening process of textile products.

Green products are becoming a key element in the transition to a sustainable consumption and production model. That a positive attitude towards green products and the level of information held by the consumers about them are significant predictors of green product satisfaction [10]. Greening the textile and garment manufacturing industry in Vietnam is influenced by many different factors including: production, environment, economics, society and technology.

** Using raw materials and chemicals:*

Using appropriate raw materials and chemicals is an important part of the process of greening textile products.

- Using sustainable materials:

- + Organic materials: Using organic materials such as organic cotton or recycled natural fibers helps reduce chemical and water consumption in the production process.

- + Recycle and reuse materials: Using recycled materials from used textile products can reduce waste and resource consumption.

- + Raw material origin survey: Track the origin of raw materials to ensure they comply with environmental and social standards.

- Using environmentally friendly chemicals:

- + Friendly dyeing and printing chemicals: Using environmentally friendly dyeing and printing chemicals, minimizing water pollution and toxic emissions. You should choose to use chemicals that can decompose naturally and are not harmful to human health. At the same time, optimize the use of chemicals in the production process to reduce environmental impact and save costs.

- + Optimize wastewater treatment processes: Ensure that wastewater treatment processes operate effectively to remove chemicals and pollution from wastewater before releasing it into the environment.

When applying environmentally friendly materials and chemicals, it should be noted that their selection and use must go hand in hand with ensuring product quality and economic feasibility.

** Energy and water consumption:*

Energy and water consumption in the textile industry are important aspects that need to be considered and optimized in the greening process.

- *Save energy*: Apply more energy-efficient machinery and equipment in the production process. Use LED lights and smart devices to control energy consumption. Incorporate production process adjustments to reduce unnecessary operating time and energy consumption. If available, use solar or wind power to power production processes.

- *Save water*: Use water recycling systems and wastewater treatment technologies to reuse water in the production process. Set up water saving programs such as using automatic flushing that adjusts according to needs.

Reducing energy and water consumption not only saves resources but also reduces environmental impact and helps create more sustainable textile businesses. In fact, in textile enterprises, the use of rooftop solar power is extremely effective, the payback period is 5.5 -6 years, the rest, 14-15 years is beneficial and effective, we just need Spend a small portion on maintenance costs. Textile and garment enterprises' access to renewable energy and green energy is helping to reduce production costs, create green certificates for goods, and increase competitiveness in the international market [2].

** Production process:*

The production process in the textile industry is a series of work steps in which raw materials are converted into finished textile products, applying cleaner production technology such as applying digital technology in design. Supply chain design and management. To green the production process, it is necessary to focus on optimizing each step to reduce environmental impact and increase efficiency [10].

- *Product design*: Use 3D design software to create test samples before actual production. Apply sustainable design to optimize product structure and materials, reduce waste and increase recyclability.

- *Use organic or recycled materials*: Use organic or recycled materials to reduce impact on the environment. Ensure the origin and quality of raw materials to ensure environmental friendliness and worker health.

- *Cutting and sewing*: Apply cutting and sewing technology that uses less energy and resources. Optimize the sewing process to reduce material waste and increase labor efficiency.

- *Dyeing and Printing*: Use environmentally friendly dyeing and printing chemicals to reduce water pollution. Optimize dyeing and printing processes to save water and chemicals.

- *Finishing and packaging*: Use recycled or reused packaging to reduce packaging waste. Adopt environmentally friendly finishing methods to avoid the use of polluting chemicals.

- *Post-use treatment and recycling*: Consider how to collect used products and recycle them to reduce waste [3].

Greening the production process in the textile industry requires focusing on each step, optimizing the process and applying environmentally friendly technologies and methods. This helps create products that have a positive impact on the environment and create customer satisfaction.

2.2. Some greening solutions in textile production

Research, testing and applying greener measures to the production of textile and garment products is essential. This may include substituting raw materials, using environmentally friendly production methods, and examining the effectiveness of minimizing negative environmental impacts [2].

Applying greening measures in textile products requires focus on many different aspects of the production process.

- *Using sustainable raw materials*:

Choose to use organic or recycled ingredients to reduce your impact on the environment. Limit the use of synthetic materials that can be harmful to the environment and human health.



Figure 1: Textile products made from coffee grounds and recycled plastic bottles

- *Cleaner production process*: Using cleaner production technology such as water-free weaving, using solar energy or adjusting processes to save energy. Minimize waste in the production process and optimize resource use digital technology to manage production processes and supply chains. Research and apply new technologies to improve production processes and reduce environmental impact [11].

- *Increase green awareness*: Provide detailed information about the production process and applied greening measures. Create a green label or label to increase customer awareness of environmentally friendly products.

- *Green fashion*: is a trend in the textile industry, especially growing strongly in the fashion industry. Green fashion encourages the use of safe and sustainable materials such as: Natural fabrics (made from degradable natural fibers), organic fabrics (made from natural fibers without the use of pesticides) pests, herbicides, handmade materials (hand-made such as knitting, yarn...). In addition, the packaging used to package "Green fashion" products must also be friendly and non-toxic to the environment [8].



Figure 2: Green fashion [8]

- Green textile products requires a focus on implementing specific measures from working environment to improving production processes, reducing environmental impact and creating value for customers [8].



Figure 3: Green working environment [8]

2.3. Process for producing fibers from coffee grounds and recycled plastic bottles.

Fabrics made from coffee grounds and PET plastic bottles are recyclable and environmentally friendly materials. Choosing products made from recycled coffee grounds and plastic bottles is also a more environmentally friendly choice because difficult-to-decompose waste such as plastic bottles and coffee grounds have now been regenerated with a new life cycle. The fiber making process also contributes to reducing the amount of CO₂ emitted during the production process, saving more energy than the conventional fiber production process.

Step 1: Clean

Coffee grounds will be cleaned and oil removed. More specifically, the separated oil can be used to make soap or cosmetics...

Recycled bottles are also cleaned and crushed.

Step 2: Refine

These coffee grounds will continue to be ground smaller to micro and nano sizes. It is then mixed with polymer created from recycled PET plastic bottles to create the basic raw materials to initially form colored plastic granules.

Step 3: Spinning

After evenly distributing the powder on the surface of the yarn, place it in the machine and proceed to tear the yarn.

Coffee fabric fibers will be pulled under high pressure and low temperature with S.Café exclusive technology. Finally, there are similar steps in the textile process such as creating rolls, weaving, dyeing or cutting to size, etc. Proceed to produce coffee fiber fabric for many uses. [5]



Figure 4: Fabric production process from coffee grounds and plastic bottles [5]

- Outstanding properties of products from coffee grounds and recycled plastic bottles:

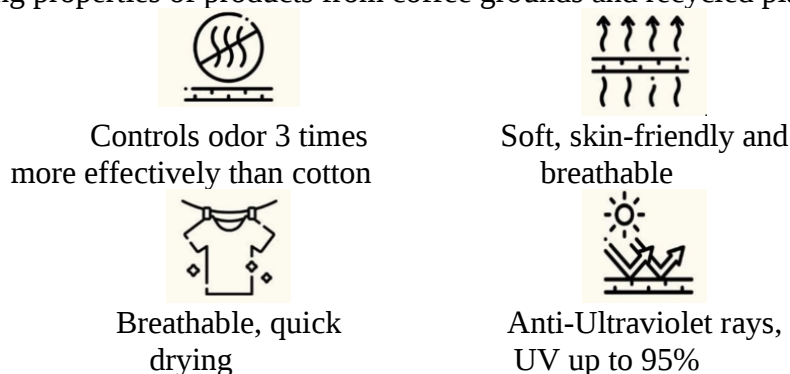


Figure 5: Advantages of the product [6]

2.4. Application of greening products from coffee grounds and recycled plastic bottles.

- Products made from coffee grounds and recycled plastic bottles are commonly used because of their airy and sweat-absorbent properties. Athletes will feel comfortable during practice and competition.



Figure 6: Shoe model made from coffee grounds and recycled plastic bottles[6]



Figure 7: T-shirt made from coffee grounds and plastic bottles [5]

- Storage bags: Non-woven bags made from coffee grounds and recycled plastic bottles have high applications in life and are widely used. Its advantage is that it is durable and safe for users, especially environmentally friendly.



Figure 8: Bag containing ingredients from coffee grounds and plastic bottles [8]

- Mask: Non-woven fabric made from coffee grounds and plastic bottles can be used to make disposable masks. The advantage of this product is that it has good deodorizing ability, convenient, and has a low price.



Figure 9: Masks made from coffee grounds and plastic bottles [8]

From a diverse range of types, plastic pellets made from coffee grounds can be applied in many fields, from everyday life to manufacturing. Their advantages include:

- Good thermal retention, withstanding temperatures up to 120°C
- Health safety (BPA-free)
- Durable and lightweight, reusable many times
- Easy to clean after use
- Suitable for use in dishwashers and microwaves
- Biodegradable
- Possess a distinctive coffee color and aroma

Recycling coffee grounds and recycled plastic bottles not only optimizes the exploitation of environmentally safe raw materials, but the energy savings when using S.Cafe fabric production technology is also highly appreciated. This combination makes an important contribution to environmental protection in the fashion industry, complying with the mission of "Green Fashion" - creating environmentally friendly products from material use to product technology export.

3. Conclusion

In the context of increasing awareness of the impact of production activities on the environment and society, greening textile products has become a mandatory requirement and a promising opportunity for this industry. From efforts to improve raw materials used, optimize production processes to design environmentally friendly products, greening measures have contributed positively to reducing pollution and saving resources and create value for customers.

Textile products made from coffee grounds and recycled plastic bottles will promote the transformation of the fashion industry towards sustainability, it is a symbol of creativity - commitment to environmental protection, reducing environmental impact in the fashion and manufacturing industries. This product not only benefits the environment by reducing waste, saving resources, encouraging consumers and industry to participate in the eco-friendly fashion revolution.

With the potential to expand the market and the ability to promote economic and social development, textile products from coffee grounds and recycled plastic bottles promise to contribute to building a better future for the environment and community. From reducing waste to promoting environmental awareness, this product represents the harmony between innovation and sustainability and gives wings to the future. Maintaining greening measures will not only create economic value but also contribute to protecting the environment and improving the quality of life of the community and workers.

REFERENCES

- [1] Song Hà, day-manh-kinh-te-tuan-hoan-nganh-det-may.htm, truy cập tại trang <https://vneconomy.vn/>
- [2] Hành trình từ nguyên liệu xanh, sản phẩm xanh đến năng lượng xanh, truy cập tại trang <https://vietnambiz.vn/>
- [3] Phat-trien-ben-vung/nganh-det-may-day-manh-phat-trien-ben-vung-kinh-doanh-tuan-hoan.html, truy cập tại trang <https://moit.gov.vn/>
- [4] <https://greenyarn.vn/san-pham/soi-vai-ca-phe-sinh-hoc>
- [5] <https://suteki.com.vn/vai-soi-ca-phe-duoc-tao-ra-nhu-the-nao>
- [6] <https://metagent.vn/tin-tuc/bai-viet/cong-nghe-san-xuat-vai-soi-ca-phe>
- [7] <https://biopolymer.vn/>
- [8] <https://www.suckhoedothi.com/thoi-trang-xanh>
- [9] Eppinger (2022), “E.Recycling technologies for enabling sustainability transitions of the fashion industry: Status quo and avenuesforincreasing post-consumer waste recycling” Sustain. Sci. Pract. Policy, 18, 114–128.
- [10] Lakatos (2021), “Consumer Satisfaction towardsGreenProducts: Empirical Insights from Romania” Sustainability, 13, 10982.
- [11] Saha (2021), “Implementing circular economy in the textile and clothing industry”, Bus. Strat, Environ, 30, 1497–1530



NGHIÊN CỨU VLAN, TRUNK, DHCP, NAT VÀ ỨNG DỤNG THỰC HÀNH LAB TRÊN PHẦN MỀM GIẢ LẬP EVE-NG

Nguyễn Tất Thắng¹

Ngày nhận bài: 11/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu các khái niệm VLAN, TRUNK, DHCP và NAT trong lĩnh vực mạng máy tính, trên cơ sở đó tác giả đã tiến hành thực nghiệm thông qua bài Lab trên phần mềm giả lập EVE-NG. VLAN được tìm hiểu như một công nghệ cho phép chia mạng vật lý thành nhiều mạng logic độc lập; TRUNK là kết nối cho phép truyền dữ liệu giữa các VLAN trên các thiết bị mạng; DHCP là giao thức quản lý và cấp phát địa chỉ IP tự động; NAT là kỹ thuật chuyển đổi địa chỉ IP và cổng. Thực hành trên phần mềm EVE-NG giúp chúng tôi làm quen với các bước cấu hình và quản lý các tính năng này trên các thiết bị mạng như Switch và Router. Qua đó, chúng tôi có cơ hội áp dụng những kiến thức học được vào các tình huống thực tế, từ việc thiết kế, cấu hình thiết bị đến việc kết nối với Internet. Bài viết mang lại lợi ích cho những người học và nghiên cứu mạng máy tính, giúp họ nắm vững lý thuyết và kỹ năng thực hành cần thiết.

Từ khóa: VLAN, TRUNK, DHCP, NAT

RESEARCH VLAN, TRUNK, DHCP, NAT AND PRACTICE LAB APPLICATIONS ON EVE-NG EMULATION SOFTWARE

Abstract: The article studies the concepts of VLAN, TRUNK, DHCP and NAT in the field of computer networks, based on which the author conducted experiments through a Lab on EVE-NG simulation software. VLAN is understood as a technology that allows the physical network to be divided into many independent logical networks; TRUNK is a connection that allows data to be transferred between VLANs on network devices; DHCP is an automatic IP address allocation and management protocol; NAT is a technique for converting IP addresses and ports. Practicing on EVE-NG software helps us become familiar with the steps to configure and manage these features on network devices such as switches and routers. Thereby, we have the opportunity to apply the knowledge we have learned to real situations, from designing and configuring devices to connecting to the Internet. The article benefits those who study and research computer networks, helping them master the theory and necessary practical skills.

Keywords: VLAN, TRUNK, DHCP, NAT

1. Giới thiệu

Trong cuộc sống hiện nay, chúng ta có thể thấy kỹ thuật và công nghệ mạng có ý nghĩa vô cùng to lớn cho bất cứ doanh nghiệp, tổ chức hay cá nhân nào muốn quản lý tốt dữ liệu nội bộ hay muốn có đường truyền kết nối ổn định đều phải thông qua chúng. Trong đó kỹ thuật VLAN, TRUNK, DHCP, NAT sẽ không thể thiếu cho các doanh nghiệp, tổ chức hay cá nhân triển khai trên hệ thống mạng LAN của mình.

¹ Khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin, Trường Đại học Hoa Lư.

Trong mạng LAN, router thường đóng vai trò phân tách các mạng LAN khác nhau, thường dựa trên địa chỉ IP, để cho phép trao đổi dữ liệu giữa các mạng LAN khác nhau. Router là thiết bị phân cấp mạng cao hơn, giúp kết nối các mạng khác nhau và quyết định định tuyến dữ liệu. Còn trong VLAN, switch đóng vai trò quan trọng trong việc phân tách các mạng con ảo (VLANs) trong một mạng LAN vật lý. Switch quản lý việc gán các cổng vào từng VLAN, đảm bảo rằng các thiết bị trong cùng một VLAN có thể trao đổi dữ liệu mà không ảnh hưởng đến các VLAN khác. Việc tạo lập nhiều VLAN trong cùng một mạng LAN (*giữa các khoa trong một trường học, giữa các phòng trong một công ty,...*) giúp giảm thiểu miền quảng bá (*broadcast domain*) cũng như tạo thuận lợi cho việc quản lý một mạng cục bộ rộng lớn. Nhờ đó mà các máy tính trong mạng có thể chia sẻ tài nguyên, chia sẻ phần mềm, có tính linh động cao, thắt chặt vấn đề an ninh mạng và tiết kiệm được tài nguyên phần cứng.

Dịch vụ DHCP mang đến nhiều tiện ích cho người dùng trong quá trình quản trị cấu hình mạng TCP/IP, giảm được các tình trạng lỗi IP như gán trùng, gán sai địa chỉ,... Sự xung đột IP sẽ được hạn chế tối đa. Kỹ thuật NAT giúp che giấu IP bên trong mạng LAN, có thể chia sẻ kết nối internet cho nhiều máy tính, thiết bị di động khác nhau trong mạng LAN chỉ với một địa chỉ IP public duy nhất, giúp nhà quản trị mạng lọc được các gói tin đến và xét duyệt quyền truy cập của IP public đến 1 port bất kỳ.

Trong phạm vi bài viết này tác giả tập trung trình bày những nghiên cứu cơ bản về VLAN, TRUNK, DHCP, NAT và ứng dụng cấu hình Lab trên phần mềm giả lập EVE-NG.

2. Nội dung

2.1. VLAN

VLAN (*Virtual Local Area Network*) là kỹ thuật được sử dụng trên Switch, dùng để chia một Switch vật lý thành nhiều Switch luận lý. Mỗi một Switch luận lý gọi là một Vlan hoặc có thể hiểu Vlan là một tập hợp của các cổng trên Switch nằm trong cùng miền quảng bá. Các cổng trên Switch có thể được nhóm vào các Vlan khác nhau trên một Switch hoặc được triển khai trên nhiều Switch.[2]

- Nguyên lý hoạt động của VLAN là phân chia mạng vật lý thành các phân đoạn logic, không phụ thuộc vào vị trí vật lý của thiết bị mạng. Khi dùng mạng VLAN có thể cô lập lưu lượng truy cập cho mỗi mạng logic để sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn. Bởi vì VLAN định nghĩa các broadcast domains trong mạng lớp 2. Broadcast domains là tập hợp tất cả các thiết bị sẽ nhận được các broadcast frame có nguồn gốc từ bất kỳ thiết bị nào trong vùng. Broadcast domains thường giới hạn bởi Router vì Router không chuyển tiếp broadcast domains. Switch Layer 2 tạo ra broadcast domains dựa trên cấu hình Switch. Có thể nói Switch là cây cầu đa năng cho phép người quản trị mạng tạo ra nhiều broadcast domains. Mỗi broadcast domains giống như một cây cầu ảo riêng biệt trong một Switch. Người quản trị có thể xác định một hoặc nhiều cầu ảo (*virtual bridges*) trong một Switch. Mỗi cây cầu ảo được tạo trong switch định nghĩa một miền quảng bá mới (VLAN). Lưu lượng không thể truyền trực tiếp đến VLAN khác (*giữa broadcast domain*) trong phạm vi chuyển đổi hoặc giữa hai thiết bị chuyển mạch. Để kết nối hai Vlan khác nhau phải sử dụng Router hoặc Switch layer 3.

- Mục đích sử dụng VLAN là làm tăng băng thông cho người dùng, triển khai mạng dựa trên chức năng của người dùng và có thể thêm, bớt hoặc thay đổi vị trí các máy tính trong các mạng với nhau một cách đơn giản bởi vì Vlan dựa trên logic thay vì kết nối vật lý, chúng cực kỳ linh hoạt. Một VLAN thông thường bao gồm các cổng của một hay nhiều Switch cùng nằm trong cùng broadcast domain. Các cổng có thể được đưa vào các VLAN khác nhau trên một hay nhiều Switch bằng cách tạo ra nhiều VLAN, các Switch sẽ tạo ra nhiều broadcast domain. Khi đó một broadcast domain là một VLAN, và thông tin quảng bá sẽ không được chuyển tiếp đến các máy tính trong VLAN khác.

- Khi nào sử dụng VLAN: Tăng cường việc quản lý bảo mật; Quá nhiều thiết bị trong một mạng gây hiện tượng quá tải; Một nhóm làm việc thường xuyên có nhu cầu trao đổi một lượng thông tin lớn qua mạng làm ảnh hưởng đến băng thông của phần còn lại, hay một nhóm sử dụng

chung một loại dịch vụ nào đó, khi đó nên nhóm vào một VLAN; Tiết kiệm thiết bị cho hệ thống.

- Dãy giá trị VLAN-ID chạy từ 0 – 4095: [1]

- + Dải từ 1 đến 1001: VLAN thường được sử dụng.

- + Dải từ 1002 đến 1005: thường dùng để giao tiếp với các kiểu mạng LAN khác.

- + Dải từ 1006 đến 4094: VLAN mở rộng, sử dụng khi switch hoạt động ở mode Transparent.

- + 0 và 4095: VLAN dành riêng.

- + VLAN 1, 1002 – 1005: mặc định trên Switch và không thể xóa được.

Mặc định VLAN sau khi được tạo sẽ được lưu vào file vlan.dat trong bộ nhớ Flash.

- Các loại VLAN (*5 loại VLAN thường được sử dụng*):

- + VLAN 1: Đây là kiểu mạng mặc định của tất cả các thiết bị Switch hỗ trợ VLAN và nó hoạt động ở Lớp 2 (*Data Link layer*), vì vậy nếu hệ thống mạng máy tính được trang bị thiết bị Switch có hỗ trợ chức năng này mà chúng ta chưa cấu hình các thông số kỹ thuật thì mặc định nó vẫn có thể chuyển tiếp các gói dữ liệu giữa các máy tính và thiết bị kết nối vào nó một cách bình thường như các thiết bị chuyển mạch khác, vì tất cả các cổng mạng trên Switch mặc định đều nằm trong cùng một miền quảng bá và với sự quản lý của VLAN 1.

- + Default VLAN: Là kiểu VLAN mặc định ban đầu với tất cả các cổng giao tiếp trên thiết bị chuyển mạch, vì vậy Default VLAN cũng có thể hiểu là VLAN 1, và các VLAN khác như User VLAN, Native VLAN, Management VLAN đều là các thành phần con của Default VLAN.

- + User VLAN: Là VLAN trong đó chứa các tài khoản người dùng thành từng nhóm dựa theo các thuộc tính về đặc thù công việc của từng nhóm làm việc hay theo thuộc tính về vị trí vật lý của các nhóm làm việc này.

- + Native VLAN: Là VLAN dùng để cấu hình Trunking do một số thiết bị không tương thích với nhau, lúc này ta phải sử dụng Native VLAN để chúng có thể giao tiếp với nhau. Khi đó, tất cả các khung dữ liệu (frame) của các VLAN khi giao tiếp qua kết nối Trunking đều sẽ được gán Tag của giao thức 802.1Q hoặc ISL, ngoại trừ các frame của VLAN 1. Native VLAN là VLAN mà frame của nó sẽ không được Tag trước khi gửi qua đường Trunk. Ngầm định Native VLAN của Switch là VLAN 1.

- + Management VLAN: Để có thể giám sát từ xa các thiết bị Switch trong hệ thống mạng chúng ta cần phải có một VLAN đặc biệt dùng để thực hiện việc này, đó chính là Management VLAN. Bằng cách gán một địa chỉ IP dùng để Telnet từ xa vào hệ thống mạng thông qua địa chỉ IP này, và có thể cấm người dùng khác truy cập vào thiết bị. Vì đây là một VLAN đặc biệt được cấp một số quyền quản trị nên nó cần phải được tách riêng ra khỏi các VLAN khác để đảm bảo yếu tố an toàn bảo mật. Khi mạng có vấn đề như: hội tụ với STP, broadcast storms thì một Management VLAN cho phép nhà quản trị vẫn có thể truy cập được vào thiết bị và giải quyết vấn đề đó.

- + Voice VLAN: Là VLAN dành cho lưu lượng thoại. Nó cho phép các cổng Switch mang lưu lượng thoại IP từ một điện thoại IP. Người quản trị mạng cấu hình một Voice VLAN và gán nó để truy cập các cổng. Khi một điện thoại IP được kết nối với các cổng Switch, Switch sẽ gửi gói tin CDP đó hướng dẫn các điện thoại IP đính kèm để gửi lưu lượng thoại được gán nhãn VLAN ID.

- Các kiểu VLAN (*có 3 kiểu VLAN phổ biến*): [1]

Port - based VLAN (*VLAN dựa trên cổng*): Đây là cách cấu hình VLAN đơn giản và phổ biến nhất. Cấu hình này cho phép người quản trị mạng gán VLAN theo cách thủ công, mỗi cổng Switch được gán vào một VLAN xác định. Port - based VLAN thích hợp với hệ thống mạng có quy mô nhỏ và không phải thường xuyên thay đổi hạ tầng.

MAC address based VLAN (*VLAN dựa trên địa chỉ MAC*): đề cập đến việc gán các VLAN theo địa chỉ MAC - mỗi địa chỉ MAC được đánh dấu với một VLAN. Cách cấu hình này không được sử dụng nhiều do còn nhiều hạn chế trong việc quản lý.

Protocol - based VLAN (*VLAN dựa trên giao thức*): cách cấu hình này tương tự như MAC

address based VLAN, nhưng chỉ dùng duy nhất một địa chỉ IP hoặc địa chỉ logic thay thế cho địa chỉ MAC. Hiện nay, cách cấu hình này đã không còn quá thông dụng nhờ sử dụng giao thức DHCP.

- Các bước chia VLAN

Để chia VLAN chúng ta thường dựa vào cấu hình của các thiết bị mạng như Switch hoặc Router, sau đây là các bước cơ bản để thực hiện chia VLAN:

Bước 1: Xác định các nhóm thiết bị. Đầu tiên, chúng ta cần xác định các nhóm máy tính, thiết bị hoặc người dùng muốn tách biệt vào các VLAN khác nhau. Điều này có thể dựa trên phòng ban, chức năng công việc, hoặc các yếu tố tương tự.

Bước 2: Cấu hình Switch. Trong môi trường mạng, switch đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo và quản lý các VLAN. Chúng ta cần cấu hình switch để gán các cổng (port) vào từng VLAN cụ thể. Mỗi cổng có thể thuộc một hoặc nhiều VLAN tùy theo yêu cầu.

Bước 3: Cấu hình Router (nếu cần). Nếu chúng ta muốn tạo kết nối giữa các VLAN khác nhau hoặc kết nối ra ngoài mạng, chúng ta cần một Router. Router sẽ giúp định tuyến dữ liệu giữa các VLAN và gói tin có thể được chuyển giữa các mạng con.

Bước 4: Cấu hình bảo mật và quy tắc truy cập. Một trong những lợi ích quan trọng của VLAN là khả năng áp dụng quy tắc bảo mật tùy chỉnh cho từng VLAN. Chúng ta có thể cấu hình các quy tắc truy cập để quản lý việc trao đổi dữ liệu giữa các VLAN và kiểm soát truy cập không mong muốn.

- Sau đây là bảng so sánh một số tiêu chí cơ bản giữa LAN và VLAN trong mạng máy tính:

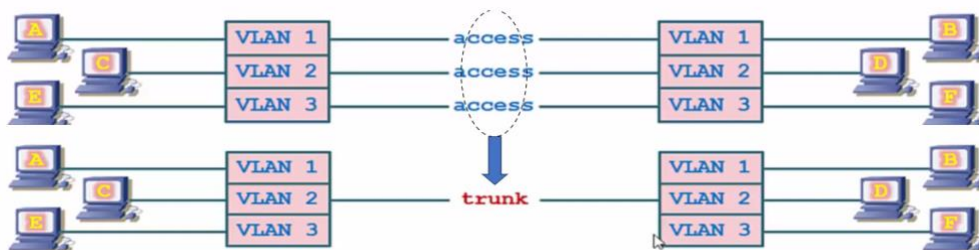
Tiêu chí	LAN	VLAN
Khái niệm	Mạng nội bộ kết nối các thiết bị trong một khu vực giới hạn.	Mạng logic được tạo ra trên cơ sở mạng vật lý hiện có.
Phạm vi kết nối	Giới hạn trong một khu vực vật lý như tòa nhà hoặc khuôn viên.	Có thể kết nối các thiết bị nằm ở nhiều vị trí địa lý khác nhau.
Phân đoạn mạng	Tất cả các thiết bị trong một LAN chia sẻ cùng một broadcast domain.	VLAN chia broadcast domain thành các phần nhỏ hơn, mỗi VLAN là một broadcast domain riêng.
Quản lý tài nguyên	Tất cả các thiết bị dùng chung một tập hợp tài nguyên mạng.	VLAN cho phép phân bổ tài nguyên mạng theo nhóm người dùng hoặc chức năng.
Độ phức tạp	Đơn giản trong triển khai và quản lý.	Phức tạp hơn do yêu cầu cấu hình và quản lý từng VLAN.
Bảo mật	Bảo mật kém vì không có cơ chế phân tách mạng logic.	Tăng cường bảo mật thông qua phân tách và kiểm soát truy cập từng VLAN.
Chi phí	Thấp hơn do không cần thiết bị hỗ trợ đặc biệt.	Chi phí cao hơn do yêu cầu thiết bị hỗ trợ VLAN và công tác cấu hình.
Ứng dụng	Thường sử dụng trong các văn phòng nhỏ hoặc gia đình.	Thường được áp dụng trong các doanh nghiệp lớn và trung tâm dữ liệu.
Hiệu suất	Có thể giảm hiệu suất khi mạng mở rộng và lưu lượng broadcast tăng.	Hiệu suất cao hơn nhờ giới hạn broadcast trong từng VLAN.
Thay đổi và mở rộng	Mở rộng bằng cách thêm thiết bị và dây cáp mạng.	Dễ dàng mở rộng và thay đổi cấu trúc logic mạng mà không cần thay đổi cấu trúc vật lý.

2.2. Kỹ thuật TRUNK

Trunk là một kỹ thuật truyền tải dữ liệu giữa các Vlan khác nhau thông qua một kết nối vật lý duy nhất. Khi mạng có nhiều Vlan để phân chia và quản lý thì cần có TRUNK để chuyển dữ liệu giữa chúng một cách hiệu quả. Kết nối TRUNK là liên kết Point - to - Point giữa các cổng trên Switch với Router hoặc với Switch khác. Kết nối TRUNK sẽ truyền tải dữ liệu của nhiều

Vlan thông qua một liên kết đơn và cho phép mở rộng Vlan trên hệ thống mạng. Vì kỹ thuật này cho phép dùng chung một kết nối vật lý cho dữ liệu của các Vlan đi qua nên để phân biệt được chúng là dữ liệu của Vlan nào, khi đó người ta gắn vào các gói tin một thẻ gọi là “tagging” hay nói một cách khác là dùng một kiểu đóng gói riêng cho các gói tin di chuyển qua đường TRUNK, đường TRUNK này phải chạy giao thức đường truyền đặc biệt đó là giao thức độc quyền ISL của Cisco hoặc IEEE chuẩn 802.1Q (dot1q). [2]

Ví dụ: Trường ĐH Hoa Lư có 3 phòng chức năng được đặt tên là: VN1, VN2, VN3, cả 3 phòng chức năng này đều được đặt ở 2 toà nhà khác nhau. Người quản trị mạng đặt tên Vlan cho 3 phòng chức năng lần lượt là: Vlan 1, Vlan 2, Vlan 3 để thuận tiện cho quá trình làm việc và quản lý. Thay vì phải dùng 3 đường dây mạng để kết nối giữa 3 Vlan ở 2 toà nhà, người quản trị mạng đã sử dụng kỹ thuật TRUNK để kết nối, tức là sử dụng 1 đường dây mạng duy nhất để kết nối dữ liệu giữa 3 Vlan của 2 toà nhà.



Hình 1: Sử dụng Trunk để kết nối các Vlan

Trên Switch có 2 loại cổng chính, mỗi cổng phụ trách nhiệm vụ riêng:

+ Access Port (cổng truy cập): Các cổng truy cập được cấu hình để thuộc về một Vlan cụ thể. Các thiết bị được kết nối vào cổng truy cập này sẽ trở thành thành viên của Vlan đó. Các cổng truy cập không gắn thẻ (untagged), nghĩa là khi dữ liệu ra khỏi cổng, nó không được gắn thêm thông tin về Vlan.

+ Trunk Port (cổng Trunk hoặc cổng trung kế) Các cổng TRUNK được cấu hình để có khả năng chuyển dữ liệu của nhiều Vlan khác nhau qua một kết nối vật lý. Cổng TRUNK gắn thẻ (tagged) dữ liệu với các thẻ Vlan để cho phép các thiết bị khác biết dữ liệu thuộc về Vlan nào. Điều này cho phép truyền tải dữ liệu giữa các Vlan qua cùng một cổng vật lý.

2.3. Giao thức DHCP

DHCP (Dynamic Host Configuration Protocol) là một giao thức mạng được sử dụng để tự động cấp phát các địa chỉ IP và cấu hình liên quan khác cho các thiết bị trong mạng. Giao thức này cho phép các thiết bị kết nối vào mạng một cách linh hoạt và tiện lợi, giúp giảm thiểu sự can thiệp thủ công và giúp tối ưu hóa việc quản lý mạng. [3]

Khi một thiết bị muốn tham gia vào mạng, nó gửi yêu cầu DHCP đến máy chủ DHCP trong mạng khi đó máy chủ DHCP sẽ đáp ứng yêu cầu này và cung cấp một địa chỉ IP duy nhất, Subnet mask (mặt nạ con), Default gateway (cổng mặc định), DNS servers (máy chủ DNS) và các thông tin cấu hình mạng khác cho thiết bị đó. Quá trình này diễn ra tự động và nhanh chóng, giúp thiết bị nhanh chóng kết nối và hoạt động trong mạng. Giao thức DHCP giúp tránh xung đột địa chỉ IP, tiết kiệm thời gian và công sức trong việc cấu hình mạng thủ công, và hỗ trợ quản lý mạng hiệu quả hơn. Với DHCP, việc thêm hoặc thay đổi các thiết bị trong mạng trở nên dễ dàng và linh hoạt hơn, đồng thời giúp duy trì tính sắp xếp và tổ chức của mạng một cách hiệu quả. Hiện nay giao thức DHCP có 2 version cho IPv4 và IPv6. Cấu hình địa chỉ IP sẽ được người quản trị mạng thiết lập trên DHCP server.

- Các gói tin chính của DHCP Server:

+ Gói tin Discover: Một DHCP Client khi mới tham gia vào hệ thống mạng. Nó sẽ yêu cầu thông tin địa chỉ IP từ DHCP Server bằng cách gửi bản tin broadcast một gói DHCP Discover có địa chỉ nguồn là 0.0.0.0 để tìm kiếm DHCP Server vì client chưa có địa chỉ IP.

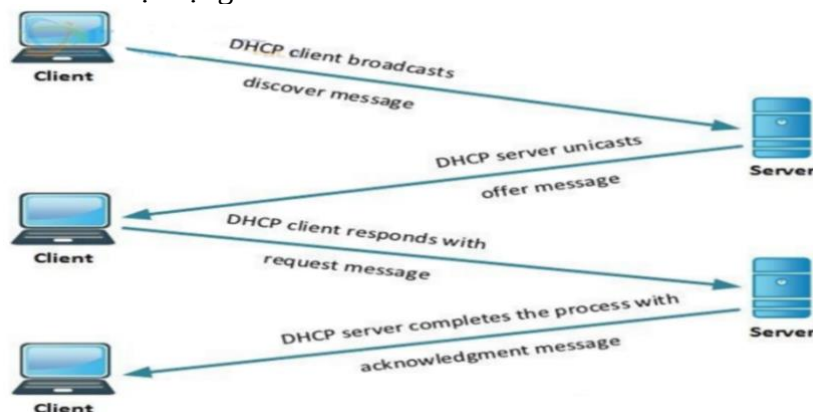
+ Bản tin Offer: Khi DHCP Server nhận được gói DHCP Discover từ client. Nó sẽ gửi lại một gói DHCP Offer chứa các thông số như địa chỉ IP, Subnet Mask, Gateway,...cho client Có

thể nhiều DHCP server sẽ gửi lại gói DHCP Offer nhưng Client chỉ chấp nhận gói DHCP Offer đầu tiên nó nhận được.

+ DHCP Request Packet: Khi DHCP Client nhận được một gói DHCP Offer. Nó đáp lại bằng việc gửi bản tin DHCP Request để xác nhận hoặc kiểm tra lại các thông tin mà DHCP Server vừa gửi.

+ DHCP Acknowledge: Server kiểm tra và xác nhận lại sự chấp nhận thuê địa chỉ IP từ client.

- Các bước DHCP hoạt động:



Hình 2: Sơ đồ hoạt động của DHCP

Bước 1: Yêu cầu (Discover) Khi một thiết bị muốn kết nối vào mạng (client), nó gửi một yêu cầu DHCP broadcast (gửi đến tất cả các thiết bị trong mạng và có chứa địa chỉ MAC của client) để tìm kiếm máy chủ DHCP Server để nhận các thông tin cấu hình mạng.

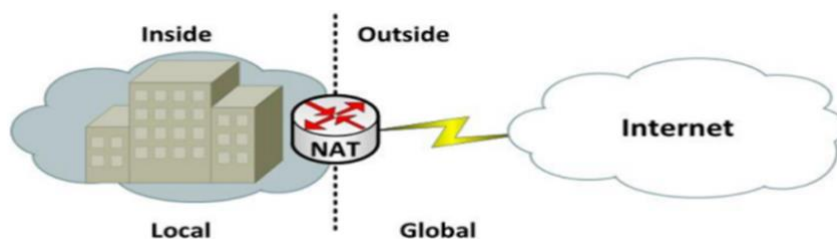
Bước 2: Cung cấp (Offer) Các máy chủ DHCP Server trong mạng nhận được yêu cầu và đáp ứng bằng cách gửi một gói tin chứa thông tin cấu hình DHCP. Gói tin này gọi là “Offer” và chứa một địa chỉ IP khả dụng mà DHCP Server đề xuất cho client. Nếu có nhiều máy chủ DHCP thì client sẽ nhận được nhiều gói “Offer” và chọn một gói “Offer” duy nhất để tiếp tục quá trình.

Bước 3: Chấp nhận (Request) Client nhận được gói “Offer” từ máy chủ DHCP Server và chọn một địa chỉ IP trong gói “Offer” hoặc gửi yêu cầu tiếp theo tới máy chủ DHCP xác nhận việc sử dụng địa chỉ IP đó. Yêu cầu này gọi là “Request.”

Bước 4: Xác nhận (Acknowledge) Máy chủ DHCP Server nhận được yêu cầu “Request” từ client và xác nhận rằng địa chỉ IP đã được gán cho thiết bị. Nó gửi một gói “Acknowledge” chứa các thông tin cấu hình mạng đã được chấp nhận và cho phép thiết bị sử dụng địa chỉ IP và cấu hình này.

2.4. Kỹ thuật NAT

NAT (Network Address Translation) là một kỹ thuật kết nối mạng được sử dụng để chuyển đổi địa chỉ IP giữa những mạng khác nhau. Khi một thiết bị trong mạng LAN muốn truy cập ra ngoài Internet, NAT sẽ thực hiện chuyển đổi địa chỉ IP của thiết bị trong mạng LAN (IP Private) sang địa chỉ IP công cộng (IP Public) để có thể kết nối với Internet. NAT giúp giảm thiểu số lượng địa chỉ IP Public cần sử dụng và cũng giúp bảo vệ mạng riêng khỏi các cuộc tấn công từ bên ngoài. [2]



Hình 3: Mô hình mạng sử dụng kỹ thuật NAT

- Giải thích các loại địa chỉ trong Hình 3:
 - + Địa chỉ inside local: là địa chỉ IP gán cho một thiết bị mạng bên trong, địa chỉ này hầu như không phải địa chỉ được cấp bởi NIC hay nhà cung cấp dịch vụ.
 - + Địa chỉ inside global: là địa chỉ đã được đăng ký với NIC, dùng để thay thế một hay nhiều địa chỉ IP inside local.
 - + Địa chỉ outside local: là địa chỉ IP của một thiết bị bên ngoài khi nó xuất hiện bên trong mạng, địa chỉ này không nhất thiết là địa chỉ được đăng ký, nó được lấy từ không gian địa chỉ bên trong.
 - + Địa chỉ outside global: là địa chỉ IP gán cho một thiết bị mạng bên ngoài, địa chỉ này được lấy từ địa chỉ có thể dùng để định tuyến toàn cầu hay từ không gian địa chỉ mạng.
- Ba kỹ thuật NAT thường được sử dụng là:
 - + Static NAT được sử dụng để ánh xạ địa chỉ theo kiểu “one - to - one” và được chỉ định bởi người quản trị mạng.
 - + Dynamic NAT là kiểu chuyển dịch địa chỉ dạng “one - to - one” một cách tự động.
 - + NAT Overload là kiểu chuyển dịch địa chỉ dạng “many - to - one” một cách tự động, sử dụng các chỉ số cổng (port) để phân biệt cho từng dịch chuyển.
- Chức năng của NAT:
 - + Chuyển đổi địa chỉ IP: NAT thực hiện chuyển đổi địa chỉ IP của các thiết bị trong mạng nội bộ thành địa chỉ IP của một thiết bị bên ngoài, giúp các thiết bị trong mạng nội bộ có thể truy cập được Internet.
 - + Bảo vệ mạng: NAT giúp bảo vệ mạng nội bộ khỏi các cuộc tấn công từ mạng bên ngoài bằng cách giấu địa chỉ IP thực của các thiết bị trong mạng.
 - + Quản lý kết nối: NAT theo dõi các kết nối mạng và duy trì bảng NAT để đảm bảo rằng các gói tin được gửi đến đúng thiết bị trong mạng nội bộ.
 - + Tiết kiệm địa chỉ IP: NAT giúp tiết kiệm địa chỉ IP bằng cách sử dụng một địa chỉ IP công cộng (*IP Public*) duy nhất để đại diện cho toàn bộ thiết bị trong mạng nội bộ.

2.5. Sơ lược phần mềm giả lập EVE-NG

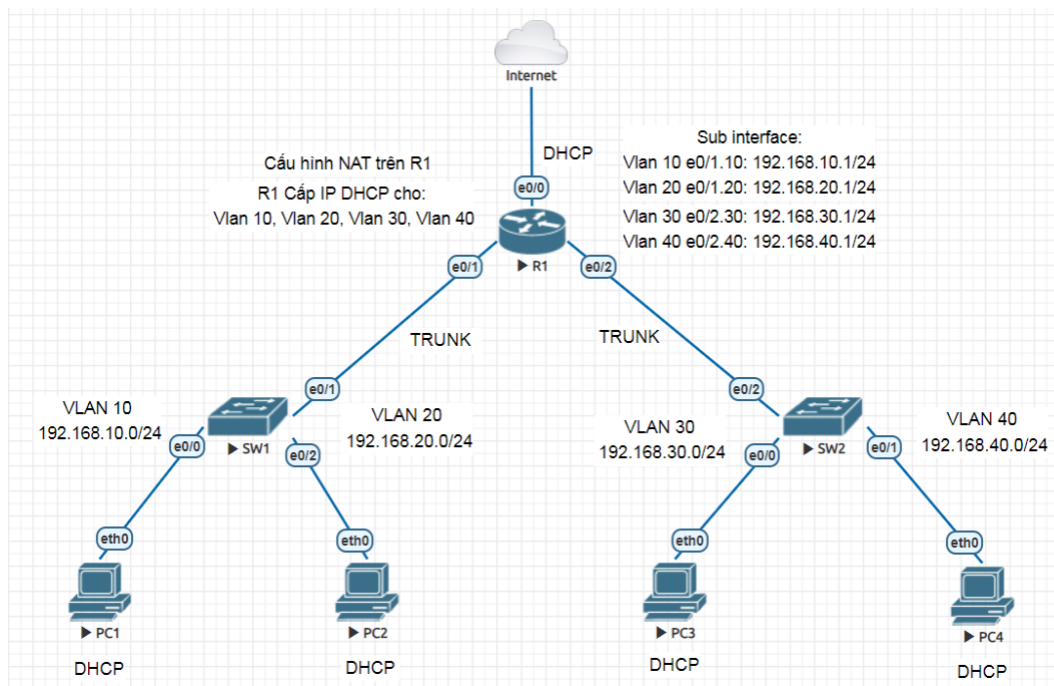
Hiện nay có rất nhiều phần mềm giả lập mạng nhưng hiện tại có ba phần mềm phổ biến đó là Cisco Packet Tracer, GNS3 và EVE-NG. Nhờ đó việc mô phỏng các thiết bị mạng để học tập, thiết kế và nghiên cứu network sẽ đơn giản đi rất nhiều.

Trong đó EVE-NG có nhiều ưu điểm vượt trội so với các phần mềm giả lập khác đó là: EVE-NG là một nền tảng mã nguồn mở cho phép người dùng thiết kế các mạng từ đơn giản đến phức tạp bằng giao diện dựa trên Web. EVE-NG hỗ trợ một loạt công nghệ ảo hóa như VMware, KVM và VirtualBox, đồng thời cho phép người dùng chạy hình ảnh NOS từ nhiều nhà cung cấp khác nhau. Một số tính năng chính của EVE-NG là: Hỗ trợ hình ảnh NOS của nhiều nhà cung cấp; giao diện dựa trên web để dễ sử dụng; tích hợp với các nền tảng đám mây như AWS và GCP; tự động hóa mạng và khả năng lập trình thông qua tập lệnh Python; hỗ trợ các chức năng mạng ảo hóa (VNF).

Ưu điểm: Hỗ trợ nhiều loại thiết bị và phần mềm mạng; cung cấp công nghệ ảo hóa và đám mây tiên tiến; cung cấp giao diện dựa trên web để dễ dàng truy cập và quản lý; cho phép người dùng chạy hình ảnh thiết bị trong thế giới thực.

2.6. Ứng dụng cấu hình Lab trên phần mềm giả lập EVE-NG

- Sơ đồ bài Lab được thiết kế trên phần mềm giả lập Eve-NG.
- Yêu cầu bài Lab:
 - + Thiết bị: 1 Router Cisco; 2 Switch Cisco; 4 PC; 1 đường internet; Cáp Fast Ethernet.
 - + Cấu hình trên Switch: Cấu hình trên các Interface; chia VLAN và gán Port trên Switch; cấu hình Trunk; kiểm tra kết nối giữa các thiết bị trong mạng.
 - + Cấu hình trên Router: Cấu hình các sub-Interface trên Router R1 tương ứng với các VLANs; cấu hình DHCP; cấu hình NAT Overload.



Hình 4. Sơ đồ mạng logic

- Mục tiêu bài Lab:
+ Cấu hình VLAN 10, VLAN 20, VLAN 30, VLAN 40, TRUNK, DHCP trên SW1, SW2 và R1 để PC1, PC2, PC3, PC4 nhận được IP động; các PC1, PC2, PC3, PC4 Ping thông được với nhau (hình 4).

+ Cấu hình NAT Overload địa chỉ của các máy tính trong mạng nội bộ ra được ngoài Internet

+ Đạt được: Ping 8.8.8.8 thành công; Ping http://hluv.edu.vn thành công.

- **Code cấu hình trên các thiết bị:**

+ Cấu hình trên SW1

hostname SW1

vlan 10

vlan 20

exit

int e0/0

switchport mode access

switchport access vlan 10

exit

int e0/2

switchport mode access

switchport access vlan 20

exit

int e0/1

switchport trunk encapsulation dot1q

switchport mode trunk

switchport trunk allowed vlan 10,20

exit

Sau khi cấu hình trên SW1 chúng ta thực hiện kiểm tra thông tin đường Trunk, Native-vlan và kiểm tra thông tin Vlan tương ứng với các access-port bằng các câu lệnh "show int trunk" và "show vlan brief" (hình 5), quá trình này cung cấp một cái nhìn tổng quan và chi tiết về trạng thái của các kết nối Trunk, và các Vlan trên switch. Đồng thời những thông tin thu được này là cơ sở để đánh giá và điều chỉnh cấu hình mạng để đảm bảo tính ổn định và hiệu quả của hệ thống mạng.

```
SW1#show int trunk

Port      Mode      Encapsulation  Status      Native vlan
Et0/1     on        802.1q         trunking    1

Port      Vlans allowed on trunk
Et0/1     10,20

Port      Vlans allowed and active in management domain
Et0/1     10,20

Port      Vlans in spanning tree forwarding state and not pruned
Et0/1     10,20

SW1#show vlan brief

VLAN Name                Status    Ports
----
1    default              active    Et0/3
10   VLAN0010              active    Et0/0
20   VLAN0020              active    Et0/2
1002 fddi-default          act/unsup
1003 token-ring-default  act/unsup
1004 fddinet-default      act/unsup
1005 trnet-default       act/unsup
SW1#
```

Hình 5: Kiểm tra thông tin cấu hình trên SW1

Câu lệnh "show int trunk" cung cấp thông tin chi tiết về các kết nối Trunk trên Switch, trong hình 5 chúng ta thấy cổng e0/1 trên SW1 đang hoạt động trong chế độ Trunk, sử dụng chuẩn 802.1q có native vlan là 1 và các VLAN 10, 20 được phép thông qua các kết nối này. Kết quả từ câu lệnh này giúp người quản trị mạng đảm bảo rằng các kết nối Trunk được cấu hình đúng cách và các VLAN được chuyển tiếp một cách chính xác giữa các switch trong mạng.

Câu lệnh "show vlan brief" hiển thị danh sách các VLAN 10, VLAN 20 hiện có trên switch cùng với các thông tin quan trọng như VLAN ID, tên VLAN và trạng thái của chúng. Kết quả từ câu lệnh này cho thấy việc phân chia VLAN đã được thực hiện đúng cách, cũng như xác định các VLAN đang hoạt động và có trạng thái ổn định.

+ Cấu hình trên SW2hostname SW2

```
vlan 30
vlan 40
exit
int e0/0
switchport mode access
switchport access vlan 30
exit
int e0/1
switchport mode access
switchport access vlan 40
exit
int e0/2
switchport trunk encapsulation dot1q
switchport mode trunk
switchport trunk allowed vlan 30,40
exit
```

```
SW2
SW2#show vlan bri
SW2#show vlan brief

VLAN Name                Status    Ports
-----
1    default                active    Et0/3
30   VLAN0030                active    Et0/0
40   VLAN0040                active    Et0/1
1002 fddi-default            act/unsup
1003 token-ring-default    act/unsup
1004 fddinet-default       act/unsup
1005 trnet-default         act/unsup
SW2#show int trunk

Port      Mode          Encapsulation  Status        Native vlan
Et0/2     on            802.1q         trunking      1

Port      Vlans allowed on trunk
Et0/2     30,40

Port      Vlans allowed and active in management domain
Et0/2     30,40

Port      Vlans in spanning tree forwarding state and not pruned
Et0/2     30,40
SW2#
```

Hình 6: Kiểm tra thông tin cấu hình trên SW2

Câu lệnh "*show vlan brief*" (hình 6) hiển thị danh sách các VLAN 30, VLAN 40 hiện có trên switch cùng với các thông tin quan trọng như VLAN ID, tên VLAN và trạng thái của chúng. Kết quả từ câu lệnh này cho thấy việc phân chia VLAN đã được thực hiện đúng cách, cũng như xác định các VLAN đang hoạt động và có trạng thái ổn định.

Câu lệnh "*show int trunk*" cung cấp thông tin chi tiết về các kết nối Trunk trên Switch, trong hình trên chúng ta thấy cổng e0/2 trên SW2 đang hoạt động trong chế độ Trunk, sử dụng chuẩn 802.1q có native vlan là 1 và các VLAN 30, 40 được phép thông qua các kết nối này. Kết quả từ câu lệnh này giúp người quản trị mạng đảm bảo rằng các kết nối Trunk được cấu hình đúng cách và các VLAN được chuyển tiếp một cách chính xác giữa các switch trong mạng.

+ *Code cấu hình trên R1*

```
hostname R1
```

```
int e0/0
```

```
no shut
```

```
ip address dhcp
```

```
exit
```

// *Code cấu hình Sub interface trên cổng e0/1 cho Vlan 10, Vlan 20*

```
int e0/1
```

```
no shut
```

```
exit
```

```
int e0/1.10
```

```
encapsulation dot1q 10
```

```
ip address 192.168.10.1 255.255.255.0
```

```
no shut
```

```
exit
```

```
int e0/1.20
```

```
encapsulation dot1q 20
```

```
ip address 192.168.20.1 255.255.255.0
```

```
no shut
```

```
exit
```

// *Code cấu hình Sub interface trên cổng e0/2 cho Vlan 30, Vlan 40*

```
int e0/2
```

```
no shut
```

```
exit
```

```
int e0/2.30
```

```
encapsulation dot1q 30
```

```
ip address 192.168.30.1 255.255.255.0
```

```

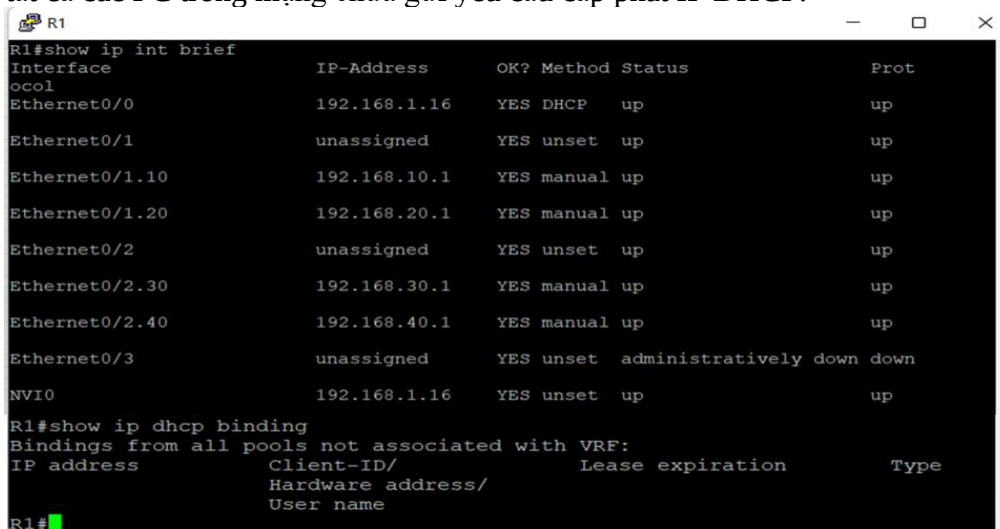
no shut
exit
int e0/2.40
encapsulation dot1q 40
ip address 192.168.40.1 255.255.255.0
no shut
exit
//Code cấu hình DHCP cho Vlan 10, Vlan 20, Vlan 30, Vlan 40
ip dhcp pool VLAN10
network 192.168.10.0 255.255.255.0
default-router 192.168.10.1
dns-server 8.8.8.8
ip dhcp excluded-address 192.168.10.1 192.168.10.20
ip dhcp pool VLAN20
network 192.168.20.0 255.255.255.0
default-router 192.168.20.1
dns-server 8.8.8.8
ip dhcp excluded-address 192.168.20.1 192.168.20.20
ip dhcp pool VLAN30
network 192.168.30.0 255.255.255.0
default-router 192.168.30.1
dns-server 8.8.8.8
ip dhcp excluded-address 192.168.30.1 192.168.30.20
ip dhcp pool VLAN40
network 192.168.40.0 255.255.255.0
default-router 192.168.40.1
dns-server 8.8.8.8
ip dhcp excluded-address 192.168.40.1 192.168.40.20
// Code cấu hình NAT
access-list 1 permit any
ip nat inside source list 1 interface e0/0 overload
int e0/0
ip nat outside
exit
int e0/1.10
ip nat inside
exit
int e0/1.20
ip nat inside
exit
int e0/2.30
ip nat inside
exit
int e0/2.40
ip nat inside
exit

```

Để kiểm tra và xác nhận thông tin cấu hình trên router (R1) chúng ta sử dụng câu lệnh "show ip int brief" và "show ip dhcp binding" (hình 7). Các câu lệnh này cung cấp thông tin chi tiết và tổng quan về cấu hình mạng trên router, từ đó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về trạng thái của router và cách quản lý các địa chỉ IP được cấp phát trong mạng.

Câu lệnh "*show ip int brief*" cho chúng ta biết các thông tin về các giao diện (*interface*), địa chỉ IP address, trạng thái của mỗi giao diện (*method status*) của R1 đã được cấu hình chính xác và có trạng thái đang hoạt động ổn định.

Câu lệnh "*show ip dhcp binding*" cung cấp bảng thông tin về các thiết bị kết nối vào mạng thông qua dịch vụ DHCP trên router R1. Lúc này bảng thông tin về địa chỉ IP trong hình 7 chưa có bởi vì tất cả các PC trong mạng chưa gửi yêu cầu cấp phát IP DHCP.



```

R1#show ip int brief
Interface                               IP-Address      OK? Method Status    Prot
-----
Vlan1                                   192.168.1.16    YES DHCP    up         up
Ethernet0/0                             unassigned      YES unset   up         up
Ethernet0/1                             unassigned      YES unset   up         up
Ethernet0/1.10                           192.168.10.1    YES manual  up         up
Ethernet0/1.20                           192.168.20.1    YES manual  up         up
Ethernet0/2                             unassigned      YES unset   up         up
Ethernet0/2.30                           192.168.30.1    YES manual  up         up
Ethernet0/2.40                           192.168.40.1    YES manual  up         up
Ethernet0/3                             unassigned      YES unset   administratively down down
NVI0                                     192.168.1.16    YES unset   up         up

R1#show ip dhcp binding
Bindings from all pools not associated with VRF:
IP address      Client-ID/       Lease expiration        Type
-----
Hardware address/
User name
  
```

Hình 7: Kiểm tra thông tin cấu hình trên R1

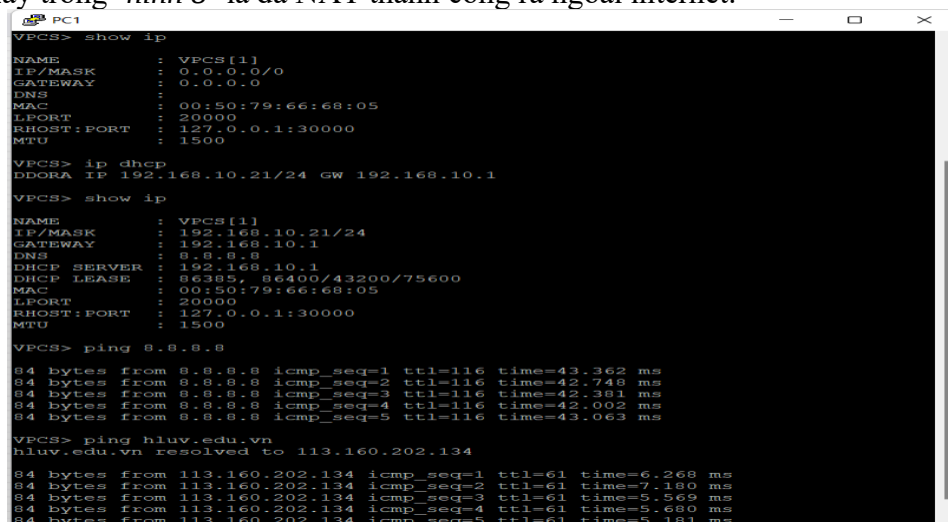
Kiểm tra cấp phát địa chỉ IP và kiểm tra sự kết nối mạng giữa các Vlan và kết nối ra internet.

+Trên PC1:

Ban đầu khi thực hiện lệnh "*show ip*" thì PC1 chưa có bất cứ thông tin nào về IP.

Tiếp theo chúng ta thực hiện lệnh "*ip dhcp*" thì PC1 nhận được đầy đủ thông tin về địa chỉ IP, subnet mask, Gateway, DNS,... từ dịch vụ DHCP (hình 8).

Sau khi xác nhận thông tin IP, bước tiếp theo là kiểm tra kết nối mạng bằng cách: từ PC1 ping tới một địa chỉ IP bên ngoài internet "*ping 8.8.8.8*" một địa chỉ IP của máy chủ DNS của Google; "*ping hlv.edu.vn*" một địa chỉ máy chủ của trường Đại học Hoa Lư và kết quả như chúng ta thấy trong 'hình 8' là đã NAT thành công ra ngoài internet.



```

PC1> show ip
NAME                : VPCS[1]
IP/MASK              : 0.0.0.0/0
GATEWAY              : 0.0.0.0
DNS                  :
MAC                  : 00:50:79:66:68:05
LPORT                : 20000
RHOST:PORT           : 127.0.0.1:30000
MTU                  : 1500

PC1> ip dhcp
DDORA IP 192.168.10.21/24 GW 192.168.10.1

PC1> show ip
NAME                : VPCS[1]
IP/MASK              : 192.168.10.21/24
GATEWAY              : 192.168.10.1
DNS                  : 8.8.8.8
DHCP SERVER          : 192.168.10.1
DHCP LEASE           : 86385, 86400/43200/75600
MAC                  : 00:50:79:66:68:05
LPORT                : 20000
RHOST:PORT           : 127.0.0.1:30000
MTU                  : 1500

PC1> ping 8.8.8.8
64 bytes from 8.8.8.8: icmp_seq=1 ttl=116 time=43.362 ms
64 bytes from 8.8.8.8: icmp_seq=2 ttl=116 time=42.748 ms
64 bytes from 8.8.8.8: icmp_seq=3 ttl=116 time=42.381 ms
64 bytes from 8.8.8.8: icmp_seq=4 ttl=116 time=42.002 ms
64 bytes from 8.8.8.8: icmp_seq=5 ttl=116 time=43.063 ms

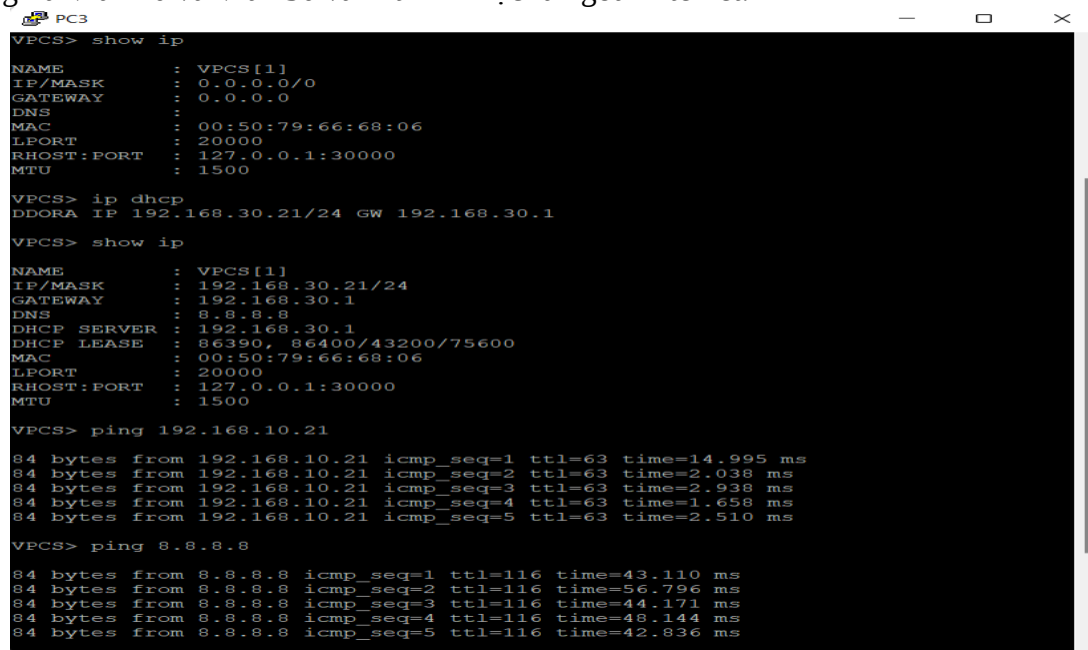
PC1> ping hlv.edu.vn
hlv.edu.vn resolved to 113.160.202.134
64 bytes from 113.160.202.134: icmp_seq=1 ttl=61 time=6.268 ms
64 bytes from 113.160.202.134: icmp_seq=2 ttl=61 time=7.180 ms
64 bytes from 113.160.202.134: icmp_seq=3 ttl=61 time=5.569 ms
64 bytes from 113.160.202.134: icmp_seq=4 ttl=61 time=5.680 ms
64 bytes from 113.160.202.134: icmp_seq=5 ttl=61 time=5.181 ms
  
```

Hình 8: Yêu cầu cấp IP DHCP trên PC1 và kiểm tra kết nối

+ Trên PC 3:

Tương tự như PC1, ban đầu khi thực hiện lệnh "*show ip*" thì PC3 chưa có bất cứ thông tin nào về IP. Sau đó thực hiện lệnh "*ip dhcp*" thì PC3 nhận được đầy đủ thông tin về địa chỉ IP, subnet mask, Gateway, DNS,... từ dịch vụ DHCP (hình 9).

Sau khi xác nhận thông tin IP, bước tiếp theo là kiểm tra kết nối giữa các Vlan trong mạng bằng cách từ PC3 ping tới địa chỉ IP của PC1 thuộc Vlan 10 “ping 192.168.10.21”; kiểm tra kết nối ra ngoài internet: “ping 8.8.8.8” và kết quả như chúng ta thấy trong ‘hình 9’ đã ping thành công giữa Vlan 10 và Vlan 30 và kết nối được ra ngoài internet.



```

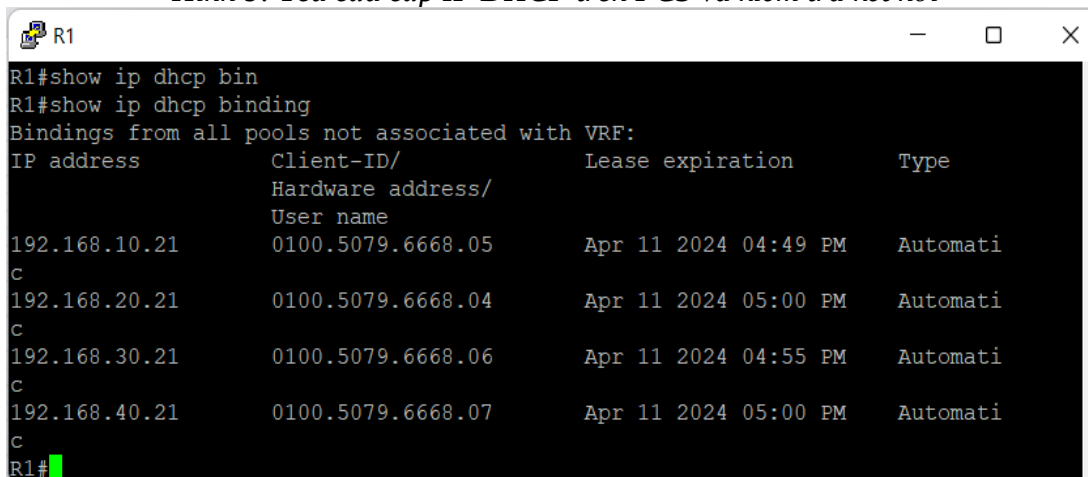
PC3
VPCS> show ip
NAME       : VPCS[1]
IP/MASK    : 0.0.0.0/0
GATEWAY    : 0.0.0.0
DNS        :
MAC        : 00:50:79:66:68:06
LPORT     : 20000
RHOST:PORT : 127.0.0.1:30000
MTU        : 1500

VPCS> ip dhcp
DDORA IP 192.168.30.21/24 GW 192.168.30.1
VPCS> show ip
NAME       : VPCS[1]
IP/MASK    : 192.168.30.21/24
GATEWAY    : 192.168.30.1
DNS        : 8.8.8.8
DHCP SERVER : 192.168.30.1
DHCP LEASE  : 86390, 86400/43200/75600
MAC        : 00:50:79:66:68:06
LPORT     : 20000
RHOST:PORT : 127.0.0.1:30000
MTU        : 1500

VPCS> ping 192.168.10.21
84 bytes from 192.168.10.21 icmp_seq=1 ttl=63 time=14.995 ms
84 bytes from 192.168.10.21 icmp_seq=2 ttl=63 time=2.038 ms
84 bytes from 192.168.10.21 icmp_seq=3 ttl=63 time=2.938 ms
84 bytes from 192.168.10.21 icmp_seq=4 ttl=63 time=1.658 ms
84 bytes from 192.168.10.21 icmp_seq=5 ttl=63 time=2.510 ms

VPCS> ping 8.8.8.8
84 bytes from 8.8.8.8 icmp_seq=1 ttl=116 time=43.110 ms
84 bytes from 8.8.8.8 icmp_seq=2 ttl=116 time=56.796 ms
84 bytes from 8.8.8.8 icmp_seq=3 ttl=116 time=44.171 ms
84 bytes from 8.8.8.8 icmp_seq=4 ttl=116 time=48.144 ms
84 bytes from 8.8.8.8 icmp_seq=5 ttl=116 time=42.836 ms
  
```

Hình 9: Yêu cầu cấp IP DHCP trên PC3 và kiểm tra kết nối



```

R1
R1#show ip dhcp bin
R1#show ip dhcp binding
Bindings from all pools not associated with VRF:
IP address      Client-ID/      Lease expiration    Type
                Hardware address/
                User name
192.168.10.21    0100.5079.6668.05    Apr 11 2024 04:49 PM    Automati
C
192.168.20.21    0100.5079.6668.04    Apr 11 2024 05:00 PM    Automati
C
192.168.30.21    0100.5079.6668.06    Apr 11 2024 04:55 PM    Automati
C
192.168.40.21    0100.5079.6668.07    Apr 11 2024 05:00 PM    Automati
C
R1#
  
```

Hình 10: Kiểm tra dịch vụ DHCP trên R1

Sau khi các PC1, PC2, PC3, PC4 đã được cấp địa chỉ IP từ dịch vụ DHCP thành công, tại router R1 chúng ta thực hiện lệnh “show ip dhcp binding” thì lúc này xuất hiện bảng thông tin địa chỉ IP của các PC kết nối vào mạng thông qua dịch vụ DHCP (hình 10). Điều này giúp chúng ta theo dõi và quản lý các thiết bị kết nối vào mạng một cách hiệu quả.

3. Kết luận

Quá trình nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng thực hành bài Lab trên phần mềm giả lập EVE-NG, tác giả đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc hiểu và áp dụng các khái niệm này vào thực tế cụ thể như: Đã nắm vững cách cấu hình và quản lý Vlan, nhận thức rõ vai trò của VLAN trong việc chia mạng vật lý thành nhiều mạng logic để tăng cường bảo mật và hiệu suất mạng; hiểu rõ cách thiết lập và quản lý kết nối Trunk, đảm bảo truyền thông hiệu quả giữa các VLAN trên các thiết bị mạng; thành thạo trong việc cấu hình và quản lý dịch vụ DHCP, tự động cấp phát địa chỉ IP và thông tin cấu hình mạng cho các thiết bị; nắm bắt kỹ thuật cấu hình và quản lý NAT. Những kiến thức này không chỉ mang lại cái nhìn tổng quan và sâu sắc về công nghệ mạng mà còn tạo nền tảng vững chắc cho việc tiếp tục nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực này.

vực thiết kế, cấu hình và quản lý mạng máy tính. Hướng phát triển tiếp theo sẽ tập trung vào ứng dụng những hiểu biết này vào các tình huống mạng phức tạp hơn và khám phá thêm các công nghệ mạng tiên tiến khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cisco networking academy (2021), *CCNA: Enterprise Networking, Security, and Automation*, <https://lms.netacad.com/course/view.php?id=2149158>.
- [2] Huỳnh Nguyên Chính (2013), *Giáo trình mạng máy tính nâng cao*, NXB Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.
- [3] Khương Anh, Nguyễn Hồng Sơn (2005), *Giáo trình hệ thống mạng máy tính CCNA*, NXB Lao Động - Xã Hội.



MÔ PHỎNG ẢNH HƯỞNG CỦA HỆ MÁY PHÁT ĐIỆN GIÓ TỚI CÁC THÔNG SỐ CỦA LƯỚI BẰNG MATLAB/SIMULINK®

Lương Thị Thu Giang¹

Ngày nhận bài: 02/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Sự xuất hiện của của phong điện trong các lưới điện ở Việt Nam kéo theo một số vấn đề phát sinh do các lưới điện chưa đáp ứng được sự gia tăng của nguồn và tải. Việc kết nối phong điện vào lưới điện có thể làm thay đổi dòng công suất trên lưới, ảnh hưởng tới tổn thất điện áp và tổn thất công suất trên lưới, ảnh hưởng tới dòng sự cố và độ tin cậy cung cấp điện của lưới... Bài báo tập trung vào việc nghiên cứu ảnh hưởng máy phát điện gió - một trong những loại nguồn năng lượng tái tạo có tiềm năng phát triển nhất ở Việt Nam, hiện đang được nhà nước ưu tiên phát triển – lên lưới bằng mô phỏng trên Matlab/Simulink®. Việc đánh giá này dựa trên việc phân tích các đặc điểm của các loại cấu hình hệ máy phát điện gió qua việc mô phỏng kết nối lưới. Từ đó đề xuất lựa chọn loại cấu hình máy phát điện gió và đưa ra được một số giải pháp, kiến nghị nhằm phát huy được những ưu điểm và khắc phục các nhược điểm của loại nguồn phân tán này.

Từ khóa: Nguồn phân tán, Phong điện, Thông số lưới điện, Máy phát điện gió, Mô phỏng

SIMULATE THE EFFECTS OF WIND GENERATOR SYSTEM ON GRID PARAMETERS USING MATLAB/SIMULINK®

Abstract: The appearance of wind power in power grids in Vietnam leads to a number of problems arising because the grids cannot satisfy the increase in source and load. Connecting wind power to the grid can change the power flow on the grid, affecting voltage loss and power loss on the grid, affecting fault current and grid power supply reliability, etc. The article focuses on evaluating the effects of wind power - one of the types of renewable energy sources with the most potential in Vietnam, which is currently being developed with priority - to the parameters of the grid by simulating on Matlab/Simulink®. This assessment is based on analyzing the characteristics of various types of wind generator system configurations and simulating grid connections. Therefore, we propose to choose the type of wind generator configuration and give some solutions and recommendations to promote the advantages and overcome the disadvantages of this type of distributed source.

Keywords: Distributed Generation, Wind Power, Parameters of the power grid, Wind Generator, Simulate

1. Đặt vấn đề

Các mô hình phát điện và phân phối điện trên thế giới hiện nay chủ yếu vẫn là các nhà máy điện tập trung sử dụng các nguồn năng lượng hóa thạch hay thủy điện. Các mô hình này bộc lộ nhiều hạn chế tạo điều kiện cho các nguồn điện phân tán sử dụng các

¹ Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Trường Đại học Hoa Lư.

nguồn năng lượng sạch và tái tạo như gió, mặt trời...được quan tâm phát triển. Với các ưu thế của mình, điện gió đang ngày càng được các quốc gia trên thế giới quan tâm phát triển. Điều đó đã được thể hiện rõ qua việc tổng công suất điện gió trên thế giới ngày càng tăng và giá thành sản xuất điện gió đang ngày càng giảm do được đầu tư phát triển công nghệ và quy mô sản xuất [1].

Ở nước ta có tiềm năng lớn về phong điện nhưng mới ở bước đầu phát triển. Việc gia tăng số lượng nhà máy phong điện có thể gây sụp đổ điện áp lưới và các tác động xấu khác nếu lưới không đáp ứng được. Vì vậy việc nghiên cứu ảnh hưởng của nguồn phân tán phong điện tới các thông số của lưới là rất cần thiết [2].

Theo tiêu chuẩn IEC61.400-21, có bảy thông số ảnh hưởng đến đặc tính chất lượng điện năng của một tuabin gió là [3]:

- Độ nhấp nháy hay dao động điện áp
- Sóng hài
- Sự suy giảm nhanh điện áp
- Công suất tác dụng
- Công suất phản kháng
- Bảo vệ lưới điện
- Thời gian kết nối lại

Trong phần tiếp theo, việc đánh giá các ảnh hưởng của phong điện tới lưới cũng được thực hiện cơ bản dựa theo các thông số trên. Tuy nhiên, theo đánh giá của tác giả thì tính chất phân công suất tác dụng của các loại nguồn điện là không khác nhau nhiều nên bỏ qua phần này. Thay vào đó ta sẽ xét bổ sung ảnh hưởng của phong điện tới sự gia tăng điện áp.

Đối với các hệ thống điện gió, việc hòa lưới là bài toán rất quan trọng vì tốc độ gió luôn luôn thay đổi làm cho tần số và công suất phát của hệ thống thay đổi. Có nhiều cách cấp điện lên lưới khác nhau với nhiều loại máy phát điện khác nhau. Trong đó mô hình sử dụng máy phát không đồng bộ nguồn kép (DFIG - Doubly Fed Induction Generator) là mô hình có nhiều ưu điểm, hiện đang được ứng dụng rộng rãi trong các hệ thống máy phát điện chạy bằng sức gió. Vì vậy trong bài báo này sẽ tập trung vào việc mô phỏng ảnh hưởng của mô hình sử dụng máy phát không đồng bộ nguồn kép.

2. Nội dung

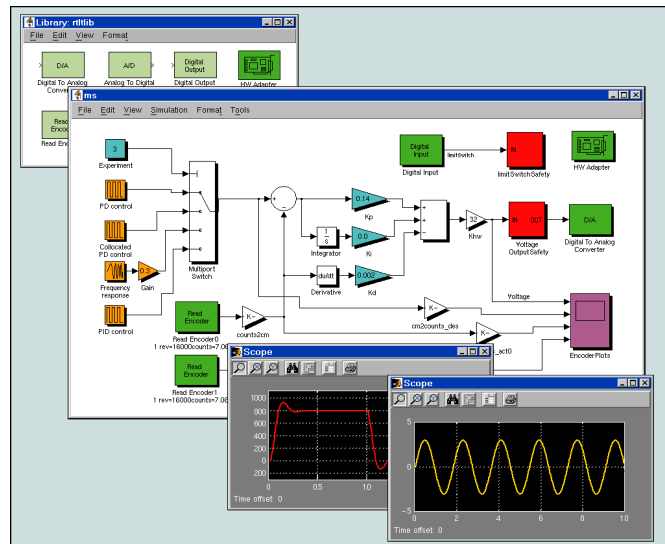
2.1. Các phương pháp và mô hình mô phỏng hệ máy phát điện sức gió có trong matlab/simulink®

2.1.1. Tổng quan về matlab/simulink®

MATLAB là một môi trường tính toán số và lập trình, được thiết kế bởi công ty MathWorks. MATLAB cho phép tính toán số với ma trận, vẽ đồ thị hàm số hay biểu đồ thông tin, thực hiện thuật toán, tạo các giao diện người dùng và liên kết với những chương trình máy tính viết trên nhiều ngôn ngữ lập trình khác. MATLAB giúp đơn giản hóa việc giải quyết các bài toán tính toán kỹ thuật so với các ngôn ngữ lập trình truyền thống như C, C++, và Fortran.

MATLAB được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm xử lý tín hiệu và ảnh, truyền thông, thiết kế điều khiển tự động, đo lường kiểm tra, phân tích mô hình tài chính, hay tính toán sinh học. Với hàng triệu kỹ sư và nhà khoa học làm việc trong môi trường công nghiệp cũng như ở môi trường hàn lâm, MATLAB là ngôn ngữ của tính toán khoa học.

Simulink là phần chương trình mở rộng của Matlab dùng để mô phỏng hệ thống và khảo sát các hệ thống động học. Simulink cung cấp cho người sử dụng một thư viện rất phong phú, có sẵn các khối chức năng thuộc về nhiều lĩnh vực khác nhau, có thể khảo sát hệ thống tuyến tính, phi tuyến cũng như gián đoạn. Người sử dụng có thể tạo các khối chức năng riêng tùy theo mục đích sử dụng.



Hình 1 - Mô phỏng trong simulink

2.1.2. Các phương pháp mô phỏng tuabin gió trong Matlab/Simulink®

Tùy theo yêu cầu mô phỏng, có ba phương pháp mô phỏng hiện đang có sẵn trong SimPowerSystems™ để mô hình hóa hệ thống chuyển đổi năng lượng dựa trên kết nối vào lưới điện. Cụ thể là:

Mô hình chi tiết: bao gồm thể hiện chi tiết của chuyển mạch điện tử IGBT. Để đạt được độ chính xác cần thiết tần số chuyển đổi 1620 Hz và 2700 Hz, mô hình phải được rời rạc hóa tại một bước thời gian tương đối nhỏ (5 micro giây). Mô hình này rất thích hợp cho việc quan sát các sóng hài và hệ thống kiểm soát hiệu suất năng động trong khoảng thời gian tương đối ngắn (thường là hàng trăm mili giây đến một giây).

Mô hình trung bình (rời rạc): trong mô hình này bộ chuyển mạch điện tử IGBT được đại diện bởi các nguồn điện áp tương đương tạo ra các điện áp AC trung bình trên một chu kỳ của tần số chuyển đổi. Mô hình này không đại diện cho các sóng hài, nhưng động lực từ hệ thống điều khiển và tương tác hệ thống điện được bảo toàn. Mô hình này cho phép sử dụng các bước thời gian lớn hơn nhiều (thường 50 micro giây), do đó cho phép mô phỏng một vài giây.

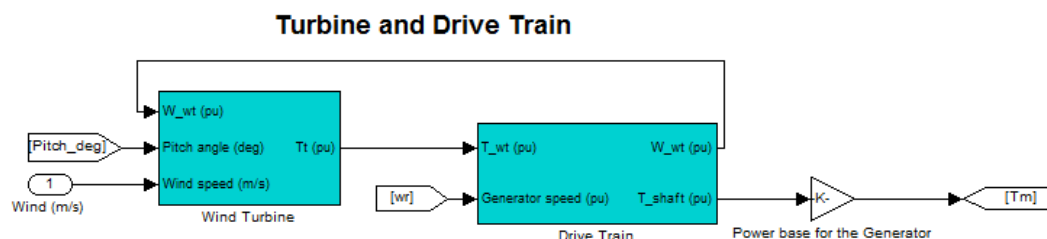
Mô hình phasor (liên tục): Mô hình này thích nghi tốt hơn để mô phỏng các dao động điện tần số thấp trong thời gian dài (hàng chục giây đến vài phút). Trong phương pháp mô phỏng phasor, điện áp và dòng hình sin được thay thế bởi số lượng phasor (số phức) tại tần số hệ thống danh nghĩa (50 Hz hoặc 60 Hz). Đây là kỹ thuật tương tự được sử dụng trong các phần mềm ổn định thoáng qua.

Trong khuôn khổ bài báo này tác giả sẽ sử dụng mô hình chi tiết và mô hình phasor để cho phép nghiên cứu được cả ảnh hưởng về sóng hài cũng như các dao động điện tần số thấp trong thời gian dài.

2.1.3. Các khối chức năng cơ bản

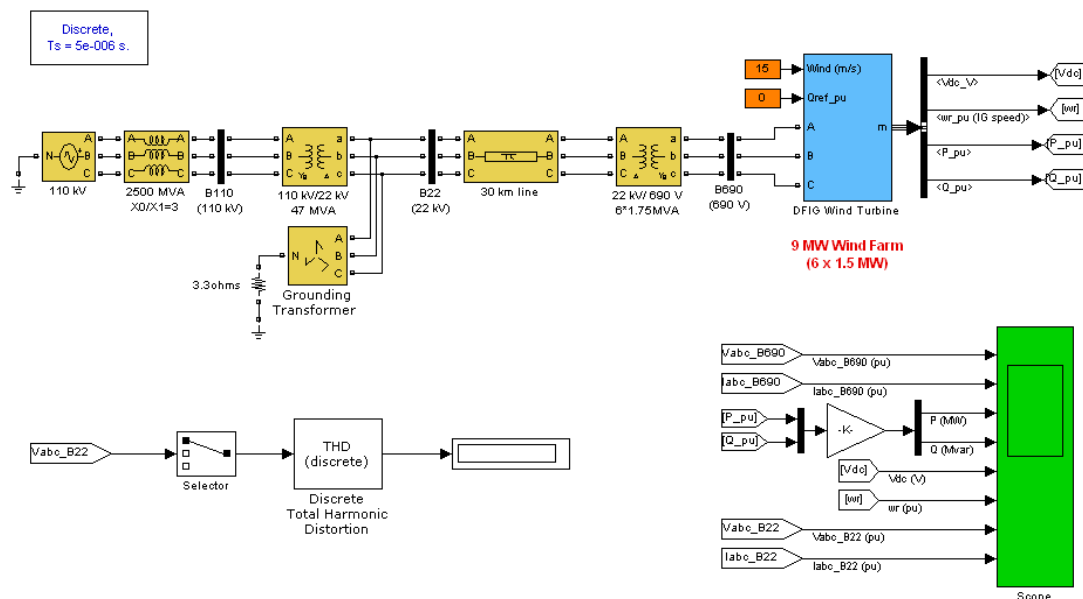
Dưới đây là một số mô hình khối chức năng cơ bản trong Matlab/Similink dùng để xây dựng các mô hình mô phỏng trang trại gió kết nối lưới [4]

Các mô hình khối hệ thống tuabin gió:



Hình 2 - Mô hình khối tuabin gió và hộp số

2.1.4.1 Mô hình cánh đồng gió sử dụng cấu hình DFIG (Mô hình chi tiết)



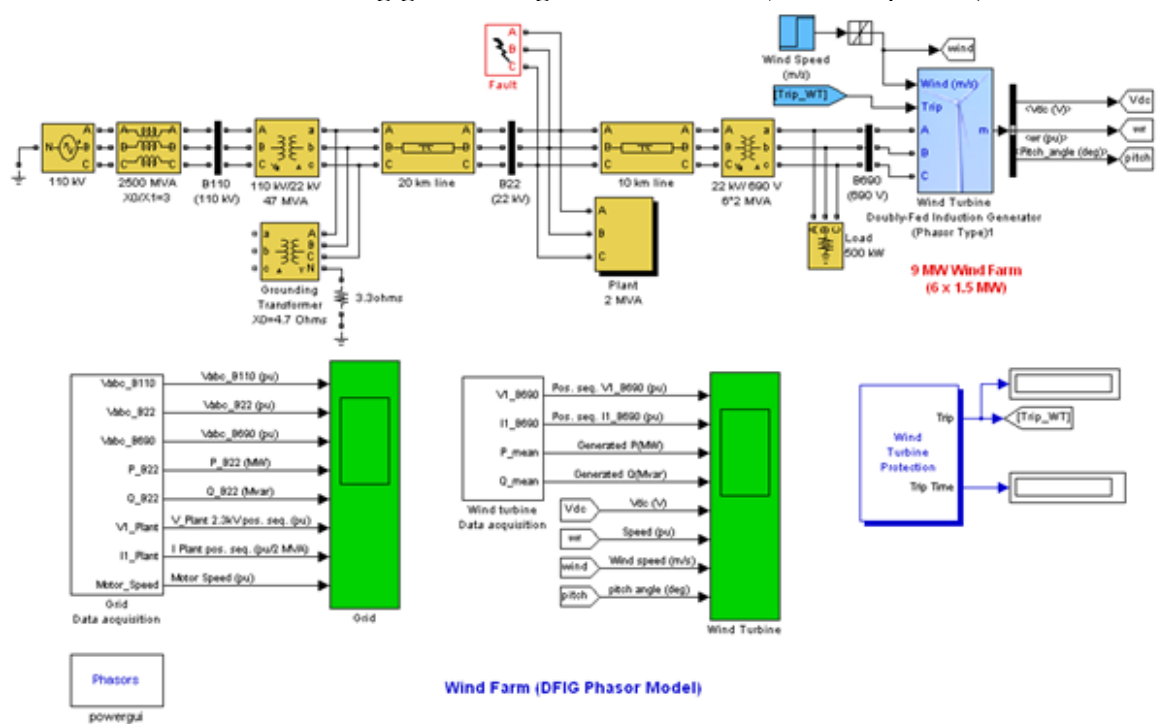
Wind Farm - DFIG Detailed Model

Hình 7 - Mô hình chi tiết cánh đồng gió sử dụng cấu hình DFIG

Mô tả mô hình:

- Một trang trại gió có tổng công suất 9 MW bao gồm 6 tuabin gió công suất 1,5 MW, qua 6 máy biến áp 0,69 kV/22 kV điện áp nâng lên 22 kV, cung cấp công suất vào lưới 110 kV thông qua 30 km đường dây truyền tải và trạm trung chuyển 22 kV/110 kV.
- Ta xét mô hình làm việc trong trường hợp tuabin gió làm việc với các tốc độ gió khác nhau.
- Mô hình được xây dựng theo dạng mô hình chi tiết, sử dụng để nghiên cứu ảnh hưởng hệ thống điện gió tới độ méo hài.

2.1.4.2. Mô hình cánh đồng gió sử dụng cấu hình DFIG (Mô hình phasor)



Mô tả mô hình:

➤ Một trang trại gió có tổng công suất 9 MW bao gồm 6 tuabin gió công suất 1,5 MW, qua 6 máy biến áp 0,69 kV/22 kV điện áp nâng lên 22 kV, cung cấp công suất vào lưới 110 kV thông qua 30 km đường dây truyền tải và trạm trung chuyển 22 kV/110 kV. Một nhà máy A 2300 V, 2 MVA bao gồm một tải của động cơ (1,68 MW động cơ cảm ứng tại 0,93 PF) và của một tải trọng điện trở 200 kW được kết nối trên cùng một tuyến tại B22. Cả động cơ tuabin gió và tải của động cơ có một hệ thống bảo vệ giám sát, điện dòng điện và tốc độ máy. Điện áp liên kết DC của DFIG cũng theo dõi.

➤ Mô hình được xây dựng theo dạng mô hình phasor, sử dụng để nghiên cứu ảnh hưởng hệ thống điện gió tới các thông số về mặt công suất, điện áp...

➤ Ta xét mô hình trong 2 chế độ điều khiển của tuabin gió với 3 trường hợp:

- ✓ Khi tốc độ gió thay đổi
- ✓ Khi có một vồng điện áp 0,15 pu trên lưới 110 kV
- ✓ Khi ngắn mạch một pha trên lưới 22 kV

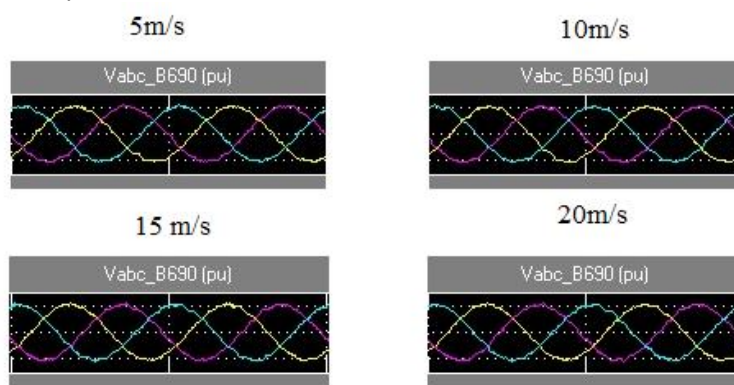
2.2. Đánh giá ảnh hưởng của nguồn phân tán phong điện tới các thông số của lưới qua kết quả mô phỏng

Trong phần này ta sẽ đánh giá ảnh hưởng của nguồn phân tán phong điện đến các thông số của lưới lần lượt theo 6 thông số đã nêu. Việc đánh giá ảnh hưởng của mỗi thông số có thể vận dụng một hay nhiều kết quả mô phỏng của các mô hình mô phỏng.

2.2.1. Nhấp nháy hay dao động điện áp

Hiện tượng nhấp nháy được xác định từ số lần các dao động điện áp. Trong đó, sự dao động điện áp là sự thay đổi có tính hệ thống biên độ và hình dáng của sóng điện áp hoặc một chuỗi các thay đổi ngẫu nhiên về điện áp, biên độ điện áp thường không vượt quá giới hạn qui định là từ 0,9 pu đến 1,1 pu. Công suất tải dao động trong hệ thống điện như máy hàn, lò hồ quang, hoặc nồi hơi điện... là những nguồn chính gây nên sự dao động điện áp.

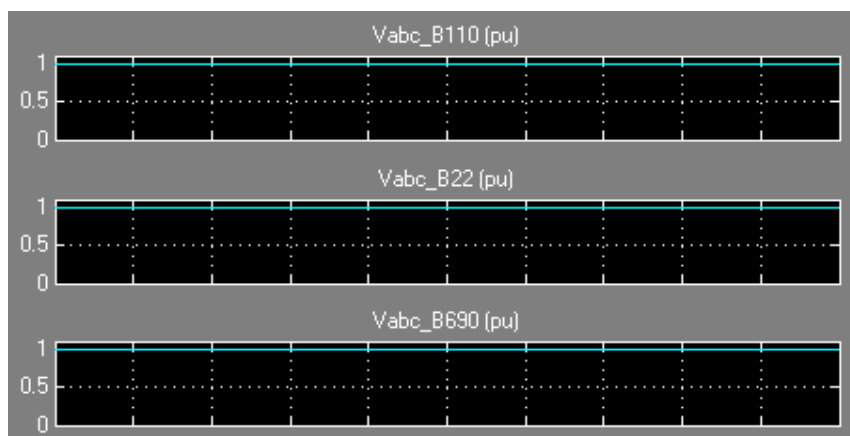
Đối với tuabin gió thì sự dao động điện áp có thể được gây ra bởi các tác động như hiệu ứng cột tháp, lỗi bộ phận chuyển hướng, cắt gió, sự bất ổn của gió hay thay đổi trong kiểm soát hệ thống. Và được bắt nguồn từ 2 phương thức vận hành khác nhau: chế độ vận hành lâu dài và chế độ vận hành gián đoạn.



Hình 9 - Các cửa sổ mô tả chất lượng điện áp phát

Từ các kết quả mô phỏng cho thấy tần số và độ lớn điện áp ở thanh cái 690 V là ổn định và ít ảnh hưởng tới lưới do ưu điểm của máy phát không đồng bộ nguồn kép được nối lưới từ hai phía. Khi tốc độ gió thay đổi hệ thống tự động ổn định bằng cách luôn giữ cho tốc độ đồng bộ luôn không đổi. Nếu tốc độ gió lớn hơn tốc độ đồng bộ thì máy phát hoạt động ở chế độ trên đồng bộ. Năng lượng sẽ được phát vào hệ thống ở cả hai mạch stator và rotor. Còn khi tốc độ gió nhỏ hơn tốc độ đồng bộ thì máy phát hoạt động ở chế độ dưới đồng bộ. Máy phát sẽ lấy năng lượng từ lưới vào để kéo máy phát làm việc gần với tốc độ đồng bộ. Điều đó có thể thấy rõ qua

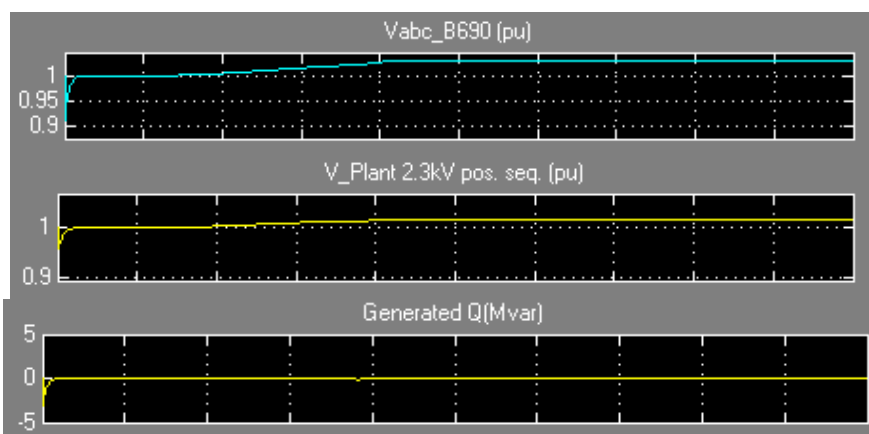
các giản đồ điện áp trên hình 9 và 10 dưới đây. Trong hình 9 ta nhận thấy rằng nếu xếp chồng các giản đồ điện áp này lên nhau thì chúng sẽ trùng với nhau, còn trên hình 10 lại cho thấy ở chế độ ổn định điện áp của tuabin gió điện áp luôn ổn định ở 1 pu trên các thanh cái 690 V, 22 kV, 110 kV khi tốc độ gió thay đổi.



Hình 10 - Các cửa sổ mô tả chất lượng điện áp tại các thanh cái

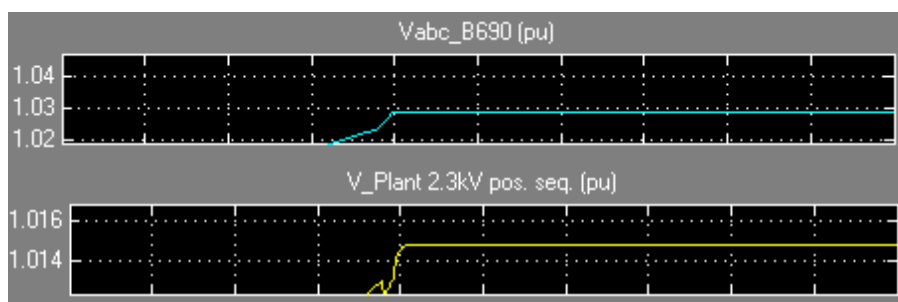
Trong các mô phỏng cũng cho thấy tuabin gió chỉ ảnh hưởng tới điện áp lưới trong chế độ ổn định công suất phản kháng.

Phân tích cụ thể kết quả mô phỏng này cho ta thấy lúc khởi động tuabin gió đã làm sụt áp tại thanh cái 690 V và tại nhà máy A như trên hình 11. Sự sụt áp này thấp hơn 10 % và diễn ra trong khoảng thời gian rất ngắn nên vẫn thuộc phạm vi cho phép [6].



Hình 11 - Giản đồ mô tả ảnh hưởng khi tuabin gió hoạt động ở chế độ ổn định công suất phản kháng

Hình 11 còn cho thấy sự gia tăng điện áp khi tốc độ gió bắt đầu tăng từ 8-14 m/s từ thời điểm $t = 5s$. Sự gia tăng điện áp này được thể hiện rõ trong hình 12 dưới đây:



Hình 12 - Sự gia tăng điện áp khi tốc độ gió tăng

Sự gia tăng điện áp này là rất nhỏ, chỉ 3% tại thanh cái 690 V và khoảng 1,5 % tại nhà máy A. Kết quả như vậy là đạt yêu cầu [6].

Như vậy ảnh hưởng của cấu hình tuabin gió cấu hình DFIG tới nhấp nháy hay sự dao động điện áp là rất nhỏ. Đặc biệt ở chế độ ổn định điện áp thì hầu như không ảnh hưởng.

2.2.2. Sóng hài

Về độ méo hài THD, qua các kết quả mô phỏng cho thấy khi tốc độ gió thay đổi thì độ méo hài thay đổi trong phạm vi nhỏ, độ méo hài cũng tương đối thấp và đạt yêu cầu [6]. Cụ thể được thể hiện qua các kết quả được tập hợp trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Độ méo hài THD

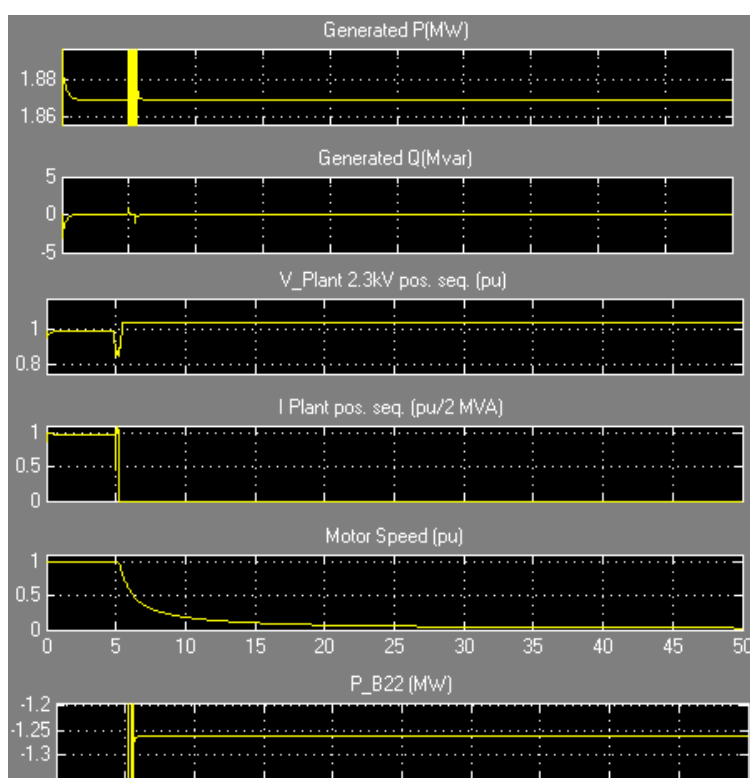
V(m/s)	5	10	15	20
THD	0,01147	0,01119	0,01149	0,0113

2.2.3. Sự suy giảm nhanh điện áp

Như phần 2.2.1 trên đã nói, khi khởi động tuabin gió có thể gây suy giảm nhanh điện áp nhưng sự suy giảm này thấp hơn 10% diễn ra trong thời gian ngắn nên thuộc phạm vi cho phép.

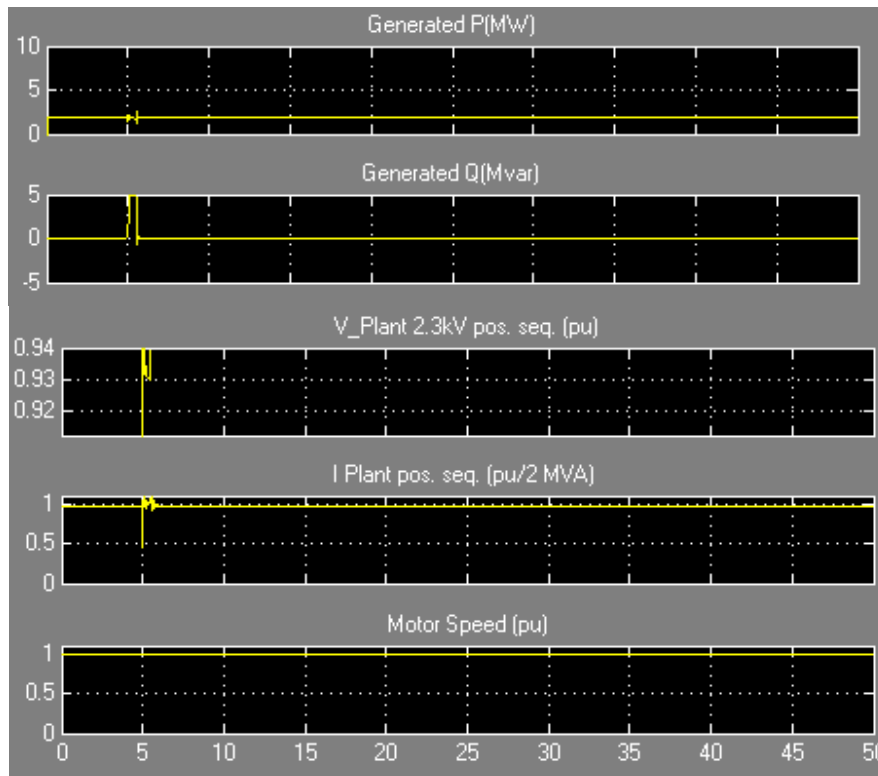
Trong chế độ sự cố, tùy vào chế độ hoạt động mà tuabin gió có thể có ảnh hưởng tiêu cực hay tích cực tới sự suy giảm nhanh điện áp lưới. Cụ thể ta xét mô phỏng khi có một vòng điện áp trên lưới 110 kV. Một vòng điện áp 0,15 pu kéo dài 0,15 s được lập trình tại thời điểm $t = 5$ s. Kết quả chi tiết như trên hình 13 và 14.

Ở chế độ ổn định công suất phản kháng (hình 13): Trang trại gió đang phát với công suất 1,87MW. Tại $t = 5$ s điện áp giảm xuống dưới 0,9 pu và tại $t = 5,22$ s các hệ thống bảo vệ hoạt động vì phát hiện một thấp áp kéo dài hơn 0,2 s. Dòng điện ở nhà máy A giảm xuống bằng không và tốc độ động cơ giảm dần, trong khi trang trại gió vẫn tiếp tục tạo ra công suất 1,87 MW. Sau khi nhà máy ngừng hoạt động 1,25 MW điện năng được cấp vào lưới điện (Đo ở thanh cái 22 kV).



Hình 13. Giảm đồ kết quả mô phỏng với một vòng điện áp ở chế độ ổn định công suất phản kháng

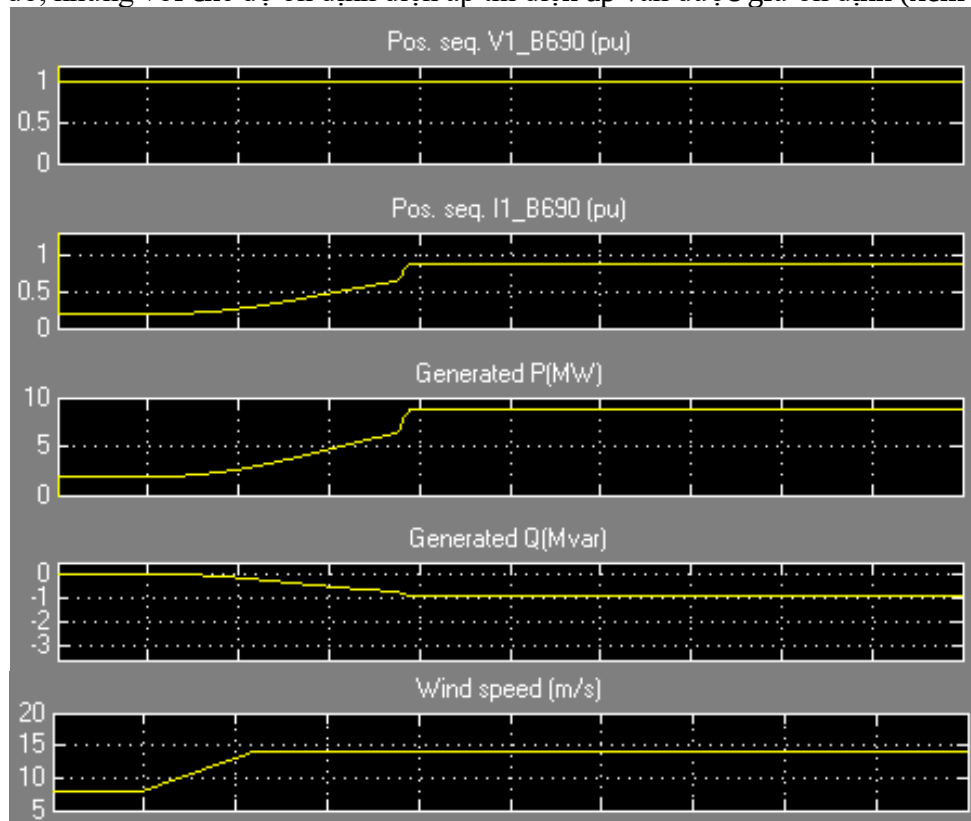
Ở chế độ ổn định điện áp, từ các giảm đồ hình 14 dưới đây ta thấy rằng nhà máy A sẽ không bị mất điện nữa. Nguyên nhân là do sự hỗ trợ điện áp được cung cấp 5 MVar công suất phản kháng được tạo ra bởi tuabin gió trong vòng điện áp, giữ điện áp nhà máy trên ngưỡng bảo vệ 0,9 pu. Trong vòng điện áp, điện áp của nhà máy vẫn được duy trì ở 0,93 pu.



Hình 14 - Giảm đồ kết quả mô phỏng với một vòng điện áp ở chế độ ổn định điện áp
Qua đó ta cũng thấy được ưu điểm của chế độ vận hành ổn định điện áp của cầu hình DFIG.

2.2.4. Sự gia tăng điện áp

Như hình 11 và 12 cho thấy ở chế độ ổn định công suất phản kháng khi tốc độ gió tăng, làm tăng công suất của tuabin gió thì điện áp ở thanh cái kết nối 690 V cũng tăng. Cũng trong điều kiện mô phỏng đó, nhưng với chế độ ổn định điện áp thì điện áp vẫn được giữ ổn định (xem hình 15).



Hình 15 - Giảm đồ kết quả mô phỏng ảnh hưởng của tuabin gió tới điện áp trong chế độ ổn định điện áp

Hiện tượng trên có thể được giải thích bởi công thức:

$$\frac{\Delta U}{U} * 100 \cong \frac{(P_{WT} - P_{Lj})R_{ij} + (Q_{WT} - Q_{Lj})X_{ij}}{U^2} * 100 [\%] \quad - (1)$$

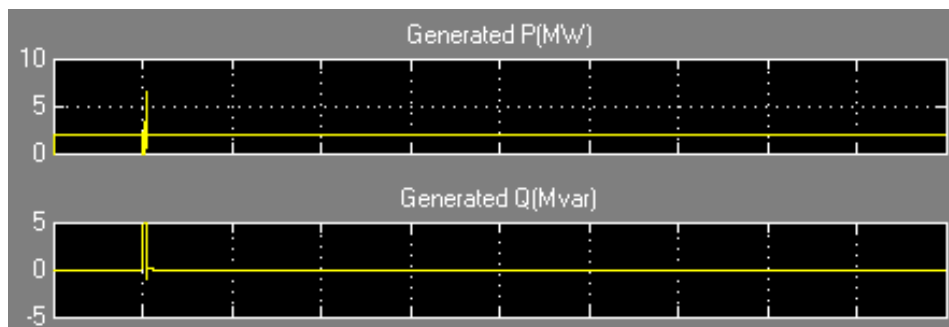
Trong mô phỏng này, tải có công suất 500 kW thuần trở nên $P_{Lj} = 500 \text{ kW}$ và $Q_{Lj} = 0$. Trong chế độ ổn định công suất phản kháng của tuabin gió $Q_{WT} = 0$. Vì thế theo (1) thì khi P_{WT} tăng ΔU cũng tăng và làm tăng điện áp tại điểm kết nối. Còn trong chế độ ổn định điện áp như trên hình 15 thì khi P_{WT} tăng, tuabin gió cũng đồng thời tăng việc tiêu thụ công suất phản kháng (tức là sản suất Q_{WT} âm) một cách tương ứng. Căn cứ vào tỉ số R/X mà tuabin gió hoàn toàn có thể điều chỉnh lượng tiêu thụ công suất phản kháng thích hợp để duy trì $\Delta U = 0$. Qua nội dung này một lần nữa ta thấy được ưu điểm của chế độ ổn định điện áp tuabin gió DFIG.

2.2.5. Công suất phản kháng

Từ các nội dung đã trình bày ở trên cho thấy trong chế độ ổn định điện áp cấu hình tuabin gió DFIG cho phép điều chỉnh công suất phản kháng trong phạm vi rộng. Trong trường hợp vồng điện áp ở trên, tuabin gió đã phát 1 lượng công suất phản kháng lên tới 5 MVar để giúp nâng cao và ổn định điện áp. Còn trong trường hợp tốc độ gió tăng tuabin gió tiêu thụ 1 MVar công suất phản kháng để giữ cho điện áp không bị tăng khi công suất phát tăng. Điều này có ảnh hưởng tốt cho sự vận hành lưới điện. Trái lại trong chế độ ổn định công suất phản kháng, bậc lộ hạn chế như không hỗ trợ trong trường hợp sự cố, làm điện áp tại điểm kết nối tăng khi công suất phát tăng. Hạn chế này cũng tồn tại ở các cấu hình tuabin gió sử dụng máy điện cảm ứng khác như cấu hình A và cấu hình C.

2.2.6. Bảo vệ lưới điện

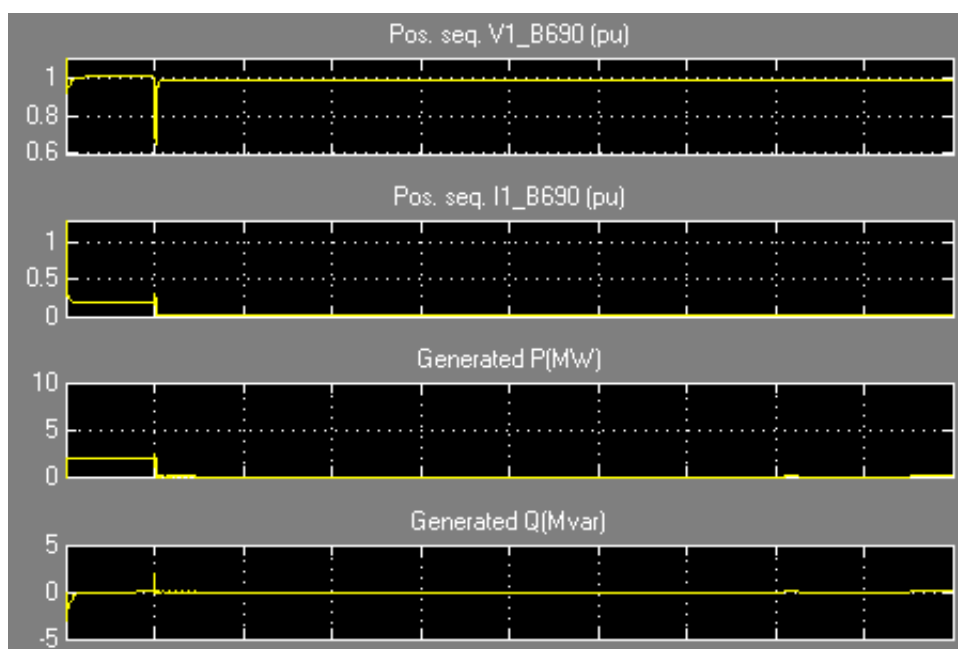
Trong chế độ ngắn mạch, cấu hình tuabin gió DFIG có khả năng hấp thụ các rối loạn liên quan đến mức công suất ngắn mạch của lưới. Điều này được thể hiện trong kết quả mô phỏng phasor của cấu hình DFIG đối với ngắn mạch một pha trên lưới 22 kV. Cụ thể trong chế độ ổn định điện áp, trong thời điểm ngắn mạch xảy ra nhờ sự hỗ trợ của công suất tác dụng và công suất phản kháng của tuabin gió điện áp tại thanh cái 690 V chỉ giảm xuống 0,8 pu. Tức là điện áp vẫn ở trên ngưỡng bảo vệ thấp áp 0,75 pu cho lỗi xảy ra trên 0,1 giây. Do đó trang trại gió vẫn làm việc bình thường. Kết quả chi tiết được cho trong hình 16.



Hình 16 - Giảm đồ kết quả mô phỏng với lỗi ngắn mạch một pha trên lưới 22 kV ở chế độ ổn định điện áp

Khả năng hấp thụ các rối loạn liên quan đến dòng công suất ngắn mạch này của cấu hình DFIG chỉ có ở chế độ ổn định điện áp. Trong chế độ ổn định công suất phản kháng điện áp giảm xuống dưới 0,7 pu làm các thiết bị bảo vệ tác động làm trang trại gió bị ngưng hoạt động (hình 17).

Trong chế độ sự cố khác như lỗi vồng điện áp trên lưới 110 kV đã nêu ở trên, ở chế độ ổn định điện áp lưới cấu hình tuabin gió DFIG cũng đã hỗ trợ rất tốt cho sự ổn định lưới điện. Nhưng ở chế độ ổn định công suất phản kháng thì lại gây ra các hiện tượng như gia tăng điện áp và không hỗ trợ trong trường hợp sự cố, thậm chí còn bị ngưng hoạt động trong trường hợp sự cố. Những điều này làm phức tạp thêm cho vấn đề bảo vệ lưới điện.



Hình 17 - Giảm đồ kết quả mô phỏng với lỗi ngắn mạch một pha trên lưới 22 kV ở chế độ ổn định công suất phản kháng

3. Kết luận

Bài báo đã thực hiện mô phỏng cấu hình tuabin gió DFIG bằng cả mô hình chi tiết và phasor, trong các điều kiện và chế độ làm việc khác nhau. Bằng việc phân tích, đánh giá các kết quả mô phỏng ta thấy được sự ảnh hưởng của cấu hình tuabin gió này đến các thông số của lưới. Mô phỏng này còn cho thấy ưu điểm của cấu hình DFIG trong chế độ ổn định điện áp đối với lưới điện.

Từ các kết quả nghiên cứu thu được, tác giả xin có một số kiến nghị như sau:

➤ Để hạn chế ảnh hưởng của phong điện đến 6 thông số chính của lưới đã nêu trên, nên sử dụng cấu hình tuabin gió DFIG của loại C hoặc cấu hình tuabin gió loại D. Trong đó tuabin gió nên vận hành ở chế độ ổn định điện áp.

➤ Đối với các dự án phong điện trong tương lai gần, nên sử dụng cấu hình DFIG do vừa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật cho lưới điện vừa có giá thành hợp lý.

➤ Trong các dự án phong điện trong tương lai xa, nên xem xét khả năng sử dụng cấu hình loại D vì chúng không chỉ có thể đáp ứng các yêu cầu khắt khe của lưới điện mà còn dễ bảo dưỡng và tốn ít chi phí bảo dưỡng hơn cấu hình DFIG. Mặc dù hiện nay giá thành của chúng còn cao nhưng với sự phát triển của điện tử công suất trong tương lai giá thành của cấu hình này sẽ giảm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] GWEC (2012), *Global Wind Statistics 2012*, GWEC, Rue d'Arlon 80, 1040 Brussels, Belgium.
- [2] Anca D. Hansen (2005), "4 - Generators and Power Electronics for Wind Turbines", *Wind Power in Power Systems*, p.p. 53 - 77.
- [3] J.J. Gutierrez, J. Ruiz, P. Saiz, I. Azcarate, L.A. Leturiondo and A. Lazkano (2011), "Power quality in grid connected wind turbines", *Wind Turbines*, p.p. 547 – 570.
- [4] Nguyễn Phùng Quang, 2008, *Matlab & Simulink dành cho kỹ sư điều khiển tự động*, NXB KHK
- [5] Bin Wu, Yongqiang Lang, Navid Zargari, Samir Kouro (2011), "Appendix B: Generator Parameters", *Power Conversion and Control of Wind Energy Systems*, JohnWiley & Sons, Ltd.
- [6] Bộ Công Thương, 2015, Thông tư 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015.



CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ VEN BIỂN MIỀN TRUNG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Lâm Nguyễn Hoài Diễm¹

Ngày nhận bài: 05/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Vùng ven biển miền Trung bao gồm vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Vùng có 14 tỉnh, thành phố thì tất cả đều có biển, trong đó có nhiều bãi biển, đảo rất đẹp, nhiều tài nguyên vào loại nhất cả nước. Phát huy tốt vị thế, tiềm năng của vùng sẽ góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn, nâng cao sức mạnh chiến đấu, bảo vệ vững chắc nền độc lập, chủ quyền của Tổ quốc. Hiện nay, miền Trung có rất nhiều tiềm năng về biển, phát triển kinh tế biển mà không một vùng nào có được. Tuy nhiên, để hướng tới sự phát triển, các tỉnh ven biển miền Trung đang gặp phải nhiều khó khăn và thách thức. Bài tạp chí này sẽ trình bày thực trạng cũng như cơ hội và thách thức để phát triển vùng kinh tế biển miền Trung trong thời gian tới.

Từ khóa: cơ hội, thách thức, phát triển, kinh tế ven biển, miền Trung

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES IN DEVELOPING THE CENTRAL COASTAL ECONOMIC REGION IN THE CURRENT PERIOD

Abstract: The Central Coastal region, including the North Central region and the Central Coast, has a particularly important position in the strategy of developing the marine economy, firmly protecting the sovereignty of the sea and islands of the Fatherland. The region has 14 provinces and cities, all of which have seas, including many beautiful beaches and islands, with some of the best resources in the country. Promoting the position and potential of the region well will contribute to maintaining political stability, socio-economic development, consolidating national defense and security in the area, enhancing combat power, and firmly protecting the independence and sovereignty of the Fatherland. Currently, the Central region has a lot of potential for marine and marine economic development that no other region has. However, to move towards development, the Central coastal provinces are facing many difficulties and challenges. This magazine article will present the current situation as well as opportunities and challenges for developing the Central Coastal economic region in the coming time.

Keywords: opportunities, challenges, development, coastal economy, Central region.

1. Đặt vấn đề

Hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được tổ chức theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến. Miền Trung là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn

¹ Khoa Kinh tế - Trường Đại học Thủ Dầu Một.

hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Đây là mặt tiền của quốc gia, khúc ruột của Tổ quốc, cửa ngõ ra biển, bệ đỡ cho các tỉnh Tây Nguyên, kết nối hành lang kinh tế Đông Tây với đường hàng hải, hàng không quốc tế.

Thời gian qua, vùng kinh tế ven biển miền Trung đạt nhiều thành tựu quan trọng, diện mạo có nhiều thay đổi, dần trở thành khu vực phát triển khá năng động, cầu nối quan trọng của cả nước trong hợp tác và hội nhập quốc tế. Một số địa phương vươn lên mạnh mẽ, từng bước trở thành cực tăng trưởng, hướng tới là trung tâm của vùng và các tiểu vùng.

Tuy nhiên, so với chỉ số trung bình cả nước, miền Trung vẫn có nhiều chỉ số phát triển thấp. Các cực tăng trưởng và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chưa thể hiện vai trò là động lực, đầu tàu dẫn dắt. Lợi thế về kinh tế biển chưa được khai thác hợp lý để trở thành nội lực quan trọng cho phát triển (Dũng, 2022).

Vì vậy, việc phân tích các cơ hội và thách thức nhằm đưa ra các giải pháp phát triển vùng kinh tế ven biển miền Trung có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn, có thể làm tài liệu tham khảo cho lãnh đạo, chính quyền các địa phương ven biển miền Trung trong việc xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy sự phát triển hơn nữa vùng kinh tế ven biển miền Trung trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu: thống kê – mô tả, phân tích – tổng hợp, so sánh để đánh giá thực trạng phát triển vùng kinh tế ven biển miền Trung, dựa trên nguồn số liệu thứ cấp thu thập được từ niên giám thống kê của các địa phương ven biển miền Trung trong giai đoạn 2001 - 2022. Thông qua việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu trên, tác giả cũng đưa ra đánh giá về những cơ hội và thách thức xung quanh vấn đề phát triển kinh tế tại vùng kinh tế ven biển miền Trung để từ đó có thể tận dụng cơ hội và loại bỏ thách thức để phát triển mạnh hơn trong thời gian tới.

3. Thực trạng phát triển vùng kinh tế ven biển miền Trung

Vùng biển miền Trung bao gồm vùng biển của 14 tỉnh, thành phố trải dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, chiếm 50% tổng số tỉnh, thành phố có biển của cả nước (14/28 tỉnh, thành phố); là địa bàn có vị trí chiến lược về quốc phòng - an ninh, phát triển kinh tế biển. Để khắc phục những khó khăn, vượt qua thách thức, tận dụng, phát huy được tiềm năng, lợi thế của biển, làm giàu từ biển, cần các giải pháp đồng bộ để phát triển kinh tế biển miền Trung (Hòa, 2022).

Vùng biển miền Trung là mặt tiền biển của Việt Nam, chiếm 50% số tỉnh giáp biển của cả nước (14/28 tỉnh, thành phố) với chiều dài đường bờ biển 1.900 km, chiếm gần 60% chiều dài bờ biển cả nước, là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng trong thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế biển theo Nghị quyết số 36-NQ/TW. Các lĩnh vực, ngành kinh tế biển và ven biển của vùng miền Trung đang tập trung phát triển là: du lịch và dịch vụ biển; phát triển các cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp; khai thác, chế biến dầu khí; nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo.

Vùng kinh tế miền Trung có 5 tỉnh kinh tế trọng điểm (Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Đà Nẵng), có nhiều lợi thế về vị trí chiến lược bao gồm nguồn nhân lực, 17 cảng biển, 15 khu kinh tế, 22 khu công nghiệp, 2 khu chế xuất, 8 sân bay, 2 xa lộ xuyên Việt, hành lang kinh tế Đông Tây và những dự án hàng chục tỷ USD (T. Phong, 2022). Tuy nhiên, hiện nay các tiềm năng sẵn có đó vẫn chưa phát huy được lợi thế kinh tế vùng miền nói chung khi các tỉnh, thành đều có những ưu thế nhưng chưa được quy hoạch tổng thể, đang còn tồn tại sự phát triển lao động sản xuất manh mún, tự phát. Các cảng biển nước sâu Chân Mây (Thừa Thiên Huế), Kỳ Hà (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Tiên Sa (TP. Đà Nẵng) và Vũng Áng - Sơn Dương (Hà Tĩnh) không được hoạt động hết công suất tối đa. Các khu công nghiệp – khu chế xuất đang trong tình trạng thiếu vắng các doanh nghiệp trong và ngoài nước chú trọng, quan tâm đầu tư.

Ngày nay, biển và kinh tế biển ngày càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, cũng như trong vấn đề an ninh quốc gia. Việt Nam được đánh giá là quốc

gia có tiềm năng và lợi thế về biển, cứ mỗi 100 km² diện tích lãnh thổ, Việt Nam có gần 1 km chiều dài bờ biển, chỉ số này gấp 6 lần chỉ số trung bình toàn cầu. Đây là chỉ số thuộc loại cao hàng đầu của thế giới, góp phần khẳng định Việt Nam thực sự là quốc gia biển và có nhiều tiềm năng, lợi thế từ biển (Ngọc, 2022).

Miền Trung có rất nhiều tiềm năng, lợi thế về biển, phát triển kinh tế biển mà không một vùng nào có được. Những năm qua, các tỉnh, thành phố miền Trung đều đã có nhiều chủ trương, chính sách và dành một nguồn lực rất lớn để đầu tư phát triển kinh tế biển, nhờ đó, diện mạo của vùng miền Trung đã có nhiều thay đổi tích cực và vùng đang trở thành một khu vực phát triển khá năng động, một đầu cầu quan trọng của cả nước trong hợp tác và hội nhập quốc tế. Một số địa phương trong vùng đã khai thác, tận dụng và phát huy tiềm năng, lợi thế về kinh tế biển để vươn lên mạnh mẽ, từng bước trở thành các cực tăng trưởng, hướng tới là trung tâm của vùng và các tiểu vùng. Khoảng cách phát triển của vùng so với mức trung bình của cả nước đang dần được thu hẹp. Văn hóa, xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của người dân khu vực ngày càng được nâng cao (Q.Đ, 2022).

Bảng 1: Các chỉ số mục tiêu và thực tế trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế ven biển miền Trung

CHỈ SỐ	MỤC TIÊU	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	8%/năm (2011 – 2015) 9%/năm (2016 – 2022)	7,46%/năm (2011 – 2015) 8,99%/năm (2016 – 2022)
GRDP bình quân đầu người	3.600 USD (2022)	2.827 USD (2022)
Tỷ trọng các ngành nông nghiệp trong GRDP	5,4% (năm 2015) 4,5% (năm 2022)	4,3% (năm 2015) 4,1% (năm 2022)
Tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng trong GRDP	44,5% (năm 2015) 45% (năm 2022)	32,9% (năm 2015) 34,9% (năm 2022)
Tỷ trọng các ngành thương mại trong GRDP	40,5% (năm 2015) 43% (năm 2022)	49,1% (năm 2015) 49,7% (năm 2022)
Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GRDP	9,6% (năm 2015) 10,5% (năm 2022)	13,7% (năm 2015) 11,3% (năm 2022)
Tỷ lệ đóng góp ngân sách cả nước	6,5% (năm 2015) 7,5% (năm 2022)	6,2% (năm 2015) 5,7% (năm 2022)
Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu	18% (2011 – 2015) 20% (2016 – 2022)	14,4% (2011 - 2015) 16,9% (2016 – 2022)
Tổng dân số	6,5 triệu (năm 2015) 6,9 triệu (năm 2022)	6,32 triệu (năm 2015) 6,55 triệu (năm 2022)
Dân số đô thị	2,7 triệu (năm 2015) 3,4 triệu (năm 2022)	2,48 triệu (năm 2015) 2,62 triệu (năm 2022)
Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	95% (năm 2022)	96% (năm 2022)
Độ che phủ rừng	47% (năm 2022)	53% (năm 2022)

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương từ năm 2011- 2022

Qua bảng 1, ta thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng đều duy trì ở mức cao qua mỗi giai đoạn. Cụ thể, giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2022 lần lượt là 7,46%/năm và 8,99%/năm, trong khi đó, mức bình quân cả nước lần lượt là 5,90%/năm và 6,70%/năm.

Sự nỗ lực của từng địa phương trong vùng trong những thập kỷ qua đã biến vùng đất nghèo khó trước đây từng bước phát triển. GRDP của vùng (theo giá hiện hành) năm 2022 là 427 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 6,8% so với cả nước. GRDP bình quân đầu người của vùng năm 2022 đạt 2.827 USD (khoảng 66,9 triệu đồng), tương đương với bình quân chung của cả nước (T. Phong, 2022).

Tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại trong GRDP luôn đạt mức cao hơn so với ngành nông nghiệp và dịch vụ, đối với ngành công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 32,9% (năm 2015) và 34,9% (năm 2020) và ngành thương mại chiếm khoảng 49,1% (năm 2015) và 49,7% (năm 2022). Mặc dù tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại cao nhưng tỷ trọng đóng góp ngân sách cả nước là 6,2% năm 2015 và 5,7% năm 2022, một tỷ lệ khá thấp. Chỉ riêng Tp. Hồ Chí Minh đóng góp ngân sách là 27%, Hà Nội là 32%, cao hơn cả vùng miền Trung, như vậy cần cố gắng gia tăng tỷ lệ này trong tương lai (Tính, 2021) .

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu là 14,4% năm 2015 và 16,9% năm 2022, đây là một tỷ lệ khá cao, cao hơn kim ngạch xuất khẩu cả nước là 10,6%, đây là tín hiệu đáng mừng cho vùng (Hà, 2021).

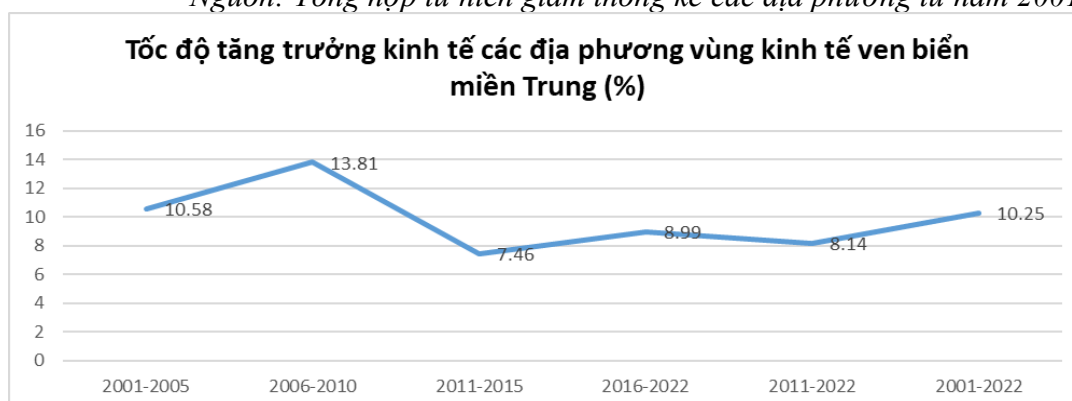
Tổng dân số là 6,32 triệu năm 2015 và 6,55 triệu năm 2020, trong giai đoạn 5 năm chỉ tăng 0,23 triệu (khoảng 3,6%), so với dân số cả nước là khoảng 97,5 triệu (năm 2022), chiếm khoảng 6,7% dân số cả nước, trong khi diện tích chiếm khoảng 45,5% diện tích cả nước, điều này cho thấy dân số trong vùng rất thưa thớt. Dân số đô thị chỉ chiếm khoảng 30%, còn nông thôn là 70%, do vậy có thể thấy tốc độ đô thị hóa ở vùng còn chậm, chưa phát triển.

Tỷ lệ người dân dùng nước sạch đạt 96% (năm 2022) là khá cao và độ che phủ rừng là 53% (năm 2022) cho thấy môi trường tự nhiên vẫn được bảo vệ (cả nước là 42%).

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế các địa phương vùng kinh tế ven biển miền Trung

Chỉ tiêu	GDP (%)					
	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2022	2011-2022	2001-2022
Toàn vùng	10,58	13,81	7,46	8,99	8,14	10,25
Cả nước	7,51	7,01	5,91	6,10	6,10	7,02

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương từ năm 2001 - 2022



Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế các địa phương vùng kinh tế ven biển miền Trung

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

Qua bảng 2, ta thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế các địa phương vùng kinh tế ven biển miền Trung là khá cao 10,25%, cả nước trung bình chỉ đạt khoảng 7,02%. Đây là một tín hiệu đáng mừng cho vùng kinh tế miền Trung (Hương, 2018).

Bảng 3: Đóng góp của các doanh nghiệp có vốn FDI tại vùng kinh tế ven biển miền Trung

Đơn vị tính: triệu USD

CHỈ SỐ	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2022	2011-2022	2001-2022
Doanh thu	518	520	600	725	875	932
Xuất khẩu	355,63	377,89	451,825	507,21	662,5	761,2
Tỷ lệ xuất khẩu/ doanh thu (%)	68,65	72,67	75,3	69,96	75,7	81,67
Nộp ngân sách	53,35	52,25	60,5	79,75	77	82
Số lao động (lũy kế) (người)	71,985	100,255	102,500	114,000	124,000	138,211

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các địa phương và cả nước giai đoạn 2001 đến 2022

Qua bảng 3, ta thấy tỷ lệ xuất khẩu/ doanh thu chiếm tỷ trọng cao và tăng đều qua các giai đoạn. Điều này cho thấy phần lớn sản phẩm sản xuất đều phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Khoản nộp ngân sách và số lao động lũy kế tăng đều qua các năm từ 2001 đến 2022.

Bảng 4: Sản lượng nuôi trồng thủy sản của vùng kinh tế ven biển miền Trung*Đơn vị tính: tấn*

ĐỊA PHƯƠNG	2020	2021	2022	SO SÁNH 2021/2020		SO SÁNH 2022/2021	
				Giá trị	Tốc độ (%)	Giá trị	Tốc độ (%)
Thừa Thiên Huế	15.495	16.424	16.640	929	6	216	1,32
Đà Nẵng	836	993	1.056	157	18,78	63	6,34
Quảng Nam	25.855	26.700	27.300	845	3,27	600	2,25
Quảng Ngãi	6.399	5.260	4.766	(1.139)	(17,8)	(494)	(9,39)
Bình Định	9.444	10.247	11.412	803	8,5	1.165	11,37
Cả vùng miền Trung	57.193	58.631	61.174	1.438	2,51	2.543	4,34
Cả nước	3.892.971	4.153.800	4.380.000	260.829	6,7	226.200	5,45

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các địa phương và cả nước giai đoạn 2020- 2022

Số liệu Bảng 4 cho thấy, sản lượng nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn 2020-2022 tăng liên tiếp, tương ứng 2,51% vào năm 2021 và tăng lên 4,34% năm 2022. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều nhất tại tỉnh Quảng Nam, kế đến là Thừa Thiên Huế và tăng dần qua các năm. Riêng Quảng Ngãi có xu hướng giảm qua các năm, điều này gây khó khăn không ít cho kinh tế tỉnh Quảng Ngãi do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu nhập khẩu của thế giới cũng giảm mạnh và một vấn đề khác là do lũ lụt xảy ra. Trong các sản phẩm thủy sản thì tôm và cá đông lạnh là các sản phẩm chủ lực của vùng. Trong đó, tôm thẻ chân trắng được biết đến nhiều nhất, với các khu nuôi tập trung lớn.

Bảng 5: Sản lượng khai thác thủy sản của vùng kinh tế ven biển miền Trung*Đơn vị tính: tấn*

ĐỊA PHƯƠNG	2020	2021	2022	SO SÁNH 2021/2020		SO SÁNH 2022/2021	
				Giá trị	Tốc độ (%)	Giá trị	Tốc độ (%)
Thừa Thiên Huế	39.572	41.669	41.145	2.097	5,3	(524)	(1,26)
Đà Nẵng	35.273	36.247	37.636	974	2,76	1.389	3,83
Quảng Nam	84.505	88.350	92.200	3.845	4,55	3.850	4,36
Quảng Ngãi	229.691	234.740	246.477	5.049	2,2	11.737	5
Bình Định	221.035	232.971	245.620	11.936	5,4	12.649	5,43
Cả vùng miền Trung	610.076	633.977	663.078	23.901	3,92	29.101	4,59

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các địa phương và cả nước giai đoạn 2020 - 2022

Bảng 5 cho thấy, trong giai đoạn 2020-2022, sản lượng khai thác thủy sản của cả vùng hầu như tăng lên qua từng năm. Trong đó, 2 tỉnh chiếm lượng khai thác lớn nhất vùng là Quảng Ngãi tăng 5.049 tấn vào năm 2021 và tăng 11.737 tấn vào năm 2022 và Bình Định tăng 11.936 tấn vào năm 2021 và tăng 12.649 vào năm 2022. Điều này cho thấy, tình hình khai thác thủy sản khả quan và được cải thiện qua các năm. Tuy nhiên, sản lượng khai thác của tỉnh Thừa Thiên Huế là sụt giảm (năm 2022 giảm 524 tấn), nguyên nhân là ảnh hưởng trực tiếp bởi sự cố môi trường tại cảng Vũng Áng của tỉnh Hà Tĩnh năm 2016.

Bảng 6: Sản lượng khai thác thủy sản của vùng kinh tế ven biển miền Trung*Đơn vị tính: tấn*

ĐỊA PHƯƠNG	2020	2021	2022	SO SÁNH 2021/2020		SO SÁNH 2022/2021	
				Giá trị	Tốc độ (%)	Giá trị	Tốc độ (%)
Thừa Thiên Huế	40,2	43,4	47,5	3	7,96	4	9,45
Đà Nẵng	93	196	206,22	3	1,55	10	5,21
Quảng Nam	26	28	31	2	7,69	3	10,71
Quảng Ngãi	16,2	17	20	1	4,94	3	17,65
Bình Định	74,5	79	82,7	5	6,04	4	4,68
Cả vùng miền Trung	349,9	363,8	387,43	14	3,97	24	6,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các địa phương và cả nước giai đoạn 2020 - 2022

Số liệu Bảng 6 cho thấy, từ năm 2020 đến năm 2022, xuất khẩu thủy sản cả vùng tăng về giá trị và tốc độ, tương ứng là 3,97% và 6,50%. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu lớn nhất vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung vẫn chủ yếu tập trung tại Đà Nẵng, từ 93 triệu USD vào năm 2020 lên 196 triệu USD vào năm 2021 và lên 206,22 triệu USD vào năm 2022, tiếp đến là Bình Định, với thế mạnh là xuất khẩu cá ngừ đại dương sang Nhật Bản và châu Âu,... Hiện nay, sản phẩm thủy sản xuất khẩu của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đã có mặt trên 140 quốc gia và đang gia tăng về thị phần các năm qua.

Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu vùng kinh tế ven biển miền Trung giai đoạn 2020 - 2022

CHỈ SỐ	2020	2021	2022
Kim ngạch xuất khẩu thủy sản vùng (triệu USD)	349,9	363,8	387,42
Kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước (triệu USD)	8.316	8.802	8.600
Thị phần doanh nghiệp thủy sản vùng/ cả nước (%)	4,2	4,1	4,5
Thị phần doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cả nước/ thế giới (%)	5,4	5,6	5,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các địa phương và cả nước giai đoạn 2020 - 2022

Xét về kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả vùng, giai đoạn 2020-2022, thị phần xuất khẩu thủy sản vùng kinh tế ven biển miền Trung có dấu hiệu tăng ổn định cả về giá trị và thị trường ở bảng 7. Vùng ven biển miền Trung có 50% số tỉnh trong cả nước giáp biển (14/28) nhưng kim ngạch xuất khẩu thủy sản so với cả nước chỉ chiếm khoảng 4,5% năm 2022, đây là con số khá thấp. Nhà nước cần có cơ chế, chính sách và định hướng để tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của vùng trong thời gian tới.

4. Cơ hội và thách thức phát triển vùng kinh tế ven biển miền Trung

4.1. Về cơ hội

Một là, ngày 22-10-2018 Hội nghị Trung ương 8 khóa XII của Đảng đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW “Về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách định hướng đầu tư phát triển kinh tế biển theo hướng hiện đại, quy mô lớn, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường biển, đảo và phòng, chống thiên tai. Các chủ trương của Đảng từng bước được thể chế hóa, đi vào thực tiễn, tiêu biểu như: Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản”; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”; Chỉ thị số 29/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/11/2021, “Một số giải pháp cấp bách nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý khu bảo tồn biển Việt Nam”,... Cụ thể nhất, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26-7-2022 “Phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030”. Cùng với đó, tại khu vực miền Trung sẽ có ba cụm liên kết ngành kinh tế biển thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ (Thung, 2023).

Hai là, ngày 22/09/2021 tổng thể quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam được Chính phủ phê duyệt, các tỉnh miền Trung có 9/15 cảng biển loại I. Cùng với đó, Chính phủ đề ra nhiệm vụ nghiên cứu chính sách, cơ chế phù hợp để khai thác tiềm năng về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý của tỉnh Khánh Hòa nhằm từng bước phát triển cảng trung chuyển quốc tế tại cảng Vân Phong. Do cảng biển là một bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng hàng hải và được xác định bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và an sinh xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo, tăng cường hợp tác quốc tế về biển, duy trì môi trường hòa bình, ổn định và phát triển là một trong ba khâu đột phá chiến lược. Đây là thế mạnh lớn cho sự phát triển kinh tế biển khu vực miền Trung - Tây Nguyên (Tuyền, 2021).

Ba là, duyên hải miền Trung là địa bàn đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh, quốc phòng của nước ta, với vị trí quan trọng đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế

biển theo Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII vì nơi đây bao gồm 14 tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Thuận với chiều dài đường bờ biển 1.900 Km, chiếm 50% số tỉnh giáp biển của cả nước (14/28 tỉnh, thành phố), có gần 60% chiều dài bờ biển Việt Nam. Quy mô kinh tế biển, đảo ở miền Trung có sự thay đổi đáng kể, các cực phát triển mới đã được tạo ra do việc phát triển các vùng kinh tế ven biển. Duyên hải miền Trung đóng vai trò là cầu nối quan trọng của các tỉnh Tây Nguyên trong hội nhập vì sở hữu 11/17 vùng kinh tế ven biển của cả nước, thông qua việc kết nối tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Các vùng kinh tế ven biển đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, cải thiện đời sống của người dân, tạo ra thế và lực mới cho khu vực và cả nước. Miền Trung có vai trò kết nối tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây và còn là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên (Nguyên, 2021).

Bốn là, hiện nay, các địa phương ven biển miền Trung đều tập trung đông dân số (cả vùng miền Trung khoảng 26.029.877 người năm 2023 theo thống kê của Liên Hiệp Quốc) so với cả nước là 99.508.978 người, với cơ cấu dân số hiện nay có thể đảm bảo được lực lượng lao động dồi dào cho phát triển kinh tế ven biển miền Trung trong hiện tại và tương lai.

Năm là, đây là một trong những vùng biển giàu san hô nhất trong Biển Đông - một nhân tố đóng vai trò quyết định đối với đa dạng sinh học và phát triển nghề cá, là nền tảng cho phát triển kinh tế biển xanh. Bên cạnh đó, biển miền Trung có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển các ngành kinh tế biển như du lịch biển, hàng hải, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, năng lượng, công nghiệp,... do được thiên nhiên ưu đãi, biển miền Trung chiếm phần lớn diện tích vùng biển ven bờ tây và phần trung tâm Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam. Do địa hình thềm lục địa có độ dốc lớn và sâu, các dòng chảy biển khơi bị ép vào gần bờ nên có nhiều loài cá nổi lớn vào theo như cá ngừ sọc dưa, ngừ chấm bò, ngừ chấm,... mà trong môi trường sinh thái biển ven bờ không thể có do vậy biển miền Trung có nhiều lợi thế để phát triển ngành kinh tế đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản. Các vũng, vịnh ven biển miền Trung tương đối kín gió, độ sâu lớn, có tiềm năng và lợi thế rất lớn để phát triển kinh tế hàng hải công nghiệp, logistics gắn với cảng biển và du lịch.

Sáu là, các mỏ khí chuẩn bị đưa vào khai thác nhằm cung cấp, bảo đảm sản lượng khí cho Trung tâm Điện lực miền Trung (Khu kinh tế Chu Lai và Dung Quất), bảo đảm an ninh năng lượng cho Việt Nam tại khu vực mỏ khí Cá Voi Xanh. Đây là dự án khí bổ sung nguồn năng lượng cho miền Nam sau này, lớn nhất tại nước ta, tạo đà cho phát triển công nghiệp hóa dầu ở Việt Nam. Nơi đây, thuận lợi cho việc xây dựng các cảng biển nước sâu, các cảng trung chuyển quy mô lớn như ở Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh), Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa), Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi), Vịnh Hàn (thành phố Đà Nẵng), Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế), Nhơn Hội (tỉnh Bình Định), Vân Phong, vịnh Nha Trang, Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa),... việc được phê duyệt xây dựng hàng loạt cảng nước sâu những năm gần đây đã chứng minh vị thế chiến lược của biển miền Trung trong phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam do với vị trí địa lý cửa mở thông thương ra biển, quan trọng, có nhiều vịnh, vũng sâu. Khu vực này đang có Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, đây là những công trình dầu khí lớn nhất cả nước. Vùng biển miền Trung chiếm 4/7 bồn trũng có tiềm năng dầu khí ở nước ta, có tiềm năng lớn về khai thác, chế biến dầu khí. Từng bước kết nối với chuỗi đô thị ven biển, mô hình chuỗi đô thị đảo bắt đầu hình thành. Nhiều đảo gần bờ có điện lưới, đảo xa bờ có máy phát điện, điện mặt trời và cơ sở cung cấp nước ngọt; thuận lợi cho việc mở rộng không gian kinh tế biển.

Bảy là, với lợi thế về vị trí địa lý, có vẻ đẹp hấp dẫn, độc đáo, các đảo miền Trung được mệnh danh là thiên đường du lịch biển, đảo của Việt Nam. Các đảo ở miền Trung hiện nay chiếm 9% trong tổng số 2.773 hòn đảo của cả nước, với diện tích khoảng 10,8% tổng diện tích các đảo ven bờ Việt Nam (Anh, 2022). Về mặt hành chính, miền Trung có 05 huyện đảo, ngoài 2 huyện đảo xa bờ (Hoàng Sa và Trường Sa), còn có 3 huyện đảo ven bờ là Côn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi) và huyện đảo Phú Quý thuộc tỉnh Bình Thuận. Các đảo thuộc vùng biển miền Trung phần lớn là các đảo nhỏ, nhưng do vị trí không gian và cách sắp xếp rất đặc biệt, các cụm đảo - biển ven bờ kết thành tám bình phong án ngữ mặt tiền phía đông của đất nước. Mỗi hòn đảo không chỉ là một tiền đồn vững chắc, một cột mốc chủ quyền trong bảo vệ an ninh, chủ

quyền toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, mà còn tạo ra một lợi thế phát triển quan trọng cho các tỉnh miền Trung từ góc nhìn về tính liên kết vùng - miền.

4.2. Về thách thức

Thứ nhất, vấn đề xây dựng và triển khai những quy định về thống nhất về biển, đảo, quản lý tổng hợp vẫn còn lúng túng, thiếu đồng bộ. Việc tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông diễn biến khó lường, phức tạp, tác động đến các lĩnh vực kinh tế biển. Nhận thức chưa toàn diện của một số cấp ủy, chính quyền, các cơ quan có liên quan về phát triển kinh tế biển, thiếu định hướng phát triển trong các kế hoạch chiến lược kinh tế, tính liên kết vùng còn rời rạc, tồn tại hiện tượng mỗi địa phương một kiểu. Tình hình an toàn, an ninh và tự do hàng hải, hàng không trên Biển Đông còn nhiều thách thức lớn (Hoa, 2017).

Thứ hai, hàng năm số lượng cơn bão đổ bộ vào miền Trung ngày càng nhiều, kéo theo mưa lớn, lũ lụt, sạt lở đất và nước biển dâng, quy mô và hậu quả gây ra ngày càng lớn, tác động nghiêm trọng đến vùng. Dọc bờ biển miền Trung bị nhiều thiệt hại vì tình trạng nước biển dâng do bão, triều cường, sóng biển cao, xâm thực sâu làm nhiều đoạn kè bị sóng biển tàn phá đe dọa cơ sở hạ tầng và nhà dân ở bên trong, nhà dân bị đổ sập, khu vực kinh doanh ven biển bị xâm thực,... sau đợt bão, lũ kéo dài ở miền Trung trong tháng 10 và 11. Đợt mưa, bão, lũ kéo dài khiến bờ biển khu vực miền Trung tiếp tục bị xói lở trầm trọng hơn. Hiện có đến 88 vị trí sạt lở với tổng chiều dài hơn 129 Km, riêng các đợt mưa, bão, lũ vừa qua làm gia tăng thêm 20,3 Km bờ biển bị sạt lở. Kinh phí cần để đầu tư khắc phục sạt lở là hơn 12.000 tỷ đồng (Hiệp, 2020a). Hậu quả để lại rất nặng nề do việc kết hợp mục tiêu phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, biến đổi khí hậu trong các quy hoạch phát triển kinh tế biển chưa theo kịp diễn biến phức tạp của thời tiết.

Thứ ba, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vẫn còn một số bất cập, tồn tại, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển trong bối cảnh mới, như chưa hình thành được hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, các tuyến vận tải có lưu lượng lớn. Bên cạnh đó, hệ thống đường bộ cao tốc chạy dọc ven biển còn thiếu để liên kết các khu kinh tế, khu công nghiệp, các đô thị, sân bay, cảng biển,... Giao thông kết nối vùng, liên vùng, kết nối trục ngang theo hướng Đông - Tây còn hạn chế, một số cảng biển, cảng hàng không khai thác chưa hiệu quả, kết nối đường sắt với các cảng biển chưa được chú trọng, thị phần vận tải chưa hợp lý, chưa phát huy được vai trò quá cảnh hàng hóa, trung chuyển cho khu vực Tây Nguyên.

Thứ tư, do bối cảnh biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, nước biển dâng cao trở thành vấn đề cấp thiết hiện nay. Bên cạnh đó, vấn đề khai thác tài nguyên biển gây ra sự suy giảm nhiều nguồn lợi của biển mà không biết bao giờ mới có thể phục hồi được. Nguồn vốn tự nhiên cho phát triển, tăng trưởng xanh là các hệ sinh thái biển, ven biển và đảo - ở biển miền Trung đang bị xâm phạm, một số hệ sinh thái biển gặp nguy cơ cao. Cùng với sự gia tăng về mức độ ảnh hưởng của bão, lũ do biến đổi khí hậu đối với bờ biển,... nhiều cửa sông ven biển bị ô nhiễm do nước thải từ các khu đô thị, khu công nghiệp thải ra. Môi trường biển đang chịu những thách thức nghiêm trọng khi các địa phương, các cư dân ven biển ngày càng gia tăng các hoạt động kinh tế ven biển.

Thứ năm, dù không mong muốn, thì thảm họa môi trường với hậu quả nhân tiền và hệ lụy dài lâu đã xảy ra, thiệt hại rất nhiều, rất khó đo lường chính xác. Nhưng bên cạnh thiệt hại, chúng ta thấy rõ nhất là bài học mang tên Formosa. Sau tình trạng cá chết hàng loạt thì môi trường, hệ sinh thái biển các tỉnh bắc miền Trung cũng suy giảm nghiêm trọng. Để các đối tác thiếu tin cậy chiếm lĩnh những vị trí hiểm yếu không được kiểm soát và giám sát, chính là chúng ta đã dọn sẵn đường ngắn nhất để gây nguy hại cho đất nước. Qua bao nhiêu năm mở cửa, hội nhập, kêu gọi đầu tư, chúng ta đạt được nhiều thành quả quan trọng nhưng cũng không ít lần gặp phải những thiệt hại, hậu quả nghiêm trọng cho môi trường, cho đất nước.

Thứ sáu, du lịch được đánh giá rất nhiều tiềm năng trong vùng, nhưng doanh thu từ du lịch chỉ chiếm 18-19% so với cả nước. Thêm vào đó, khu vực này đang phải đối mặt với nhiều thách thức, đó là nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển thấp (tỉ lệ lao động qua đào tạo có cấp

chứng chỉ mới đạt khoảng 22-23%), tình trạng ô nhiễm môi trường biển diễn biến ngày càng trầm trọng, nguồn lợi thủy sản cạn kiệt (Hùng, 2021).

Thứ bảy, năm 2001 quy mô GRDP cả vùng chỉ chiếm khoảng 5% GDP cả nước; đến năm 2019 cũng chỉ chiếm 7,09%, tốc độ tăng rất chậm. Xuất phát điểm của kinh tế vùng kinh tế ven biển miền Trung còn thấp, đóng góp kinh tế của vùng trong nền kinh tế quốc gia chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng. Ngoài ra, các dự án trọng điểm về giao thông liên tỉnh, liên vùng như đường cao tốc Bắc - Nam, đường ven biển, các tuyến quốc lộ kết nối với Tây Nguyên, phát triển các sân bay quốc tế còn chậm triển khai, làm ảnh hưởng đến sự phát triển của vùng so với các vùng kinh tế phía Bắc và phía Nam (L. Phong, 2022).

5. Giải pháp phát triển vùng kinh tế ven biển miền Trung giai đoạn hiện nay.

Một là, tăng cường đầu tư nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ trong quá trình tổ chức phát triển kinh tế biển vùng ven biển miền Trung. Theo đó, miền Trung đã chú ý trong việc khai thác tiềm năng kinh tế biển, nhưng chỉ dừng lại ở các sản phẩm hữu hình. Do đó, cần xây dựng các khu kinh tế mở hướng vào thị trường khu vực và thế giới. Cần huy động tất cả nguồn lực đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng tiên tiến, hiện đại để tạo nền tảng cho phát triển thực chất hơn kinh tế biển. Các tỉnh, thành miền Trung nên ưu tiên phát triển mạng lưới trung tâm logistics, phát triển năng lượng tái tạo trong tương lai (Hiệp, 2020b).

Hai là, cần thay đổi tư duy, nắm bắt thời cơ, tầm nhìn chiến lược trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính liên kết giữa các ngành kinh tế biển, các địa phương trong vùng theo chủ trương chung của Chính phủ (tapchiconsan.org.vn, 2020). Hoàn chỉnh hành lang pháp lý, nỗ lực hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế biển, phát triển mô hình tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng, năng suất, sức cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế biển, hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp, thống nhất về biển.

Ba là, các khu bảo tồn biển phần lớn là các bãi giống, bãi đẻ và là nơi cư trú của các loài có giá trị kinh tế cao, cả những loại nguy cấp và đặc hữu. Việc duy trì tính đa dạng của hệ sinh thái và các loài sinh vật biển chính là bảo toàn nguồn vốn tự nhiên, tạo ra sự phát triển ổn định của kinh tế biển. Nên thành lập, quản lý, vận hành và hoàn thiện các khu bảo tồn biển, ven biển và hải đảo, để bảo toàn chức năng sinh thái của vùng biển - nguồn vốn tự nhiên cho phát triển. Nếu làm tốt công tác này là một giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế biển trong tương lai (Nam, 2020).

Bốn là, mỗi tổ chức và cá nhân phải nhận thức được sự cần thiết giảm thiểu các hành vi gây hại đối với tài nguyên và môi trường biển. Cùng với đó là cách ứng xử, đối phó với thiên tai, làm sạch bãi biển, kiểm soát nguồn thải. Nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền và nhân dân về sự cần thiết phải phát triển kinh tế biển, nắm rõ những tiêu chí, phương pháp, cách thức tiếp cận biển của Việt Nam và theo chuẩn quốc tế (Huy, 2016).

Năm là, trong quá trình phát triển, nguồn lực bên ngoài là quan trọng, nhưng nguồn lực bên trong vẫn là yếu tố quyết định. Một khi ý thức khởi nghiệp, tinh thần tự cường thấm nhuần trong con người chúng ta, thì nguồn lực trong nước được khơi thông, phát huy, chúng ta hoàn toàn chủ động, không phải lệ thuộc vào bên ngoài, không canh cánh nỗi lo mang cái tên Formosa hay những cái tên tương tự. Dù chúng ta cần nguồn vốn để khai thác tiềm năng, giải quyết bài toán công ăn việc làm và tăng trưởng, nhưng phải kiên quyết từ chối những dự án công nghiệp nặng tiêu tốn điện năng, công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ hủy hoại môi trường, cần trọng với những dự án tiến hành ở những khu vực hiểm yếu, nơi biên giới, cảng biển,...

Sáu là, gắn phát triển kinh tế biển với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái biển trong mọi hoạt động. Tập trung phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn như phát triển du lịch biển theo hướng du lịch sinh thái, có các cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp, khai thác, chế biến dầu khí, nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá, phát triển năng lượng tái tạo,... làm cho miền Trung trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước. Xây dựng hệ thống quan

trắc, đánh giá mức độ gây ô nhiễm từ các hoạt động kinh tế để xử lý kịp thời, quản lý tốt nguồn rác thải ra biển, nhất là rác thải nhựa (Đức, 2019).

Bảy là, tăng cường công tác quản lý rừng ngập mặn khu vực cửa sông, các dải cồn cát ven biển, các công trình bảo vệ bờ hiện có, tổ chức giám sát, cập nhật các vị trí sạt lở để kịp thời cảnh báo, hướng dẫn người dân di dời ra khỏi khu vực sạt lở,... Nghiên cứu, dự báo mưa lớn bằng mô hình số, xây dựng bản đồ WebGis (giải pháp cho phép quản lý, phân tích, thông tin bản đồ trên mạng Internet), các ứng dụng cảnh báo sớm động đất, sóng thần,... cho tàu thuyền và nhân dân sinh sống, làm việc trên các vùng biển, ven biển và hải đảo (Son, Hoàng, & Phái, 2002). Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và nước biển dâng như ứng dụng thiết bị bay không người lái vào hoạt động giám sát, thu thập dữ liệu, xây dựng bản đồ 3D trực quan, chi tiết khu vực bị ảnh hưởng hoặc các khu vực rủi ro cao về lũ quét, sạt lở đất (Tùng, 2022).

Tám là, chú trọng các dự án kinh tế lớn (đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư nước ngoài) nhưng không làm ảnh hưởng đến quốc phòng - an ninh trên biển, không gây ảnh hưởng lớn đến môi trường, nhất là ở những địa bàn có vị trí chiến lược. Cần có sự phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành chức năng trong việc quy hoạch, kiểm tra giám sát việc tổ chức thực hiện các dự án, bảo đảm tính hiệu quả cả về kinh tế, xã hội và môi trường đối với các dự án. Tạo mọi điều kiện để ngư dân vươn khơi, bám biển, góp phần phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và chủ quyền quốc gia trên biển. (Đông, 2022).

6. Kết luận

Hội nghị toàn quốc triển khai Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng xác định rất rõ mục tiêu tổng quát và một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, đề ra đầy đủ, đồng bộ các giải pháp, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới. Cụ thể, đến năm 2030, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ phấn đấu là vùng phát triển năng động, nhanh và mạnh kinh tế biển, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ có khả năng phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Vùng sẽ có một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn của cả nước với các khu kinh tế ven biển và hệ thống đô thị ven biển đạt chuẩn quốc gia và khu vực, là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và Lào. Giá trị văn hóa, lịch sử, hệ sinh thái biển, đảo, rừng được nâng cao. Qua phân tích thực trạng vùng kinh tế ven biển miền Trung thời gian qua, ta thấy được vùng đang có lợi thế lớn để phát triển kinh tế biển, tạo tiền đề cho sự bứt phá về kinh tế - xã hội trong toàn vùng. Chúng ta cần phát huy lợi thế, khắc phục khó khăn, thách thức, thay đổi tư duy và tầm nhìn, đổi mới cơ chế, chính sách và cách thức tiếp cận, vùng ven biển miền Trung được kỳ vọng sẽ có sự thay đổi mạnh mẽ trong tương lai. Qua bài tạp chí này sẽ mang đến một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế ven biển miền Trung trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anh, N. D. (2022). Một số giải pháp liên kết vùng nhằm khơi thông nguồn lực phát triển kinh tế-xã hội các tỉnh miền Trung. *Tạp chí tài chính online*.
- [2] Anh, N. T. (2022). Tiềm năng, cơ hội, thách thức trong phát triển bền vững kinh tế biển miền Trung hiện nay. *Tạp Chí Cộng Sản*.
- [3] Đông, N. T. T. (2022). Giải pháp phát triển du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. *Công thông tin điện tử Thành phố Đà Nẵng*.
- [4] Đức, Đ. Đ. (2019). PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 128(5A), 33-49-33-49.
- [5] Dũng, T. (2022). Miền Trung sẽ phát triển mạnh kinh tế biển. *Người Lao Động*.
- [6] Hà, Đ. T. (2021). Đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản tại vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. *Tạp Chính Kinh tế và Dự báo*.
- [7] Hiệp, H. (2020a). Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ bờ và môi trường biển. *Đà Nẵng Online*.

- [8] Hiệp, H. (2020b). Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ bờ và môi trường biển.
- [9] Hòa, H. H. (2022). Phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và khuyến nghị chính sách. *Tạp Chí Cộng Sản*.
- [10] Hoa, X. Q. (2017). *Kinh tế biển các tỉnh Duyên hải miền Trung ở Việt Nam*. Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- [11] Hùng, N. Q. (2021). Phát triển kinh tế biển xanh ở các tỉnh miền Trung: Kinh tế biển miền Trung - Tiềm năng và thách thức. *Tài nguyên và Môi trường*.
- [12] Hương, T. T. T. (2018). Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới tăng trưởng kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ-Duyên hải miền Trung. *Tạp chí Chính sách và Thị trường tiền tệ*.
- [13] Huy, Q. (2016). Làm gì để phát triển bền vững kinh tế biển? *BNEWS*.
- [14] Nam, H. (2020). Bảo tồn biển Việt Nam: Giải pháp để phát triển bền vững kinh tế biển. *Vietnamplus.vn*.
- [15] Ngọc, T. Đ. (2022). Phát huy vị thế, tiềm năng vùng ven biển miền Trung trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc hiện nay. *Tạp Chí Cộng Sản*.
- [16] Nguyên, B. (2021). Tạo đột phá để phát triển bền vững kinh tế biển miền Trung. *Biên Phòng*.
- [17] Phong, L. (2022). Kinh tế trọng điểm miền Trung: Kỳ vọng lớn, hiệu quả chưa cao. *Vietnamnet*.
- [18] Phong, T. (2022). Phát triển kinh tế biển miền Trung nhanh, bền vững. *Báo Điện tử Chính phủ*.
- [19] Phương, P. (2022). Cao tốc Bắc-Nam: Quyết tâm đến năm 2025 hoàn thành 3.000km đường. *Vietnamplus.vn*.
- [20] Q.Đ. (2022). Miền Trung cần phát triển mạnh kinh tế biển. *Cổng thông tin đối ngoại Vietnam.vn*.
- [21] Sơn, P. Q., Hoàng, N., & Phái, V. V. (2002). Bàn về vấn đề hành lang thoát lũ ở ven biển miền Trung Việt Nam. *VNU Journal of Science: Natural Sciences and Technology*, 18(4).
- [22] tapchicongsan.org.vn, T. (2020). Phát triển kinh tế biển Việt Nam - Tiềm năng và thách thức. *Bộ Thông Tin và Truyền Thông*.
- [23] Thung, Đ. (2023). Kinh tế biển Miền Trung: Đánh thức nội lực phát triển. *Thủy Sản Vietnam*.
- [24] Tính, Đ. V. (2021). Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. *Tạp Chí Công Thương*.
- [25] Trinh, N. T. T. (2019). Tăng cường liên kết vùng để phát triển kinh tế biển miền Trung. *Báo điện tử Vietnamnet*.
- [26] Tùng, P. T. (2022). Đề đô thị miền Trung phát triển bền vững. *Tạp Chí Điện tử của Bộ xây dựng*.
- [27] Tuyền, T. (2021). Phát triển kinh tế biển: Cơ hội và thách thức. *Báo điện tử VTC NEWS*.
- [28] Văn, H. (2023). Quyết tâm đến 2025, miền Trung có thêm 1.390 km cao tốc, hoàn thành. *Cổng thông tin điện tử Chính phủ*.



QUAN ĐIỂM CỦA V.I.LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA CƠ HỘI TRONG TÁC PHẨM “LÀM GÌ?” VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI VIỆT NAM HIỆN NAY

Phan Thị Hồng Duyên¹

Ngày nhận bài: 13/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Chủ nghĩa cơ hội - theo quan điểm V.I.Lênin là sự biến dạng của chủ nghĩa cơ hội quốc tế (chủ nghĩa Béc-stanh) ở Nga với mưu toan xét lại chủ nghĩa Mác dưới chiêu bài “tự do phê bình” là tự do của khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong đảng dân chủ - xã hội. Chủ nghĩa cơ hội là “giặc nội xâm”, hậu quả từ nó rất nguy hiểm phá hoại Đảng, làm mất niềm tin của Nhân dân đối với Đảng. Trong mọi thời kỳ, phòng, chống và đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của mọi tổ chức cơ sở Đảng và mỗi cán bộ, đảng viên. Vì vậy, nghiên cứu, vận dụng các quan điểm của V.I.Lênin về phòng, chống và đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội vào thực tiễn nước ta hiện nay có tầm quan trọng đặc biệt. Bài viết trình bày quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa cơ hội trong tác phẩm “Làm gì?” và ý nghĩa đối với Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Chủ nghĩa cơ hội, Đảng Cộng sản Việt Nam, đấu tranh, V.I.Lênin

THE V.I.LENIN'S POINT OF VIEW ABOUT OPPORTUNISM IN HIS WORK "WHAT TO DO?" AND ITS SIGNIFICANCE FOR VIETNAM TODAY

Summary: Opportunism - from V.I.Lenin's point of view, is a distortion of international opportunism (Berstivism) in Russia with an attempt to revise Marxism under the guise of "freedom of criticism" as freedom of opportunistic tendency in the social-democratic party. Opportunism is an "internal invader", whose consequences are very dangerous, destroying the Party and losing the People's trust in the Party. In all periods, preventing, combating and fighting against opportunism is an important and regular task of every grassroots Party organization and every cadre and Party member. Therefore, researching and applying V.I.Lenin's views on preventing, combating and fighting opportunism in our country's current practice is of special importance. The article presents V.I. Lenin's views on opportunism in his work "What to do?" and its significance for Vietnam today.

Keywords: Opportunism, Communist Party of Vietnam, struggle, V.I.Lenin.

1. Đặt vấn đề

Vào giữa thế kỷ XIX, nước Nga Sa hoàng bước vào con đường phát triển chủ nghĩa tư bản, chế độ nông nô bị bãi bỏ, nhưng công nhân và nông dân Nga vẫn phải sống dưới ách thống trị tàn bạo của chế độ Nga hoàng. Khả năng tập hợp các giai tầng bị bóc lột của giai cấp công nhân để lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội đã được minh chứng bằng các phong trào đấu tranh mạnh mẽ của giai cấp công nhân. Giai đoạn này chủ nghĩa cơ hội trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng biểu hiện dưới nhiều hình thức, mức độ khác nhau. Nhận thức rõ tính

¹ Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Hoa Lư.

chất nguy hiểm của chủ nghĩa cơ hội đối với phong trào cách mạng, đồng thời, để chống lại và đánh bại chủ nghĩa cơ hội, tạo tiền đề để thành lập một chính đảng thống nhất của giai cấp công nhân, V.I.Lênin đã “làm việc *hết sức gấp rút*” viết tác phẩm “*Làm gì?*” từ tháng 5 năm 1901 và xuất bản tháng 2 năm 1902. Tác phẩm chính là sự tập hợp các bài viết trong báo “*Tia lửa*” với nhan đề “*Bắt đầu từ đâu*”. Vận dụng các quan điểm của V.I.Lênin trong tác phẩm “*Làm gì?*” nói riêng và các quan điểm của học thuyết Mác - Lênin về đảng kiểu mới của giai cấp công nhân nói chung, Đảng Cộng sản Việt Nam đã không ngừng phát triển vững mạnh. Trong điều kiện đổi mới và mở rộng hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay, Đảng Cộng sản phải không ngừng đổi mới và chỉnh đốn, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng, chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội; kiên định bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa cơ hội vận dụng vào thực tiễn ở Việt Nam hiện nay có ý nghĩa to lớn.

2. Nội dung

2.1. Quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa cơ hội trong tác phẩm “*Làm gì?*”

Thứ nhất, nhận diện về chủ nghĩa cơ hội.

Theo quan điểm V.I.Lênin, chủ nghĩa cơ hội là chủ nghĩa của những người chủ trương và hành động không có nguyên tắc, không rõ ràng, lò mò, ngả nghiêng, dao động, thiếu kiên định và không thể nào hiểu nổi được; họ sẵn sàng vì lợi ích cá nhân, cục bộ trước mắt, mà hy sinh lợi ích chung, cơ bản lâu dài để mưu lợi cho sự “hào nhoáng bề ngoài và chốc lát của mình” và sẵn sàng thỏa hiệp chính trị, “*ngả theo “chủ nghĩa kinh tế” khi “chủ nghĩa kinh tế” thịnh hành, ngả theo chủ nghĩa khủng bố khi chủ nghĩa khủng bố xuất hiện*” [9, tr.65]. Khuynh hướng của chủ nghĩa cơ hội mập mờ và ít dứt khoát, nhưng tồn tại dai dẳng và biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Những người sa vào chủ nghĩa cơ hội, những người cơ hội chủ nghĩa bao giờ cũng tránh đặt vấn đề một cách rõ ràng, dứt khoát, tìm mọi cách để thỏa hiệp quan điểm này với quan điểm kia. “Ở nước này, những người cơ hội chủ nghĩa tập hợp nhau lại từ lâu dưới ngọn cờ riêng biệt; ở nước kia, họ lại coi thường lý luận, và trên thực tiễn, tiến hành chính sách của phái xã hội cấp tiến; ở nước thứ ba, một số đảng viên đảng cách mạng nhảy sang hàng ngũ cơ hội chủ nghĩa và cố gắng đạt mục đích của họ... ở nước thứ tư, những kẻ đào ngũ ấy dùng cũng những phương pháp như thế trong cảnh đen tối của sự nô dịch chính trị...” [9, tr.18].

Ngay từ chương I của tác phẩm, V.I.Lênin đã vạch rõ cái gọi là “tự do phê bình” chính là hình thức mới, biến dạng của chủ nghĩa cơ hội quốc tế (chủ nghĩa Béc-stanh) ở Nga. V.I.Lênin viết: “Ai không cố ý nhắm mắt lại thì không thể không thấy rằng khuynh hướng “phê bình” mới trong chủ nghĩa xã hội chẳng qua chỉ là một loại hình mới của *chủ nghĩa cơ hội* mà thôi. Và nếu xét người, không căn cứ vào bộ áo hào nhoáng họ tự khoác cho họ hoặc vào cái tên khá kêu họ tự đặt cho họ, mà căn cứ vào cách mà họ hành động, vào những tư tưởng mà họ thực tế truyền bá, thì thấy rõ rằng “tự do phê bình” là tự do của khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong đảng dân chủ - xã hội, là tự do biến đảng dân chủ - xã hội thành một đảng dân chủ cải lương, là tự do đưa những tư tưởng tư sản và những thành phần tư sản vào trong chủ nghĩa xã hội. Tự do là một danh từ lớn, nhưng chính dưới lá cờ tự do công nghiệp mà các cuộc chiến tranh cướp bóc ghê tởm nhất đã được tiến hành; chính dưới lá cờ tự do lao động mà người ta đã cướp bóc những người lao động” [9, tr.10-11]. Như vậy, V.I.Lênin đã chỉ rõ thực chất phản động, vạch trần bộ mặt thật của chủ nghĩa cơ hội quốc tế, xé toang cái “bộ áo hào nhoáng”, “cái tên khá kêu”, cái danh nghĩa “tự do phê bình”, “sự đối trá”, “cái thùng rỗng” của thứ chủ nghĩa này.

Thứ hai, nguồn gốc của chủ nghĩa cơ hội.

Về nguồn gốc kinh tế: V.I.Lênin chỉ rõ, giai cấp tư sản đã mua chuộc đối với tầng lớp trên của giai cấp công nhân (tổ trưởng, quản đốc, đốc công, giám sát kỹ thuật) bằng lợi ích vật chất, hình thức siêu lợi nhuận. Trên cơ sở đó, biến những người công nhân này thành “công nhân quý tộc”, “công nhân cổ cồn” để dần thoái hóa biến chất thành chủ nghĩa cơ hội.

Nguồn gốc lịch sử: Thời kỳ này, chủ nghĩa tư bản phát triển tương đối ổn định và hòa bình, song các hình thức đấu tranh nghị trường được sử dụng rộng rãi trong phong trào công nhân - đó

chính là điều kiện cho chủ nghĩa cơ hội nảy sinh. Mặt khác, lợi dụng sự ổn định và hòa bình đó, giai cấp tư sản đã cài cắm những phần tử phản động vào phong trào công nhân nhằm dẫn dắt phong trào công nhân đi theo chủ nghĩa cơ hội.

Nguồn gốc xã hội: Các phần tử tiểu tư sản trí thức (các viện sĩ) thời kỳ này chưa được giác ngộ chủ nghĩa Mác một cách đầy đủ, họ chưa hiểu rõ về chủ nghĩa Mác, nhưng lại coi chủ nghĩa Mác là cái “mới” hấp dẫn, vì vậy tham gia rất đông đảo vào Đảng dân chủ xã hội, điều đó dễ bị giai cấp tư sản lợi dụng lôi kéo mua chuộc họ. V.I.Lênin viết: “tầng lớp ‘các viện sĩ’ tham gia đông đảo vào phong trào xã hội chủ nghĩa trong mấy năm gần đây đã đảm bảo cho chủ nghĩa Béc-stanh được phổ biến nhanh chóng, đó sao? Và điều chủ yếu nhất là tác giả của chúng ta đã căn cứ vào đâu mà tuyên bố rằng chính ‘phái Béc-stanh quyết liệt nhất’ cũng đứng trên lập trường đấu tranh giai cấp để giải phóng giai cấp vô sản về chính trị và kinh tế?... Cri-tsép-xki đang kiên quyết biện hộ cho phái Béc-stanh quyết liệt nhất, nhưng không có một lý lẽ nào, một lý do nào để làm chứng cứ cả” [9, tr.13]. Do đó, theo V.I.Lênin, lực lượng bổ sung cho cách mạng, gia nhập Đảng xuất thân từ những tầng lớp khác nhau, như nông dân, tiểu tư sản, trí thức,... thì sự xuất hiện tư tưởng cơ hội chủ nghĩa trong phong trào vô sản là điều tất nhiên.

Thứ ba, bản chất, đặc điểm của chủ nghĩa cơ hội.

Trong tác phẩm “*Làm gì?*”, V.I.Lênin chỉ rõ bản chất của những kẻ cơ hội là “dễ dàng thừa nhận mọi công thức và rồi bỏ mọi công thức cũng dễ dàng như thế, vì chủ nghĩa cơ hội chính là ở chỗ không có những nguyên tắc nhất định và vững chắc nào” [9, tr.239]. Những người theo chủ nghĩa cơ hội luôn dao động, ngả nghiêng, lập trường tư tưởng không vững vàng, bản lĩnh chính trị, lập trường giai cấp yếu kém. “Hôm nay, những người cơ hội chủ nghĩa bài xích mọi tính chất hẹp, trình trọng hứa hẹn là ‘không một phút nào quên việc đánh đổ chế độ chuyên chế’, là tiến hành ‘cổ động không những trên lĩnh vực đấu tranh hàng ngày của lao động làm thuê chống tư bản’, v.v. và v.v. Nhưng ngày mai, họ lại đổi giọng và quay về với những phương pháp cũ, với lý do là bảo vệ tính tự phát, bước tiến tuần tự của cuộc đấu tranh âm thầm hàng ngày, bằng cách tăng bóc những yêu sách hứa hẹn, những kết quả hiển nhiên” [9, tr.239]. V.I.Lênin vạch trần bản chất, âm mưu thủ đoạn của chủ nghĩa cơ hội trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực tổ chức. Chủ nghĩa cơ hội sùng bái, ủng hộ, bào chữa cho tính chất thủ công, phân tán, tiểu tổ, rời rạc, cục bộ, địa phương, chủ trương thu hẹp quy mô và trình độ tổ chức của Đảng như nghiệp đoàn, những câu lạc bộ, nên họ đã sùng bái đấu tranh kinh tế, phủ nhận đấu tranh chính trị; phản đối quy mô và trình độ tổ chức tập trung, thống nhất, chặt chẽ, nghiêm minh của Đảng. Bởi vậy, muốn đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa cơ hội thì phải dẹp bỏ sự hẹp hòi trong công tác tổ chức.

Nói về đặc điểm của phái “kinh tế” ở Nga, V.I.Lênin cho rằng, phái này mang đầy đủ đặc điểm của chủ nghĩa cơ hội quốc tế. “một đặc điểm rất kỳ lạ của ‘chủ nghĩa kinh tế’ nước ta là sự công bố. Đó đúng là một đặc điểm của ‘chủ nghĩa kinh tế’ nói chung” [9, tr.23]. Phái “kinh tế” đã tầm thường hóa chủ nghĩa Mác về nguyên tắc lý luận, bất lực và đồng lõa với những luận điệu phê phán phản động. Đồng thời, chúng còn quan tâm xuyên tạc, bôi nhọ chủ nghĩa Mác về các mặt chính trị, sách lược và tổ chức. “Trong khi truyền bá những quan điểm hết sức sai lầm và có hại về cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, đã hạn chế cuộc đấu tranh ấy trong lĩnh vực kinh tế, nghề nghiệp. Một đường lối như thế, một đường lối theo chủ nghĩa công liên, nhất định đưa phong trào công nhân tới chỗ phụ thuộc vào hệ tư tưởng tư sản và chính trị tư sản” [9, tr.X, lời tựa].

Về chính trị, phái “kinh tế” đã chủ trương thu hẹp và hạ thấp vai trò cuộc đấu tranh chính trị của chủ nghĩa công liên, công đoàn, cho rằng “cổ động chính trị phải đi theo sau cổ động kinh tế” [9, tr.73]. “chủ nghĩa Béc-stanh và phái ‘phê bình’, mà phần lớn những người mác-xít hợp pháp đều lũ lượt đi theo, đã tước mất khả năng ấy và làm bại hoại ý thức xã hội chủ nghĩa bằng cách tầm thường hóa chủ nghĩa Mác, bằng cách truyền bá cái thuyết cho rằng những sự đối kháng xã hội đang giảm dần đi, bằng cách tuyên bố rằng tư tưởng về cách mạng xã hội và chuyên chính vô sản là phi lý, bằng cách kéo phong trào công nhân và cuộc đấu tranh giai cấp xuống thành một thứ chủ nghĩa công liên hẹp hòi và thành một cuộc đấu tranh ‘thực tế’ đòi

những cái cách từ từ, vụn vặt...; như thế thực tế là nhằm biến phong trào công nhân lúc bấy giờ còn đang ở bước đầu, thành cái đuôi của phái tự do” [9, tr.21].

Về sách lược, phái “kinh tế” cho rằng, chủ nghĩa Mác là thiếu kiên định và cải lương trong đấu tranh giai cấp, coi trọng đấu tranh kinh tế, không quan tâm đến đấu tranh chính trị; chỉ quan tâm mục tiêu trước mắt, thờ ơ với mục tiêu cơ bản lâu dài; ham quy mô cục bộ, tiểu tổ, nghiệp đoàn, phường hội, bỏ quy mô tập trung thống nhất toàn diện.

Về tổ chức, phái “kinh tế” cho rằng, chủ nghĩa Mác hạ thấp vai trò của Đảng và hình thức, trình độ tổ chức của Đảng ngang hàng với tổ chức công đoàn; phủ nhận tính tiên phong của Đảng, lẫn lộn Đảng với các tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân. Mặc dù, cuối thế kỷ XIX, phong trào công nhân Nga đã phát triển khá mạnh mẽ, đòi hỏi phải có Đảng lãnh đạo. Song, để lừa dối phong trào công nhân, phái “kinh tế” đã đưa ra luận điệu rằng, hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể phát sinh từ phong trào tự phát của giai cấp công nhân. Điều đó, nhằm đánh lạc hướng phong trào công nhân rời khỏi con đường đấu tranh chính trị, đánh giá thấp vai trò của yếu tố tự giác, thủ tiêu vai trò lãnh đạo của Đảng đối với phong trào công nhân. V.I.Lênin đã chỉ rõ: “mọi sự sùng bái tính tự phát của phong trào công nhân, mọi việc coi nhẹ vai trò của “yếu tố tự giác”, coi nhẹ vai trò của Đảng dân chủ - xã hội thì *đều có nghĩa - dù người ta muốn hay không muốn* - là tăng cường ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản đối với công nhân” [9, tr.48].

Như vậy, với nhãn quan chính trị sâu sắc và qua quá trình hoạt động thực tiễn cách mạng của mình, V.I.Lênin đã khái quát lên đặc điểm của chủ nghĩa cơ hội quốc tế và phái kinh tế Nga, đưa ra vấn đề có tính phương pháp luận, nguyên tắc xem xét, nhận diện nó.

Thứ tư, đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội.

Thời kỳ trước đây, khi Ph.Ăngghen còn sống và lãnh đạo cách mạng, ông đã kiên quyết đấu tranh chống các phần tử cơ hội. Bởi vậy, nội bộ quốc tế II đã được bảo vệ và giữ ổn định. Sau khi Ph.Ăngghen mất, bọn cơ hội chủ nghĩa, đứng đầu là Béc-stanh đã trở thành lãnh tụ quốc tế II, chủ trương xét lại chủ nghĩa Mác một cách toàn diện. Chúng phủ nhận cơ sở khoa học của chủ nghĩa Mác, cho chủ nghĩa Mác là “cũ kỹ, giáo điều”; phủ nhận mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản; phủ nhận các vấn đề đấu tranh giai cấp, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, cách mạng bạo lực, bác bỏ quan niệm về chuyên chính vô sản; phủ nhận sự đối lập về nguyên tắc không thể điều hòa giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin vạch rõ thủ đoạn, luận điệu phê bình, tự do phê bình của chủ nghĩa cơ hội. V.I.Lênin cho rằng, với một đảng mác-xít, để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, giai cấp vô sản và chính đảng kiểu mới của nó, *một mặt*, phải đấu tranh chống những tư tưởng tư sản phản động; *mặt khác*, phải đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội. Chính vì vậy, ngay sau khi cách mạng Nga thành công, để Đảng Cộng sản Nga bảo đảm vai trò lãnh đạo của mình, bảo vệ và giữ vững chính quyền Xô-viết còn non trẻ, V.I.Lênin kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội trong Đảng. Theo V.I.Lênin “... Đấu tranh trong đảng đem lại cho đảng sức mạnh và sinh khí; bằng chứng lớn nhất về sự yếu đuối của đảng, đó là ở chỗ đảng ở vào tình trạng mơ hồ và thiếu những ranh giới phân định rõ rệt, đảng mạnh lên bằng cách thanh trừ những phần tử xấu...” [9, tr.1].

Theo V.I.Lênin, chống lại chủ nghĩa cơ hội bằng cả cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị. Song, cuộc đấu tranh chính trị của Đảng rộng lớn và phức tạp hơn nhiều so với cuộc đấu tranh kinh tế. Tổ chức của Đảng phải là tổ chức của những người cách mạng, trong đó chủ yếu gồm những phần tử ưu tú giác ngộ nhất của phong trào công nhân, tích cực tham gia hoạt động cách mạng, “lấy hoạt động cách mạng làm nghề nghiệp”, có khả năng bảo đảm cho cuộc đấu tranh chính trị có tính triệt để và liên tục. Nhiệm vụ của những người dân chủ xã hội là phải chú ý đến việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho giai cấp công nhân để nâng trình độ của giai cấp công nhân lên ngang trình độ của những người cách mạng, chứ không phải tự hạ thấp xuống ngang trình độ của quần chúng công nhân như ý muốn của phái “kinh tế”. Mặt khác, giai cấp công nhân muốn có đầy đủ điều kiện để làm nhiệm vụ thì bản thân họ cũng phải trở thành nhà cách mạng chuyên nghiệp. Chỉ khi nào có được “các đội quân những người cách mạng - công nhân được đặc biệt rèn luyện (và dĩ nhiên là những nhà cách mạng “thuộc đủ các binh chủng”) trong một thời gian thực tập lâu dài thì không bọn

cảnh sát chính trị nào trên thế giới có thể thắng được họ...” [9, tr.170-171]. Vai trò của đảng dân chủ - xã hội là không chỉ “bay lượn trên phong trào tự phát, mà còn *nâng* phong trào ấy *lên ngang* với *“cuong linh chính trị của mình”* [9, tr.66]. Bởi vì, “*mọi* sự coi nhẹ hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, *mọi* sự xa rời hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa đều có nghĩa là tăng cường hệ tư tưởng tư sản.... sự tự phát triển tự phát của phong trào công nhân lại dẫn phong trào ấy đến chính cái chỗ lệ thuộc vào hệ tư tưởng tư sản” [9, tr.50]. “cuộc đấu tranh tự phát của giai cấp vô sản sẽ không trở thành “cuộc đấu tranh giai cấp” thực sự của giai cấp vô sản, chừng nào nó chưa được một tổ chức mạnh mẽ gồm những người cách mạng lãnh đạo” [9, tr.173]. Nếu không có một tổ chức vững mạnh, thành thực trong đấu tranh chính trị ở bất cứ điều kiện, hoàn cảnh, thời kỳ nào, thì không thể xây dựng được kế hoạch hoạt động một cách hệ thống, dựa trên những cơ sở và nguyên tắc vững chắc và được thực hiện một cách triệt để. Do đó, muốn không xa rời hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và có một “*cuộc đấu tranh quyết liệt chống tính tự phát*”, thì giai cấp công nhân phải được tập hợp thành tổ chức chặt chẽ, đoàn kết, thống nhất. Trong đó, tổ chức có trình độ tổ chức cao nhất đó là tổ chức Đảng - một tổ chức thống nhất, tập trung của giai cấp vô sản. Chỉ khi nào thành lập được tổ chức như vậy mới khắc phục được tình trạng phân tán trong Đảng. “Cho nên nhiệm vụ của chúng ta, nhiệm vụ của đảng dân chủ - xã hội là phải *đấu tranh chống tính tự phát*; là phải *kéo* phong trào công nhân ra *khỏi* cái khuynh hướng tự phát ấy của chủ nghĩa công liên, cái khuynh hướng đến nấp dưới bóng của giai cấp tư sản; và phải đưa phong trào công nhân về với đảng dân chủ - xã hội cách mạng” [9, tr.50]. Đồng thời, phải “*cố gắng rất nhiều và bền bỉ để nâng* cao tính tự giác, có sáng kiến và nghị lực của chúng ta lên, chứ chỉ đem dán cái nhãn hiệu “*đội tiên phong*” vào lý luận và thực tiễn của đội hậu vệ thì không đủ” [9, tr.115].

Để đánh đổ chủ nghĩa cơ hội thì “nhiệm vụ đầu tiên và quan trọng nhất của những người dân chủ - xã hội Nga là thành lập một tổ chức tập trung toàn Nga của những người cách mạng, tức là một chính đảng liên hệ chặt chẽ với quần chúng, có khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân” [9, tr.XI, lời tựa]. Đồng thời, phải sử dụng thực sự những biện pháp cụ thể, chứ không phải bằng lời nói. Trong tác phẩm “*Làm gì?*”, V.I.Lênin chỉ rõ các biện pháp để đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội là: “Thứ nhất là phải nghĩ đến việc làm lại công tác lý luận là công tác chỉ vừa mới bắt đầu được tiến hành trong thời kỳ chủ nghĩa Mác hợp pháp và nay thì những nhà hoạt động bất hợp pháp lại phải đảm nhiệm lấy; không có công tác ấy thì phong trào không thể phát triển thắng lợi được. Thứ hai là cần tiến hành đấu tranh tích cực chống “*phái phê bình*” hợp pháp, nó đã làm trụy lạc đầu óc con người đến cùng cực. Thứ ba là phải lên tiếng mạnh mẽ chống tình trạng lộn xộn và dao động trong phong trào thực tế, bằng cách tố cáo và bác bỏ mọi mưu đồ làm giảm giá trị một cách có ý thức hay không có ý thức cương lĩnh và sách lược của chúng ta” [9, tr.25].

V.I.Lênin đã kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội với các hình thức, biện pháp rất cụ thể. Trong đó, công tác lý luận, giáo dục chính trị, đấu tranh kinh tế được V.I.Lênin đặc biệt chú trọng, bởi vì, sự sùng bái tính tự phát của phong trào công nhân đã đẩy phái “*kinh tế*” không những đến chỗ hạ thấp lý luận cách mạng, mà còn hạ thấp cả nhiệm vụ chính trị của giai cấp và của Đảng. Mặt khác, “*chỉ đảng nào được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong*” [9, tr.32]. Song, muốn nâng cao được tính tự giác, cách mạng của công nhân, cần phải tích cực tiến hành giáo dục chính trị, cố gắng phát triển ý thức chính trị của giai cấp công nhân và Đảng dân chủ - xã hội không thể dừng lại, không chỉ thực hiện việc “*cổ động chính trị về mặt kinh tế*” như phái kinh tế đã nêu, mà “*cổ động chính trị phải là kiến trúc thượng tầng của sự cổ động cho đấu tranh kinh tế, phải xuất hiện trên lĩnh vực đấu tranh kinh tế và đi theo cuộc đấu tranh ấy*” [9, tr.55]; phải tổ chức những phát hiện chính trị trên mọi lĩnh vực, đặc biệt cần “*tổ chức một cuộc đấu tranh chính trị toàn diện dưới sự lãnh đạo của đảng chúng ta, để cho tất cả và mọi tầng lớp trong phe đối lập đều có thể giúp sức và thực sự giúp sức theo khả năng của họ, vào cuộc đấu tranh ấy và cho chúng ta. Chúng ta phải đào tạo những người dân chủ - xã hội làm công tác thực tiễn thành những lãnh tụ chính trị biết lãnh đạo mọi mặt biểu hiện của cuộc đấu tranh toàn diện ấy...*” [9, tr.109-110]. Đồng thời, coi “*cuộc đấu tranh kinh tế là phương sách có thể áp dụng rộng rãi nhất để lôi cuốn quần chúng vào cuộc đấu tranh chính trị tích cực*” [9, tr.241].

Như vậy, trong thời gian nước Nga diễn ra cuộc khủng hoảng cách mạng ngày càng sâu sắc và gay gắt; phong trào cách mạng chống chế độ địa chủ chuyên chế ngày càng rộng lớn, tác phẩm “Làm gì?” của V.I.Lênin đã đóng vai trò xuất sắc trong cuộc đấu tranh chống lại phái “kinh tế” - một thứ chủ nghĩa mà ông xem như là một biến dạng của chủ nghĩa cơ hội quốc tế (chủ nghĩa Béc-stanh) ở Nga. Với tác phẩm này, V.I.Lênin đã chỉ rõ nguồn gốc, bản chất, đặc điểm và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội ở Nga và vì vậy, nghiên cứu quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa cơ hội để tiếp tục vận dụng, phát triển sáng tạo phù hợp với thực tiễn xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là việc làm cần thiết.

2.2. Ý nghĩa quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa cơ hội đối với nước ta hiện nay

Trong điều kiện đổi mới đất nước, quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, nghiên cứu quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa cơ hội trong tác phẩm “Làm gì?” có ý nghĩa to lớn, đó chính là cơ sở lý luận để Đảng nhận diện về chủ nghĩa cơ hội, nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, từ đó có giải pháp đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội hiệu quả phù hợp với thực tiễn đất nước.

Thứ nhất, nhận diện về chủ nghĩa cơ hội.

Biểu hiện của những kẻ cơ hội trong những năm qua ở nước ta là sự dao động, ngả nghiêng về chính trị, thiếu kiên định với lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính trị của Đảng. Những người theo chủ nghĩa cơ hội luôn tìm mọi phương cách nhằm xuyên tạc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam. Thực tế, vẫn còn không ít người có biểu hiện cơ hội chủ nghĩa, dao động, ngả nghiêng về chính trị, thiếu kiên định với lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính trị của Đảng, né tránh tự phê bình và phê bình, chỉ quan tâm đến lợi ích cá nhân và những việc làm có lợi cho bản thân và gia đình. Khi có cơ hội thì họ phình nình, chạy chức, chạy quyền và khi có chức, có quyền thì kiêu ngạo, công thần, địa vị, chuyên quyền độc đoán, cục bộ, ích kỷ, tham nhũng, hối lộ, vi phạm pháp luật. Đặc biệt, những người theo chủ nghĩa cơ hội ở nước ta đã bộc lộ rõ trên các mặt chính trị, đạo đức, lối sống. Về mặt chính trị, là sự kiêu ngạo coi thường tổ chức, coi thường kỷ cương phép nước, pháp luật. Về đạo đức, lối sống biểu hiện ở lối sống vị kỷ, cá nhân, lợi ích nhóm, tham nhũng, lãng phí, “phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến, “tự chuyển hóa” [6, tr.92].

Thứ hai, nguồn gốc của chủ nghĩa cơ hội.

Hiện nay, nước ta thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, song bên cạnh mặt tích cực, mặt trái của cơ chế thị trường đã tạo ra nhiều tác động tiêu cực đến nhân cách của đội ngũ cán bộ, đảng viên như: phân hóa giàu - nghèo; tham nhũng, tội phạm; chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, lối sống chạy theo đồng tiền bất chấp đạo lý... Mặt khác, do những yếu kém của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong quá trình lãnh đạo thực hiện sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cho nên không ít cán bộ, đảng viên lập trường không vững vàng, kiên định đã “tự chuyển biến”, “tự chuyển hóa” thành các phân tử cơ hội, và có nhiều phân tử cơ hội tìm cách lọt vào hàng ngũ của Đảng nhằm trục lợi. Lợi dụng điều đó, các thế lực thù địch thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” và hoạt động thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, tăng cường hoạt động chống phá cách mạng nhằm làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Thứ ba, bản chất, đặc điểm của chủ nghĩa cơ hội.

Thực tế ở nước ta hiện nay cho thấy, tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu tham nhũng của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa được ngăn chặn, đẩy lùi hiệu quả, điều đó đã và đang trở thành vấn đề nhức nhối trong toàn xã hội, đe dọa sự tồn vong của Đảng, Nhà nước và chế độ. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã nhấn mạnh: “Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý, trong đó có cả cán bộ cấp chiến lược uy tín thấp, năng lực, phẩm chất chưa ngang tầm nhiệm vụ... ; vướng vào tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm. Không ít cán bộ quản lý doanh nghiệp thiếu ý chí tu dưỡng, rèn luyện, thậm chí lợi dụng sơ hở, cố ý làm trái, trục lợi, làm thất thoát vốn, tài sản nhà nước, gây hậu

quả nghiêm trọng. Tình trạng chạy chức, chạy quyền, chạy tuổi, chạy quy hoạch, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy tội... chậm được ngăn chặn và đẩy lùi” [3, tr.8-9]. Trong việc làm, một bộ phận cán bộ, công chức chỉ coi trọng lợi ích cá nhân, vun vén cho bản thân mình, “sống ích kỷ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi; chỉ lo thu vén cá nhân, không quan tâm đến lợi ích tập thể; ganh ghét, đố kỵ, so bì, tị nạnh, không muốn người khác hơn mình” [2, tr.30]. Không ít cán bộ, công chức lợi dụng chức quyền để nhận hối lộ, tham nhũng gây tổn thất lớn về tiền bạc của nhân dân và Nhà nước. Trong đó, “nguy hiểm nhất là sự phai nhạt lý tưởng cách mạng, không kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, mơ hồ, dao động, thiếu niềm tin; nói trái, làm trái quan điểm, đường lối của Đảng; thậm chí sa sút ý chí chiến đấu, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, phụ họa theo những nhận thức, quan điểm sai trái, lệch lạc; không còn ý thức hết lòng vì nước, vì dân, không làm tròn bổn phận, chức trách được giao” [10, tr.194]. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII đã chỉ rõ: “Một bộ phận cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ lãnh đạo, quản lý nhận thức chưa đầy đủ tính chất, tầm quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, thiếu gương mẫu, phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, sa vào chủ nghĩa cá nhân, nói chưa đi đôi với làm, vi phạm kỷ luật đảng, vi phạm pháp luật...” [7, tr.89]. Thể hiện rõ ràng nhất của những vi phạm này là, những năm gần đây có không ít cán bộ, đảng viên đã vi phạm pháp luật tham ô, tham nhũng gây lãng phí thất thoát tài sản của Nhà nước và Nhân dân. Trong nhiệm kỳ Đại hội XII, “Cấp ủy, Ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật 2.209 cán bộ, đảng viên có liên quan đến tham nhũng; trong đó có 113 cán bộ diện Trung ương quản lý cả đương chức và đã nghỉ hưu” [6, tr.208]. Điển hình như các vụ án: Đưa - nhận hối lộ liên quan “chuyến bay giải cứu”; “Thao túng thị trường chứng khoán” của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC, Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS; vụ án “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” xảy ra tại Tập đoàn Tân Hoàng Minh, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Anh Đông và các tổ chức, đơn vị có liên quan; vụ án “Vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, nhận hối lộ” xảy ra tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đồng Nai, Công ty Cổ phần Tiến bộ quốc tế (AIC) và các đơn vị liên quan; “Tham ô tài sản” xảy ra tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát Biển Việt Nam... Chính những điều đó, đã là kẻ hở để tiếp sức cho những kẻ phản động trong nước, làm lung lay niềm tin của những người thiếu kiên định, cách mạng nửa vời. Lợi dụng tình hình đó, các thế lực thù địch dễ dàng “thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta” [3, tr.29].

Thứ tư, đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội.

Các phần tử cơ hội dù biểu hiện dưới hình thức nào cũng rất nguy hiểm. Đó là kẻ thù bên trong đã và đang gây ra những bất ổn về mặt chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, làm giảm sút năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu, uy tín của Đảng, làm giảm niềm tin của Nhân dân đối với Đảng. Đồng thời, những phần tử cơ hội sẽ là đối tượng dễ dàng bị các thế lực thù địch lợi dụng, mua chuộc, móc nối để thực hiện âm mưu chống phá cách mạng, đặc biệt là xóa bỏ nền tảng tư tưởng, vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nếu không phát hiện, ngăn chặn kịp thời những biểu hiện cơ hội chủ nghĩa thì sẽ ảnh hưởng đến nhiều cán bộ, đảng viên, làm cho họ suy giảm dần về bản chất cách mạng, xa rời lý tưởng, mục tiêu chiến đấu của Đảng, sa sút về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, không còn khả năng đoàn kết, tổ chức quần chúng để quán triệt và thực hiện thắng lợi mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều đó dễ dẫn đến mất Đảng, mất chế độ xã hội chủ nghĩa mà Nhân dân ta đã dày công xây dựng. Do đó, cần phải nêu cao quyết tâm, kiên quyết chống lại chủ nghĩa cơ hội. Đây là yêu cầu, nhiệm vụ thường xuyên, cấp bách của Đảng Cộng sản Việt Nam. Thấm nhuần chỉ dẫn của V.I.Lênin trong việc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị...” [6, tr.183], cần thực hiện quyết liệt, đồng bộ và toàn diện các giải pháp về chính trị, tư tưởng, tổ chức với quyết tâm cao, đặc biệt của đội ngũ cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu các tổ chức đảng, chính quyền các cấp. Cụ thể, cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp mang tính định hướng sau:

Một là, tăng cường công tác xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị.

Đây là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa to lớn không chỉ đối với Đảng, mà cả đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta, là tiền đề cho công tác xây dựng Đảng về mọi mặt. Xây dựng Đảng về chính trị, chính là quá trình kiên định và không ngừng vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn nước ta trong mỗi giai đoạn. Trên cơ sở đó, xây dựng và tổ chức thực hiện thắng lợi cương lĩnh, đường lối chính trị của Đảng, bảo đảm cho vai trò lãnh đạo của Đảng không ngừng được củng cố và nâng cao. Để thực hiện tốt việc xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, trước hết, cần nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, cán bộ, đảng viên về những biểu hiện, quan điểm sai trái, phản động của các phần tử cơ hội; tầm quan trọng của việc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội để xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh. Đồng thời, quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, luật pháp của Nhà nước trên tinh thần giữ vững tính Đảng, tính chính trị, tính khoa học, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong đấu tranh về tư tưởng, lý luận của Đảng. Thường xuyên, liên tục, kiên trì, bền bỉ, bám sát tình hình thực tiễn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội. Cần phải phổ biến, tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân hiểu rõ về bản chất, đặc điểm, nguồn gốc, tác hại và những biểu hiện, sự biến dạng của chủ nghĩa cơ hội để chủ động đấu tranh đẩy lùi nó. Quán triệt và thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc xây dựng Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực; dũng cảm tự phê bình và phê bình. Đồng thời, phải “Nâng cao lập trường, bản lĩnh chính trị, trình độ, trí tuệ, tính chiến đấu của cấp ủy, tổ chức đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp, cán bộ cấp chiến lược” [6, tr.181].

Hai là, xây dựng Đảng vững vàng về tư tưởng, tiên phong về lý luận.

Công tác tư tưởng, lý luận là “một bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động của Đảng; là lĩnh vực trọng yếu để xây dựng, bồi đắp nền tảng chính trị của chế độ...” [1, tr.41], góp phần giữ vững nền tảng tư tưởng của Đảng, nâng cao bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng của cán bộ, đảng viên, tạo nên sự thống nhất cao trong tổ chức đảng, sự đồng thuận trong Nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận, chống biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, chủ nghĩa cơ hội trong nội bộ. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, cần quan tâm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân về tầm quan trọng của công tác tư tưởng, lý luận của Đảng. Coi trọng giáo dục tư tưởng chính trị, xây tạo niềm tin, giác ngộ cho cán bộ, đảng viên về lý tưởng cách mạng. Nắm bắt và xử lý đúng đắn, kịp thời các vấn đề tư tưởng trong Đảng, trong xã hội. Đây mạnh và gắn kết tổng kết thực tiễn, nghiên cứu hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và định hướng chính sách. Thực hiện tốt Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về *“Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”*.

Ba là, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch về đạo đức, tinh gọn về tổ chức và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.

Trong điều kiện Đảng cầm quyền lãnh đạo Nhà nước và xã hội, xây dựng Đảng về đạo đức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là một nội dung quan trọng của công tác xây dựng Đảng, tạo nên uy tín và lòng tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ. Vì vậy, cán bộ, đảng viên phải nêu cao tinh thần tự giác, tự nguyện tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống. Thường xuyên quan tâm khắc phục sự suy thoái về chính trị, tư tưởng và đạo đức, lối sống cơ hội, thực dụng trong cán bộ, đảng viên. Tăng cường và đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tư tưởng cơ hội chính trị và các phần tử cơ hội trong nội bộ nhằm loại ra khỏi Đảng các phần tử suy thoái biến chất và các phần tử cơ hội “lợi ích nhóm”.

Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng trong toàn Đảng theo những giá trị và chuẩn mực Đảng đã xác định. “Kiên quyết, kiên trì thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về xây dựng Đảng gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo

đức, phong cách Hồ Chí Minh bằng các giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, đồng bộ để ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ” [6, tr.236], để *một mặt*, phát huy vai trò lãnh đạo của các tổ chức cơ sở Đảng, nắm rõ tâm tư, nguyện vọng, diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân, kịp thời uốn nắn những nhận thức lệch lạc; *mặt khác*, góp phần kịp thời phát hiện và kiên quyết đấu tranh ngăn chặn những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. “Kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái “lợi ích nhóm”, nói không đi đôi với làm” [5, tr.202]. Đồng thời, giữ vững kỷ luật, kỷ cương; tăng cường kiểm tra, giám sát, chống chạy chức, chạy quyền. “Mọi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức sai phạm phải có hình thức xử lý kịp thời, nghiêm minh và công khai, làm nghiêm từ trên xuống dưới, không có vùng cấm, vùng trống, không có ngoại lệ, không có đặc quyền, bất kể người đó là ai” [11, tr.23]. Nêu cao tinh thần trách nhiệm tự giác đi đầu, gương mẫu theo Quy định 101-QĐ/TW, về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp; Quy định số 55-QĐ/TW, ngày 19/12/2016, của Bộ Chính trị, “Về một số việc cần làm ngay để tăng cường vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên”; Quy định số 08-QĐi/TW, ngày 25/10/2018, của Ban Chấp hành Trung ương, về “*Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương*”. Nêu cao ý thức phục vụ Nhân dân bằng những việc làm cụ thể, thiết thực; chống các biểu hiện về sự vô cảm, quan liêu, xa rời Nhân dân. Cán bộ, đảng viên cần thấy rõ trách nhiệm, bổn phận của mình, luôn luôn vững vàng trước mọi khó khăn, thách thức và “không bị cám dỗ bởi vật chất, tiền tài, danh vọng”. Chú trọng giáo dục đạo đức trong toàn Đảng: “Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, làm cho mỗi cán bộ, đảng viên thấy rõ bổn phận và trách nhiệm của mình, luôn vững vàng trước mọi khó khăn, thách thức và không bị cám dỗ bởi vật chất, tiền tài, danh vọng; đấu tranh có hiệu quả với mọi biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, bệnh quan liêu, cơ hội, cục bộ, bè phái, mất đoàn kết nội bộ” [6, tr.237].

Nêu cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên. Cán bộ, đảng viên phải không ngừng “Nâng cao ý thức tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng suốt đời, thường xuyên “tự soi”, “tự sửa” và nêu cao danh dự, lòng tự trọng của người đảng viên” [6, tr.237], nêu cao tinh thần trách nhiệm trước Đảng và Nhân dân, thật sự tiên phong, gương mẫu đi đầu trong mọi công việc, tự rèn luyện, tự bảo vệ mình trong sạch về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống. Chú trọng việc nêu gương của người đứng đầu, theo nguyên tắc đảng viên nêu gương trước quần chúng, người đứng đầu nêu gương trước tập thể. Phải “Thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương, chức vụ càng cao càng phải gương mẫu, trước hết là ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên Ban Bí thư, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương. Đảng viên tự giác nêu gương để khẳng định vị trí lãnh đạo, vai trò tiên phong, gương mẫu, tạo sự lan tỏa, thúc đẩy các phong trào cách mạng” [6, tr.183]; “Từng cán bộ, đảng viên, trước hết là từng đồng chí Ủy viên Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư tự giác, gương mẫu tự phê bình, kiểm điểm, nhìn lại mình, tự điều chỉnh mình, cái gì tốt thì phát huy, cái gì xấu thì tự gạt bỏ, tự sửa mình; cảnh giác trước mọi cám dỗ về danh lợi, vật chất, tiền tài, tránh rơi vào vùng bùn của chủ nghĩa cá nhân ích kỷ... Nghiêm túc thực hiện Quy định về những điều đảng viên không được làm; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí” [10, tr.50-51]; “... phát huy cao độ tinh thần nêu gương, thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện, nâng cao đạo đức cách mạng; nghiêm túc tự soi, tự sửa, tự phê bình và phê bình; giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tự giác nhận trách nhiệm chính trị lĩnh vực mình phụ trách; kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân và các biểu hiện tiêu cực khác; giữ gìn sự đoàn kết nội bộ; tư tưởng, chính trị vững vàng, quan điểm đúng đắn; gương mẫu về đạo đức, lối sống trong công tác, trong cuộc sống của bản thân, gia đình và người thân” [12]; chủ động và tích cực đấu tranh phê phán những quan điểm, tư tưởng sai trái, phản động, âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Chú trọng phòng, chống và kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, những biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội như tư duy nhiệm kỳ, đầu cơ chính trị, chạy phiếu bầu, chạy quy hoạch, luân chuyển, chạy chức, chạy quyền trong cán bộ, đảng viên.

Căn cứ thực tiễn đề đổi mới, sắp xếp nhằm bảo đảm cho bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả để vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy được vai trò của Nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị, bảo đảm quyền làm chủ thực sự của Nhân dân. Đồng thời, quan tâm đổi mới, hoàn thiện tổ chức cơ sở đảng phù hợp với tiến trình đổi mới. Nâng cao chất lượng đảng viên, gắn việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức và đội ngũ cán bộ với cuộc đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Công tác tổ chức và cán bộ phải chặt chẽ, khách quan, khoa học, góp phần quan trọng trong việc sàng lọc cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất; kiểm tra, giám sát chặt chẽ tổ chức đảng, ngăn chặn từ xa, từ đầu, giải quyết sớm, kiên quyết không để những kẻ cơ hội núp bóng tổ chức để mưu lợi cho bản thân. Đồng thời, “Kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện, việc làm trái chủ trương, quy định của Đảng về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng... Kịp thời xem xét, thi hành kỷ luật nghiêm minh theo quy định của Đảng đối với cấp uỷ, tổ chức đảng, đảng viên có hành vi tham nhũng, tiêu cực, bao che, tiếp tay cho tham nhũng, tiêu cực trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng” [8, tr.7-10].

3. Kết luận

Với khả năng thiên tài xuất chúng và tinh thần đấu tranh không khoan nhượng của người cộng sản, với tư duy lỗi lạc, thâm thúy, thực tiễn phong phú và bút pháp luận chiến sắc sảo, V.I.Lênin đã giáng một đòn chí mạng, đập tan lý luận cơ hội tầm thường của phái kinh tế, xé toang “tấm áo choàng” giả danh chủ nghĩa Mác của chủ nghĩa cơ hội, đồng thời, kiên trì bảo vệ và phát triển lý luận chủ nghĩa Mác, đem đến ánh sáng và niềm tin, xóc lại tinh thần đấu tranh cách mạng cho những người dân chủ xã hội Nga. Vận dụng quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa cơ hội để nhận thức sâu sắc nguồn gốc, bản chất, tác hại của chủ nghĩa cơ hội, từ đó có giải pháp đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam hiện nay có ý nghĩa to lớn về mặt lý luận và thực tiễn. Đó là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cũng như các cấp, các ngành. Nhiệm vụ của Đảng Cộng sản Việt Nam là vừa phải kiên định, vận dụng, phát triển sáng tạo quan điểm của V.I.Lênin về chủ nghĩa cơ hội vào thực tiễn đất nước, vừa phải phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, xây dựng Đảng vững mạnh toàn diện, để thực hiện mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII* (Lưu hành nội bộ), Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII* (Lưu hành nội bộ), Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [8] Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương (2023), Số 131-QĐ/TW ngày 27/10/2023, *Quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán*.
- [9] V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[10] Nguyễn Phú Trọng (2017), *Xây dựng chính đồn Đảng là nhiệm vụ then chốt để phát triển đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[11] Nguyễn Phú Trọng (2023), *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng chống tham nhũng, tiêu cực góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[12] <https://vov.vn/chinh-tri/bai-viet-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-nhan-ky-niem-94-nam-ngay-thanh-lap-dang-cong-san-viet-nam-post1074835.vov>, cập nhật ngày 31/01/2024.



VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP XÃ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở TỈNH NINH BÌNH – THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM

Nguyễn Thị Hoa Nhài¹, Phạm Văn Khoản¹

Ngày nhận bài: 21/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

Tóm tắt: Xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trong đó, cấp ủy đảng, chính quyền đóng vai trò chỉ đạo, điều hành quá trình xây dựng quy hoạch, đề án, kế hoạch và tổ chức thực hiện; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội vận động mọi tầng lớp nhân dân phát huy vai trò chủ thể trong xây dựng nông thôn mới. Bằng phương pháp phân tích, tổng hợp, phỏng vấn sâu và điều tra xã hội học, nhóm tác giả đã trình bày một cách hệ thống thực trạng thể hiện vai trò của hệ thống chính trị cấp xã ở tỉnh Ninh Bình trong xây dựng nông thôn mới, rút ra một số bài học kinh nghiệm nhằm ngày càng phát huy vai trò của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân ở cơ sở, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

Từ khoá: Hệ thống chính trị, cấp xã, xây dựng nông thôn mới

THE ROLE OF THE COMMUNE-LEVEL POLITICAL SYSTEM IN CONSTRUCTING NEW RURAL AREAS IN NINH BINH - CURRENT SITUATION AND SOME EXPERIENCE

Abstract: Building new rural areas is the task of both the political system and the entire society; in which, party committees and authorities play a role in directing and administering the process of developing planning, schemes, plans and organizing implementation; The Fatherland Front and socio-political organizations mobilize all classes of people to promote their active role in building new rural areas. Using the methods of analysis, synthesis, in-depth interviews and sociological investigation, the authors have systematically presented the current situation showing the role of the commune-level political system in Ninh Binh province in building new rural areas, and drawn a number of lessons learned to increasingly promote the role of party committees, authorities, the Vietnam Fatherland Front and grassroots people's organizations; thereby contributing to realizing the goal of socio-economic development, improving the material and spiritual life of rural people in the province in the current period.

Keywords: Political system, commune level, building new rural areas

1. Đặt vấn đề

Vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được Đảng ta xác định là nội dung chiến lược trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay. Nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới (XDNTM), cải thiện đời sống người nông dân về vật chất, tinh thần là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của Đảng, Nhà nước, là sự

¹ Trường Chính trị tỉnh Ninh Bình.

ng nghiệp của toàn dân. Từ năm 2011 đến nay, XDNTM luôn luôn được Đảng và Nhà nước xác định là chương trình mục tiêu quốc gia xuyên suốt qua các giai đoạn và cụ thể hoá qua các Bộ tiêu chí Quốc gia NTM của Thủ tướng Chính phủ.

Qua thực tế XDNTM, NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu ở các địa phương, có thể thấy hệ thống chính trị (HTCT) các cấp, nhất là HTCT cấp xã có vai trò đặc biệt quan trọng trong lãnh đạo, điều hành, vận động Nhân dân tổ chức XDNTM, NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu (gọi chung là XDNTM). Địa phương nào phát huy được vai trò, thực hiện tốt chức năng của HTCT cấp xã trong XDNTM thì địa phương đó nhanh chóng đạt được các mục tiêu và mang lại hiệu quả, đảm bảo tính bền vững. Ngược lại, nơi nào vai trò của HTCT cấp xã không được chú trọng và phát huy tốt, nơi đó các mục tiêu và hiệu quả của việc thực hiện chương trình XDNTM không cao, còn nhiều bất cập.

Ninh Bình đang là một trong 20 tỉnh dẫn đầu cả nước trong XDNTM. Tính đến tháng 12/2023, toàn tỉnh có 8/8 huyện, thành phố đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; huyện Yên Khánh đang hoàn thiện hồ sơ thẩm định xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2023; 119/119 xã đạt chuẩn NTM; 50/119 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 18/119 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 542/1.355 thôn, xóm, bản đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu; 181 sản phẩm OCOP hạng 3 sao và 4 sao[4]. Tuy nhiên, việc đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu đã khó, việc duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM còn khó hơn.

Nghị quyết số 08 - NQ/TU ngày 08/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Bình về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 xác định mục tiêu đến năm 2024, tỉnh hoàn thành nhiệm vụ XDNTM; đến năm 2025 có 25% số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu; 50% số xã đạt chuẩn NTM cao; 20% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Đến năm 2030, phấn đấu 100% các huyện, thành phố đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ XDNTM nâng cao; có từ 02 huyện trở lên đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; phát triển kinh tế nông thôn bền vững gắn với nâng cao chất lượng sống cho dân cư nông thôn và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống[1]. Do đó, để đạt được mục tiêu trên, đòi hỏi cần phải nâng cao hơn nữa vai trò của các thành viên trong HTCT các cấp, nhất là HTCT cấp xã. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu thực trạng thực hiện vai trò của HTCT cấp xã ở tỉnh Ninh Bình trong XDNTM, NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu cũng là một cách tiếp cận góp phần làm rõ hơn vai trò, chức năng và mối quan hệ giữa các tổ chức của HTCT cấp xã trong thời gian tới.

2. Nội dung

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Khái niệm nông thôn mới

Nông thôn mới là nông thôn mà trong đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao, giảm dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Nông dân được đào tạo, tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, đóng vai trò làm chủ NTM.

Nông thôn mới có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, cơ sở hạ tầng được xây dựng đồng bộ, hiện đại, phát triển theo quy hoạch, gắn kết hợp lý giữa nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ. Sức mạnh của HTCT được nâng cao, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội.

2.1.2. Xây dựng nông thôn mới

Xây dựng NTM là cuộc cách mạng và cuộc vận động lớn để cộng đồng dân cư ở nông thôn đồng lòng xây dựng thôn, xã, gia đình khang trang, sạch đẹp, phát triển sản xuất toàn diện (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ), có nếp sống văn hoá, môi trường và an ninh nông thôn được đảm bảo, thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao.

Xây dựng NTM là xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại ở nông thôn; xây dựng cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xây dựng giai cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức vững mạnh; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, hài hoà giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn

hiều khó khăn; nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và đủ bản lĩnh chính trị, đóng vai trò làm chủ NTM.

2.1.3. Hệ thống chính trị cấp xã ở nông thôn

Hệ thống chính trị cấp xã ở nông thôn là tổng thể gồm: Đảng bộ cơ sở, chính quyền địa phương xã (gồm HĐND và UBND xã), Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội (gồm Đoàn Thanh niên xã, Hội Liên hiệp Phụ nữ xã, Hội Nông dân xã, Hội Cựu chiến binh xã) hoạt động trên địa bàn xã trong một cơ chế nhất định nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân ở cấp cơ sở thuộc khu vực nông thôn.

2.1.4. Vai trò của hệ thống chính trị cấp xã trong xây dựng nông thôn mới

Hệ thống chính trị cấp xã ở nông thôn có vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức và vận động Nhân dân ở cơ sở thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong XDNTM, HTCT cấp xã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao phó trong việc lãnh đạo, tuyên truyền, vận động Nhân dân tổ chức triển khai các tiêu chí NTM tại xã theo Bộ tiêu chí quốc gia về NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trong từng giai đoạn.

2.2. Thực trạng vai trò của hệ thống chính trị cấp xã ở tỉnh Ninh Bình trong xây dựng nông thôn mới

2.2.1. Kết quả đạt được

Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân (HĐND), Uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh, cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong HTCT cấp xã ở Ninh Bình đều được củng cố một bước, chất lượng hoạt động mọi mặt được nâng lên, góp phần tích cực vào việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, trong đó có nhiệm vụ XDNTM. Đề lãnh đạo, điều hành XDNTM một cách tập trung, hiệu quả, các cấp ủy xây dựng và thực hiện nghiêm quy chế làm việc, củng cố sự đoàn kết thống nhất trong nội bộ cấp ủy, chính quyền cơ sở, tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên... Đặc biệt, các Đảng bộ xã trên địa bàn tỉnh đã nhanh chóng chỉ đạo thực hiện việc thành lập và kiện toàn các Ban chỉ đạo, Ban quản lý XDNTM xã, Ban phát triển thôn thực hiện chương trình mục tiêu XDNTM ở các xã, thôn. Dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy các xã, ngay sau khi thành lập, các tổ chức này đã tiến hành họp phân công nhiệm vụ cụ thể cho mỗi thành viên, khấn trương triển khai thực hiện các kế hoạch, nội dung phần việc phải làm. Bên cạnh đó, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở vào cuộc vận động, tuyên truyền Nhân dân hưởng ứng thực hiện phong trào thi đua phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương trọng tâm là phong trào “Cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới”. Kết quả cụ thể như sau:

2.2.1.1. Vai trò của Đảng bộ cấp xã

Trong XDNTM, với vai trò là hạt nhân lãnh đạo hệ thống chính trị ở cơ sở, Đảng bộ các xã tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể hoá đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào cơ sở; tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện có hiệu quả các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng HTCT vững mạnh về mọi mặt; phát huy dân chủ ở cơ sở, thực hiện đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo; chỉ đạo các tổ chức trong HTCT làm tốt tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên và Nhân dân thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh, huyện đề ra. Đảng bộ cấp xã ở tỉnh Ninh Bình đã tham gia trực tiếp vào Chương trình xây XDNTM (ban hành nghị quyết chuyên đề; thành lập Ban chỉ đạo cấp xã); đồng thời lãnh đạo chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở thực hiện có kết quả các tiêu chí về XDNTM ở địa phương; lãnh đạo công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về XDNTM; lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết của cấp ủy các cấp, chính sách, pháp luật về XDNTM cũng như lãnh đạo công tác tổng kết thực tiễn, thi đua, khen thưởng về XDNTM trên địa bàn xã và tổng hợp kiến nghị, đề xuất của xã đối với cấp trên. Tổng kết thực hiện Chương trình XDNTM của Ninh Bình, đã có 100% số xã thành lập Ban chỉ đạo, Ban quản lý XDNTM

cấp xã, Ban phát triển thôn. Hệ thống tổ chức, quản lý XDNTM các cấp thường xuyên được kiện toàn và hoạt động có hiệu quả, nhiệm vụ của từng thành viên được phân công cụ thể, rõ ràng. 100% Ban chỉ đạo XDNTM cấp xã đều định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết công tác XDNTM; nắm bắt tình hình thực tiễn đưa ra các quyết định lãnh đạo, chỉ đạo; kịp thời báo cáo khó khăn vướng mắc và kết quả XDNTM lên cấp trên[3].

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, 60/60 thành viên Ban chỉ đạo XDNTM các cấp (100% người được hỏi) cho rằng Ban chỉ đạo, Ban quản lý XDNTM được thành lập, kiện toàn kịp thời và hoạt động có hiệu quả. 60/60 thành viên Ban phát triển thôn (100% người được hỏi) cũng cho rằng dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy xã mà trực tiếp là Ban chỉ đạo XDNTM cấp xã, Ban phát triển NTM thôn/xóm/bản đã được thành lập từ 7 đến 13 thành viên, Trưởng ban là đồng chí Bí thư chi bộ, cùng tham gia là trưởng xóm và đại diện các đoàn thể, chức sắc tôn giáo của xóm/thôn[2].

Khảo sát, điều tra 1.100 cán bộ xã, thôn, xóm và 700 người dân của 60 xã trên địa bàn tỉnh cho thấy, nhờ bám sát các Nghị quyết, chính sách pháp luật về XDNTM của cấp trên, Đảng bộ cấp xã và cán bộ, đảng viên trong xã đã nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo Nhân dân thực hiện thành công các mục tiêu nhiệm vụ đề ra. Trong đó, cán bộ, đảng viên luôn là những người gương mẫu, nòng cốt đi đầu trong thực hiện, nhất là trong giải phóng mặt bằng, hiến đất làm đường, đóng góp ngày công... Ngoài công tác tuyên truyền, vận động, đảng viên nêu cao tinh thần quyết tâm, kiên trì thuyết phục, giải thích cho người dân hiểu rõ nội dung, ý nghĩa của chương trình XDNTM. Qua đó, từng bước nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Nhân dân, hạn chế tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào vốn đầu tư của Nhà nước, động viên người dân tin tưởng vào chủ trương của Đảng, chủ động tham gia các phong trào ở địa phương. Nhờ phát huy dân chủ, tranh thủ được ý kiến của quần chúng nhân dân, nên những nghị quyết chuyên đề về phát triển kinh tế, XDNTM mà Đảng ủy các xã ban hành hằng năm sát với tình hình thực tế, tạo tiền đề để thúc đẩy kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương ngày càng phát triển. Qua số liệu khảo sát cho thấy đánh giá của cán bộ và người dân về thực hiện vai trò của Đảng bộ, cấp ủy cấp xã trong XDNTM đạt mức tốt đều ở mức cao trên 90%. Một số nhiệm vụ được đánh giá ở mức tốt gần như tuyệt đối số người được hỏi như: ban hành nghị quyết chuyên đề, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện (tỷ lệ tương ứng đối với cán bộ và người dân lần lượt là 99,27% và 97,71%); tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân về xây dựng nông thôn mới (tỷ lệ tương ứng là 99,27% và 97,57%); nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và vận động Nhân dân tham gia thực hiện chương trình (tỷ lệ tương ứng là 98,18% và 91,43%); kiểm tra, giám sát, góp ý, phản biện (tỷ lệ tương ứng là 98,36% và 91,14%). 99,10 % số cán bộ được hỏi cho rằng Đảng bộ cấp xã đã nắm bắt tốt chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; 98,82 % ý kiến cho rằng Đảng bộ xã thực hiện tốt nhiệm vụ tổng kết thực tiễn XDNTM và 98,36% ý kiến nhận xét đạt mức tốt ở nhiệm vụ kiến nghị, đề xuất lên cấp trên[2].

Trong thực hiện chương trình XDNTM, Đảng ủy cấp xã đã chỉ đạo cấp ủy, chi bộ đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và vai trò tiên phong gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Số liệu khảo sát người dân cũng cho thấy 91,14% ý kiến nhận xét Đảng bộ xã làm tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các chi bộ thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về XDNTM và 90,71% ý kiến nhận xét ở mức tốt đối với nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao của người đứng đầu các chi bộ, các tổ chức đoàn thể ở thôn/xóm/bản trong XDNTM[2].

2.2.1.2. Vai trò của chính quyền cấp xã (Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân)

Vai trò của chính quyền xã ở tỉnh Ninh Bình thể hiện qua hiệu quả hoạt động của HĐND và UBND xã. HĐND xã giữ vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí và nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân ở 119 xã trên địa bàn tỉnh. UBND xã là cơ quan chấp hành của HĐND xã và là cơ quan hành chính nhà nước ở cơ sở của tỉnh Ninh Bình.

Trong XDNTM, vai trò của chính quyền cấp xã ở tỉnh Ninh Bình thể hiện ở hoạt động quản lý và điều hành của HĐND, UBND trên các phương diện như thành lập tổ chức bộ máy, hệ thống quản lý điều hành; ban hành nghị quyết, lập phê duyệt, tổ chức thực hiện đề án; xây dựng,

tổ chức thực hiện quy hoạch XDNTM; tuyên truyền, vận động Nhân dân, huy động các nguồn lực đáp ứng yêu cầu XDNTM; thường xuyên kiểm tra, giám sát, tổng kết thực tiễn và trực tiếp thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong XDNTM. Kết quả nổi bật như sau:

Căn cứ vào hướng dẫn của Ban chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới các cấp, đến cuối tháng 6/2012, 100% số xã trên địa bàn tỉnh đã được UBND cấp huyện phê duyệt quy hoạch, đề án XDNTM. Đến nay, 119/119 xã đã rà soát điều chỉnh, cập nhật quy hoạch chung xã NTM và quy hoạch các khu chức năng phù hợp với quy định giai đoạn 2021-2025[3].

Xác định phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là khâu dẫn đầu cho việc thực hiện các tiêu chí tiếp theo, chính quyền các xã đã quan tâm chỉ đạo quyết liệt, tổ chức huy động mọi nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ. Cùng với sự hỗ trợ ngân sách các cấp, hỗ trợ của tỉnh về xi măng làm đường, làm công trình thủy lợi, các phong trào người dân hiến đất, góp công lao động được Nhân dân đồng tình tham gia ủng hộ, nên kết cấu hạ tầng nông thôn đã phát triển vượt bậc. Đến nay 100% đường giao thông nông thôn được bê tông hóa và cứng hóa đạt chuẩn theo quy định, nhiều tuyến đường nông thôn đã được rải asphalt, lát vỉa hè, trồng cây xanh, trồng hoa tạo cảnh quan không gian nông thôn sạch đẹp, hiện đại[3].

Trong điều kiện tỉnh Ninh Bình có địa hình phức tạp; thời tiết có những năm khắc nghiệt (bão, lũ lụt, rét hại...), song chính quyền các xã đều xác định phát triển kinh tế là tiền đề quan trọng trong XDNTM, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân. Các địa phương đã đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, coi trọng việc hướng dẫn Nhân dân tham gia xây dựng các mô hình phát triển kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững. Do đó, thời gian qua, sản xuất nông, lâm, thủy sản, dịch vụ ở nông thôn luôn ổn định và có bước tăng trưởng khá, an ninh lương thực được đảm bảo. Cơ cấu kinh tế nông thôn, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch khá nhanh, các vùng cây chuyên canh tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và phát triển du lịch được hình thành, chăn nuôi chuyển biến theo hướng trang trại, gia trại được quan tâm thực hiện theo định hướng tái cơ cấu lĩnh vực. Thủy sản tiếp tục phát triển theo phương thức đa dạng loại hình, đưa vào các mô hình nuôi thủy sản nước lợ phát huy lợi thế điều kiện tự nhiên của vùng và nâng cao tỷ suất hàng hoá, đã và đang được mở ra triển vọng ở nhiều địa phương. Nhiều mô hình phát triển sản xuất và các tổ đội, hợp tác xã được hình thành. Nhất là, các mô hình du lịch nông thôn phát triển mạnh mẽ gắn với các điểm, trung tâm du lịch lớn của tỉnh như: du lịch cộng đồng tại Khu Du lịch sinh thái Tràng An, Khu Du lịch Tam Cốc - Bích Động - huyện Hoa Lư; du lịch nông nghiệp nông thôn tại Khu Du lịch sinh thái Vân Long và Khu Du lịch sinh thái động Thiên Hà - Nho Quan; dịch vụ du lịch nông thôn dựa trên lịch sử của địa phương của xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn; du lịch trải nghiệm làng nghề tại huyện Yên Mô...

Các xã đã quan tâm, tập trung phát triển cơ sở vật chất văn hóa, giáo dục, thúc đẩy các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng từ xã đến thôn, xóm, bản, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội và hủ tục lạc hậu; tăng cường công tác xử lý ô nhiễm môi trường, đã tổ chức các hoạt động bảo vệ và phát triển môi trường xanh - sạch - đẹp, văn minh theo bộ tiêu chí quốc gia NTM. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở thường xuyên được chỉnh trang; đa số có trồng cây xanh, giữ vệ sinh đảm bảo khang trang, an toàn; tại khu vực trung tâm các xã, Nhà Văn hóa các thôn (xóm, bản) có lắp đặt các trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tập luyện của Nhân dân, quan tâm đến đối tượng là trẻ em và người cao tuổi. Đến nay toàn tỉnh có 100% xã có nhà văn hóa xã, 100% thôn, xóm, bản có địa điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao cộng đồng[3].

Lực lượng công an xã và lực lượng tham gia bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở ngày càng được củng cố, kiện toàn về tổ chức, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Công an các xã đã chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp công tác, huy động lực lượng, phương tiện đảm bảo giữ vững tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nông thôn, không để phát sinh các vụ việc khiếu kiện phức tạp đông người; công tác dân tộc, tôn giáo, văn hoá, tư tưởng được duy trì ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh.

Kết quả khảo sát 1.100 cán bộ về vai trò của chính quyền cấp xã trong XDNTM cho thấy, mức độ thực hiện tốt các nhiệm vụ của HĐND và UBND đều được đánh giá với tỷ lệ trên 95%. Chẳng hạn, 99,23% ý kiến được hỏi cho rằng chính quyền xã nắm bắt chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở mức tốt; chỉ có 1/1100 (0,09%) ý kiến nhận xét ở mức yếu kém đối với HĐND xã. Tương ứng tỷ lệ đánh giá ở mức tốt đối với vai trò ban hành nghị quyết chuyên đề, kế hoạch đề án XDNTM là 98,95%; vai trò tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân là 98,18%; vai trò tổng kết thực tiễn XDNTM là 97,32%; vai trò chỉ đạo, quản lý, điều hành, phối hợp thực hiện và đề xuất, kiến nghị lên cấp trên đều có tỷ lệ 97,18%[2].

Kết quả khảo sát người dân cũng cho thấy, tuy tỷ lệ đánh giá việc thực hiện các vai trò của HĐND xã trong XDNTM với mức độ tốt đều đạt trên 91%. Chẳng hạn, 100% ý kiến được hỏi cho rằng HĐND xã thực hiện vai trò quyết định những nội dung về XDNTM dưới hình thức ban hành các nghị quyết đạt mức trung bình trở lên, trong đó 96,71% cho rằng đạt mức tốt. Tương ứng tỷ lệ đánh giá ở mức tốt đối với vai trò giám sát UBND xã thực hiện quy hoạch, kế hoạch XDNTM là 96%; vai trò đôn đốc, kiểm tra UBND xã và các tổ chức khác thực hiện nghị quyết của HĐND về XDNTM (95,43%); vai trò giám sát thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân trong XDNTM (93,55%); vai trò huy động nguồn lực XDNTM có tỷ lệ thấp nhất là 91,57%[2].

Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy UBND xã có một vai trò quan trọng mang tính quyết định trong việc thực hiện thành công Chương trình Mục tiêu Quốc gia về XDNTM ở tỉnh Ninh Bình. Phần lớn UBND các xã đã làm tốt những công việc quan trọng để tạo động lực cho cả HTCT vào cuộc như việc nắm bắt, tuyên truyền chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XDNTM, xây dựng Đề án XDNTM, ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý XDNTM, phân công các thành viên thực hiện đề án XDNTM. Tại hầu hết các địa phương được khảo sát đều ghi nhận sự vào cuộc tích cực, chủ động, có trách nhiệm cao của UBND xã trong tổ chức thực hiện XDNTM. Với chức năng quản lý, điều hành XDNTM, ngay sau khi được thành lập, kiện toàn, Ban quản lý XDNTM đã bắt tay vào việc khảo sát, đánh giá thực trạng để từ đó xác định nguồn lực cần thiết cho từng nội dung, từng phần việc.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, tỷ lệ đánh giá đạt mức tốt của cả cán bộ và người dân về thực hiện các vai trò của UBND cấp xã trong XDNTM đều rất cao. Chẳng hạn, 99,45% số cán bộ được hỏi cho rằng UBND xã thực hiện tốt vai trò nắm bắt chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XDNTM. Tương ứng, tỷ lệ đánh giá mức độ tốt đối với vai trò ban hành đề án, kế hoạch là 99,09%; vai trò nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, vận động Nhân dân tham gia (98,54%); vai trò tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân (98,45%)...; tỷ lệ thấp nhất đối với vai trò kiểm tra, giám sát, góp ý, phản biện vẫn đạt 97,36%. Đối với đánh giá của người dân, tỷ lệ cao nhất ở mức tốt là vai trò tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện XDNTM đạt 99,43%; tiếp theo là vai trò khảo sát, đánh giá thực trạng nông thôn theo Bộ tiêu chí nông thôn mới (97,14%); đối với các vai trò huy động nguồn lực, sử dụng, quản lý, thanh quyết toán nguồn vốn đầu tư XDNTM; tạo điều kiện thuận lợi cho cho đội ngũ cán bộ cơ sở quản lý, điều hành thực hiện chương trình; tổng kết công tác công tác XDNTM và thi đua, khen thưởng đều đạt tỷ lệ 96,57%; vai trò lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch NTM và tổ chức thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân trong XDNTM đạt 95,86%; 4/10 vai trò không có ý kiến đánh giá ở mức yếu kém[2].

2.2.1.3. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã.

Mặt trận Tổ quốc cấp xã ở tỉnh Ninh Bình là cơ sở chính trị của chính quyền, đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong tình.

Trong XDNTM, được sự hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp trên, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã đã tham mưu với Đảng ủy xã ban hành các văn bản chỉ đạo, phối hợp với các tổ chức thành viên cùng cấp xây dựng chương trình phối hợp thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Để hoàn thiện điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị xét, công nhận địa phương đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, Mặt trận Tổ quốc xã không chỉ tham gia ý kiến bằng văn bản đối với báo cáo kết quả thực hiện XDNTM của UBND xã mà Mặt trận Tổ quốc còn phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn. Việc tổ chức lấy ý kiến được thực hiện trên từng khu dân cư của các xã đảm bảo đánh giá một cách trung thực, khách quan về kết quả, ý nghĩa, tác động xã hội và đặc biệt là góp phần nâng cao đời sống của Nhân dân từ việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về XDNTM đến việc triển khai thực hiện xây dựng và hoàn thành các tiêu chí. Gắn việc khơi dậy phát huy sự đóng góp của người dân trong XDNTM với phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong việc giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM.

Các hoạt động vì người nghèo và vận động ủng hộ chương trình an sinh xã hội nhằm nâng cao đời sống người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo ở các xã đã được Mặt trận Tổ quốc cấp xã triển khai thông qua các hình thức, như: vận động xây dựng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội”, xây dựng Nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách... Từ năm 2017 đến nay, các cấp ủy Đảng, chính quyền, các cơ quan, đơn vị, cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân, các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã tích cực vận động và tham gia đóng góp, ủng hộ Quỹ hàng trăm tỷ đồng. Riêng năm 2023, Quỹ cấp xã đã tiếp nhận 15,2 tỷ đồng[4].

Trong phong trào “Toàn dân tham gia bảo vệ môi trường”, Mặt trận Tổ quốc cấp xã đã xây dựng và duy trì các mô hình như khu dân cư thực hiện hài hoà xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường; mô hình “Đạo Công giáo tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu”; triển khai, nhân rộng mô hình “Phân loại, xử lý rác thải bằng men vi sinh tại gia đình và địa bàn khu dân cư”; mô hình “Khu dân cư tự quản về văn minh du lịch”. Các mô hình đã đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức tự giác của Nhân dân trong việc tham gia bảo vệ môi trường, xây dựng nếp sống văn minh, góp phần quảng bá hình ảnh, con người Ninh Bình thân thiện, mến khách, chung tay phát triển du lịch cộng đồng, xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, giảm thiểu áp lực thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải của các ngành chức năng ở địa phương.

Mặt trận Tổ quốc xã phối hợp với các ngành chức năng và các tổ chức thành viên triển khai thực hiện các chương trình như phối hợp với Công an xã đẩy mạnh phong trào “Toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc trong thời kỳ mới”, tổ chức tốt Ngày hội “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” vào dịp ngày 19/8 ở các khu dân cư; duy trì các câu lạc bộ “Xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng “Xứ, họ đạo bình yên”, “Chùa tinh tiến về an ninh trật tự, gương mẫu thân thiện với môi trường”; duy trì và nhân rộng mô hình “Dân vận khéo” trên các lĩnh vực..., mô hình “Vận động đồng bào có đạo và nhân dân thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội” trên địa bàn toàn tỉnh.

Công tác giám sát và phản biện xã hội nhằm phát huy dân chủ, góp phần xây dựng hệ thống chính trị cơ sở trong sạch, vững mạnh trong XDNTM cũng được Mặt trận Tổ quốc cấp xã của tỉnh quan tâm thực hiện. Nội dung giám sát tập trung vào các vấn đề liên quan mật thiết đến đời sống nhân dân như: việc huy động nguồn lực đóng góp XDNTM, NTM nâng cao, các khoản đóng góp của học sinh; về thực hiện chính sách xã hội; công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo công dân; các dự án, công trình xây dựng trên địa bàn; thực hiện dân chủ ở cơ sở và tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết nguyên đán và dịp Lễ hội, Tết trung thu...[4].

Kết quả khảo sát về việc thực hiện vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã trong XDNTM ở tỉnh Ninh Bình, cho thấy mức độ thực hiện vai trò đạt mức tốt có sự khác nhau giữa đánh giá của cán bộ và người dân trong các hoạt động, song đều đạt trên 91%. Theo đánh giá của 1.100 cán bộ, các hoạt động sau của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã được đánh giá tốt: tham gia xây dựng nghị quyết, đề án, kế hoạch và tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, Nhân dân đối với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về XDNTM (98,09%); nắm bắt tâm tư,

nguyện vọng, vận động Nhân dân tham gia XDNTM (97,73%); tổng kết thực tiễn XDNTM (97,55%); đề xuất, kiến nghị lên cấp trên (97,18%); công tác thi đua, khen thưởng (96,82%); huy động các nguồn lực (96,27%); nắm bắt chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XDNTM (94,36); chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện (92,82%) và kiểm tra, giám sát, góp ý, phản biện (92,55%)[2].

Kết quả khảo sát 700 người dân cũng cho thấy, các hoạt động sau của Mặt trận Tổ quốc xã được đánh giá tốt: tuyên truyền cho Nhân dân hiểu chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về XDNTM (96,71%); tuyên truyền vận động Nhân dân cùng tham gia lập và tổ chức thực hiện đề án, quy hoạch, kế hoạch XDNTM (96%); tuyên truyền, mở rộng dân chủ, giáo dục và cổ vũ quần chúng thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh (95,86%); vận động Nhân dân chấp hành Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của chính quyền các (95,57%); vận động Nhân dân chỉnh trang khu dân cư, nhà ở, khuôn viên, vườn ao, tường rào để có cảnh quan đẹp, đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn (95,28%); vận động người dân phát triển sản xuất, lựa chọn mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập (95,14%); tổ chức thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân trong XDNTM (94,28%); tổ chức giám sát của cộng đồng dân cư triển khai xây dựng các công trình nông thôn mới trên mỗi địa bàn thôn, xã (94,14%); xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong XDNTM (94%); đấu tranh xoá bỏ thói hư, tật xấu, xây dựng, hình thành đạo đức, lối sống lành mạnh ở nông thôn (93,14%); tham gia quản lý, khai thác sử dụng và duy tu bảo dưỡng các công trình NTM trên mỗi địa bàn thôn, xóm, bản (92,86%); huy động nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống Nhân dân (92,14%); giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về XDNTM (92%) và góp ý, phản biện Nghị quyết, đề án, kế hoạch của Đảng uỷ, chính quyền xã về XDNTM (91,43%)[2].

Đối với vai trò của Hội Nông dân xã: đến cuối năm 2023, Hội Nông dân tỉnh Ninh Bình có 134.095 hội viên, chủ yếu sinh hoạt ở các xã. Trong những năm qua, thực hiện phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, được sự hướng dẫn của cấp hội cấp trên, Hội Nông dân cấp xã đã tích cực tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân tham gia xây dựng và hoàn thành các tiêu chí xã về đích XDNTM, tuyên truyền duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí những xã đạt chuẩn NTM, phấn đấu đạt các tiêu chí XDNTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại các xã đã đăng ký theo kế hoạch. Vận động nông dân tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và các công trình phúc lợi xã hội, xây dựng nhà văn hóa thôn, nhà tình nghĩa, tham gia thủy lợi nội đồng, xây dựng, sửa chữa kênh mương phục vụ sản xuất góp phần tạo dựng bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới; tham gia xây dựng và tổ chức giám sát việc thực hiện quy hoạch, vận động nông dân hiến đất, thực hiện dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, tích cực tham gia tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con nuôi, từ đó nâng cao thu nhập. Riêng nhiệm kỳ 2018 – 2023, hội viên, nông dân toàn tỉnh đóng góp 252.656 ngày công lao động, hiến 288,83 ha đất, xây dựng sửa chữa hơn 2.445km đường giao thông nông thôn, sửa chữa, kiên cố hóa gần 305.107m³ kênh mương, đóng góp gần 106 tỷ đồng về xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

Xác định rõ vai trò, vị trí và tác động của kinh tế tập thể đối với sự phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, gia trại của nông dân, góp phần hoàn thành tiêu chí “Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn”, đến hết năm 2023, các cấp Hội Nông dân trong tỉnh đã trực tiếp tư vấn và hỗ trợ thành lập 218 Tổ hợp tác, 60 Hợp tác xã hoạt động trên các lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, ngành nghề cơ khí, chế tác đá mỹ nghệ, mộc và dịch vụ thương mại, thông qua đó hội viên, nông dân liên kết với nhau để sản xuất theo chuỗi giá trị, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững. Hội Nông dân các xã cũng đã thực hiện có hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và nhiều đề án như Đề án “Nông dân Ninh Bình nói không với thực phẩm bẩn”, “Phát triển điểm sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản an toàn”, “Bảo tồn, phát triển đàn dê và các sản phẩm từ dê núi Ninh Bình”, “Tuyên truyền vận động nông

dân ứng dụng chế phẩm sinh học trong sản xuất nông nghiệp”, “Hỗ trợ nông dân khởi nghiệp”, “Chuyển đổi số trong hoạt động của Hội Nông dân tỉnh Ninh Bình” giai đoạn 2021-2025,...

Công tác bảo vệ môi trường được Hội Nông dân các xã chú trọng bằng những việc làm cụ thể như: đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, vận động nông dân xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường, hướng dẫn nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường. Đến nay, toàn tỉnh đã có 438 mô hình Hội nông dân tham gia bảo vệ môi trường.

Đối với vai trò của *Hội Liên hiệp phụ nữ* cấp xã: phụ nữ chiếm tỷ lệ 50,2% tổng dân số và 47,3 % lực lượng lao động toàn tỉnh Ninh Bình, trong đó có 216.287 người là hội viên, đạt tỷ lệ 85,7%. Trong XDNTM, Hội Phụ nữ cấp xã đã tích cực tuyên truyền các văn bản hướng dẫn, các kế hoạch của cấp Hội cấp trên về thực hiện các nội dung thành phần thuộc Chương trình do Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được phân công chủ trì và phối hợp thực hiện; vận động hội viên, phụ nữ tham gia hưởng ứng phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; tập trung xây dựng các mô hình mới, duy trì, nâng cao chất lượng, nhân rộng các mô hình hiệu quả; tích cực triển khai thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, mô hình “Gia đình 5 có, 3 sạch” nhằm góp phần thực hiện 11/19 tiêu chí xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, 7/10 tiêu chí khu dân cư NTM kiểu mẫu.

Hội Liên hiệp Phụ nữ tổ chức các hoạt động thiết thực hỗ trợ gia đình hội viên đạt tiêu chí “Gia đình không đói nghèo” và “Có sinh kế bền vững” góp phần thực hiện các tiêu chí NTM về Thu nhập, Nghèo đa chiều; Lao động; Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn. Hằng năm, 100% Hội Phụ nữ cấp xã có biện pháp cụ thể giúp phụ nữ nghèo, cận nghèo, khó khăn nâng cao chất lượng cuộc sống như trên cơ sở khảo sát phụ nữ nghèo, xác định nguyên nhân, phân công cán bộ giúp đỡ. 100% cơ sở Hội tổ chức hỗ trợ phụ nữ vay vốn với số tiền hơn 3.500 tỷ đồng cho hơn 51.000 người vay; 100% cơ sở Hội phối hợp tổ chức chuyển giao khoa học kỹ thuật với 2.100 buổi cho 119.000 lượt người dự nghe; phối hợp tổ chức 42 lớp dạy nghề cho 1.716 phụ nữ, tư vấn, giới thiệu việc làm cho 4006 phụ nữ. Từ năm 2021 đến nay, Hội phụ nữ cấp xã đã giúp đỡ hơn 1.000 hộ nghèo, cận nghèo, khó khăn nâng cao chất lượng cuộc sống bằng nhiều hình thức như phụ nữ cho nhau vay không lấy lãi; hỗ trợ tiền mặt, ngày công, cây, con giống; lợn nhựa tiết kiệm; chi hội “Phụ nữ tiết kiệm từ thu gom phế liệu giúp phụ nữ nghèo”...

Hội tổ chức các hoạt động truyền thông, sinh hoạt câu lạc bộ, giao lưu, diễn đàn, hội thi về luật pháp, chính sách, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc, chăm sóc giáo dục con, phòng chống tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình, mua bán người, tai nạn thương tích, xâm hại trẻ em,... hỗ trợ hộ gia đình đạt tiêu chí “*Không có thành viên vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội*”, “*Không có bạo lực gia đình*”, “*Không vi phạm chính sách dân số*”, “*Không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học*”; “*Có ngôi nhà an toàn; Có sức khỏe, Có tri thức; Có lối sống văn hóa*” góp phần thực hiện các tiêu chí NTM về Nhà ở, Văn hóa, Y tế, Giáo dục, Tiếp cận pháp luật, Quốc phòng an ninh.

100% Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp xã có mô hình “Ngày thứ Bảy sạch”, “Tuyến đường phụ nữ tự quản”, “Đường hoa/Đường cây phụ nữ” với chiều dài 1.500 km. Mô hình “Nhà sạch, vườn đẹp”, “Nhà sạch, đường đẹp” với hơn 10.000 hộ gia đình tham gia góp phần thực hiện tiêu chí NTM về Môi trường và Chất lượng môi trường sống.

Đoàn Thanh niên xã là lực lượng quan trọng, lực lượng xung kích trong các phong trào thanh niên thi đua lập nghiệp xây dựng quê hương văn minh giàu đẹp. Đến tháng 12/2023, tổng số thanh niên trong toàn tỉnh là 198.048 người, trong đó có 44.903 đoàn viên. Phong trào “*Tuổi trẻ Ninh Bình tình nguyện chung tay xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh*” được triển khai với nhiều mô hình, hoạt động sáng tạo, có trọng tâm, trọng điểm khẳng định rõ nét vai trò của tổ chức Đoàn trong tham gia XDNTM. Cán bộ, đoàn viên, thanh niên tích cực thực hiện nếp sống, ứng xử văn hóa; tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; xây dựng và sửa chữa các nhà văn hóa, các điểm vui chơi, tập luyện thể dục thể thao ngoài trời; tham gia phát triển kinh tế, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công

nghệ cao, công nghệ xanh - sạch vào sản xuất; hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, đào tạo, tập huấn, hỗ trợ thanh niên tham gia chương trình "*Mỗi xã một sản phẩm*" (OCOP)... góp sức trẻ làm thay đổi diện mạo nông thôn. Trong 5 năm gần đây, các cấp bộ Đoàn trong tỉnh đã huy động nguồn lực sửa chữa, xây dựng mới 225 nhà văn hóa thôn, xóm; cải tạo, sửa chữa 276 điểm sinh hoạt vui chơi cho thanh thiếu nhi với tổng trị giá hơn 2,5 tỷ đồng; lắp đặt được 118 km đường quê trị giá gần 3,5 tỷ đồng; xây dựng 535 tuyến đường bích họa; tu sửa và làm mới 546 mô hình cột điện nở hoa; làm mới 91 "*Đường cờ thanh niên*" chiều dài 25,5 km; hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn chuyển giao khoa học công nghệ cho 10 mô hình sản phẩm OCOP.

Các hoạt động tình nguyện bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được triển khai hiệu quả. Các cấp bộ Đoàn trong toàn tỉnh đã tổ chức cho đoàn viên, thanh niên trồng hơn 600.000 cây xanh, tổ chức hơn 3500 buổi dọn vệ sinh môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ dòng sông quê hương, thông qua các hoạt động hưởng ứng "*Ngày môi trường thế giới*", "*Ngày thứ Bảy tình nguyện*", "*Ngày Chủ nhật xanh*", chiến dịch "*Giờ trái đất*", chương trình "*Vì một Việt Nam xanh*", "*Hãy làm sạch biển*", phong trào "*Chống rác thải nhựa*"... kịp thời tổ chức các đội hình thanh niên xung kích tham gia phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, tuyên truyền và tham gia phòng chống dịch bệnh... từng bước góp phần thay đổi thái độ, hành vi, thói quen sống thân thiện với môi trường của đoàn viên, thanh thiếu nhi và cộng đồng.

Với phong trào "*Tuổi trẻ xung kích bảo vệ Tổ quốc*", trên địa bàn toàn tỉnh, duy trì hiệu quả 21 tuyến đường thanh niên tự quản về an ninh trật tự, 320 đội xung kích giữ gìn an ninh trật tự, gần 200 tổ thanh niên tự quản và gần 400 vọng gác thanh niên với hơn 3.000 đoàn viên, thanh niên tham gia góp phần thực hiện tiêu chí NTM về Quốc phòng an ninh.

Hội Cựu chiến binh cấp xã ở tỉnh Ninh Bình là tổ chức chính trị - xã hội trong HTCT cấp xã, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã của địa phương, với hơn 51.000 hội viên. Thực hiện kế hoạch, chương trình XDNTM của tỉnh, Hội Cựu chiến binh cấp xã trong tỉnh xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, chỉ có điểm xuất phát mà không có điểm kết thúc, vì vậy đã tích cực, chủ động xây dựng các chương trình hoạt động cụ thể. Đến nay, có trên 300 mô hình của Hội hoạt động có hiệu quả trên các lĩnh vực. Điển hình như mô hình nhà sạch, vườn đẹp; mô hình Câu lạc bộ vệ sinh môi trường; đường cây; đường cờ; dòng sông sạch; đường tranh bích họa; cổng trường an toàn giao thông; tổ bảo vệ an ninh thôn xóm, camera an ninh;... Bên cạnh thực hiện hiệu quả các mô hình do cựu chiến binh tự quản, Hội Cựu chiến binh các xã đã tích cực tham gia các hoạt động XDNTM phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Riêng năm 2023, Hội Cựu chiến binh cấp xã trong tỉnh đã phát động 233 buổi ra quân vệ sinh môi trường, thu gom 2.034 tấn rác thải, khơi thông 32.476m cống rãnh mương máng, tham gia cùng địa phương trồng được 60.120 cây xanh các loại; tuyên truyền 54 buổi về XDNTM, có 320 hộ hiến đất với diện tích hiến đất là 9297m², tháo dỡ 453 m tường rào, tham gia làm 8.712 m đường giao thông nông thôn, 15000 ngày công tham gia xây dựng các công trình NTM, đóng góp vật liệu xây dựng các công trình tại địa phương, trị giá 167,6 triệu đồng.

Kết quả khảo sát 1.100 cán bộ cho thấy nhiều hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã được đánh giá ở mức tốt: nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, vận động Nhân dân tham gia XDNTM (97,54%); tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, Nhân dân đối với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về XDNTM (97,46%); nắm bắt chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XDNTM (97,09%); chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện (95%); công tác thi đua, khen thưởng (94,91%); tham gia xây dựng nghị quyết, đề án, kế hoạch XDNTM (94,73%); huy động các nguồn lực (93,91%); kiểm tra, giám sát, góp ý, phản biện (92,64%); tổng kết thực tiễn XDNTM (90,91%) và đề xuất, kiến nghị lên cấp trên (90,73%)[2].

Khảo sát 700 người dân cũng cho thấy, các hoạt động sau của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã được đánh giá tốt: tuyên truyền cho Nhân dân hiểu chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về XDNTM (95%); tuyên truyền vận động Nhân dân cùng tham gia lập và tổ chức thực hiện đề án, quy hoạch, kế hoạch XDNTM (94,14%); tuyên truyền, mở rộng dân chủ, giáo

đục và cổ vũ quần chúng thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh (93,86%); vận động Nhân dân chấp hành Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của chính quyền các (92,14%); vận động Nhân dân chỉnh trang khu dân cư, nhà ở, khuôn viên, vườn ao, tường rào để có cảnh quan đẹp, đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn (91,57%); giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về XDNTM (91%); góp ý, phản biện Nghị quyết, đề án, kế hoạch của Đảng uỷ, chính quyền xã về XDNTM (90,86%); huy động nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống Nhân dân (90,71%); vận động người dân phát triển sản xuất, lựa chọn mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập (90,71%); tổ chức thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân trong XDNTM (90,43%); xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong XDNTM (90,29%); đấu tranh xoá bỏ thói hư, tật xấu, xây dựng, hình thành đạo đức, lối sống lành mạnh ở nông thôn (90,14%); tham gia quản lý, khai thác sử dụng và duy tu bảo dưỡng các công trình NTM trên mỗi địa bàn thôn, xóm, bản (87,86%); tổ chức giám sát của cộng đồng dân cư triển khai xây dựng các công trình nông thôn mới trên mỗi địa bàn thôn, xã (87,14%); phối hợp tổ chức dạy nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ hội viên, đoàn viên vay vốn sản xuất (87%); phối hợp vận động hội viên, đoàn viên tham gia các hoạt động an sinh xã hội (86,43%)[2].

2.2.2. Một số hạn chế

Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 08/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Bình về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 chỉ rõ hạn chế: “Xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương nhất là các xã miền núi, bãi ngang ven biển còn gặp nhiều khó khăn; chất lượng cuộc sống, thu nhập người dân đã cải thiện nhưng chưa bền vững, hạn chế, chưa đồng đều giữa các vùng; một số tiêu chí đạt chuẩn theo quy định nhưng còn thấp hơn trung bình vùng Đồng bằng sông Hồng... Các mô hình xây dựng nông thôn mới gắn với chuyển đổi cơ cấu kinh tế, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, phát triển làng nghề gắn với du lịch nông thôn chưa nhiều. Một số địa phương thực hiện xây dựng nông thôn mới còn nặng về xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư còn dàn trải, kém hiệu quả; nợ xây dựng cơ bản còn phát sinh và chưa được khắc phục; việc huy động nguồn vốn xã hội hoá chưa nhiều; vai trò tự quản trong nhân dân chưa phát huy hiệu quả”[1]. Những bất cập trên, có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân xuất phát từ những hạn chế của HTCT cấp xã. Cụ thể:

2.2.2.1. Đối với Đảng bộ cấp xã

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số địa phương chưa thật sự quyết liệt, chưa huy động được cả HTCT tích cực vào cuộc. Một bộ phận cấp uỷ cơ sở chưa nhận thức tốt, đầy đủ về vai trò, nhiệm vụ, ý nghĩa và nội dung của Chương trình, cũng như chưa nhận thức tốt vị trí, vai trò của tổ chức đảng cơ sở trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo nên dẫn đến thiếu sáng tạo, thụ động và trông chờ cấp trên nhất là trong việc bổ sung, bố trí nguồn lực, thiếu phối kết hợp với các ban ngành, đoàn thể chính trị xã hội ở cơ sở trong công tác tổ chức thực hiện. Chất lượng các cuộc kiểm tra, giám sát của cấp uỷ và Ủy ban kiểm tra Đảng uỷ xã liên quan đến XDNTM chưa cao.

Kết quả khảo sát 1.100 cán bộ cho thấy, vẫn còn sự đánh giá ở mức trung bình và yếu kém đối với một số hoạt động của Đảng bộ cấp xã trong XDNTM như: huy động các nguồn lực (2,81%); công tác thi đua, khen thưởng (1,82%); nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, vận động Nhân dân tham gia (1,55%); kiểm tra, giám sát (1,55%) và đề xuất, kiến nghị lên cấp trên (1,55%). Kết quả khảo sát 700 người dân cũng cho thấy, nhiều hoạt động của cấp uỷ có mức đánh giá trung bình và yếu khá cao như: kiểm tra, giám sát việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao của người đứng đầu các chi bộ, các tổ chức đoàn thể ở thôn, xóm, bản trong XDNTM (9,14%); kiểm tra, giám sát thực hiện nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XDNTM (8,86%); nắm bắt tâm tư nguyện vọng của Nhân dân và tổng kết thực tiễn XDNTM (8,57%); nghe báo cáo, giải quyết các kiến nghị của các tổ chức cấp dưới và người dân về XDNTM (8,43%); lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trong XDNTM (8,28%) [2].

- Năng lực lãnh đạo, điều hành của một bộ phận cán bộ cơ sở còn nhiều bất cập, nhất là việc cụ thể hóa chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện ở địa phương còn yếu. Một bộ phận cán bộ trực tiếp triển khai thực hiện chương trình tại cơ sở thiếu kinh nghiệm thực tiễn, kỹ năng xử lý tình huống, năng lực quản lý XDNTM còn hạn chế, giải quyết các vụ việc chưa khoa học, hợp lý, chưa chủ động trong công tác tham mưu, đề xuất, triển khai thực hiện. Tính tiền phong gương mẫu của một số cán bộ trong tham gia XDNTM chưa cao [1].

Kết quả khảo sát 1.800 cán bộ và người dân cho thấy những bất cập của đội ngũ cán bộ trong XDNTM ở tỉnh Ninh Bình còn khá cao như: kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh trong XDNTM còn yếu (46,61%); thiếu kỹ năng, kinh nghiệm trong triển khai XDNTM (42,28%); thiếu sự phối hợp chặt chẽ trong triển khai thực hiện Chương trình (35,33%); nhận thức, trình độ năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành XDNTM chưa đáp ứng yêu cầu (21,67%); tinh thần trách nhiệm của cán bộ thực hiện Chương trình còn kém (10,5%); người đứng đầu chưa có trách nhiệm cao (7,05%); thậm chí cán bộ quản lý còn có biểu hiện vụ lợi (3,78%). Số liệu khảo sát đối với 1.100 cán bộ tự đánh giá về sự tham gia của mình trong XDNTM cho thấy, mới có 10,91% cán bộ trực tiếp đóng góp đất đai và nguyên vật liệu; 31,73% trực tiếp đóng góp ngày công; 35,91% trực tiếp đóng góp tiền hay mới có 67,18% đã dành thời gian để nghiên cứu vấn đề liên quan đến XDNTM [2].

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ và người dân còn chưa đầy đủ, quan tâm chưa đúng mức đến công tác phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường, cải thiện cảnh quan, không gian sống của khu vực nông thôn. Qua số liệu khảo sát 1800 cán bộ và người dân vẫn còn 21,67% số ý kiến nhận xét nhận thức của đội ngũ cán bộ về XDNTM chưa tốt; tỷ lệ tương ứng đối với người dân là 47,89% [2].

2.2.2.2. Đối với chính quyền xã (Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã)

- Một số chính quyền cơ sở, nhất là người đứng đầu chưa thật sự chủ động, sáng tạo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ XDNTM; quá trình tổ chức thực hiện có nói, có lúc còn hình thức, thiếu quyết liệt; tính đồng bộ trong thực hiện nhiệm vụ XDNTM chưa cao. Khảo sát 1100 cán bộ cho thấy, hầu hết các hoạt động của chính quyền cấp xã vẫn còn đánh giá ở mức độ trung bình và yếu như: huy động các nguồn lực (3,41%); kiểm tra, giám sát (3,23%); công tác thi đua, khen thưởng (2,95%); chỉ đạo, quản lý, điều hành, phối hợp thực hiện (2,73%); đề xuất, kiến nghị lên cấp trên (2,73%); tổng kết XDNTM (2,59%); nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, vận động Nhân dân tham gia Chương trình (2,54%) [2].

- Hội đồng nhân dân ở một số xã chưa thể hiện hết vai trò, chức năng, là đại diện cho Nhân dân, nhất là trong việc xây dựng nghị quyết, thực hiện chức năng giám sát còn chung chung hoặc lúng túng, một số đại biểu HĐND còn chưa tiếp thu, giải trình, phản ánh kịp thời ý chí, nguyện vọng của Nhân dân; chưa thực hiện tốt chức năng tuyên truyền, giáo dục Nhân dân thực hiện Nghị quyết của Hội đồng, Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Kết quả khảo sát 700 người dân về vai trò của HĐND xã trong XDNTM cho thấy vẫn còn nhiều ý kiến đánh giá chất lượng một số hoạt động chưa tốt như: huy động nguồn lực (8,43%); giám sát chuyên đề về hoạt động của Ban quản lý (6,86%); giám sát thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân (6,44%); tiếp thu, giải trình kiến nghị của Nhân dân liên quan đến XDNTM (5%); đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND xã và các tổ chức khác ở địa phương thực hiện nghị quyết của HĐND về XDNTM (4,57%); giám sát UBND xã tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch XDNTM (4%) và quyết định những nội dung về XDNTM thuộc thẩm quyền dưới hình thức Ban hành các Nghị quyết (3,29%) [2].

- Vai trò của UBND một số xã vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém trong công tác chỉ đạo, điều hành XDNTM. Thể hiện ở việc tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội còn lúng túng, trì trệ, công tác điều hành, hành chính đôi khi còn tùy tiện; tổ chức triển khai chỉ đạo của cấp trên về chương trình XDNTM còn mang tính thụ động, trông chờ và ỷ lại cấp trên; việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật, chống tệ nạn xã hội, chống tham nhũng, quản lý tài nguyên đất đai còn chưa kịp thời, không sâu sát đến tận người dân; việc ban hành quy

hoạch, kế hoạch có lúc chưa sát thực tế nên vẫn còn tình trạng chung chung và thiếu thường xuyên trong công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc. Kiến thức, kỹ năng về XDNTM của đội ngũ cán bộ UBND một số xã còn nhiều hạn chế, nhất là kiến thức, kỹ năng xử lý tình huống phát sinh khi thực thi nhiệm vụ. Đây là trở ngại lớn nhất cho việc thực hiện Chương trình. Kết quả khảo sát 1100 cán bộ cho thấy vẫn còn nhiều ý kiến nhận xét về trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ chưa tốt như: kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh trong XDNTM còn yếu (41,55%); thiếu kỹ năng, kinh nghiệm trong triển khai XDNTM (40,09%); thiếu sự phối hợp chặt chẽ (38,91%); nhận thức của đội ngũ cán bộ về XDNTM chưa tốt (21,27%); năng lực quản lý, điều hành XDNTM chưa đáp ứng được yêu cầu (18,17%) [2].

2.2.2.3. Đối với Mặt Trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã

- Trong quá trình triển khai XDNTM, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã ở một số nơi chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa và tầm quan trọng của thực hiện Chương trình. Công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện XDNTM ở một số địa phương chưa sâu, rộng, do đó việc nhận thức về nội dung, ý nghĩa và trách nhiệm thực hiện của một bộ phận nhân dân còn hạn chế.

- Công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức cho hội viên, đoàn viên ở một số cơ sở chưa thường xuyên, chưa kịp thời.

- Một số cơ sở chưa chủ động, sáng tạo, tham mưu đề xuất với cấp ủy, UBND xã lãnh đạo, chỉ đạo, tạo điều kiện thực hiện Chương trình. Một số cán bộ của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã còn yếu về năng lực, chưa tích cực, chủ động tham gia vào phong trào thi đua XDNTM.

- Công tác phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong việc triển khai thực hiện Chương trình có việc chưa chặt chẽ; việc tổ chức khảo sát, đánh giá, nắm bắt tình hình ở cơ sở có lúc chưa kịp thời. Hiệu quả thực hiện ở một số khu dân cư chưa cao.

- Phong trào nông dân phát triển kinh tế, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản chưa đồng đều giữa các địa phương.

- Vai trò giám sát, phản biện xã hội và các vấn đề liên quan đến nghiên cứu chính sách phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã còn hạn chế trong phương pháp và cách làm.

- Việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động ở một số nơi chưa đáp ứng kịp yêu cầu trong tình hình mới và nhu cầu của hội viên, đoàn viên. Một số mô hình đăng ký tham gia xây dựng NTM kết quả chưa rõ nét. Mô hình thực hiện tiêu chí về vệ sinh môi trường ở một số đơn vị chưa có tính bền vững.

- Thu nhập và đời sống của nông dân chưa đạt yêu cầu đề ra. Một số nơi đời sống của nông dân còn nhiều khó khăn, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn chưa cao, vai trò chủ thể, trách nhiệm của nông dân trong phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM chưa được phát huy đầy đủ.

- Một bộ phận người dân nông thôn chưa tích cực, chủ động, tự giác tham gia xây dựng NTM. Vẫn còn hội viên, phụ nữ tham gia đạo lạt, mê tín dị đoan, tham gia khiêu khích đông người, gây mất an ninh trật tự. Vấn đề việc làm, thu nhập cho phụ nữ nông thôn vẫn còn khó khăn. Tình trạng bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em vẫn phức tạp.

Kết quả khảo sát 1.100 cán bộ cho thấy, hầu hết các hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã vẫn còn mức đánh giá chưa tốt. Chẳng hạn: kiểm tra, giám sát, góp ý, phản biện (7,45%); chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện (7,18%); nắm bắt chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XDNTM (5,64%); huy động các nguồn lực (3,73%); công tác thi đua, khen thưởng (3,18%). Tương tự, theo số liệu khảo sát 700 người dân đối với hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, tính chung vẫn còn một số hoạt động có tỷ lệ đánh giá chưa tốt khá cao: phối hợp tổ chức dạy nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ hội viên vay vốn để sản xuất (13,29%); phối hợp vận động hội viên (đoàn viên) tham gia các hoạt động xã hội từ thiện (13,29%); tham gia quản lý, khai thác sử dụng và duy tu bảo dưỡng các công trình nông thôn mới trên địa bàn (12,61%); tổ chức giám sát của cộng đồng dân cư triển khai xây dựng các công

trình nông thôn mới trên mỗi địa bàn thôn (xóm, bản) (11,82%); giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về XDNTM (11,61%); góp ý, phản biện Nghị quyết, đề án, kế hoạch của Đảng ủy, chính quyền xã về XDNTM (10,86%); huy động nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống Nhân dân (10,36%); vận động Nhân dân phát triển sản xuất, xây dựng mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập (9,89%);...

2.3. Một số bài học kinh nghiệm từ thực tiễn phát huy vai trò của hệ thống chính trị cấp xã ở tỉnh Ninh Bình trong xây dựng nông thôn mới

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng thực hiện vai trò của HTCT cấp xã trong XDNTM ở tỉnh Ninh Bình, chúng tôi nêu ra một số kinh nghiệm sau đây:

Thứ nhất, có quan điểm đúng đắn, kiên định, kiên trì trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; xác định rõ xây dựng NTM là Chương trình có tác động lớn, toàn diện đến xã hội nông thôn; huy động cả HTCT và toàn xã hội vào cuộc một cách quyết liệt, với nguyên tắc: “Dựa vào dân để lo cuộc sống cho dân”, “Dùng lại là rút chuẩn”, luôn quán triệt phương châm của Ban chỉ đạo Trung ương “Nông thôn mới có điểm khởi đầu, không có điểm kết thúc”. Do đó, công tác chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền phải đồng bộ, nhất quán và liên tục, phải xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong từng giai đoạn và huy động được sự tham gia của cả HTCT.

Thứ hai, quá trình thực hiện, phải đặc biệt quan tâm công tác tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức, ý thức của đội ngũ cán bộ, người dân và cộng đồng, tạo sự đồng thuận cao trong tổ chức thực hiện. Biết lựa chọn các nội dung trọng tâm, gắn với lợi ích thiết thực của người dân, cộng đồng và kiên trì tổ chức thực hiện; xây dựng mô hình, điển hình tốt, thuyết phục để nhân rộng; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở trong các hoạt động xây dựng NTM. Mọi việc làm phải dựa trên nguyện vọng chính đáng của Nhân dân, phát huy vai trò của cộng đồng, quán triệt sâu sắc nguyên tắc “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng”.

Thứ ba, có cách làm sáng tạo trong huy động nguồn lực, nhất là nguồn xã hội hóa; ngân sách nhà nước chủ yếu mang tính hỗ trợ, kích hoạt, đánh giá theo kết quả đầu ra; phân cấp, trao quyền chủ động cho cơ sở, người dân và cộng đồng; tăng cường sinh hoạt, đối thoại, phát huy cao dân chủ cơ sở; công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nguồn lực, bảo đảm sử dụng hiệu quả, tạo sự tin tưởng của người dân, cộng đồng và toàn xã hội. Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu mang tính động lực, chú trọng đến phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, công tác môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thứ tư, Ban chỉ đạo NTM cấp xã phải có đầy đủ các thành viên đại diện các tổ chức trong HTCT cơ sở; xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể, bài bản, có phân công, phân nhiệm rõ ràng với các giải pháp đồng bộ, nguồn lực phù hợp để thực hiện. Cán bộ làm NTM phải có năng lực, kinh nghiệm, phong cách làm việc tận tụy, hy sinh và luôn biết tìm tòi, sáng tạo; lấy kết quả đầu ra làm thước đo đánh giá, xếp loại tổ chức, cá nhân, phân công, bố trí cán bộ; đặc biệt là phải phát huy được vai trò người đứng đầu cấp ủy, chính quyền.

Thứ năm, việc thực hiện XDNTM mới phải được gắn với các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước của các tổ chức chính trị - xã hội để tạo ra phong trào thi đua chung có bề rộng và chiều sâu, giải quyết các vấn đề còn vướng mắc, hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng HTCT ở cơ sở ngày càng vững mạnh. Thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ ở cơ sở theo phương châm “Huy động nguồn lực từ cộng đồng là quyết định, sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội là quan trọng, sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là cần thiết”.

Thứ sáu, chú trọng hoạt động giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và phối hợp thực hiện phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Thứ bảy, tuân thủ chế độ sơ kết, giao ban để kiểm tra tiến độ triển khai trong đó có trách nhiệm của tập thể, cá nhân được phân công. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc, làm tốt

công tác sơ kết, tổng kết, có cơ chế khen thưởng, khích lệ, động viên kịp thời các đơn vị, tổ chức, gia đình và cá nhân làm tốt, có thành tích xuất sắc trong thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia XDNTM trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Kết luận

Trong những năm qua, HTCT cấp xã ở tỉnh Ninh Bình đã chủ động, tích cực, sáng tạo, tập trung nguồn lực, xác định hoạt động trọng tâm lãnh đạo, chỉ đạo XDNTM, xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện bài bản, tăng cường phối hợp, thường xuyên kiểm tra, giám sát. Các hoạt động tham gia XDNTM của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở 119 xã trong tỉnh được triển khai toàn diện trên các lĩnh vực đã hỗ trợ hội viên, đoàn viên, Nhân dân phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, tạo việc làm, giảm nghèo; nâng cao kiến thức mọi mặt, rèn luyện tiêu chí con người Việt Nam thời đại mới, xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển đời sống văn hóa tinh thần; tập hợp, thu hút hội viên, đoàn viên tham gia xây dựng HTCT vững mạnh ở cơ sở. Có nhiều mô hình hay, cách làm sáng tạo, hiệu quả, điển hình tiêu biểu có sức lan tỏa nhanh trong cộng đồng. Trên cơ sở phân tích thực trạng vai trò của HTCT cấp xã ở tỉnh Ninh Bình trong XDNTM, bài viết đã rút ra một số bài học kinh nghiệm để phát huy tốt vai trò của HTCT cơ sở của tỉnh trong XDNTM, trước hết cần tăng cường sự lãnh, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cơ sở. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng vì sự lãnh đạo đúng đắn của cấp ủy, chính quyền các cấp là nhân tố cơ bản, quyết định sự thành công trong điều hành, quản lý các công việc ở cơ sở nói chung, XDNTM nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Bình (2021), *Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 08/11/2021 về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*.

[2] Trường Chính trị tỉnh Ninh Bình (2024), *Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát, phỏng vấn phục vụ nghiên cứu đề tài khoa học cấp tỉnh*.

[3] Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (2023), *Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 19/9/2023 về kết quả triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021 - 2023*.

[4] Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Ninh Bình (2023), *Báo cáo số 2531/BC-MTTQ-BTT ngày 11/12/2023 Kết quả triển khai thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” năm 2023*.

HOA LU UNIVERSITY JOURNAL OF SCIENCE

INDEX

1	Le Thi Lan Anh, Phan Thi Hong Duyen - <i>Case study method in teaching ethics in primary schools according to the 2018 General Education Program.</i>	5
2	Lê Thị Huệ - <i>Using historical and cultural relics - related materials in teaching History topics in Local education content in Ninh Binh province grades 6 and 7.</i>	14
3	An Thi Ngoc Ly - <i>Educational lessons from Reading section among literary texts in Vietnamese book 4 (Connecting Knowledge with Life).</i>	24
4	Truong Hoang Han - <i>Developing Rubrics for formative assessment in teaching reading comprehension of short stories (Ngu Van 11 - Chan Troi Sang Tao textbooks)</i>	30
5	Le Thi Thu Huong, Dam Thu Van - <i>Climate change and education to respond to climate change for primary school students from an integrated perspective.</i>	38
6	Nguyen Thi Hang, Nguyen Hong Thuy, Nguyen Thi Hong Nhung - <i>The change in village culture from the practical view in Ninh Van commune Hoa Lu district Ninh Binh province.</i>	47
7	Dương Thị Dung - <i>"Wood - Stone" architectural decoration at two temples of king Dinh Tien Hoang and king Le Dai Hanh in the complex of Hoa Lu ancient capital relic - Ninh Binh</i>	54
8	Pham Thi Thu Thuy, Tran Thi Thu - <i>Improving the quality of the content of presentations about Trang An scenic landscape complex.</i>	65
9	Quach Cong Nam - <i>The Lang Family System in Muong traditional society (through a field study conducted in Thach Thanh district, Thanh Hoa province).</i>	72
10	Pham Khanh Duy - <i>The sea and island topics in Vietnamese poetry from the early 21st Century to present.</i>	78
11	Do Thi Lien, Phan Ngu Uyen - <i>Grammar and semantic activities of adjectives in To Huu's poetry collection Que me.</i>	88
12	Nguyen Manh Quynh (Translated), <i>Narrative Discourse An Essay In Method.</i>	102
13	Truong Thi Hoang Yen, Luu Hoang, Hoang Quoc Chinh, Luu Thi Hong Nhung - <i>Some solutions to promote comprehensive cooperation between universities and businesses in the field of textile.</i>	107
14	Luu Thi Hong Nhung, Duong Thi Thuy, Nguyen Thi Van - <i>Aggregation of green methods in recycling textile products from coffee grounds and recycled plastic bottles.</i>	115
15	Nguyen Tat Thang - <i>Research VLAN, TRUNK, DHCP, NAT and practice Lab applications on EVE-NG emulation software.</i>	122
16	Luong Thi Thu Giang - <i>Simulate the effects of wind generator system on grid parameters using MATLAB/SIMULINK®.</i>	136
17	Lam Nguyen Hoai Diem - <i>Opportunities and challenges in developing the Central coastal economic region in the current period.</i>	147
18	Phan Thi Hong Duyen - <i>The V.I.Lenin's point of view about opportunism in his work "What to do?" and its significance for Viet Nam today.</i>	158
19	Nguyen Thi Hoa Nhai, Pham Van Khoan - <i>The role of the commune-level political system in constructing new rural rules in Ninhbinh - Current situation and some experience.</i>	169

THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI
TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

1. Bài nhận đăng là công trình nghiên cứu khoa học, các ý kiến trao đổi về học thuật, quản lý giáo dục, các bài tổng quan giới thiệu thành tựu khoa học mới của các nhà khoa học trong và ngoài trường. Tạp chí không nhận đăng bài đã công bố trên ấn phẩm khác.

2. Bài báo khoa học được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, soạn thảo trên Word, hoặc trên Latex, font Times New Roman (Unicode); cỡ chữ 12; khổ giấy A4; lề trên: 2,0 cm, lề dưới: 2,0 cm, lề trái: 2,0 cm, lề phải: 2,0 cm; giãn dòng; single. Mật độ chữ bình thường, không nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.

3. Bố cục bản thảo bài báo khoa học gửi đăng phải được trình bày theo bố cục sau: Tên bài báo (*phản ánh nội dung chính của bài viết*); Tóm tắt bài viết (*không vượt quá 250 từ thể hiện ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo*); Từ khóa (*những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết đó*); Giới thiệu (*Tóm tắt tình hình nghiên cứu trong nước và thế giới, tính thời sự của vấn đề nghiên cứu*); Nội dung và phương pháp nghiên cứu (*trình bày nội dung nghiên cứu, các phương pháp tiếp cận, kết quả đạt được, giải pháp và kiến nghị đề xuất, mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu của tác giả với các kết quả trước đó*); Kết luận (*khẳng định những kết quả nghiên cứu đạt được*); Tài liệu tham khảo (*Liệt kê tất cả tài liệu đã được tác giả trích dẫn trong bài báo*).

4. Tất cả các bài gửi đăng tạp chí đều được Ban biên tập gửi phản biện nhận xét, đánh giá. Ban biên tập trả lời tác giả về kết quả nhận xét, đánh giá của phản biện và thẩm định đối với bài báo. Bài đạt yêu cầu sẽ được đăng trong số gần nhất của tạp chí.

5. Ban biên tập nhận 01 bản in gửi kèm đĩa hoặc tập tin đính kèm trong Email.

Địa chỉ liên hệ và gửi bài: Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Trường Đại học Hoa Lư, Trường Đại học Hoa Lư, đường Xuân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 02293 892 240; 0984 148 845.

Email: tapchikhoahoc@hlu.edu.vn

Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023

ISSN 2615 – 9538

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Địa chỉ: Đường Xuân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Tel: 02293 892 240 | Fax: 02293 892 241

Website: <http://hluv.edu.vn>